



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG

TÀI LIỆU
HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA
ĐỔI MỚI TƯ DUY KINH TẾ
ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG, SÁNG TẠO, BAO TRÙM

Hà Nội, tháng 12 năm 2018



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG

CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA
ĐỔI MỚI TƯ DUY KINH TẾ
ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG, SÁNG TẠO, BAO TRÙM

Thời gian : 08:00 thứ Tư, ngày 05 tháng 12 năm 2018

Địa điểm : Hội trường G nhà A1 - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Chủ tọa : GS.TS. Phùng Hữu Phú, PGS.TS. Nguyễn Văn Thọ,
PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà và PGS.TS. Trần Thị Vân Hoa

Thời gian	Nội dung
07:30 - 08:15	Đăng ký và đón tiếp đại biểu
08:15- 08:25	Tuyên bố lí do, giới thiệu đại biểu
08:25 - 08:35	Phát biểu khai mạc và chào mừng hội thảo - <i>PGS.TS. Nguyễn Văn Thọ, Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương</i>
08:35 - 08:45	Phát biểu đề dẫn hội thảo - <i>PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà, Chủ tịch Hội đồng trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>
08:45 - 09:05	<i>Đổi mới tư duy về phát triển bền vững: nhìn từ hai cách tiếp cận phát triển bền vững</i> <i>PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn – Phó Giám đốc Trường Đại học Quốc gia Hà Nội</i>
09:05 - 09:25	<i>Đổi mới tư duy trong phát triển các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam</i> <i>GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>
09:25 - 9:45	<i>Đổi mới tư duy về hội nhập kinh tế quốc tế</i> <i>GS.TS. Vũ Văn Hiến Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương</i>
9:45 – 10:00	Nghỉ giải lao
10:00 - 11:30	Thảo luận và trao đổi mở
11:30	Kết luận Hội thảo – <i>GS.TS. Phùng Hữu Phú, Phó chủ tịch thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương</i>

MỤC LỤC

STT	Nội dung	trang
	ĐỀ DẪN HỘI THẢO ĐỔI MỚI TƯ DUY KINH TẾ ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG, SÁNG TẠO, BAO TRÙM	1
1	TƯ DUY MỚI VỀ CÔNG NGHIỆP HÓA TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 <i>PGS.TS. Nguyễn Văn Thọ</i>	4
2	ĐỔI MỚI TƯ DUY TRONG PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM <i>GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn</i>	13
3	ĐỔI MỚI TƯ DUY VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG: NHÌN TỪ HAI CÁCH TIẾP CẬN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG <i>PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn</i>	29
4	ĐỔI MỚI TƯ DUY VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ <i>GS.TS Vũ Văn Hiến</i>	34
5	VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CÔNG CHỨC Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ <i>GS.TS. Mai Ngọc Cường; TS. Phạm Thuyên</i>	44
6	MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỘT PHÁ VỀ ĐỔI MỚI TƯ DUY ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030 <i>GS.TS Đỗ Đức Bình</i>	58
7	TƯ DUY MỚI VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI <i>GS.TS. Hoàng Đức Thân</i>	73

STT	Nội dung	trang
8	ĐỔI MỚI TƯ DUY KINH TẾ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN <i>TS. Lê Minh Nghĩa</i>	87
9	TƯ DUY MỚI VỀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI <i>TS. Nguyễn Mạnh Hùng</i>	105
10	TƯ DUY MỚI VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC QUY LUẬT CỦA KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA <i>TS. Đỗ Quang Dũng</i>	117
11	PHÂN ĐÁU ĐƯA NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở NƯỚC TA LÊN TRÌNH ĐỘ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG HIỆN ĐẠI VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG <i>GS.TS. Đỗ Thế Tùng</i>	134
12	BÀN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC, THỊ TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI <i>Phạm Việt Dũng</i>	139
13	PHÁT TRIỂN NNNT BỀN VỮNG Ở VN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY: TẦM NHÌN VÀ GIẢI PHÁP <i>PGS.TSKH. Trần Nguyễn Tuyên</i>	148
14	PHÁT TRIỂN NNNT BỀN VỮNG Ở VN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY: TẦM NHÌN VÀ GIẢI PHÁP <i>Đặng Kim Sơn</i>	160
15	MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ BỐI CẢNH QUỐC TẾ, TRONG NƯỚC VÀ ĐỔI MỚI TƯ DUY PHÁT TRIỂN KINH TẾ <i>TS. Lưu Bích Hồ</i>	174

ĐỀ DẪN HỘI THẢO
ĐỔI MỚI TƯ DUY KINH TẾ
ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG, SÁNG TẠO, BAO TRÙM

(Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2018)

Kính thưa các Quý vị đại biểu, Quý nhà khoa học

Trước hết, thay mặt Ban tổ chức, tôi xin chân thành cảm ơn các quý vị đại biểu, các nhà khoa học, các cơ quan truyền thông và báo chí đã quan tâm và dành thời gian đến tham dự buổi hội thảo ngày hôm nay.

Sau hơn 30 năm chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, tăng trưởng kinh tế luôn ở mức cao so với các nước trong khu vực; là một trong số ít các quốc gia trên thế giới có thành tích vượt trội trong công tác giảm nghèo; nền kinh tế có độ mở cửa kinh tế cao với việc tham gia hàng loạt các hiệp định thương mại song phương và đa phương; là nơi thu hút đầu tư FDI hàng đầu trong khu vực; đời sống của đại bộ phận người dân có cải thiện... Tuy nhiên, cho đến hiện nay, Việt Nam vẫn thuộc nhóm các nước có mức thu nhập trung bình thấp trên thế giới; khoảng cách phát triển kinh tế giữa Việt Nam và các nước trong khu vực ngày càng xa; nguy cơ tụt hậu của nền kinh tế ngày càng rõ nét; những thách thức về tăng trưởng và rủi ro bất ổn kinh tế vĩ mô vẫn còn rất lớn.

Tư duy kinh tế đã tồn tại từ lâu và nay đã chứng tỏ không còn phù hợp, là một trong những nguyên nhân cơ bản tạo ra những yếu kém nội tại của nền kinh tế. Có thể kể đến như tư duy về vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường đang là trở ngại không nhỏ đối với sự phát triển. Cần nhận thức rõ rằng cơ chế thị trường phải được vận dụng đầy đủ, linh hoạt để phát huy mạnh mẽ và có hiệu quả mọi nguồn lực, chấm dứt hẳn những tư duy kế hoạch tập trung, thiên về mệnh lệnh hành chính khi hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô. Vai trò của Nhà nước cũng cần phải xác định lại, trong đó phải kiên định với nguyên tắc “Nhà nước chỉ làm những gì mà khu vực tư nhân không muốn làm hoặc không thể làm khi đã được tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ từ phía Nhà nước”. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước không nên hiểu và diễn giải là phải giữ vị trí chi phối trong các ngành kinh tế và lĩnh vực then chốt của nền kinh tế; không nên sử dụng DNNN là công cụ để Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Đi kèm với tư duy kinh tế về vai trò của Nhà nước thì thể chế kinh tế cũng cần được đổi mới để có được một chính quyền được giám sát và minh bạch; một hệ thống chính sách pháp luật đáng tin cậy và dễ tiên

liệu; các quyền sở hữu được bảo hộ với mục tiêu cuối cùng là tạo môi trường bình đẳng và minh bạch cho các hoạt động đầu tư và sáng tạo. Bên cạnh đó, tư duy về hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay còn chưa thực sự được nhận thức đúng và khách quan; vẫn coi hội nhập luôn chỉ là cơ hội, là yếu tố bên ngoài; chứ chưa phải là động lực, là yếu tố quyết định quá trình phát triển. Tư duy về độc lập tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hoá còn thiên về đối phó, chưa tạo thuận lợi hoá cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư, chưa tôn trọng nguyên tắc tự do cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường và hội nhập. Tư duy về nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia còn bất cập, năng lực thể chế và năng lực công nghệ chậm được cải thiện...

Trong những năm tới, kinh tế Việt Nam sẽ đối diện với nhiều thách thức mới trong bối cảnh toàn cầu hóa, dẫn đến nhu cầu bức thiết phải phát triển bền vững, sáng tạo và bao trùm. Điều kiện tiền đề để có thể thúc đẩy quá trình phát triển đó nằm ở chỗ phải đổi mới tư duy kinh tế cho phù hợp với bối cảnh mới, làm nền tảng cho việc đổi mới toàn diện các chủ trương chính sách phát triển đất nước.

Trước tình hình trên, Hội thảo kinh tế “Đổi mới tư duy kinh tế để phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm”, do Đại học Kinh tế Quốc dân và Hội đồng Lý luận Trung ương phối hợp tổ chức, sẽ đánh giá một cách khách quan, khoa học và thuyết phục về sự phát triển về tư duy kinh tế và đổi mới tư duy kinh tế của Việt Nam từ giai đoạn 1986 cho đến nay; từ đó đề xuất những quan điểm và giải pháp chủ yếu có tính đột phá trong đổi mới tư duy kinh tế mới để phát triển kinh tế bền vững, sáng tạo, bao trùm.

Kính thưa các Quý vị đại biểu, Quý nhà khoa học

Với mục tiêu trên, Hội thảo đã nhận được sự quan tâm lớn của các nhà khoa học, các chuyên gia kinh tế, các cơ quan bộ ngành. Hội thảo sẽ nghe 3 tham luận chính nhìn từ các góc nhìn khác nhau về đổi mới tư duy kinh tế. Hội thảo sẽ thành công hơn nữa nếu trong buổi hội thảo ngày hôm nay, các đại biểu thẳng thắn phát biểu, trao đổi, đánh giá về sự phát triển, đổi mới tư duy trong những năm đổi mới; những điểm nghẽn về tư duy hiện nay; phân tích bối cảnh mới và những yêu cầu đặt ra đối với tư duy kinh tế để đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước; làm rõ những tư duy kinh tế nào cần được tiếp tục đổi mới, và đổi mới như thế nào để đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước trong bối cảnh kinh tế mới; và đặc biệt là đề xuất được các giải pháp thực hiện tư duy mới để phát triển kinh tế bền vững, sáng tạo, bao trùm trong giai đoạn sắp tới.

Tư duy kinh tế là phạm trù rất rộng, do thời gian có hạn của Hội thảo, kính đề nghị các quý vị đại biểu sẽ tập trung làm rõ những khía cạnh sau của tư duy kinh tế:

- Tư duy mới về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam (bao gồm tư duy mới về sở hữu, các thành phần kinh tế, về vai trò của Nhà nước, của thị trường, của xã hội trong điều tiết kinh tế, về quan hệ phân phối; về cấu trúc sản xuất của nền kinh tế, về kinh tế vùng, địa phương; về kết hợp phát triển kinh tế với phát triển xã hội, bảo vệ môi trường...).

- Tư duy mới về công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh mới (bao gồm tư duy mới về cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng; về định hướng, nội dung, con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong cách mạng công nghiệp 4.0, toàn cầu hóa kinh tế...).

- Tư duy mới về hội nhập kinh tế quốc tế (bao gồm tư duy mới về xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hóa; về đẩy mạnh xuất khẩu, thu hút các nguồn vốn đầu tư...).

- Tư duy mới về đổi mới chính trị đồng bộ với đổi mới kinh tế (bao gồm tư duy mới về quản lý kinh tế của nhà nước, xây dựng nhà nước kiến tạo phát triển; về tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ công chức, xây dựng chính phủ điện tử; về quyền làm chủ của nhân dân, tự chủ của các tổ chức xã hội...).

Chúng tôi hi vọng thông qua hội thảo này, những kiến nghị tâm huyết của các quý vị đại biểu sẽ được thể hiện thành những đổi mới tư duy kinh tế mới một cách cụ thể của các cơ quan Đảng và Nhà nước, từ đó làm cơ sở cho những cải thiện về thể chế kinh tế và đổi mới căn bản các chủ trương chính sách phát triển kinh tế trong bối cảnh kinh tế mới, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm.

Cuối cùng, một lần nữa, thay mặt Trường Đại học Kinh tế quốc dân, chúng tôi xin chân thành cảm ơn các vị đại biểu và các nhà khoa học đã đến tham dự buổi hội thảo ngày hôm nay.

Kính chúc các quý vị sức khỏe, chúc hội thảo thành công tốt đẹp

BAN TỔ CHỨC HỘI THẢO

TƯ DUY MỚI VỀ CÔNG NGHIỆP HÓA TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

PGS.TS. Nguyễn Văn Thọ

Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế kém phát triển, nông nghiệp là ngành sản xuất chủ đạo, chưa qua giai đoạn công nghiệp hóa, lại bị chiến tranh tàn phá, nên việc cần phải tiến hành công nghiệp hóa để phát triển đất nước là một chủ trương, quan điểm đúng đắn, có ý nghĩa chiến lược. Đại hội III của Đảng (năm 1960) xác định công nghiệp hóa, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Tuy nhiên, việc tập trung cao độ sức người, sức của, các nguồn lực vật chất và tinh thần cho cuộc chiến đấu giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và cuộc chiến tranh phá hoại ác liệt bằng không quân, hải quân Mỹ đánh phá miền Bắc nhằm ngăn cản chi viện của hậu phương miền Bắc cho cuộc kháng chiến của nhân dân ta ở miền Nam, đã làm cho việc thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa đất nước gặp rất nhiều khó khăn, trở ngại, không thực hiện được mục tiêu đề ra. Sau ngày đất nước hòa bình, thống nhất (năm 1975), đất nước ta rơi vào cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài nhiều năm, phải vật lộn để lo đời sống cho nhân dân và ra khỏi cuộc khủng hoảng. Ngay khi đất nước thoát khỏi cuộc khủng hoảng, Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (1994) đã chủ trương “đẩy tới một bước công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”¹ và “Công nghiệp hóa phải đi đôi với hiện đại hóa, thực hiện những bước tiến tuần tự về công nghệ với tranh thủ những cơ hội đi tắt, đón đầu, hình thành những mũi nhọn phát triển kinh tế theo trình độ tiên tiến của khoa học và công nghệ thế giới”². Đại hội VIII của Đảng (1996) tiếp tục chủ trương “đẩy mạnh công nghiệp hóa”³ và đề ra mục tiêu “từ nay đến năm 2020, ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp”⁴. Các Đại hội IX, X, XI đều khẳng định mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Tuy nhiên, đến năm 2016, Đại hội XII của Đảng đánh giá đến năm 2020, nước ta chưa thể trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại nên đã điều chỉnh lại mục tiêu thành “phấn đấu sớm đưa nước ta thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”⁵.

^{1 2} *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 405-406.

^{3 4} *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 466-467.

⁵ *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương, Hà Nội, 2016, tr. 76.

Công cuộc đổi mới , phát triển kinh tế đất nước ta thực hiện trong hơn 30 năm qua tập trung vào thực hiện những định hướng, nội dung lớn là phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Trong ba nội dung lớn, quan trọng đó thì việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế đã có những bước tiến dài, có những thành tựu nổi bật (nền kinh tế nước ta hiện nay, về cơ bản, đã là một nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế và định hướng xã hội chủ nghĩa), còn nhiệm vụ công nghiệp, hiện đại hóa đất nước kết quả đạt được rất hạn chế, không chỉ không thực hiện được mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, mà đất nước vẫn đứng trước nguy cơ tụt hậu xa hơn so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Trong khi Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, trong 30 năm, từ những năm 60 đến những năm 90 của thế kỷ trước và gần đây nhất, cũng chỉ trong hơn 30 năm thực hiện cải cách mở cửa, Trung Quốc cũng đã từ một nước kinh tế kém phát triển trở thành những nước công nghiệp phát triển.

Khi các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất diễn ra cuối thế kỷ 18, cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra cuối thế kỷ 19 trên thế giới thì nước ta đang là nước phong kiến và nước thuộc địa. Bối cảnh đó làm cho nước ta không tiếp cận được với các cuộc cách mạng công nghiệp này. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba diễn ra trên thế giới vào nửa cuối thế kỷ 20. Trong những năm này, nước ta đang trong thời kỳ chiến tranh, sau đó rơi vào khủng hoảng kinh tế - xã hội, bị bao vây cấm vận, nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp...; bối cảnh này đã tạo ra cho nước ta nhiều khó khăn, cản trở việc tiếp cận những thành tựu của cuộc cách mạng này, tham gia vào cuộc cách mạng này, sử dụng những thành tựu của nó để phát triển đất nước. Ngày nay, nhân loại đang bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, dù mới ở giai đoạn ban đầu, nhưng dự báo sẽ tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế toàn cầu. Các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây tạo ra nhiều nguồn động lực mới thay thế cho sức người, sức kéo của ngựa, trâu, bò, những máy móc, thiết bị, phương tiện khắc phục những giới hạn thể lực của con người, giảm nhẹ hao phí sức lực của con người, thay thế con người ở những công việc nặng nhọc, độc hại, những việc mà do hạn chế về thể lực con người không thực hiện được và với việc tạo ra những máy tính điện tử, bước đầu thay thế một phần lao động trí tuệ của con người, tạo nên những dây truyền, những hệ thống sản xuất tự động hóa. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đột phá vào trí tuệ nhân tạo, công nghệ thông tin, Blockchain, điện toán đám mây, dữ liệu lớn, Internet kết nối vạn vật..., sẽ là sự thay thế bộ não, hệ thống thần kinh của con người, thậm chí có những năng lực vượt qua cả trí tuệ của con người. Cuộc cách

mạng công nghiệp lần thứ tư không dừng lại ở việc tạo ra những hệ thống sản xuất tự động hóa, mà tạo ra hệ thống sản xuất thông minh, phân phối thông minh, nền công nghiệp thông minh, nông nghiệp thông minh, thương mại, dịch vụ thông minh, hệ thống kết cấu hạ tầng điện, nước, giao thông, vận tải thông minh, tạo ra những đô thị, thành phố thông minh... với những hệ thống máy móc, thiết bị, phương tiện thông minh và hệ thống quản trị thông minh. Mặc dù nội dung, những định hướng phát triển, những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư còn ở phía trước, chưa thể dự báo được đầy đủ, nhưng chắc chắn sẽ tạo ra những thay đổi to lớn, mạnh mẽ ở mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, tổ chức quản lý của nhà nước, phương thức sinh hoạt của xã hội, đưa nhân loại vào thời kỳ phát triển mới. Quá trình đó tạo ra cả những cơ hội lớn và cả những thách thức đối với mọi quốc gia.

2. Cũng như các quốc gia khác trên thế giới, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra cho nước ta những cơ hội và thách thức lớn. Vì nhiều nguyên nhân cả khách quan và chủ quan, do trình độ phát triển kinh tế, trình độ phát triển khoa học công nghệ còn thấp, là nền kinh tế chuyển đổi sang kinh tế thị trường, cơ chế thị trường còn chưa phát huy đầy đủ, hệ thống thị trường còn nhỏ, vận hành chưa thật thông suốt, trong môi trường cạnh tranh gay gắt trên quy mô toàn cầu, có nhiều đối thủ lớn... nên thách thức đối với nước ta lớn hơn so với nhiều nước khác. Tuy nhiên, có thể khẳng định rằng thời cơ và thuận lợi của nước ta là rất lớn. Sau hơn 30 năm đổi mới, thế và lực của đất nước tăng lên trên mọi lĩnh vực, kinh tế đất nước đã trở thành nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, quan hệ kinh tế của đất nước mở rộng, uy tín của đất nước tăng lên trong khu vực và trên thế giới. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư có những đặc điểm mới so với các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây cũng tạo ra nhiều thuận lợi cho nước ta. Yếu tố quan trọng hàng đầu để phát triển ngày nay không phải là tài nguyên thiên nhiên, nguồn lực tài chính, mà là trí tuệ, khoa học công nghệ, ý tưởng đổi mới sáng tạo mà đây là một tiềm năng, thế mạnh của người Việt Nam. Nhiều sản phẩm của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, như mạng Internet, các cơ sở thông tin dữ liệu có thể cho phép khai thác sử dụng không giới hạn, việc khai thác, sử dụng của người này không cản trở việc khai thác sử dụng của người khác (tất nhiên, trừ những thông tin bí mật cần được bảo vệ). Nhiều lĩnh vực mới, nước ta cũng ở cùng điểm xuất phát như nhiều nước khác; cuộc cách mạng này cho phép có thể đi tắt, đón đầu, có những phát triển nhảy vọt...

Để tận dụng được thời cơ, vượt qua thách thức, có nhiều việc phải làm, nhưng việc đầu tiên, hết sức quan trọng là vấn đề nhận thức, đổi mới tư duy, xây dựng quyết tâm. Vì hoàn cảnh và nguyên nhân khách quan, đất nước ta đã không có được cơ hội phát triển do các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, lần thứ hai

và cả lần thứ ba tạo ra. Đối với cách mạng công nghiệp lần thứ tư hiện nay, phải nhận thức đây là cơ hội, là thời cơ lớn để phát triển đất nước không thể bỏ lỡ, không được bỏ lỡ. Cuộc cách mạng công nghiệp lần này diễn ra với tốc độ rất nhanh, quy mô rất lớn, sẽ tạo ra những thay đổi mạnh mẽ trong mọi lĩnh vực, dự báo sẽ đưa thế giới vào một thời đại mới. Vì vậy, nếu bỏ lỡ, không tận dụng được cơ hội này để phát triển đất nước, đất nước ta sẽ tụt hậu rất xa, rất khó có thể vươn lên theo kịp các nước khác, khi đó hậu quả sẽ hết sức nghiêm trọng, không chỉ về kinh tế, mà cả về chính trị, xã hội, quốc phòng, an ninh, sự ổn định, độc lập, chủ quyền của đất nước. Đây là vấn đề toàn Đảng, toàn dân cần phải nhận thức sâu sắc, phải có ý chí, quyết tâm mạnh mẽ vượt qua mọi khó khăn, thử thách, nắm bắt bằng được cơ hội này để phát triển đất nước, phải có khát vọng đưa đất nước ta sánh vai với bè bạn năm châu. Nhận thức phải sâu sắc, ý chí quyết tâm phải mạnh mẽ, khát vọng phải cháy bỏng, như ý chí và khát vọng dù đốt cháy cả dãy Trường sơn cũng phải giành cho được độc lập tự do, thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ của dân tộc ta trong những năm tháng chiến đấu ác liệt, đầy hy sinh, gian khổ để dành độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc; với ý chí và khát vọng đó, nhân dân ta đã đánh bại những kẻ thù xâm lược hùng mạnh nhất của thời đại khi đó. Giờ đây, để phát triển đất nước trong bối cảnh mới, để đất nước ta trở thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa rất cần phải có ý chí, quyết tâm mạnh mẽ và khát vọng cháy bỏng như vậy của toàn Đảng, toàn dân, của mỗi người Việt Nam. Đây là bài học của các thế hệ cha, anh chúng ta, là kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới bằng ý chí và nghị lực của mình đã làm nên những kỳ tích phát triển được cả thế giới khâm phục, như Israel, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore...

Thứ hai là phải có tư duy mới về phương thức và nội dung công nghiệp hóa. Tư duy về công nghiệp hóa ở nước ta hiện nay là tư duy về công nghiệp hóa trong nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế, tận dụng tốt những điều kiện và thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư để đi tắt, đón đầu, tạo ra sự phát triển nhảy vọt, phát triển bền vững, bao trùm. Phải khuyến khích phát huy tiềm năng, thế mạnh, tính năng động, đổi mới sáng tạo của mỗi người, mỗi doanh nghiệp, của mọi thành phần kinh tế, phát huy sức mạnh của đất nước và sức mạnh quốc tế, sức mạnh của thời đại; khuyến khích mọi ngành, lĩnh vực, mọi doanh nghiệp chuyển mạnh sang phát triển theo chiều sâu dựa trên khoa học công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, có năng lực cạnh tranh trên quy mô toàn cầu. Lựa chọn sản xuất kinh doanh cái gì trong điều kiện hiện nay là vấn đề rất quan trọng, nhưng vấn đề sản xuất kinh doanh như thế nào, bằng cách nào, bằng công nghệ nào còn quan trọng hơn. Bởi vậy, cần phải định hướng phát

triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực kinh tế, tất cả các doanh nghiệp dù là ở ngành, lĩnh vực nào, sản xuất hàng hóa, dịch vụ gì, đều phải đổi mới công nghệ, đi tắt, đón đầu, chuyên mạnh sang ứng dụng những công nghệ ở trình độ cuộc cách mạng lần thứ tư; ứng dụng những thành tựu mới của công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ thông tin, sử dụng Internet kết nối vạn vật, rôbốt, máy móc, thiết bị thông minh... vào sản xuất kinh doanh và quản lý sản xuất kinh doanh; tạo sự phát triển nhảy vọt của các ngành, lĩnh vực kinh tế của đất nước từ trình độ công nghệ hiện nay sang tự động hóa, tiến tới thông minh hóa: nông nghiệp thông minh, công nghiệp thông minh, dịch vụ vận tải thông minh, ngân hàng thông minh,... sản xuất kinh doanh thông minh, tiêu dùng thông minh, tổ chức, quản lý xã hội thông minh.

Cùng với định hướng chung về đổi mới công nghệ của cả nền kinh tế, cần tập trung phát triển một số ngành, lĩnh vực phù hợp với tiềm năng, thế mạnh và yêu cầu, mục tiêu phát triển của đất nước, đồng thời phù hợp với bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư hiện nay. Văn kiện Đại hội Đảng trong nhiều nhiệm kỳ đã xác định nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp. Đối với điều kiện nước ta, việc xác định như vậy là đúng đắn, không chỉ với trước đây, mà đúng đắn cả trong điều kiện hiện nay. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra cơ hội, điều kiện cho nông nghiệp có bước phát triển vượt bậc, nhảy vọt. Nông nghiệp cần phải nghiên cứu, ứng dụng những tiến bộ mới của khoa học, công nghệ, nhất là công nghệ sinh học tạo ra các giống cây, giống con mới, quy trình sản xuất mới, các loại phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y mới thân thiện với môi trường, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm; sử dụng các loại máy móc hiện đại, thông minh vào các khâu của quá trình sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến sản phẩm; sử dụng công nghệ thông tin vào quản lý, giám sát quá trình sản xuất, kiểm soát chất lượng sản phẩm. Điều đó sẽ không chỉ nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nông nghiệp nước ta mà còn giúp nông nghiệp nước ta phát triển bền vững trước tác động của biến động khí hậu toàn cầu, nước biển dâng. Phát triển công nghiệp điện tử, thông tin, viễn thông, công nghiệp chế tạo, công nghiệp năng lượng, công nghiệp vật liệu mới. Đây là những ngành mũi nhọn của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cũng là những ngành công nghiệp nền tảng để phát triển đất nước, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ. Các máy móc, thiết bị, hệ thống thông tin, các dây truyền sản xuất tự động, các phương tiện vận tải (cả đường bộ, đường thủy, đường không), thiết bị y tế, các dụng cụ do các ngành chế tạo, điện tử, viễn thông sản xuất phục vụ cho các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, cho sinh hoạt của dân cư đều phải đạt trình độ khoa học công nghệ cao, được trang bị trí tuệ nhân tạo, kết nối mạng thông tin, Internet kết nối vạn vật

để trở thành những máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ thông minh. Công nghiệp năng lượng phải phát triển các dạng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, thân thiện với môi trường. Công nghiệp vật liệu phải phát triển những vật liệu mới có những đặc tính vượt trội siêu nhẹ, siêu cứng, siêu bền, siêu chịu nhiệt, siêu dẫn... Phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ sản xuất các linh kiện, thiết bị, phụ tùng được tiêu chuẩn hóa, có thể sử dụng được vào nhiều loại máy móc, thiết bị ở nhiều ngành, lĩnh vực, thúc đẩy phân công, chuyên môn hóa sản xuất, mở rộng khả năng, cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu, có giá trị lớn, có vị trí vững chắc trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời, cần tập trung xây dựng, phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng với trình độ khoa học công nghệ của thời đại cách mạng công nghiệp lần thứ tư, như: hạ tầng thông tin, viễn thông, Internet kết nối vạn vật, hạ tầng thương mại điện tử, hạ tầng giao thông, điện, nước thông minh...

Thứ ba là phải có tư duy mới về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và phát huy vai trò của khoa học công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao. Xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN luôn được các Đại hội Đảng nhiều nhiệm kỳ xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, là đột phá chiến lược để phát triển kinh tế đất nước. Hiện nay, trong bối cảnh mới, cùng với việc tiếp tục hoàn thiện luật pháp, cơ chế chính sách, đẩy mạnh cải cách hành chính tạo môi trường thuận lợi, công khai, minh bạch, cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, việc hoàn thiện thể chế kinh tế cần tập trung vào xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp. Cần xây dựng, ban hành luật pháp, chính sách cho sự ra đời của các quỹ đầu tư, nhất là quỹ đầu tư mạo hiểm, các tổ chức tư vấn pháp luật, tư vấn về khoa học, công nghệ, về tài chính, về xúc tiến thương mại... để khuyến khích, hỗ trợ, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp khởi nghiệp, cho các ý tưởng đổi mới, sáng tạo và hiện thực hóa các ý tưởng sáng tạo đó thành các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ cho xã hội; để khởi nghiệp đổi mới với sáng tạo thật sự là một nguồn lực mạnh mẽ cho phát triển đất nước. Hoàn thiện thể chế cần tập trung vào tháo gỡ các khó khăn, rào cản để đẩy mạnh việc cơ cấu lại, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế; khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước đổi mới máy móc, thiết bị, công nghệ và quy trình sản xuất, đổi mới quản lý trên cơ sở những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (đối với các doanh nghiệp lớn, khuyến khích, hỗ trợ nghiên cứu, phát triển công nghệ, phát triển những sản phẩm mới) để phát triển, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh, tham gia được vào các chuỗi giá trị toàn cầu; đồng thời, khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào các ngành, lĩnh vực, các sản phẩm công nghệ cao, đặc trưng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển nền công nghiệp thông minh, các dịch vụ thông minh. Hoàn thiện thể chế thu hút có chọn lọc các dự án đầu tư trực

tiếp của nước ngoài, tập trung thu hút các dự án có công nghệ cao, các lĩnh vực mũi nhọn của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thân thiện với môi trường, có liên kết, chuyên giao công nghệ cho doanh nghiệp trong nước và khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước đầu tư ra nước ngoài. Đồng thời, hoàn thiện thể chế để tạo khung khổ luật pháp, những căn cứ pháp lý, những định mức, tiêu chuẩn kỹ thuật cho việc xây dựng, vận hành, quản lý hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội thông minh: các hệ thống giao thông, phương tiện vận tải thông minh, hệ thống điện thông minh, cấp, thoát nước thông minh, thương mại điện tử, bệnh viện và hệ thống chăm sóc sức khỏe thông minh và cho việc xây dựng, vận hành, quản lý các đô thị, thành phố thông minh...

Hoàn thiện thể chế tạo ra môi trường thuận lợi và động lực để phát triển kinh tế, thực hiện công nghiệp hóa đất nước. Nhưng để công nghiệp hóa không chỉ cần có động lực mà cần phải có nguồn lực, trong đó nguồn lực quan trọng nhất là khoa học công nghệ và nhân lực chất lượng cao. Nhiệm vụ, mục tiêu công nghiệp hóa đất nước trong những năm đổi mới vừa qua đạt kết quả hạn chế, có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân rất quan trọng là khoa học công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực của đất nước còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu (Mặc dù Đảng, nhà nước ta đã nhận thức đúng vai trò to lớn của khoa học công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực đối với sự phát triển đất nước, đã xác định khoa học công nghệ và giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu, là nguồn lực quan trọng nhất để phát triển đất nước, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là đột phá chiến lược đòi hỏi phải đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo, đổi mới nhiều chính sách đối với khoa học công nghệ). Đổi mới, hoàn thiện thể chế nhưng không phát triển được khoa học công nghệ, không nâng cao được chất lượng nguồn nhân lực thì chỉ tạo được môi trường cho đầu tư nước ngoài, mà cũng chỉ ở những khâu gia công, lắp ráp để tận dụng lao động rẻ, khó phát triển được các doanh nghiệp công nghiệp trong nước lớn mạnh. Trong thời đại của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, khoa học công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực càng có ý nghĩa và vai trò quyết định đối với công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Vì vậy, tư duy mới về công nghiệp hóa hiện nay là phải tập trung cao cho phát triển khoa học công nghệ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tăng đầu tư nhà nước, học tập kinh nghiệm của các nước tiên tiến về cơ chế, chính sách quản lý khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội đầu tư vào phát triển khoa học công nghệ và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhanh chóng nâng cao năng lực khoa học công nghệ và nguồn nhân lực của đất nước. Đồng thời, có chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp mua, tiếp nhận, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ từ nước ngoài; ưu tiên thu hút các dự án đầu tư nước ngoài (FDI) có

tình độ khoa học công nghệ cao, có cam kết chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp trong nước; có chiến lược, kế hoạch đưa sinh viên đi đào tạo ở những nước có công nghệ hàng đầu về những lĩnh vực mà đất nước cần phát triển...

Thứ tư là phải có tư duy mới về vai trò và phương thức quản lý kinh tế của nhà nước. Vai trò của nhà nước là hết sức quan trọng đối với việc phát triển kinh tế trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Rất nhiều lĩnh vực kinh tế mới, phương thức kinh doanh mới, quan hệ kinh tế mới, nhiều loại sản phẩm mới ra đời, phát triển cần phải có khung khổ pháp luật, hành lang pháp lý cho doanh nghiệp hoạt động, cũng như để nhà nước điều tiết, quản lý. Nhiều sản phẩm mới, lĩnh vực mới có tiềm năng phát triển, đem lại hiệu quả kinh tế cao cần phải được nhà nước có chính sách khuyến khích, hỗ trợ. Rất nhiều vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường mới nảy sinh đòi hỏi phải có nhà nước mới giải quyết được, như vấn đề bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, giải quyết tình trạng thất nghiệp đối với lao động bị máy móc thay thế, do đó, làm tăng tình trạng phân hóa giữa các đối tượng xã hội; việc phát sinh nhiều loại tội phạm mới, xâm phạm an ninh mới trên cơ sở sử dụng công nghệ cao... Đặc biệt là, rất cần sự tham gia, hỗ trợ của nhà nước trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, yếu tố quyết định sự phát triển, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, của sản phẩm, nhưng từng doanh nghiệp khó có thể thực hiện được. Tất cả những vấn đề này đòi hỏi phải có vai trò của nhà nước. Vai trò của nhà nước không chỉ là quản lý để bảo vệ quyền sở hữu, quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh, duy trì trật tự pháp luật, bảo đảm công khai, minh bạch, cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp, mà rất quan trọng là kiến tạo phát triển, thúc đẩy phát triển, nâng cao chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững, bao trùm.

Không chỉ chức năng, nội dung quản lý của nhà nước thay đổi, mà phương thức quản lý của nhà nước cũng cần phải thay đổi thích ứng với sự phát triển đất nước trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nền kinh tế thông minh, xã hội thông minh đòi hỏi phải có quản lý nhà nước thông minh, có chính phủ thông minh, nền quản trị quốc gia thông minh. Đây là đòi hỏi khách quan, tất yếu. Không có tổ chức nhà nước thông minh, chính phủ thông minh, một nền quản trị quốc gia thông minh thì không thể nắm bắt được đầy đủ, kịp thời những thông tin vô cùng phong phú, đa dạng, thay đổi nhanh chóng của tình hình thực tế mọi mặt của đất chủ nghĩa trong thời đại mới; cũng không thể phân tích, đánh giá, xử lý để đưa ra những quyết định chính xác, kịp thời giải quyết những vấn đề đặt ra. Đây là một nhiệm vụ rất khó khăn, phức tạp, nhưng nhất định phải thực hiện. Để làm điều này, cần phải: (1) Xây dựng được hệ thống kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng thông tin kết nối từ chính phủ tới tất cả các bộ, ngành, các địa phương, các

doanh nghiệp, các cơ quan, đơn vị, tới từng hộ gia đình, từng người dân và bảo đảm cho hệ thống đó luôn được vận hành thống suốt. Đồng thời, phải xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin đầy đủ về từng người dân, từng hộ gia đình, từng cơ quan, đơn vị, từng doanh nghiệp, tới tất cả các ngành, các địa phương, của cả đất nước và về tình hình, thành tựu trong mọi lĩnh vực trên thế giới. Tất cả những thông tin này phải được lưu giữ, bảo quản, bảo mật và có thể tìm kiếm, khai thác, sử dụng nhanh nhất, chính xác nhất. (2) Xây dựng tổ chức bộ máy các cơ quan quản lý nhà nước từ Trung ương đến các cấp, các ngành, địa phương, cơ sở tinh gọn, phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, với điều kiện các cơ quan đã được trang bị những công cụ thông tin quản lý hiện đại để nắm bắt tình hình, xử lý thông tin, chỉ đạo, điều hành. (3) Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất đạo đức, ý thức trách nhiệm, phong cách làm việc khoa học, có trình độ, năng lực lãnh đạo, quản lý, nhạy bén với cái mới, có ý tưởng đổi mới sáng tạo, làm chủ được các công cụ, phương tiện hiện đại để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác./.

ĐỔI MỚI TƯ DUY TRONG PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Tóm tắt

Doanh nghiệp là tế bào của nền kinh tế quốc dân. Sự phát triển có hiệu quả và bền vững của nền kinh tế quốc dân phụ thuộc vào sự phát triển hiệu quả và bền vững của hệ thống doanh nghiệp. Đồng thời, sự phát triển của hệ thống doanh nghiệp chịu sự ảnh hưởng trực tiếp của chất lượng thể chế.

Trong những năm qua, thực hiện chủ trương đa dạng hóa các hình thức sở hữu và phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, các loại hình doanh nghiệp ở nước ta đã được phát triển mạnh mẽ. Bên cạnh những đóng góp tích cực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, các doanh nghiệp cũng bộc lộ nhiều yếu kém bất cập, trong đó nổi bật là năng lực cạnh tranh còn thấp kém. Để tranh thủ cơ hội và vượt qua thách thức của quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, đòi hỏi phải giải quyết đồng bộ nhiều vấn đề từ bản thân các doanh nghiệp và từ các cơ quan quản lý nhà nước.

Bài viết phân tích quá trình phát triển hệ thống doanh nghiệp, xác định xu hướng vận động của các loại hình doanh nghiệp và đề xuất một số khuyến nghị đổi mới tư duy để thúc đẩy phát triển mạnh mẽ và có hiệu quả các loại hình doanh nghiệp ở nước ta.

Từ khóa: Luật Doanh nghiệp, Loại hình doanh nghiệp, Thể chế kinh tế thị trường.

Giới thiệu

Thực hiện nhiệm vụ thể chế hóa chủ trương của Đảng về phát triển các hình thức sở hữu và các thành phần kinh tế, ngày 21/12/1990, Quốc hội khóa 8 đã thông qua Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân. Các luật này quy định về tổ chức và hoạt động của các loại hình doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân (công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và doanh nghiệp tư nhân). Sau gần 9 năm thực hiện, ngày 12/06/1999, Quốc hội khóa 9 đã thông qua Luật Doanh nghiệp thay thế cho Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân. Ngoài quy định về các loại hình doanh nghiệp nêu trên, Luật Doanh nghiệp năm 1999 còn bổ sung loại hình công ty hợp danh và quy định loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là tổ chức.

Cùng với việc ban hành đạo luật về các loại hình doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân, ngày 20/04/1995, Quốc hội khóa 9 đã thông qua Luật Doanh nghiệp nhà nước. Luật này quy định cụ thể việc thành lập và quản lý phần vốn của Nhà nước đầu tư trong các doanh nghiệp nhà nước. Ngày 26/11/2003, Quốc hội khóa 11 đã thông qua Luật Doanh nghiệp nhà nước mới thay thế cho Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 1995. Luật này quy định 3 mô hình quản lý các doanh nghiệp nhà nước: công ty nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước và công ty cổ phần nhà nước.

Việc tổ chức và hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI) được quy định tại Luật Đầu tư nước ngoài do Quốc hội khóa 9 thông qua ngày 12/11/1996.

Nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và hướng tới xóa bỏ sự phân biệt giữa doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế nhà nước và thành phần kinh tế ngoài nhà nước, ngày 29/11/2005, Quốc hội khóa 11 đã thông qua Luật Doanh nghiệp (2005). Đạo luật này đã thay thế Luật Doanh nghiệp năm 1999, Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003 và các quy định về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp FDI tại Luật Đầu tư nước ngoài năm 1996.

Ngày 26/11/2014, Quốc hội khóa 13 đã thông qua Luật Doanh nghiệp năm 2014 thay thế cho Luật Doanh nghiệp năm 2005. Theo luật này, các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty cổ phần; công ty hợp danh; doanh nghiệp tư nhân; nhóm công ty.

Việc bổ sung và sửa đổi các đạo luật về doanh nghiệp để hình thành một đạo luật chung cho tất cả các loại hình doanh nghiệp đã tạo khuôn khổ pháp lý thuận lợi cho việc phát triển mạnh mẽ hệ thống doanh nghiệp ở nước ta, từ đó, huy động được rộng rãi các nguồn lực trong xã hội vào đầu tư phát triển và đóng góp to lớn vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, những yếu kém của hệ thống doanh nghiệp và thực thi Luật Doanh nghiệp cũng bộc lộ ngày càng rõ. Về phía các doanh nghiệp, tuy có sự tăng lên về số lượng, nhưng nguồn lực tài chính, trình độ trang bị công nghệ, chất lượng tổ chức quản trị điều hành, hiệu quả kinh doanh, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp còn thấp kém. Về phía các cơ quan quản lý nhà nước, việc đổi mới hoạt động theo tinh thần “đồng hành cùng doanh nghiệp, phục vụ doanh nghiệp” còn chậm, chưa tạo lập được môi trường kinh doanh bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, chưa tháo gỡ được những khó khăn cản trở hoạt động đầu tư – kinh doanh...

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra những cơ hội to lớn và đặt ra những thách thức gay gắt với nền kinh tế nước ta nói chung, hệ thống doanh nghiệp nói riêng. Để phát triển mạnh mẽ và có hiệu quả các loại hình doanh nghiệp, đòi hỏi phải giải quyết đồng bộ nhiều vấn đề trên nền tảng đổi mới tư duy về phát triển và quản lý quá trình phát triển. Dưới đây xin trình bày khái quát tình hình phát triển các loại hình doanh nghiệp ở nước ta và một số khuyến nghị về đổi mới tư duy nhằm thúc đẩy phát triển có hiệu quả các loại hình doanh nghiệp trong bối cảnh phát triển mới.

Sự phát triển các loại hình doanh nghiệp trong giai đoạn 2000 - 2016

Trong quá trình thực hiện chủ trương về phát triển nền kinh tế nhiều thành phần trên cơ sở đa dạng hóa các hình thức sở hữu, hệ thống doanh nghiệp ở nước ta đã được phát triển mạnh mẽ với các loại hình khác nhau (Bảng 1).

Bảng 1: Số lượng và tỷ trọng các loại hình doanh nghiệp

Loại hình doanh nghiệp	2000		2005		2010		2015		2016	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Tổng số	42.228	100,0	112.950	100,0	279.360	100,0	442.485	100,0	505.059	100,0
<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>	5.759	13,62	4.086	3,62	3.281	1,18	2.835	0,64	2.662	0,52
<i>Doanh nghiệp ngoài nhà nước</i>	35.004	82,78	105.167	93,11	268.831	96,23	427.710	96,66	488.395	96,71
Doanh nghiệp tư nhân	20.548	48,59	34.646	30,67	48.007	17,18	47.741	10,79	48.409	9,59
Công ty hợp danh	4	0,01	37	0,03	79	0,03	751	0,13	859	0,17
Công ty TNHH	10.458	24,73	52.505	46,49	163.978	58,70	287.786	65,04	336.884	66,70
Công ty cổ phần	757	1,80	11.645	10,31	56.767	20,32	91.592	20,70	102.243	20,25
<i>Doanh nghiệp FDI</i>	1.525	3,61	3.697	3,27	7.248	2,59	11.940	2,7	14.002	2,77
100% vốn nước ngoài	854	2,02	2.852	2,52	5.989	2,14	10.238	2,31	11.974	2,37
Liên doanh	671	1,59	854	0,75	1.259	0,45	1.702	0,39	2.028	0,40

Nguồn: Niên giám thống kê 2005, 2010 và 2017

Từ các số liệu trong Bảng 1, có thể nhận diện được hai xu hướng phát triển các loại hình doanh nghiệp ở nước ta:

1/ Sự thay đổi trong cơ cấu các doanh nghiệp theo hình thức sở hữu và thành phần kinh tế.

Số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm xuống rõ rệt. Năm 2000, có 5.759 doanh nghiệp, chiếm 13,62% tổng số doanh nghiệp; năm 2016, còn 2.662 doanh nghiệp, giảm gần 2,2 lần và chỉ chiếm 0,52% tổng số doanh nghiệp.

Số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước trong nước và doanh nghiệp doanh nghiệp FDI tăng lên mạnh mẽ. Năm 2000, chỉ có 35.004 doanh nghiệp ngoài nhà nước; năm 2016 đã có 488.395 doanh nghiệp, tăng gần 14 lần và chiếm tới 96,71% tổng số doanh nghiệp; số doanh nghiệp FDI tăng hơn 9 lần, từ 1.525 đơn vị năm 2000, lên 14.002 đơn vị năm 2016, chiếm 2,77% tổng số doanh nghiệp.

Sự thay đổi về số lượng doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trong quá trình này là kết quả của việc thực hiện chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước theo hướng tập trung hơn vào những lĩnh vực then chốt, trọng yếu của nền kinh tế, cải thiện môi trường kinh tế nhằm thu hút rộng rãi các nguồn lực trong và ngoài nước vào đầu tư phát triển.

2/ Sự thay đổi trong cơ cấu các loại hình doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp nhà nước chủ yếu chuyển đổi sang mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Trong khu vực kinh tế tư nhân, loại hình doanh nghiệp một chủ sở hữu (doanh nghiệp tư nhân) tuy có tăng về số lượng, nhưng với tốc độ không cao và tỉ trọng trong tổng số các loại hình doanh nghiệp có xu hướng giảm khá mạnh. Năm 2000 có 20.548 doanh nghiệp tư nhân, chiếm 48,59% tổng số doanh nghiệp; năm 2016 có 48.409 doanh nghiệp, tăng 2,36 lần nhưng chỉ còn chiếm 9,59%. Trong khi đó, các loại hình doanh nghiệp đa chủ sở hữu (công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần) có xu hướng tăng lên mạnh mẽ và trở thành lực lượng chủ yếu trong các loại hình doanh nghiệp. Năm 2000, có 10.458 công ty trách nhiệm hữu hạn, chiếm 24,73% tổng số doanh nghiệp, 757 công ty cổ phần, chiếm 1,8%; năm 2016, có 336.884 công ty trách nhiệm hữu hạn, tăng hơn 32 lần và chiếm 66,70%, 102.243 công ty cổ phần, tăng 135 lần, chiếm 20,25%. Với kết quả của quá trình đa dạng hóa hình thức sở hữu doanh nghiệp nhà nước thông qua cổ phần hóa, số lượng công ty cổ phần có vốn nhà nước (không chi phối) cũng tăng lên đáng kể: năm 2000 có 305 đơn vị; năm 2016 tăng lên 1.710 đơn vị.

Sự thay đổi về số lượng và cơ cấu các loại hình doanh nghiệp đa chủ sở hữu thể hiện xu hướng phát triển quan hệ liên kết giữa các chủ sở hữu cá biệt để tăng năng lực đầu tư và kinh doanh. Sự thay đổi này phù hợp với xu hướng phát triển các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

Gắn liền với sự thay đổi của các loại hình doanh nghiệp là sự thay đổi cơ cấu lao động làm việc trong các loại hình doanh nghiệp ấy (Bảng 2).

Bảng 2: Số lượng và tỷ trọng lao động trong các loại hình doanh nghiệp

Loại hình doanh nghiệp	2000		2005		2010		2015		2016	
	Số lượng (1.000 người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (1.000 người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (1.000 người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (1.000 người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (1.000 người)	Tỷ trọng (%)
Tổng số	3.537	100,0	6.237,4	100,0	9.741,8	100,0	12.856,9	100,0	14.012,3	100,0
<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>	2.089	59,05	2.037,7	32,67	1.602,7	16,45	1.371,6	10,64	1.285,9	9,18
<i>Doanh nghiệp ngoài nhà nước</i>	1.041	29,43	2.979,1	47,76	5.983,01	61,42	7.712,6	59,99	8.572,45	61,17
Doanh nghiệp tư nhân	236,3	6,68	481,4	7,72	631,0	6,48	470,2	3,66	472,5	3,37
Công ty hợp danh	0,113	0,00	490	0,01	1,0	0,01	4,5	0,04	6,2	0,04
Công ty TNHH	516,8	14,61	1.594,8	25,56	3.086,9	31,69	4.103,8	31,92	4.608,9	32,89
Công ty cổ phần	104,5	2,89	742,4	11,90	1.264,1	23,24	3.134,1	24,01	3.848,9	24,87
<i>Doanh nghiệp FDI</i>	407,6	11,52	1.220,6	19,57	2.156,1	22,13	3.772,7	29,34	4.154,0	29,65
100% vốn nước ngoài	286	8,09	1.028,5	16,49	1.902,4	19,53	3.469,7	26,99	3.817,9	27,25
Liên doanh	121,6	3,44	192,1	3,08	253,7	2,60	303,0	2,63	336,1	2,40

Nguồn: Niên giám thống kê 2005, 2010 và 2017

Có hai nhận xét rút ra từ số liệu ở Bảng 2:

1/ Trong vòng 17 năm (2000 – 2016), khi tổng số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tăng gần 4 lần, từ 3.537 ngàn người năm 2000 lên 14,012 ngàn năm 2016, thì lao động của các doanh nghiệp nhà nước giảm hơn 1,6 lần, từ 2.089 ngàn xuống còn 1.286 ngàn, của các doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng hơn 8,2 lần, từ 1.042 ngàn lên 8.572 ngàn, của các doanh nghiệp FDI tăng hơn 10 lần, từ 407,6 ngàn lên 4.154 ngàn. Các doanh nghiệp ngoài nhà nước và các doanh nghiệp FDI đã trở thành lực lượng chủ yếu tạo việc làm cho người lao động, qua đó góp phần tích cực vào giải quyết các vấn đề xã hội.

2/ Nếu xét quy mô doanh nghiệp theo tiêu chí lao động quy định tại Nghị định 39/2018/NĐ-CP của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, thì hiện nay các doanh nghiệp nhà nước chủ yếu là doanh nghiệp quy mô lớn, còn các doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI là các doanh nghiệp quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ. Năm 2016, số lao động bình quân của một doanh nghiệp nhà nước là 483 người, của một doanh nghiệp ngoài nhà nước là hơn 17 người và doanh nghiệp FDI là hơn 296 người. Trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước, số lao động bình quân của một doanh nghiệp tư nhân chỉ là

dưới 10 người, của công ty trách nhiệm hữu hạn chỉ gần 14 người và của công ty cổ phần là hơn 37 người. Trong các doanh nghiệp FDI, số lao động bình quân của một doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là hơn 19 người và của doanh nghiệp liên doanh là hơn 16 người. Tính chung, có 385,3 nghìn doanh nghiệp siêu nhỏ (dưới 10 lao động), chiếm 74,4% tổng số doanh nghiệp.

Việc xem xét theo tiêu chí vốn kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp, sẽ thấy rõ hơn năng lực kinh doanh của các loại hình doanh nghiệp (Bảng 3).

Bảng 3: Tổng vốn kinh doanh bình quân hàng năm của các loại hình doanh nghiệp

Loại hình doanh nghiệp	2000		2005		2010		2015		2016	
	Giá trị (1.000 tỉ VND)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (1.000 tỉ VND)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (1.000 tỉ VND)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (1.000 tỉ VND)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (1.000 tỉ VND)	Tỷ trọng (%)
Tổng số	998,4	100,0	2.430,7	100,0	10.841,1	100,0	22.144,2	100,0	26.049,1	100,0
<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>	670,3	67,13	1.333,9	51,92	3.701,8	34,13	6.944,9	31,36	7.608,9	29,21
<i>Doanh nghiệp ngoài nhà nước</i>	98,35	9,86	607,3	28,16	5.451,8	50,30	11.020,9	49,77	13.713,2	52,64
Doanh nghiệp tư nhân	15,8	1,59	62,2	2,68	323,9	2,99	402,0	1,82	296,4	1,14
Công ty hợp danh	-	-	0,05	0,002	0,6	0,01	3,4	0,02	3,7	0,01
Công ty TNHH	44,5	4,46	275,9	11,35	2.084,9	19,23	4.828,2	21,8	4.438	17,04
Công ty cổ phần	30,2	3,02	254,1	10,46	3.042,4	28,07	5.787,3	26,13	8.974,2	34,45
<i>Doanh nghiệp FDI</i>	229,5	23,02	489,5	20,14	1.687,5	15,57	4.187,3	18,87	4.727,5	18,15
100% vốn nước ngoài	83,9	8,4	277,2	10,40	1.050,3	9,69	3.384,4	15,28	3.857,3	14,81
Liên doanh	145,9	14,62	212,4	8,74	637,2	5,88	794,0	3,59	870,2	3,34

Nguồn: Niên giám thống kê 2005, 2010 và 2017

Tuy chỉ chiếm 0,52% tổng số doanh nghiệp, nhưng các doanh nghiệp nhà nước lại chiếm tới 29,21% tổng vốn kinh doanh bình quân của cả hệ thống doanh nghiệp. Mặc dù chiếm tới 96,77% số lượng doanh nghiệp, nhưng các doanh nghiệp ngoài nhà nước trong nước lại chỉ chiếm có 52,64% tổng vốn kinh doanh. Điều này trực tiếp phản ánh các doanh nghiệp ngoài nhà nước có quy mô nhỏ bé, trình độ trang bị công nghệ và năng lực đổi mới công nghệ thấp kém.

Trong khi vốn kinh doanh bình quân của một doanh nghiệp nhà nước đạt mức 2.858 tỷ đồng, thì mức này của một doanh nghiệp ngoài nhà nước chỉ là 28 tỷ đồng, trong đó của một doanh nghiệp tư nhân là hơn 6 tỷ đồng, của một công ty trách nhiệm hữu hạn là 13 tỷ đồng và của một công ty cổ phần là 87 tỷ đồng. Mức vốn của các doanh nghiệp liên doanh cũng chỉ đạt 429 tỷ đồng, cao hơn các doanh nghiệp ngoài nhà nước trong nước, nhưng còn thấp xa so với các doanh nghiệp nhà nước.

Do sự khác biệt về năng lực tài chính, trình độ trang bị công nghệ và năng lực quản lý... nên hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các loại hình doanh nghiệp cũng rất khác nhau. Nếu so sánh chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận bình quân (Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần) của các doanh nghiệp có thể thấy: trong năm 2016, các doanh nghiệp FDI có tỷ suất lợi nhuận cao nhất (6,88%), trong đó các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài đạt 12,89%, tiếp theo là các doanh nghiệp nhà nước (6,62%), cuối cùng là các doanh nghiệp ngoài nhà nước (1,88%), trong đó các doanh nghiệp tư nhân chỉ đạt 1,19%, công ty trách nhiệm hữu hạn đạt 1,28%, công ty cổ phần không có vốn nhà nước đạt 2,07%.

Một số kết luận rút ra từ thực trạng phát triển các loại hình doanh nghiệp

Từ khái quát thực trạng phát triển các loại hình doanh nghiệp trong thời kỳ 2000 – 2016, có thể rút ra một số kết luận sau đây:

Thứ nhất, sự phát triển đa dạng các loại hình doanh nghiệp trên cơ sở thực hiện chủ trương chiến lược về đa dạng hóa các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế là biểu hiện tập trung của sự đổi mới tư duy trong phát triển kinh tế ở Việt Nam. Sự đổi mới ấy gắn liền với quá trình nhận thức lại mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa, về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và về kinh tế thị trường. Nếu trong thời kỳ thực hiện cơ chế kế hoạch hóa tập trung theo mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa trước đây, trong nền kinh tế chỉ tồn tại các xí nghiệp quốc doanh thuộc sở hữu nhà nước, thì ngày nay trong nền kinh tế đã có đầy đủ các loại hình doanh nghiệp của nền kinh tế thị trường. Đó là sự phát triển phù hợp với yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại.

Trong bối cảnh phát triển mới, việc tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và nhất quán tư duy về phát triển và quản lý sự phát triển phù hợp với xu thế chung của thời đại vẫn phải được coi là điều kiện quan trọng hàng đầu để thúc đẩy phát triển mạnh mẽ và có hiệu quả các loại hình doanh nghiệp. Theo quy định về quyền tự do kinh doanh trong khuôn khổ quy định của Hiến pháp, người dân có quyền lựa chọn loại hình doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu và điều kiện kinh doanh của mình. Các cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm xây dựng những quy định pháp lý rõ ràng về

tổ chức và hoạt động của mỗi loại hình doanh nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay vẫn đang tồn tại những quy định pháp lý và hành xử của cơ quan quản lý nhà nước gây khó khăn, phiền hà cho hoạt động đầu tư và kinh doanh của doanh nghiệp, trong đó chủ yếu là các loại hình doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân, phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

Thứ hai, trong xu hướng chung về phát triển các loại hình doanh nghiệp, sự phát triển mạnh mẽ của loại hình doanh nghiệp đa chủ sở hữu thuộc các hình thức sở hữu khác nhau, chủ yếu là loại hình công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, là xu hướng chủ đạo trong phát triển các loại hình tổ chức kinh doanh. Sự hình thành và phát triển các loại hình doanh nghiệp này là kết quả trực tiếp của quan hệ liên kết giữa các chủ sở hữu để hình thành hình thức sở hữu hỗn hợp trong một pháp nhân kinh tế. Pháp nhân kinh tế này có thể bao gồm các chủ thể cùng thuộc một hình thức sở hữu (sở hữu nhà nước hoặc sở hữu tư nhân), hoặc bao gồm các chủ thể thuộc các hình thức sở hữu khác nhau (sở hữu nhà nước với sở hữu tư nhân). Người góp vốn có thể không trực tiếp tham gia quá trình điều hành doanh nghiệp, mà ủy quyền quản lý, sử dụng tiền vốn thuộc sở hữu của mình cho những người do họ lựa chọn theo những cách thức khác nhau, nghĩa là có sự tách biệt giữa quyền sở hữu với quyền quản lý và sử dụng tiền vốn, tài sản. Các loại hình doanh nghiệp đa sở hữu thể hiện trình độ xã hội hóa cao hơn so với loại hình doanh nghiệp đơn sở hữu, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân. Các loại hình doanh nghiệp này có ưu thế nổi trội trong việc thu hút rộng rãi các nguồn lực xã hội vào đầu tư phát triển, nắm bắt cơ hội kinh doanh, đầu tư đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ và năng lực cạnh tranh trên thị trường.

Thứ ba, chất lượng hoạt động của hệ thống doanh nghiệp nói chung, của các loại hình doanh nghiệp nói riêng ở Việt Nam còn thấp kém.

Trong khi khẳng định những đóng góp tích cực của các doanh nghiệp vào tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, thúc đẩy xuất khẩu và đóng góp vào ngân sách nhà nước, cũng cần thấy rằng: không phải chỉ số lượng doanh nghiệp ở nước ta còn ít ỏi so với yêu cầu và tiềm năng phát triển, mà chủ yếu là chất lượng hoạt động của các doanh nghiệp còn thấp kém so với yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế. Theo Báo cáo Điều tra kinh tế năm 2017 của Tổng cục Thống kê, các doanh nghiệp quy mô lớn chỉ chiếm 1,9% tổng số doanh nghiệp, các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ chiếm tới 98,1%, trong đó doanh nghiệp vừa chiếm 1,6%, doanh nghiệp nhỏ chiếm 22,1% và doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm 74,4%. Trong tình hình chung này, mỗi loại hình doanh nghiệp lại có những biểu hiện yếu kém cụ thể khác nhau.

Với các doanh nghiệp nhà nước, yếu kém nổi bật là hiệu quả sản xuất kinh doanh và đóng góp của nhiều doanh nghiệp nhà nước còn thấp, chưa tương xứng với nguồn lực Nhà nước đầu tư và những ưu đãi được nhận. Tình trạng nợ nần, thua lỗ, thất thoát các nguồn lực của các doanh nghiệp nhà nước còn lớn. Hiện nay, tổng số nợ của các doanh nghiệp nhà nước lên đến mức hơn 1,5 triệu tỷ đồng, bằng 56,5% tổng nguồn vốn; Tính bình quân chung, Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu là 1,25 lần, một số tổng công ty ở mức trên 3 lần, cá biệt có những công ty hệ số này lên đến hàng chục lần... Với những yếu kém này, các doanh nghiệp nhà nước chưa thể hiện được vai trò kỳ vọng trong cơ cấu nền kinh tế nhiều thành phần.

Đại bộ phận các doanh nghiệp ngoài nhà nước trong nước có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, trình độ trang bị công nghệ, năng lực quản trị thấp kém, thiếu sự liên kết trong phát triển. Điều này thể hiện không những với loại hình doanh nghiệp tư nhân, mà còn cả với loại hình công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn. Đó là những yếu tố chủ yếu cản trở thành phần kinh tế tư nhân phát huy vai trò “động lực quan trọng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”.

Hạn chế của các doanh nghiệp FDI là tác động lan tỏa tới các doanh nghiệp trong nước trong việc tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu còn thấp. Số doanh nghiệp có trình độ trang bị công nghệ cao chưa nhiều; phần lớn các doanh nghiệp có trình độ trang bị công nghệ ở mức trung bình, đầu tư vào Việt Nam chủ yếu để tận dụng nguồn nhân lực chất lượng thấp và giá rẻ. Một số doanh nghiệp quản lý không minh bạch, có tình trạng chuyển giá, trốn thuế...

Thứ tư, còn tồn tại nhiều bất cập trong quản lý nhà nước về kinh tế cản trở sự phát triển có hiệu quả và bền vững hệ thống doanh nghiệp.

Mặc dù đã có nhiều đổi mới, nhưng quản lý nhà nước về kinh tế chưa theo kịp yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường và quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Nhìn chung, chất lượng thể chế và chất lượng hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế chưa thể hiện rõ tinh thần xây dựng mô hình Nhà nước kiến tạo phát triển, Nhà nước hỗ trợ và phục vụ phát triển doanh nghiệp. Nhiều yếu tố cản trở sự phát triển các doanh nghiệp tồn tại từ nhiều năm nay vẫn chưa được tháo gỡ một cách cơ bản. Tình trạng bất bình đẳng, phân biệt đối xử với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Các doanh nghiệp ngoài nhà nước thường gặp nhiều khó khăn hơn nhiều so với các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI trong việc tiếp cận các nguồn lực sản xuất, đặc biệt là nguồn vốn tín dụng chính thức và đất đai. Tuy trong thời gian gần đây, các cơ quan quản lý nhà nước đã cắt giảm các quy định về điều kiện kinh doanh và thủ tục thanh tra, kiểm tra chuyên ngành, nhưng số điều kiện kinh doanh cắt giảm vẫn chưa đạt yêu cầu của Chính phủ

đặt ra. Trong quá trình này, một số nội dung thay đổi về điều kiện kinh doanh vẫn mang tính hình thức, hơn là mục tiêu vì cải cách, vì doanh nghiệp, chưa thể hiện được thực chất tinh thần “cắt giảm”.

Đổi mới tư duy để thúc đẩy phát triển có hiệu quả và bền vững các loại hình doanh nghiệp

Để thúc đẩy phát triển các loại hình doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế, đòi hỏi phải giải quyết đồng bộ nhiều vấn đề từ phía các nhà đầu tư và từ phía các cơ quan quản lý nhà nước. Trong khuôn khổ bài viết nhỏ này, chỉ xin đề cập một số vấn đề về đổi mới tư duy trong phát triển các loại hình doanh nghiệp ở nước ta.

Đổi mới tư duy về các hình thức sở hữu và thành phần kinh tế

Sự phát triển các loại hình doanh nghiệp là biểu hiện cụ thể của sự phát triển các hình thức sở hữu và các thành phần kinh tế. Do vậy, để thúc đẩy phát triển mạnh mẽ và có hiệu quả các loại hình doanh nghiệp, cần tiếp tục đổi mới tư duy về các hình thức sở hữu và thành phần kinh tế.

Xin nêu một số khía cạnh trong tổng thể các vấn đề phức tạp về hình thức sở hữu và thành phần kinh tế.

- Tư duy về cơ sở giải quyết vấn đề sở hữu và thành phần kinh tế làm nền tảng để phát triển các loại hình doanh nghiệp.

Trong khuôn khổ hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường ở nước ta, việc giải quyết vấn đề sở hữu và thành phần kinh tế phải dựa trên cơ sở tôn trọng quy luật khách quan về sự phù hợp của quan hệ sở hữu với sự phát triển lực lượng sản xuất. Trong khi nhận thức rằng, quan hệ sản xuất là quan hệ cơ bản quyết định các quan hệ xã hội khác, là tiêu chuẩn khách quan phân biệt các chế độ xã hội khác nhau, nhưng cũng không thể quên rằng sự phát triển lực lượng sản xuất là yếu tố quyết định quan hệ sản xuất, cơ sở hạ tầng là yếu tố quyết định kiến trúc thượng tầng. Điều này hoàn toàn không mới về lý luận, nhưng cần thiết phải nhấn mạnh vì đây là cơ sở để phòng ngừa các hành vi lạm dụng tác động tích cực của quan hệ sản xuất đến lực lượng sản xuất, của kiến trúc thượng tầng đến cơ sở hạ tầng mà thoát ly các điều kiện thực tại của lực lượng sản xuất và cơ sở hạ tầng. Sự lạm dụng này là biểu hiện trực tiếp của việc vi phạm quy luật khách quan, ảnh hưởng đến sự phát triển các loại hình doanh nghiệp.

- Tư duy về cơ sở phân chia các thành phần kinh tế.

Trên thực tế, việc phân chia các thành phần kinh tế ở nước ta chủ yếu dựa trên cơ sở quan hệ sở hữu. Theo đó, trong khi phạm vi các thành phần kinh tế ngoài

nhà nước trong nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chỉ bao gồm các tài sản hữu hình và vô hình, tức là “những yếu tố doanh nghiệp”, đã được huy động vào hoạt động để mang lại lợi ích cho chủ sở hữu và đóng góp vào lợi ích chung, thì phạm vi đối tượng sở hữu của kinh tế nhà nước không chỉ bao gồm “các yếu tố doanh nghiệp”, mà còn bao gồm các “yếu tố phi doanh nghiệp” mà Nhà nước được giao quyền đại diện chủ sở hữu. Để xóa bỏ tình trạng “bất đối xứng” này, cần xác định lại phạm vi của thành phần kinh tế nhà nước theo hướng chỉ tính đến “các yếu tố doanh nghiệp”. Trên thực tế, các số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê về thành phần kinh tế nhà nước chỉ bao hàm các thông tin về doanh nghiệp nhà nước, không bao hàm toàn bộ các thông tin về tài sản thuộc sở hữu nhà nước.

- Tư duy về vai trò của các thành phần kinh tế, đặc biệt là thành phần kinh tế nhà nước.

Lâu nay, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước thường được giải thích: “Là lực lượng vật chất quan trọng để nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển”¹. Có một số điểm cần bàn thêm về nội hàm của vai trò này. Về nguyên tắc, trách nhiệm “định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển” không thể thuộc về một thành phần kinh tế, “một lực lượng vật chất” nào, mà phải thuộc về Nhà nước – “người nhạc trưởng” – trong nền kinh tế nhiều thành phần. Trong nền kinh tế thị trường, để thực hiện vai trò này, Nhà nước sẽ phải sử dụng nhiều công cụ quản lý khác nhau. Trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền, hệ thống luật pháp, gồm cả các chiến lược phát triển, các văn bản pháp quy thể hiện cơ chế chính sách,... được coi là công cụ chủ yếu được Nhà nước để thực hiện vai trò, chức năng định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển. Các doanh nghiệp không phân biệt hình thức sở hữu, thành phần kinh tế và loại hình tổ chức đều bình đẳng với nhau và bình đẳng trước pháp luật. Các doanh nghiệp này hoạt động trong môi trường cạnh tranh và hợp tác, tìm kiếm lợi ích hợp pháp cho mình và đóng góp vào việc thực hiện mục tiêu chung của toàn bộ nền kinh tế. Lực lượng vật chất được Nhà nước sử dụng để thực hiện vai trò, chức năng “định hướng và điều tiết” không phải chỉ là các doanh nghiệp nhà nước, mà chủ yếu là Ngân sách nhà nước, các nguồn lực dự trữ quốc gia và các nguồn tài nguyên thiên nhiên mà Nhà nước được trao quyền đại diện chủ sở hữu. Theo tinh thần ấy, việc lạm dụng các doanh nghiệp nhà nước như một “lực lượng vật chất” sẽ dẫn đến tình

¹ Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, trang 337

trạng bất bình đẳng trong môi trường kinh doanh, gây khó khăn trong việc xác định tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

Tư duy nhận thức trên đây là cơ sở xác định các hành động để xóa bỏ triệt để tình trạng phân biệt đối xử, tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng cho các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

Đổi mới tư duy về vai trò của Nhà nước để thúc đẩy phát triển các loại hình doanh nghiệp

Xây dựng mô hình Nhà nước kiến tạo phát triển là định hướng chủ đạo trong đổi mới quản lý nhà nước ở nước ta. Trong mô hình này, Nhà nước tập trung vào việc xác định đường hướng, mục tiêu chung, tạo lập khuôn khổ thể chế phù hợp và các điều kiện cần thiết cho các chủ thể phát huy năng lực, sức sáng tạo để tìm kiếm lợi ích hợp pháp của mình và đóng góp cho sự phát triển chung của cộng đồng xã hội, thị trường đóng vai trò quyết định trong việc phân bổ các nguồn lực vào những mục tiêu hợp lý và có hiệu quả. Đồng thời, với chức năng được xã hội ủy quyền, Nhà nước, *một mặt*, thúc đẩy các doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội (Corporate Social Responsibility - CSR), *mặt khác*, sử dụng các công cụ điều tiết, chính sách phân phối và phân phối lại thu nhập để thực hiện các nhiệm vụ xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội, thu hẹp chênh lệch giàu nghèo.

Để thực hiện chức năng định hướng và điều tiết vĩ mô nền kinh tế, Nhà nước sử dụng nhiều công cụ khác nhau trong mối quan hệ tương hỗ với nhau. Trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường và xây dựng Nhà nước pháp quyền, hệ thống luật pháp là công cụ chủ yếu và quan trọng hàng đầu. Công cụ vật chất mà Nhà nước có thể sử dụng để thực hiện các chức năng của mình là Ngân sách nhà nước, lực lượng dự trữ quốc gia, hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội... Việc tạo ra một môi trường pháp lý tin cậy cho các chủ thể kinh tế phát huy tối đa năng lực vừa là yêu cầu, vừa là mục tiêu của quản lý nhà nước.

Trong điều kiện tồn tại nhiều hình thức sở hữu và thành phần kinh tế, vấn đề mang tính nguyên tắc đòi hỏi phải quán triệt là: Nhà nước phải đối xử bình đẳng với tất cả các doanh nghiệp không phân biệt thành phần kinh tế, hình thức sở hữu và loại hình tổ chức.

Trong mô hình Nhà nước kiến tạo phát triển, việc xây dựng nền hành chính công cần phải đặt nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ doanh nghiệp lên hàng đầu. Thể chế hành chính nhà nước được quy định phải xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và theo hướng tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp, chứ không phải từ yêu cầu thuận lợi của cơ quan hành chính nhà nước. Người dân và doanh nghiệp

phải được coi là khách hàng có quyền yêu cầu cung cấp các dịch vụ phù hợp với quy định của pháp luật, chứ không phải cầu xin sự ban ơn của các cơ quan quản lý nhà nước và công chức nhà nước. Để thực hiện nhiệm vụ này đòi hỏi phải thay đổi căn bản tư duy, trách nhiệm và phong cách làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức các cơ quan quản lý nhà nước; phải lấy sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp là thước đo đánh giá kết quả và hiệu quả làm việc của mỗi cán bộ, công chức.

Việc xây dựng mô hình Nhà nước kiến tạo phát triển cũng phải bảo đảm yêu cầu mở rộng dân chủ trong hoạt động kinh tế. Việc mở rộng dân chủ này thể hiện trên cả hai khía cạnh: (i) Mở rộng quyền tự do thực hiện hoạt động kinh doanh của các chủ thể trong khuôn khổ luật pháp; (ii) Mở rộng quyền tham gia của các chủ thể kinh doanh vào quá trình hình thành hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách. Một Nhà nước mạnh là Nhà nước tạo được điều kiện thúc đẩy phát triển hệ thống doanh nghiệp và đưa được chúng vào hoạt động theo quỹ đạo chung, chứ không phải là Nhà nước tư duy và hành động theo kiểu “quản được đến đâu thì mở đến đó”, hoặc “không quản được thì cấm”. Để tạo thuận lợi cho chính Nhà nước trong việc “điều khiển cuộc chơi”, Nhà nước cần mở rộng sự tham gia của “những người chơi” vào quá trình hình thành các “luật chơi” và “luật chơi” đó phải được xây dựng xuất phát từ yêu cầu bình đẳng và thuận lợi cho những “người chơi” chứ không phải xuất phát từ yêu cầu tạo thuận lợi cho “người điều khiển cuộc chơi”.

Đổi mới tư duy giải quyết mối quan hệ giữa số lượng và chất lượng trong phát triển các loại hình doanh nghiệp

Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về “Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp” đặt mục tiêu “Đến năm 2020, xây dựng doanh nghiệp Việt Nam có năng lực cạnh tranh, phát triển bền vững, cả nước có ít nhất 1 triệu doanh nghiệp hoạt động, trong đó có các doanh nghiệp có quy mô lớn, nguồn lực mạnh”. Từ thực tế phát triển doanh nghiệp trong thời gian vừa qua và yêu cầu phát triển trong thời gian tới, vấn đề quan trọng đặt ra là phải giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa phát triển số lượng doanh nghiệp và nâng cao chất lượng của các doanh nghiệp.

Tuy trong những năm gần đây, số lượng doanh nghiệp đăng ký kinh doanh hàng năm tăng khá nhanh, nhưng Việt Nam vẫn là nước có số doanh nghiệp so với dân số vào loại thấp. Trong khi ở Mỹ và Nhật bản, cứ 10 – 12 người dân có 1 doanh nghiệp, tính bình quân chung ở các nước ASEAN, cứ 80 – 100 người dân có 1 doanh nghiệp, thì ở Việt Nam, 259 người dân mới có 1 doanh nghiệp. Việc tiếp tục phát triển số lượng doanh nghiệp để huy động rộng rãi các nguồn lực trong xã hội vào đầu tư phát triển là một trong những yêu cầu của quá trình phát triển đất nước. Đây cũng là cách thức chủ yếu để tạo việc làm cho người lao động. Hiện nay, nguồn

chủ yếu để thực hiện yêu cầu này là chuyển các cơ sở kinh doanh cá thể (hộ cá thể) thành doanh nghiệp¹. Để thực hiện nhiệm vụ này, đòi hỏi phải giải quyết những khó khăn vướng mắc từ cả cơ quan quản lý nhà nước và các chủ hộ cá thể.

Theo Luật Doanh nghiệp, thủ tục chuyển hộ cá thể thành doanh nghiệp khá đơn giản. Những việc quan trọng mà các cơ quan quản lý nhà nước cần làm là: (i) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền cho các chủ hộ về lợi ích khi chuyển đổi thành doanh nghiệp (Ví dụ: tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức; tiếp cận các chính sách ưu đãi quy định trong Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;...); (ii) Tư vấn cho các chủ hộ cá thể soạn thảo các hồ sơ cần thiết theo quy định; (iii) Đẩy mạnh cải cách hành chính, ngăn chặn các hành vi gây phiền hà, sách nhiễu với các chủ hộ có yêu cầu chuyển đổi;

Về phía các chủ hộ cá thể, cùng với đổi mới tư duy kinh doanh kiểu “cò con”, phân tán, ngắn hạn sang tư duy đầu tư kinh doanh có tính dài hạn phù hợp với phát triển thể chế kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế, cần có tư duy mới về phát triển quan hệ liên kết để nâng cao năng lực kinh doanh, năng lực nắm bắt các cơ hội kinh doanh, năng lực cạnh tranh trên thị trường. Tư duy mới về liên kết kinh doanh của các chủ hộ cá thể sẽ là tiền đề để hình thành các loại hình doanh nghiệp nhiều chủ sở hữu phù hợp với xu thế phát triển các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập.

Gia tăng số lượng doanh nghiệp là điều cần phải được quan tâm, nhưng trọng tâm của phát triển các loại hình doanh nghiệp ở nước ta, kể cả trong ngắn hạn và dài hạn, phải được đặt vào yêu cầu nâng cao chất lượng hệ thống doanh nghiệp. Chất lượng của hệ thống doanh nghiệp được đánh giá bằng nhiều tiêu chí khác nhau: chất lượng các nguồn lực đầu tư và kinh doanh; chất lượng quản trị điều hành; chất lượng sản phẩm và dịch vụ; chất lượng thực hiện trách nhiệm xã hội; hiệu quả kinh doanh và năng lực cạnh tranh trên thị trường... Chất lượng hệ thống doanh nghiệp là yếu tố cơ bản tạo nên tiềm lực kinh tế và năng lực cạnh tranh của quốc gia. Với một số thông tin khái quát đã nêu ở phần trên, đánh giá một cách tổng quát, chất lượng hệ thống doanh nghiệp nước ta còn hết sức thấp kém. Đó là thách thức lớn nhất với các doanh nghiệp và nền kinh tế nước ta trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Theo các tiêu chí đánh giá chất lượng doanh nghiệp nêu trên, thực chất của việc nâng cao chất lượng hệ thống doanh nghiệp chính là thực hiện các nhiệm vụ: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và trình độ trang bị công nghệ; Nâng cao trình

¹ Cả nước hiện có 5,1 triệu cơ sở sản xuất – kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, thu hút 8,7 triệu lao động.

độ và năng lực của đội ngũ cán bộ quản trị điều hành; Vận dụng các phương pháp quản trị tiên tiến vào điều hành sản xuất - kinh doanh; Mở rộng áp dụng các hệ thống quản trị chất lượng tiên tiến; Mở rộng quan hệ liên kết, liên doanh giữa các doanh nghiệp dưới những hình thức phù hợp; Nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp... Đó là những điều kiện thiết yếu để nâng cao hiệu quả kinh doanh và năng lực cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp và toàn bộ hệ thống doanh nghiệp.

Phù hợp với các nguyên tắc thị trường, việc thực hiện những công việc trên đây phải trên cơ sở nền tảng tư duy coi đó là nhiệm vụ thiết thân của doanh nghiệp và phải do chính doanh nghiệp thực hiện. Tuy nhiên, có nhiều việc bản thân một doanh nghiệp không thể thực hiện hoặc thực hiện không có hiệu quả. Trước khi tìm đến sự trợ giúp của Nhà nước, cần phải chú ý việc tìm kiếm, thiết lập và mở rộng quan hệ liên kết với các doanh nghiệp khác. Vai trò của Nhà nước là tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ ấy. Sự hỗ trợ của Nhà nước dưới những hình thức và mức độ khác nhau, nhưng không được dẫn đến làm méo mó các quan hệ thị trường.

Kết luận

Doanh nghiệp là đơn vị cơ sở của nền kinh tế, là nơi trực tiếp tạo việc làm cho người lao động, tạo các sản phẩm và dịch vụ đáp ứng nhu cầu của xã hội, tạo nguồn thu chủ yếu của Ngân sách nhà nước, là lực lượng trực tiếp tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Sức mạnh và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp là yếu tố quyết định thực lực và năng lực cạnh tranh của quốc gia.

Trong những năm vừa qua, tuy được phát triển khá nhanh và có những đóng góp tích cực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhưng sự phát triển ấy còn thấp xa so với tiềm năng và yêu cầu. Để thúc đẩy sự gia tăng về số lượng và nâng cao chất lượng các loại hình doanh nghiệp, đòi hỏi phải giải quyết đồng bộ nhiều vấn đề từ nhiều phía khác nhau. Tiếp tục đổi mới tư duy về phát triển và quản lý sự phát triển là nền tảng cơ bản của đổi mới, hoàn thiện các quan điểm, cơ chế chính sách và công tác quản lý điều hành nhằm thúc đẩy phát triển có hiệu quả và bền vững các loại hình doanh nghiệp ở nước ta trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

- Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện các Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X, XI và XII.
- Lương Xuân Quỳnh (Chủ biên): Tư duy mới về phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam trong bối cảnh mới. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2015.

- Nguyễn Kế Tuấn và Ngô Kim Thanh: Các loại hình tổ chức kinh doanh gắn với đa dạng hóa các hình thức sở hữu ở nước ta. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, 9/2009.
- Nguyễn Kế Tuấn (Chủ biên): Vấn đề sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2010.
- Nguyễn Kế Tuấn: Một số vấn đề về xu hướng phát triển các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp. Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội, 4/2018.
- Quốc hội: Luật Công ty (1991), Luật Doanh nghiệp tư nhân (1991), Luật Doanh nghiệp nhà nước (1995), Luật Doanh nghiệp (2005), Luật Doanh nghiệp (2014).
- Tổng cục Thống kê: Niên giám thống kê 2005, 2010 và 2017.
- Tổng cục Thống kê: Thông cáo báo chí về Kết quả tổng điều tra kinh tế năm 2017. Gso.gov.vn, 19/9/2018.

ĐỔI MỚI TƯ DUY VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG: NHÌN TỪ HAI CÁCH TIẾP CẬN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn

Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội

Phát triển bền vững là xu thế chung của thế giới và khái niệm về phát triển bền vững được thừa nhận rộng rãi là khái niệm được đưa ra năm 1987 tại Hội đồng thế giới về môi trường và phát triển của Liên Hiệp Quốc, trong “*Báo cáo tương lai chung của chúng ta*”. Theo đó, phát triển bền vững là “*sự phát triển đáp ứng nhu cầu hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho khả năng của các thế hệ tương lai đáp ứng nhu cầu của họ*”. Nội hàm của phát triển bền vững cũng được khẳng định bao gồm 3 trụ cột: Kinh tế, xã hội và môi trường¹.

Ở Việt Nam vấn đề phát triển bền vững luôn được Đảng và Nhà nước hết sức chú trọng. Điều này được thể hiện trong văn kiện các Đại hội của Đảng, đặc biệt là từ đại hội VIII đến nay. Quan điểm của Đảng về phát triển bền vững đã và đang được thể chế hoá và cụ thể hóa thông qua việc ban hành các luật, chiến lược, quy hoạch và chính sách phát triển². Việt Nam đặt ra mục tiêu không chỉ phát triển bền vững mà còn phát triển nhanh: “*Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại*”³ và “*Phát triển bền vững là cơ sở để phát triển nhanh, phát triển nhanh để tạo nguồn lực cho phát triển bền vững. Phát triển nhanh và bền vững phải luôn gắn chặt với nhau trong quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế-xã hội*”⁴.

Trong bối cảnh đó, có khá nhiều ý kiến thảo luận được đưa ra và đồng tình với quan điểm cho rằng Việt Nam cần phát triển nhanh để có thể có nguồn lực nhằm giải quyết các vấn đề môi trường và xã hội cũng như tránh bị rơi vào “*bẫy thu nhập trung bình thấp*”. Thêm vào đó, có nhiều tranh luận xoay xung quanh vấn đề mức

¹ Report of the World Commission on Environment and Development: Our Common Future. United Nations, 1987. [file:///D:/Data/My%20Documents/Downloads/our_common_futurebrundtlandreport1987%20\(4\).pdf](file:///D:/Data/My%20Documents/Downloads/our_common_futurebrundtlandreport1987%20(4).pdf).

² Ngày 12/4/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 432/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020. http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=2&mode=detail&document_id=157753.

³ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII Đảng Cộng sản Việt Nam. <http://www.dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/tu-lieu-dang/sach-ve-cong-tac-dang/books-4331201610454246/index-03312016104606468.html>.

⁴ Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020. http://caicachanhchinh.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/71/0/101/0/4357/Van_kien_Dai_hoi_dai_bieu_toan_quoc_lan_thu_XII.

độ tăng trưởng cần đạt được để có thể giải quyết các vấn đề môi trường và xã hội nảy sinh cũng như vấn đề làm thế nào để có thể vừa phát triển nhanh vừa đảm bảo được sự bền vững¹. Bài viết sẽ góp phần làm rõ hơn về khái niệm phát triển bền vững thông qua việc phân tích hai cách tiếp cận khác nhau về phát triển bền vững và cho rằng tư duy về vấn đề này cần được đổi mới, để mở đường cho các giải pháp cụ thể nhằm thực hiện thành công mục tiêu được đặt ra.

Hai cách tiếp cận về phát triển bền vững²

Như chúng ta đều biết, của cải trong xã hội được tạo ra từ quá trình sử dụng kết hợp 3 loại vốn: vốn tự nhiên; vốn con người và xã hội; vốn tài chính và vật chất. Sự kết hợp này tạo ra các hàng hoá và dịch vụ phục vụ cho nhu cầu của con người (có thể phân loại các loại các loại vốn được nêu chi tiết và cụ thể hơn, tuy nhiên bài viết chọn cách phân loại này để đơn giản và dễ hiểu). Phát triển bền vững đạt được khi tổng các loại vốn kể trên được duy trì hoặc tăng thêm nhằm đảm bảo rằng tiêu dùng của thế hệ hiện tại không ảnh hưởng đến tiêu dùng của thế hệ tương lai. Nếu gọi vốn con người và xã hội là (HC&SC); vốn tài chính và vật chất là FC và vốn tự nhiên là NC, chúng ta sẽ có công thức: $(HC&SC) + FC + NC =$ không đổi hoặc tăng. Trên cơ sở đó, có 02 cách tiếp cận khác nhau về phát triển bền vững: phát triển bền vững yếu/thấp (*Weak Sustainability*) và phát triển bền vững mạnh/cao (*Strong Sustainability*).

Theo cách tiếp cận bền vững yếu/thấp, phát triển bền vững đạt được khi tổng các loại vốn được duy trì không đổi trong điều kiện các loại vốn cấu thành có thể thay thế được cho nhau. Chẳng hạn như vốn tự nhiên có thể được thay thế bởi vốn con người và vốn xã hội trong giới hạn mức độ hoạt động kinh tế và nguồn lực sẵn có. Ví dụ điển hình về cách tiếp cận này là việc khai thác và sử dụng tài nguyên dầu khí của Na Uy thông qua Quỹ Hưu trí Quốc gia Na Uy, theo đó nguồn thu có được từ khai thác và xuất khẩu dầu khí được giữ lại ở nước ngoài và được đầu tư thông qua Quỹ Hưu trí Quốc gia Na Uy với những quy định hết sức khoa học và chặt chẽ. Việc chi tiêu từ Quỹ chỉ được thực hiện từ số lợi nhuận thu được qua đầu tư và chủ yếu dành cho phát triển nguồn lực con người³. Trong trường hợp này, nguồn vốn tự nhiên đã được thay thế bằng nguồn vốn tài chính và phục vụ phát triển nguồn vốn

¹ Tài liệu Diễn đàn tài chính Việt Nam 2018: *Tái cấu trúc nền tài chính quốc gia hướng đến phát triển nhanh, toàn diện và bền vững*. Bộ Tài chính. Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2018.

² Strong sustainability for New Zealand: Principles and Scenarios. Nakedize Limited publication. First edition, August 2009.
[http://earthcharter.org/invent/images/uploads/Strong%20sustainability%20for%20NZ%20\(2\).pdf](http://earthcharter.org/invent/images/uploads/Strong%20sustainability%20for%20NZ%20(2).pdf).

³ Báo cáo khảo sát thực tế Na Uy và Đan Mạch do nhóm nghiên cứu đề tài cấp Nhà nước KX01/04: *"Phân bố nguồn lực trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: thực trạng, vấn đề và giải pháp"* do PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn làm chủ nhiệm. Tháng 6 năm 2018.

con người nhưng vẫn đảm bảo được nguyên tắc: tiêu dùng của thế hệ hiện tại không ảnh hưởng đến tiêu dùng của thế hệ tương lai. Tuy nhiên, các nhà kinh tế cũng chỉ ra điểm yếu của cách tiếp cận này là tính không xác định, tính không thể thay thế của một số vốn tài nguyên, đặc biệt là hệ sinh thái cũng như rủi ro đối với nguồn lực được tích lũy trong điều kiện thay đổi nhanh, mạnh và bất ngờ của thị trường tài chính.

Theo cách tiếp cận bền vững mạnh/cao, phát triển bền vững đạt được khi tổng các loại vốn được duy trì không đổi, thậm chí tăng trong điều kiện các loại vốn cấu thành không thay thế được cho nhau mà bổ trợ lẫn nhau. Nói cách khác, theo cách tiếp cận này vốn con người và xã hội không thể thay thế được vốn tự nhiên bởi vì tính không tái tạo được, tính bất định và tính không thể thay thế được của nhiều loại tài nguyên và đặc biệt là hệ sinh thái. Điều này đồng nghĩa với việc vốn tự nhiên cần được liên tục duy trì, bảo tồn và thậm chí là phát triển thêm.

Đổi mới tư duy về phát triển bền vững

Với quan điểm phổ biến hiện nay là cần phát triển kinh tế nhanh để có nguồn lực giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường nếu không được làm rõ hơn sẽ rất dễ bị hiểu là kinh tế phải luôn được đặt lên hàng đầu và bị rơi vào cách tiếp cận bền vững yếu thông qua việc đánh đổi giữa các cấu phần của phát triển bền vững với những hệ quả khó có thể lường trước được mặc dù sự đánh đổi này vẫn mang tính bền vững (tổng giá trị không đổi với việc các cấu phần có thể thay thế được cho nhau) như trường hợp điển hình tích cực của Na Uy. Theo cách tiếp cận này, môi trường và xã hội dường như là hệ quả của sự phát triển kinh tế và là những vấn đề nảy sinh cần phải được xử lý.

Sẽ hợp lý hơn khi kinh tế, xã hội và môi trường được nhìn nhận như một chỉnh thể thống nhất, trong đó rộng nhất là môi trường và sinh thái, tiếp theo là xã hội và cuối cùng là kinh tế. Mọi hoạt động kinh tế đều nằm trong xã hội và mọi hoạt động xã hội đều nằm trong môi trường tự nhiên và hệ sinh thái. Môi trường và xã hội với con người là trung tâm phải là mục tiêu của sự phát triển kinh tế chứ không đơn thuần chỉ là đầu vào của phát triển. Mỗi phần trăm tăng trưởng đã phải hàm chứa trong đó sự bền vững của cả môi trường và xã hội. Điều này hàm ý tầm quan trọng của việc phân bổ và sự dụng hợp lý, hiệu quả cũng như bảo tồn sự đa dạng và bền vững của môi trường tự nhiên và hệ sinh thái cũng như đảm bảo sự tiến bộ và công bằng xã hội trong quá trình phát triển.

Quá trình hội nhập quốc tế đang diễn ra ngày càng sâu hơn và rộng hơn; sự phát triển nhanh, mạnh của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mới, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng với những cải cách mạnh mẽ về thể chế (đặc biệt là thể chế kinh tế thị trường) và sự thúc đẩy mạnh mẽ đổi mới, sáng tạo và khởi

ngiệp... là những cơ sở để có thể thực hiện được sự phát triển bền vững này ở Việt Nam. Nói cách khác, phát triển bền vững mà Việt Nam đang hướng tới cần phải là sự phát triển bền vững cao/mạnh. Đó là sự phát triển dựa trên lợi tức đưa lại từ các loại vốn chứ không phải tiêu dùng vốn; kinh tế là một cấu phần của xã hội và xã hội là một cấu phần của tự nhiên. Bản thân bền vững cao đã bao hàm phát triển toàn diện hay bao trùm với con người là trung tâm của sự phát triển và với sự bình đẳng trong cơ hội tham gia và chia sẻ thành quả của sự phát triển cho tất cả mọi người. Điều này cũng sẽ giúp hiểu rõ hơn quan điểm của Đảng về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội: “*Kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách*”¹ cũng như để thống nhất về nhận thức, tránh lặp lại những sai lầm trong tổ chức thực hiện và mở đường cho những giải pháp khả thi nhằm hiện thực hóa quan điểm này trên thực tế.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bổ sung phát triển năm 2011*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII Đảng Cộng sản Việt Nam. <http://www.dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/tu-lieu-ve-dang/sach-ve-cong-tac-dang/books-4331201610454246/index-03312016104606468.html>.
3. Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020. http://caicachhanhchinh.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/71/0/101/0/4357/Van_kien_Dai_hoi_dai_bieu_toan_quoc_lan_thu_XII.
4. Report of the World Commission on Environment and Development: Our Common Future. United Nations, 1987. [file:///D:/Data/My%20Documents/Downloads/our_common_futurebrundtlandreport1987%20\(4\).pdf](file:///D:/Data/My%20Documents/Downloads/our_common_futurebrundtlandreport1987%20(4).pdf).
5. Tài liệu Diễn đàn tài chính Việt Nam 2018: *Tái cấu trúc nền tài chính quốc gia hướng đến phát triển nhanh, toàn diện và bền vững*. Bộ Tài chính. Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2018.
6. Báo cáo khảo sát thực tế Naury và Đan Mạch do nhóm nghiên cứu đề tài cấp Nhà nước KX01/04: “*Phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế thị trường định*

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bổ sung phát triển năm 2011*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

hướng xã hội chủ nghĩa: thực trạng, vấn đề và giải pháp” do PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn làm chủ nhiệm. Tháng 6 năm 2018.

7. Strong sustainability for New Zealand: Principles and Scenarios. Nakedize Limited publication. First edition, August 2009.
[http://earthcharter.org/invent/images/uploads/Strong%20sustainability%20for%20NZ%20\(2\).pdf](http://earthcharter.org/invent/images/uploads/Strong%20sustainability%20for%20NZ%20(2).pdf).

ĐỔI MỚI TƯ DUY VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

GS.TS Vũ Văn Hiền

Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

Vấn đề phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm đang nổi lên như một lời hiệu triệu có sức hấp dẫn lôi cuốn và lan tỏa khắp thế giới. Điều này thật dễ hiểu bởi cho đến nay chưa một quốc gia nào có thể khẳng định đã phát triển một cách bền vững, sáng tạo và bao trùm. Ngay cả ở các nước phát triển nhất, việc phát triển bền vững cũng chỉ là tương đối, phát triển sáng tạo cũng chỉ ở một vài lĩnh vực và phát triển bao trùm thì còn khó mà đạt được. Vì thế phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm lại trong điều kiện cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đã trở thành một hướng đi mới thiết thực mà quốc gia nào cũng thấy cần thiết đáp ứng nhu cầu và mục tiêu trước mắt, cũng như lâu dài.

Đối với mỗi quốc gia, để phát triển theo định hướng tốt đẹp đó nhất định phải biết kết hợp giữa nỗ lực trong nước và sức mạnh quốc tế, phát triển kinh tế trong nước với đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế. Bởi vậy, khi đặt vấn đề đổi mới tư duy kinh tế để phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm cần phải quan tâm đến đổi mới tư duy trong hội nhập kinh tế quốc tế.

1. Về nhận thức

Đảng ta đã xác định hội nhập quốc tế là định hướng chiến lược để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, coi hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân và của cả hệ thống chính trị. Hội nhập quốc tế trên cơ sở phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực; hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập các lĩnh vực khác từng bước mở rộng; nghiêm chỉnh tuân thủ các cam kết quốc tế đi đôi với chủ động, tích cực tham gia xây dựng, thực hiện các chuẩn mực chung bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc. Nhận thức sâu sắc hơn yêu cầu giải quyết một cách thỏa đáng mối quan hệ giữa hội nhập quốc tế và giữ vững độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia. Nhận thức rõ hơn, đầy đủ hơn các đặc điểm của môi trường quốc tế cũng như các hệ thống công cụ, quyền lực được sử dụng để chi phối, kiểm soát trong quá trình hội nhập quốc tế.

Hội nhập quốc tế là quá trình chủ động tham gia ngày càng sâu, rộng vào đời sống mọi mặt của quốc tế. Hội nhập quốc tế đang là lực hấp dẫn lớn, là lời vẫy gọi đối với mọi quốc gia, ngày càng có sự cuốn hút mạnh mẽ, trở thành một hy vọng, một cuộc chơi như “trả hội” đối với một quốc gia này, lại như đành phải chấp nhận

đối với quốc gia khác bởi không ai muốn bị tụt hậu hoặc bị thế giới bỏ rơi. Nói một cách khác, hội nhập là một cuộc chơi, dám chơi, chấp nhận cuộc chơi để phục vụ cho lợi ích của đất nước mình. Tuy nhiên, đây là cuộc chơi quyết liệt, gay gắt, đầy kịch tính. Người ta còn tính rằng, tham gia cuộc chơi này, giỏi giang thì ăn bảy, mất ba; trung bình thì được năm, mất năm; yếu kém thì được ba mất bảy, thậm chí còn mất nhiều hơn.

Thực tiễn chứng tỏ, hội nhập không giới hạn trong một phạm vi và một lĩnh vực nào của đời sống quốc tế mà nó lan tỏa ở mọi cấp độ, mọi lĩnh vực trên phạm vi khu vực và toàn cầu. Tham gia vào mọi mặt đời sống quan hệ quốc tế có nghĩa là phải tham gia vào các quá trình kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh. Hội nhập quốc tế vừa là đòi hỏi khách quan của thời cuộc nói chung, vừa là nhu cầu nội tại của mỗi nước. Quá trình hội nhập quốc tế diễn ra ở nhiều cấp độ và nhiều phương thức khác nhau. Tùy theo tình hình cụ thể, tùy theo thời gian và không gian cũng như lĩnh vực cụ thể mà sự tham gia hội nhập quốc tế được tiến hành ở những hình thức khác nhau như song phương, tam giác, tứ giác, khu vực và toàn cầu. Có thể nói, cả thế giới đang diễn ra cao trào hội nhập quốc tế với tốc độ nhanh và các lĩnh vực ngày càng mở rộng, dẫn tới sự tùy thuộc lẫn nhau tăng lên. Chính vì thế, hội nhập quốc tế là quá trình phức tạp, vừa hợp tác, vừa đấu tranh.

Khi tham gia hội nhập quốc tế, phải tính toán rất thận trọng tác động và hậu quả lâu dài của việc hội nhập và chuyển dịch kinh tế - xã hội trong nước. Phải gắn kết được chiến lược phát triển kinh tế xã hội, những bước đi cụ thể trong nước với những biến động của kinh tế thế giới, với các mục tiêu và lộ trình của khuôn khổ hợp tác song phương, tiểu khu vực, liên khu vực và toàn cầu, sao cho các cam kết và thỏa thuận trong các khuôn khổ hợp tác đó hài hòa, không vênh nhau hoặc mâu thuẫn nhau. Để tránh gây ra những đảo lộn về xã hội, cần luôn luôn bảo đảm sự cân bằng hợp lý giữa các quan hệ: quan hệ giữa đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới đất nước với chủ đồng, tích cực hội nhập quốc tế; quan hệ giữa quyền lợi và nghĩa vụ của đất nước trong các thể chế hội nhập, giữa mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của nước ta với yêu cầu, đòi hỏi của bên ngoài; giữa lĩnh vực kinh tế với các lĩnh vực khác. Cần kịp thời thích ứng, phản ứng linh hoạt tạo lập về tăng cường khai thác lợi thế so sánh của đất nước để hội nhập thành công.

Tuy nhiên, về mặt nhận thức còn những hạn chế nhất định. Trong quan hệ quốc tế, vấn đề cốt lõi là lợi ích quốc gia - dân tộc, nhưng một số cán bộ các cấp, các ngành vẫn bị chi phối bởi tư tưởng cục bộ, địa phương, chưa nhận thức một cách đầy đủ và toàn diện các khía cạnh của lợi ích quốc gia - dân tộc. Việc nghiên cứu về mối quan hệ giữa hội nhập quốc tế và bảo đảm độc lập, tự chủ, giữ vững chủ

quyền quốc gia chưa thật thấu đáo. Vẫn còn có những ý kiến trái ngược nhau, có ý kiến lo ngại về khả năng giữ độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập, thấy cái “mất” nhiều hơn cái “được”; hoặc chỉ thấy cái “được” mà ít cân nhắc đầy đủ đến cái “mất”. Nơi này, nơi khác, nhận thức về đối tượng, đối tác chưa thật sâu sắc.

Đối chiếu theo định hướng phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm thì tư duy về hội nhập quốc tế của chúng ta còn những hạn chế nhất định. Có tư tưởng chỉ nghĩ đến lợi trước mắt không tính đến tác hại lâu dài, muốn đẩy mạnh hội nhập quốc tế, đặc biệt là thu hút đầu tư nước ngoài bằng mọi cách để nhanh chóng tăng trưởng kinh tế, bất chấp những mặt trái của nó là có thể gây tác hại ô nhiễm môi trường hoặc công nghệ lạc hậu. Một cách nhận thức khác là hoàn toàn ỷ lại vào công nghệ bên ngoài, không tin và không quan tâm đến việc đổi mới sáng tạo trong nước dẫn tới quá trình phát triển thiếu năng động và thiếu sáng tạo. Lại có tư tưởng chỉ thấy lợi ở lĩnh vực kinh tế nào thì chú trọng thúc đẩy hội nhập hoặc đầu tư mà không nhận rõ tính tổng thể, bao trùm của cả nền kinh tế - xã hội để dẫn tới sự mất cân đối, không hài hòa trong quá trình phát triển.

2. Về thực tiễn

2.1. Những kết quả của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Với chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế” trong những năm qua, tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam đã tiến lên một tầm cao mới trên tất cả các lĩnh vực. Tiến trình hội nhập quốc tế đã có những tác động to lớn, nhiều mặt đến thế và lực của Việt Nam trong phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân; tạo sức ép và điều kiện để hoàn thiện thể chế kinh tế; nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm. Bình quân đầu người tính bằng USD theo tỷ giá hối đoái của Việt Nam năm 1988 chỉ đạt 86 USD - mức thấp nhất thế giới, nhưng đã tăng gần như liên tục qua các năm sau đó và đến hết năm 2016 đã đạt 2.200 USD, năm 2017 đạt 2.385 USD. Nếu như tăng trưởng GDP bình quân thời kỳ 1986 - 1990 chỉ đạt 4,4%/năm thì bình quân thời kỳ 1991 - 2011 đạt 7,34%/năm. Đặc biệt, sau khi gia nhập WTO, Việt Nam đã duy trì tốc độ tăng trưởng cao, trong năm 2007, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 8,46% (mức cao nhất trong vòng 11 năm trước đó). Do ảnh hưởng từ những biến động của nền kinh tế thế giới, tăng trưởng GDP trong giai đoạn 2011 - 2013 giảm xuống còn 5,6%. Tuy nhiên, sang năm 2014 đạt 5,98%, năm 2015 đạt 6,68% và 2016 đạt 6,1%, năm 2017 GDP đạt 6,81%, năm 2018 đạt 7%, quy mô nền kinh tế khoảng 240 tỷ USD, bình quân đầu người đạt 2.540 USD, mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 10 năm qua (2008-2018). Năm 2018 Việt Nam chính thức ký kết và phê chuẩn FTA thế hệ mới (ký kết CPTPT tháng 3/2018), rà soát pháp lý Hiệp định EVFTA tháng 6 năm 2018,

thúc đẩy đàm phán RCEP. Đây là những FTA toàn diện, quy mô rộng, mức độ cam kết cao, bao hàm nhiều nội dung mới.

Việt Nam đã trở thành một bộ phận của nền kinh tế toàn cầu với tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu đạt gần 480 tỷ USD, gấp gần 2 lần GDP. Thực hiện các cam kết từ khi gia nhập WTO như tự do hóa quyền kinh doanh xuất, nhập khẩu, xóa bỏ các hạn chế xuất, nhập khẩu, xóa bỏ trợ cấp xuất khẩu gây bóp méo cạnh tranh, giảm thiểu sự can thiệp của Nhà nước vào hoạt động của doanh nghiệp, các cam kết mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ, minh bạch hóa chính sách... hệ thống pháp luật của Việt Nam đã và đang tiếp tục được hoàn thiện theo hướng ngày càng trở nên rõ ràng, minh bạch hơn, tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng. Nước ta có vị thế ngày càng lớn trong xuất khẩu hàng hóa toàn cầu và được xếp vào nhóm 30 nền kinh tế xuất khẩu hàng hóa hàng đầu thế giới. Từ chỗ thường xuyên nhập siêu, Việt Nam đã chuyển sang cân bằng xuất, nhập khẩu, thậm chí là có xuất siêu.

Phát triển kinh tế theo hướng bền vững, sáng tạo, bao trùm một cách thiết thực cũng là xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ: Đó là nền kinh tế có cơ cấu kinh tế hợp lý, hiệu quả và bảo đảm độ an toàn cần thiết; nền kinh tế phát triển bền vững và có năng lực cạnh tranh cao; cơ cấu xuất, nhập khẩu cân đối; đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong một số ngành kinh tế, nhất là những ngành kinh tế quan trọng, chiếm một tỷ lệ không thể chi phối được nền kinh tế; hạn chế hoặc không cho phép đầu tư nước ngoài vào những ngành nhạy cảm... Nói cách khác, một nền kinh tế độc lập, tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hoá là nền kinh tế có khả năng thích ứng cao với những biến động của tình hình quốc tế và ít bị tổn thương trước những biến động đó; trong bất cứ tình huống nào nó cũng có thể cho phép duy trì được các hoạt động bình thường của xã hội và phục vụ đắc lực nhiệm vụ quốc phòng - an ninh.

Xây dựng kinh tế độc lập, tự chủ ở nước ta, được thể hiện ở độc lập, tự chủ về đường lối phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo tiềm lực kinh tế, khoa học và công nghệ, cơ sở vật chất - kỹ thuật đủ mạnh; có cơ cấu kinh tế hợp lý, có hiệu quả và sức cạnh tranh cao; tập trung phát triển các ngành, lĩnh vực và sản phẩm kinh tế chủ yếu có vai trò quan trọng hàng đầu, hiệu quả... Cùng với đó, phải bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; an toàn năng lượng, tài chính - tiền tệ, môi trường; đất nước phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững.

Trong kỷ nguyên toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, độc lập về kinh tế của một quốc gia không phải là biệt lập, khép kín, tự cung, tự cấp. Tự chủ không phải là tự quyết định một cách cứng nhắc và tuyệt đối, không tính đến các quy định của các thể chế kinh tế - tài chính quốc tế, không thực hiện đúng các cam kết, luật pháp và thông lệ quốc tế... Tham gia vào sân chơi quốc tế, chúng ta đã thực hiện mở cửa thị

trường nội địa, chủ động thay đổi kết cấu kinh tế, đã hình thành các khu công nghiệp tập trung và hướng tới hình thành một số đặc khu hành chính – kinh tế để đáp ứng đòi hỏi thu hút một khối lượng lớn vốn đầu tư. Đây là hình thức hợp đồng thuê nhượng, có thời hạn một vùng lãnh thổ với những quyền nhất định. Mặt khác, chúng ta thực hiện tự do hoá nền kinh tế theo các cam kết quốc tế, tức là chuyển giao một số quyền đáng kể từ nhà nước sang thị trường. Trong điều kiện kết cấu độc lập về kinh tế thay đổi như vậy, trọng tâm của việc bảo đảm chủ quyền kinh tế là tăng cường toàn diện năng lực tự chủ kinh tế.

Từ việc xác định đúng mục tiêu, nội dung xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, chúng ta đã tập trung phát triển các ngành, các lĩnh vực trọng yếu tạo nền tảng cho phát triển bền vững, vừa đáp ứng nhu cầu trong nước trên mọi tình huống, vừa bảo đảm cho xuất khẩu. Nguồn lực để công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ được thu hút cả trong nước và ngoài nước, kết hợp hài hòa giữa ngoại lực và nội lực, trong đó phát huy mạnh mẽ nội lực.

Thành công trong xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong hơn 30 năm qua chính là nền kinh tế có bước phát triển tốt và ổn định, tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức hợp lý, xu hướng phát triển năm sau cao hơn năm trước, chất lượng tăng trưởng được nâng lên. Nền kinh tế từng bước được cơ cấu lại gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế được tăng cường, nguồn nhân lực để cung ứng cho phát triển kinh tế - xã hội ngày càng phát triển. Nền kinh tế Việt Nam đã đứng vững và phát triển trước những thách thức to lớn từ các cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Chính phủ đã thực hiện tốt vai trò quản lý và kiến tạo. Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, minh bạch, bình đẳng hơn, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế đang được nâng lên. Đáng chú ý, các chỉ số về kết quả hội nhập kinh tế đã đạt được ở mức cao. Theo báo cáo của Chính phủ, tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tính đến hết tháng 9/2018, sau 30 năm đã có số vốn đăng ký là 334 tỷ USD. Hiện đã có 128 quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia đầu tư vào Việt Nam. Vốn FDI vào Việt Nam chiếm 25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Các đối tác đã cam kết viện trợ hơn 3 tỷ USD cho Việt Nam từ 2018 đến 2020. Năm 2017, lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam đạt hơn 13 triệu lượt người. Đến hết năm 2017, đầu 2018, đã có hơn 70 nước công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường đầy đủ. Hội nhập kinh tế quốc tế thành công đã tạo thêm nội lực cho đất nước.

2.2. Những hạn chế

Xem xét dưới góc độ phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm, trong lĩnh vực hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam còn nhiều hạn chế, thể hiện trên một số khía cạnh sau:

(1) Việc ban hành các chính sách, pháp luật vừa thiếu, vừa chưa đồng bộ. Việc tổ chức thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước về hội nhập quốc tế chưa nghiêm, chưa mạnh mẽ, quyết liệt. Trình độ năng lực điều hành, quản lý kinh tế mà nhất là của các doanh nghiệp trong nước còn yếu kém. Hạn chế đó tác động tiêu cực tới việc làm tăng nguồn lực cho phát triển.

(2) Chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế chưa toàn diện, chưa cụ thể dẫn đến chưa tận dụng được hết lợi ích của hội nhập kinh tế quốc tế trong việc làm tăng nguồn lực cho phát triển kinh tế, thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việt Nam chưa xây dựng được một chiến lược hội nhập kinh tế với một lộ trình cụ thể, phù hợp với điều kiện chung của đất nước. Do đó, định hướng phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm trong hội nhập kinh tế quốc tế tại một số khâu, giai đoạn còn chưa được triển khai đồng bộ đầy đủ. Trong một số trường hợp, hội nhập kinh tế quốc tế còn bị động, chưa có cơ sở khoa học, thực tiễn phù hợp với thực trạng phát triển đất nước, chưa phát huy được đầy đủ các hiệu quả và lợi ích của hội nhập mang lại.

(3) Những hạn chế nội tại của nền kinh tế là một nhân tố tác động tiêu cực đến việc làm tăng nguồn lực cho phát triển: (i) Cân đối vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế chưa vững chắc. Bội chi ngân sách khá cao. Nợ công ở mức chạm ngưỡng; (ii) Môi trường đầu tư kinh doanh và năng lực cạnh tranh chậm được cải thiện. Thủ tục hành chính còn nhiều vướng mắc, tình hình sản xuất, kinh doanh còn nhiều khó khăn, số lượng doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động lớn. Năng lực tài chính, quản trị của phần lớn doanh nghiệp trong nước còn hạn chế.

(4) Do hội nhập kinh tế quốc tế là vấn đề có liên quan đến nhiều bộ, ban, ngành nên đòi hỏi phải có sự phối hợp thường xuyên giữa các bộ, ban, ngành, giữa các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp, cộng đồng, sự phối hợp triển khai đồng bộ từ cấp Trung ương đến cấp địa phương. Tuy nhiên, thời gian qua, một bộ phận đầu mối về hội nhập kinh tế quốc tế tại một số bộ, ban, ngành và địa phương vẫn chưa chú trọng đến khâu phối hợp và tham vấn với các chương trình hành động về hội nhập kinh tế quốc tế. Chính vì vậy việc triển khai công tác hội nhập đã không đạt được kết quả như mong muốn. Bên cạnh đó, khi xây dựng các kế hoạch, đề án, chương trình hành động về hội nhập kinh tế quốc tế, đa số các đầu mối về hội nhập kinh tế quốc tế tại các bộ, ban, ngành, địa phương lại chưa có kế hoạch, đề án, chương trình này. Do không có quy định về cơ chế giám sát, theo dõi, đánh giá, nên rất khó để tổng hợp đầy đủ, kịp thời cũng như đánh giá kết quả của việc triển khai một cách xứng đáng và toàn diện.

3. Đổi mới tư duy và định hướng phát triển, đẩy mạnh tiến trình hội nhập quốc tế

3.1. Đổi mới trong công tác phân tích, dự báo

Cục diện phức tạp của thế giới và khu vực đặt ra yêu cầu khẩn trương nâng cấp công tác phân tích, dự báo chiến lược và đánh giá rủi ro hệ thống, đáp ứng được việc xử lý những tình huống phức tạp phát sinh. Cần nhận diện sớm các động thái, xu hướng phát triển lớn của thế giới, từ đó có điều chỉnh đúng đắn trong chiến lược phát triển, tận dụng triệt để những cơ hội mới mở ra. Bối cảnh hiện nay là cơ hội cho Việt Nam nhìn nhận lại tư duy phát triển; trong đó có nhận thức mới về công nghiệp hoá, hiện đại hoá, về mô hình tăng trưởng và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với quy luật và xu thế chung, từ đó đẩy mạnh cải cách để vượt qua những cản trở đối với sự phát triển nhanh và bền vững.

Việt Nam không thể tiếp tục phát triển nhanh, bền vững, sáng tạo, bao trùm nếu chỉ dựa vào các ngành sử dụng nhiều lao động và nguyên liệu mà cần hiện đại hoá bằng công nghệ mới các ngành sản xuất truyền thống, đột phá vào những ngành dựa trên công nghệ cao, chú trọng phát triển các ngành dịch vụ tri thức và cần nhất là phải trở thành một mắt xích trong mạng sản xuất và phân phối của các công ty đa quốc gia. Xu thế phát triển kinh tế trên nền tảng đổi mới sáng tạo và sự phổ biến của mạng sản xuất toàn cầu là điều kiện mới để Việt Nam rút ngắn khoảng cách về tri thức và công nghệ, thậm chí cả khi các điều kiện tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo chỉ mới bắt đầu.

Việt Nam cần bắt nhịp với làn sóng FTA để có tiến trình hội nhập phù hợp song không để bị lệ thuộc và bị cuốn theo các trào lưu ngắn hạn, các xu hướng loại trừ và hình thành những liên kết khép kín trong làn sóng FTA. Thách thức đặt ra là Việt Nam cần chủ động tham gia kiến tạo các *cộng đồng khu vực mở*, có quan hệ hài hòa với tất cả các nước lớn và các nền kinh tế phát triển trên thế giới; song Việt Nam cũng cần chủ động hơn khi tham gia vào các tiến trình hợp tác toàn cầu và khu vực theo cách của người đề xuất sáng kiến và tham gia soạn thảo luật chơi. Tuy vậy, cạnh tranh chiến lược gay gắt giữa các nước lớn đòi hỏi Việt Nam phải có những đối sách hết sức thận trọng, mềm dẻo và khôn khéo để duy trì mối quan hệ cân bằng với tất cả các nước lớn, tạo thế đan xen lợi ích, tránh bị rơi vào thế đối đầu, cô lập hay lệ thuộc. Đứng ở một vị trí địa - chiến lược quan trọng, việc lựa chọn chiến lược đối tác - đối thủ sẽ là rất khó khăn, không thể trung tính, thiếu lòng tin, có thái độ không rõ ràng và cũng không thể là "nhất biên đảo."

3.2. Thực hiện nghị trình “kép” trong phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm

Từ nay tới năm 2030, Việt Nam vừa xử lý những yếu kém tồn đọng, điểm nghẽn trong mô hình phát triển cũ, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô; vừa thiết lập những yếu tố cho một mô hình tăng trưởng mới, theo hướng bền vững, sáng tạo, bao trùm cần khuyến khích áp dụng công nghệ, nuôi dưỡng đổi mới sáng tạo để không bị tụt lại phía sau trong những thay đổi nhanh chóng của thế giới và quá trình hội nhập.

Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, bền vững là điều kiện tiên quyết nhằm duy trì, củng cố và phát huy thành quả đã đạt được trong hơn 30 năm đổi mới vừa qua. Đây cũng là điều kiện để giải quyết những điểm yếu của nền kinh tế thông qua quá trình cơ cấu lại bởi nó bảo đảm rằng quá trình này không đẩy nền kinh tế vào một vòng xoáy bất ổn hơn. Việt Nam đã xác định ba lĩnh vực trọng tâm của nền kinh tế cần tiến hành cơ cấu lại, đó là: cơ cấu lại đầu tư với trọng tâm là đầu tư công; cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính; cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước với trọng tâm là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Việc thực hiện cơ cấu lại những lĩnh vực trên sẽ góp phần sửa chữa những khuyết tật cơ bản của nền kinh tế, loại bỏ những rủi ro trong dài hạn từ đó bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và tạo lập tiền đề cho quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

Để có những đột phá trong mô hình phát triển mới, kinh nghiệm của các nền kinh tế Đông Á như Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan cho thấy cần thiết kể một chính sách công nghiệp đặt trọng tâm vào nâng cấp nền tảng công nghệ và phát triển khu vực kinh tế tư nhân để đạt được mục tiêu phát triển rút ngắn. Chính sách công nghiệp cần có ba yếu tố chính: *Một là*, các nguyên tắc tạo ra bầu không khí hợp tác giữa Chính phủ và khu vực tư nhân hơn là chỉ đơn thuần cung cấp các ưu đãi tài chính; theo đó Chính phủ cần cùng với khu vực tư nhân để xác định vấn đề, cơ hội và các giải pháp nhằm khuyến khích đầu tư phát triển một số ngành ưu tiên và hỗ trợ các doanh nghiệp có nhiều tiềm năng phát triển. *Hai là*, cần phải dựa vào cả “cà rốt” và “cây gậy” để hướng khu vực tư nhân vào những lĩnh vực được xác định cần ưu tiên phát triển. *Ba là*, cần được thực hiện một cách minh bạch và có trách nhiệm giải trình, và mở rộng cho tất cả các bên có liên quan có thể tham gia¹.

Đặc biệt, cần nắm bắt được làn sóng khởi nghiệp của các doanh nghiệp công nghệ và có các chính sách giúp các doanh nhân vượt qua rào cản về vốn, rủi ro, nguồn nhân lực,... để hiện thực hóa các ý tưởng sáng tạo của mình trong các dự án kinh doanh. Phát triển hệ thống tài chính hỗ trợ hấp thụ và áp dụng công nghệ, thúc

¹ Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam (2016): *Báo cáo chính sách tháng 11/2016*, Hà Nội.

đẩy đổi mới sáng tạo. Nhà nước cần tập trung xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách, tạo thuận lợi cho việc thành lập, hoạt động của Quỹ đầu tư mạo hiểm; thực hiện nhiều hình thức kết hợp nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước với nguồn vốn đầu tư của tư nhân để cung cấp tài chính cho các doanh nghiệp khởi nghiệp².

Với chỉ hơn 30% dân số sống ở đô thị, Việt Nam vẫn còn nhiều dư địa để tăng tốc của quá trình đô thị hoá bằng các công cụ chính sách sẵn có, đặc biệt là quy hoạch và quản lý đô thị hiệu quả, đầu tư công có hiệu quả, tạo ra các động lực phù hợp thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân vào phát triển cơ sở hạ tầng cứng và mềm. Kết quả chính phải là hình thành nên một hệ thống hiện đại các trung tâm đô thị liên kết với nhau, gồm các thành phố lớn đáng sống là nơi cung cấp dịch vụ chất lượng cao, các trung tâm nghiên cứu và triển khai; các thành phố có quy mô trung bình là nơi có các cụm liên kết ngành; các thành phố nhỏ, nơi doanh nghiệp nông nghiệp có thể dễ dàng vươn tới người nông dân ở nông thôn nhưng đồng thời kết nối chặt chẽ với khách hàng ở khắp nơi trong cả nước. Các thành phố có quy mô khác nhau được kết nối chặt chẽ với nhau sẽ góp phần nâng cao tính sẵn sàng về công nghệ, nuôi dưỡng đổi mới sáng tạo và hỗ trợ việc chia sẻ thành quả từ quá trình này trong cả nước.

Độc lập, tự chủ cũng là phải tự tạo nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua cải cách hệ thống giáo dục và đào tạo, gắn đào tạo với thực tiễn, thúc đẩy văn hóa khởi nghiệp; đặc biệt chú trọng đào tạo nghề và đào tạo nhân tài. Việt Nam cần có những trường kỹ thuật và công nghệ kết nối tốt với khu vực doanh nghiệp, tập trung vào đào tạo các ngành nghề liên quan đến các công nghệ mũi nhọn như STEM (khoa học tự nhiên, công nghệ, cơ khí, toán), robotic, kinh tế xanh, internet kết nối vạn vật, thiết kế trí tuệ nhân tạo, tự động hoá, năng lượng và vật liệu mới,... Ngoài ra, cần khuyến khích, tạo dựng môi trường sáng tạo cho giới trẻ ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường, giúp họ hình thành ý chí tự thân lập nghiệp để sẵn sàng cho tương lai.

3.3. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, cải thiện chất lượng quản trị quốc gia

Thiết lập một nền kinh tế thị trường đầy đủ, minh bạch và hiện đại vừa là mục tiêu vừa là yêu cầu của hội nhập. Để có được điều này cần có những chính sách củng cố quyền sở hữu nhằm thúc đẩy đầu tư dài hạn; thực hiện hiệu quả cải cách hành chính công nhằm tăng tính minh bạch, giảm quan liêu và hạ chi phí giao dịch vốn có ảnh hưởng không nhỏ đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đây là những biện pháp góp phần đẩy nhanh quá trình chính thức hoá nền kinh tế và thị trường lao

² Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (2016): *Báo cáo chính sách tháng 6/2016*, Hà Nội.

động, bởi vì quan liêu dẫn đến tăng chi phí kinh doanh và thời gian cho các doanh nghiệp hoạt động chính thức trên thị trường. Cần duy trì và nhân rộng các nỗ lực đó trên toàn quốc, bao gồm cải thiện quản trị ở cấp địa phương và thúc đẩy phát triển doanh nghiệp. Những biện pháp này đóng vai trò đặc biệt quan trọng ở những tỉnh nằm ngoài “cực tăng trưởng”, giúp trung hoà xu hướng tăng trưởng tập trung ở những vùng trọng điểm.

Cần cải cách mô hình cung ứng dịch vụ công theo hướng tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân và cộng đồng. Theo đó, có thể đẩy mạnh việc áp dụng mô hình “Quản lý công mới”, với yêu cầu tinh giảm bộ máy nhà nước, đề cao nguyên tắc thị trường, áp dụng phương thức lãnh đạo doanh nghiệp cho các tổ chức công và khuyến khích các công ty tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ công để giảm gánh nặng cho chính quyền,...¹ Để thoả mãn nhu cầu dịch vụ ngày càng cao và đa dạng của người dân, cần đưa cơ chế thị trường và tạo dựng chính quyền dạng doanh nghiệp theo hướng trao quyền cho tổ chức cung cấp dịch vụ công, bảo đảm cho các tổ chức này có quyền tự chủ cao về bộ máy, con người và tài chính.

Cần xây dựng bộ máy hành chính có trách nhiệm giải trình dựa trên ba trụ cột: Một là, tăng cường tính minh bạch trong chu trình chính sách. Hai là, bảo đảm có các nhóm chủ thể khác biệt chịu trách nhiệm trong việc xây dựng, thực thi và đánh giá chính sách. Ba là, tăng cường vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu. Áp dụng mạnh mẽ chính phủ số ở mọi lĩnh vực để giảm thiểu và hiện đại hóa thủ tục hành chính, hạn chế tham nhũng và tiếp nhận được sự phản hồi của người dân. Thiết lập các cơ chế đối thoại liên tục nhằm giám sát nền hành chính công và dỡ bỏ những rào cản, bất cập xuất hiện trong quá trình thực thi chính sách².

¹ Osborne, S. P. (2006), *The New Public Governance? Public Management Review*, vol. 8, No. 3, pp. 377-388.

² Diễn đàn kinh tế tư nhân Việt Nam 2016: *Cơ hội, thách thức và giải pháp*. Hà Nội, tr.115.

VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CÔNG CHỨC Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ

GS.TS. Mai Ngọc Cường

TS. Phạm Thuyên

Tóm tắt: Xuất phát từ những bất cập trong tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ công chức ở nước ta hiện nay, bài viết đề xuất một số định hướng sắp xếp lại tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị từ trung ương đến địa phương và tinh giảm biên chế. Theo đó, tác giả cho rằng, cần sắp xếp lại hệ thống văn phòng các cấp: Cấp trung ương còn ba văn phòng, cấp tỉnh, huyện chỉ còn một văn phòng. Chính phủ hợp nhất thành 15 bộ; cả nước sáp nhập thành 20-25 tỉnh, thành phố, 500 quận, huyện, 10.000 xã phường; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội thiết kế theo hướng có một bộ phận chuyên trách gọn, chủ yếu là kiêm nhiệm và chuyển sang hoạt động theo cơ chế tự quản, tự thu, tự trang trải cho hoạt động, dựa trên sự đóng góp của hội viên; 80% đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tự chủ về chuyên môn, tổ chức và tài chính; nâng cao chất lượng cán bộ công chức cũng như tỷ lệ cán bộ công chức phục vụ công dân, tiến tới 150 người dân/cán bộ công chức.

Từ khoá: Tổ chức bộ máy, hệ thống chính trị, cán bộ công chức, Việt Nam

1. Thực trạng tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay

Trong những năm chuyển sang kinh tế thị trường, Đảng và Nhà nước ta quan tâm đến việc đổi mới và hoàn thiện vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của hệ thống chính trị từ trung ương đến cơ sở. Hiện tại bộ máy quản lý đất nước của Đảng và hệ thống chính trị nước ta như sau.

1.1. Về tổ chức bộ máy quản lý hành chính của Đảng và hệ thống chính trị các cấp

Tổ chức bộ máy ở nước ta hiện nay gồm bốn hệ thống tổ chức Đảng, tổ chức nhà nước ở Trung ương, tổ chức chính quyền địa phương, mặt trận tổ quốc Việt Nam và các các đoàn thể chính trị-xã hội.

Về tổ chức Đảng. ngoài cơ quan lãnh đạo Đảng cấp Trung ương là Ban chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, hệ thống tổ chức Đảng gồm có: i) hệ thống các Đảng bộ, chi bộ (các đảng bộ trực thuộc trung ương như Đảng bộ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đảng bộ trực thuộc cấp tỉnh ủy; các đảng bộ, chi bộ trực thuộc cấp ủy huyện và tương đương); ii) Đảng đoàn Ban cán sự Đảng; iii) 8 cơ quan tham mưu, giúp việc chuyên trách cấp ủy các cấp; iv) 4 đơn vị sự nghiệp

cấp ủy; v) các ban chỉ đạo; Hội đồng lý luận Trung ương và các ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe. Theo thống kê chưa đầy đủ, tổng số các đầu mối từ Tổng cục, vụ và tương đương, phòng cấp TW; cơ quan tỉnh ủy và phòng cấp tỉnh, 713 huyện (chưa kể các phòng ban cấp huyện) là 4.875 đầu mối. (xem bảng 1).

Về hệ thống tổ chức nhà nước ở Trung ương: Bao gồm Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ; Tòa án nhân dân; Viện Kiểm sát nhân dân. Chính phủ nhiệm kỳ nhiệm kỳ 2011-2016 có 30 cơ quan, gồm: 18 Bộ, 4 cơ quan ngang Bộ; 8 cơ quan thuộc Chính phủ. Tổng số đầu mối từ tổng cục và tổ chức tương đương trực thuộc bộ và cơ quan ngang bộ, Vụ và cục tương đương, Ban và tương đương, các phòng của VPQH, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng chủ tịch nước, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân các cấp của 63 tỉnh và 713 huyện là 15.617 đầu mối (xem bảng 1)

Về tổ chức chính quyền địa phương: hiện nay có 63 tỉnh, thành phố; 713 huyện, quận, thị xã; 11.162 xã phường (với 111.282 thôn, tổ dân phố). Theo thống kê chưa đầy đủ, tổng số các đầu mối cấp tỉnh của Hội đồng nhân dân ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn và đặc thù cấp tỉnh, các ban quản lý KCN, văn phòng chỉ đạo chống tham nhũng của 63 tỉnh, thành phố là 111.630 đầu mối; Huyện và số phòng ban và đầu mối cấp huyện là 9.657 đầu mối; cả nước có 11.162 xã. (xem bảng 1).

Về tổ chức của mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị-xã hội là Công đoàn, Hội nông dân Việt Nam, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, được tổ chức từ Trung ương tới tỉnh, Huyện và cấp cơ sở. Theo thống kê chưa đầy đủ, số đầu mối Vụ, Phòng cấp trung ương, cấp tỉnh và huyện là 8.831 đầu mối. (xem bảng 1).

Tổng số đầu mối của bộ máy quản lý trong cả nước của hệ thống chính trị tính từ cấp Tổng cục, Vụ, Cục và tương đương, phòng cấp trung ương, các đơn vị và số lượng phòng cấp tỉnh và các đơn vị cấp huyện thì tổng đầu mối quản lý của hệ thống chính trị nước ta 161.825, trong đó tổ chức Đảng có 4.875 đầu mối (chưa kể các phòng ban cấp huyện), Nhà nước trung ương có 15.670 đầu mối, chính quyền địa phương cấp tỉnh có 111.630 đầu mối, cấp huyện có 9.657 đầu mối và 11.162 xã (xem bảng 1).

Bảng 1. Tổng số đầu mối của khối hành chính.

Tên đơn vị	Số đầu mối
1. Tổ chức Đảng: Tổng cục, vụ và tương đương, phòng cấp TW; cơ quan tỉnh ủy và phòng cấp tỉnh, 713 huyện (chưa kể các phòng ban cấp huyện)	4.875
2. Nhà nước Trung ương: Các tổng cục và tổ chức tương đương trực thuộc bộ và cơ quan ngang bộ, Vụ và cục tương đương, Ban và tương đương, các phòng của VPQH, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng chủ tịch nước, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân các cấp của 63 tỉnh và 713 huyện	15.670
3. Chính quyền địa phương: - Hội đồng nhân dân ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan chuyên môn và đặc thù cấp tỉnh, các ban quản lý KCN, văn phòng chỉ đạo chống tham nhũng của 63 tỉnh, thành phố	111.630
- Huyện và số phòng ban và đầu mối cấp huyện	9.657
- Số đơn vị xã	11.162
4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội: Số đầu mối Vụ, Phòng cấp trung ương, cấp tỉnh và 713 huyện của	8.831
Cộng đầu mối	161.825

Nguồn Ban tuyên giáo trung ương, 2017.

1.2. Về đơn vị sự nghiệp công lập.

Theo thống kê chưa đầy đủ, tổng số các đơn vị sự nghiệp công lập và ngoài công lập tính đến thời điểm 31/12/2016 ở nước ta có khoảng 86.000 đơn vị (*Chính phủ, 2017*) với khoảng 26.652 đơn vị sự nghiệp ngoài công lập và 59.348 đơn vị sự nghiệp công lập. Trong số đơn vị sự nghiệp công lập có 2.175 đơn vị thuộc khối cơ quan Đảng; có 1.109 đơn vị sự nghiệp công thuộc Bộ, ngang bộ, cơ quan trực thuộc chính phủ; và 56.064 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc địa phương, tỉnh huyện. (*Ban tuyên giáo trung ương, 2017*).

Đến năm 2015, cả nước có 30.219 đơn vị sự nghiệp công lập đã được giao tự chủ tài chính, gồm 1.114 đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi phí hoạt động (3,7%); 10.827 đơn vị sự nghiệp đảm bảo một phần chi phí hoạt động (35,8%); 18.287 đơn vị sự nghiệp do NSNN đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động (60,5%) (*Chính phủ, 2017*). Theo Bộ Tài chính tính đến hết năm 2016, triển khai cơ chế tự chủ theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP, Nghị định số 141/2016/NĐ-

CP, có 109 đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; 1.878 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên; 12.841 đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên. Các đơn vị còn lại do Nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động. (Chính phủ, 2017).

1.3. Về đội ngũ cán bộ công chức.

Tính đến 31/12/2016 tổng số người thực tế hưởng lương, phụ cấp từ Ngân sách nhà nước là 4.316.422 người (chưa tính quân đội, công an). Cụ thể như bảng 3.

Bảng 2. Tổng số biên chế và người hưởng lương từ NSNN trong hệ thống tổ chức Đảng và hệ thống chính trị hiện nay.

TT	Tên đơn vị	Biên chế
1	<i>Cán bộ công chức hành chính của cơ quan Đảng và hệ thống chính trị</i>	1.874.606
1.1	CQ Đảng: Tổng cục, vụ và tương đương, phòng cấp TW; cơ quan tỉnh ủy và phòng cấp tỉnh, 713 huyện (chưa kể các phòng ban cấp huyện	40.417
1.2	Nhà nước: Các tổng cục và tổ chức tương đương trực thuộc bộ và cơ quan ngang bộ, Vụ và cục tương đương, Ban và tương đương, các phòng của VPQH, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng chủ tịch nước, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân các cấp của 63 tỉnh và 713 huyện	377.871
1.3	Hội đồng nhân dân ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan chuyên môn và đặc thù cấp tỉnh, các ban quản lý KCN, văn phòng chỉ đạo chống tham nhũng của 63 tỉnh, thành phố	117.230
1.4	Huyện và số phòng ban và đầu mối cấp huyện	78.837
1.5	Số biên chế, người hưởng lương từ NSNN của xã	1.227.806
1.6	Số biên chế trong các đầu mối Vụ, Phòng cấp trung ương, cấp tỉnh và 713 huyện của Mặt trận tổ quốc Việt Nam và năm tổ chức chính trị xã hội	32.445
2.	<i>Đơn vị sự nghiệp công</i>	2.441.816
.1	Khối sự nghiệp các cơ quan Đảng TW	16.151
2.2	Đơn vị sự nghiệp công của Bộ, ngành bộ cơ quan trực thuộc chính phủ	268.669
2.3	Đơn vị sự nghiệp công cấp tỉnh, huyện	2.156.996
3	Tổng số cán bộ công chức và người hưởng lương từ NSNN	4.316.422

Nguồn Ban tuyên giáo trung ương, 2017

2. Những vấn đề đặt trong tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị nước ta hiện nay.

Thứ nhất, tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị hiện nay chưa phù hợp với điều kiện xây dựng nền kinh tế thị trường, vẫn theo mô hình tổ chức bộ máy thời kỳ kháng chiến giải phóng đất nước và theo mô hình kế hoạch hoá tập trung; nhìn chung bộ máy bị cứng nhắc, chồng chéo, công kênh, kém hiệu quả.

Tình trạng song trùng tổ chức giữa các Ban của Đảng với các Bộ ngành tạo khoảng cách giữa Đảng với Nhà nước, làm giảm hiệu lực lãnh đạo của Đảng đối với các cơ quan Nhà nước, hệ thống chính trị bị trùng chéo chức năng nhiệm vụ, gia tăng biên chế và lãng phí nguồn lực để điều hành sự phát triển của đất nước, làm cho chủ trương chính sách của Đảng chậm đi vào thực tiễn phát triển kinh tế- xã hội.

Từ trung ương đến tỉnh huyện có quá nhiều văn phòng, tham mưu cho lãnh đạo các cấp thì ít hoặc chất lượng thấp mà chủ yếu là những công việc sự vụ.

Quá nhiều đầu mối nhiều tầng nấc trung gian trong các bộ, ngành làm tăng đầu mối quản lý, chồng chéo nhưng vẫn bỏ sót, làm tăng biên chế, tăng gánh nặng cho NSNN.

Tỉnh, huyện, xã quy mô nhỏ, chia cắt manh mún, vừa tạo ra quá nhiều đầu mối quản lý, chia nhỏ không gian kinh tế, không phát huy được lợi thế vùng lại làm tăng sự cạnh tranh không lành mạnh, dẫn đến giảm sức cạnh tranh chung của toàn nền kinh tế.

Hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội vẫn được tổ chức như thời kỳ kháng chiến, nằm trong hệ thống chính trị và hưởng lương từ Ngân sách nhà nước (NSNN), không phù hợp với điều kiện hoạt động cơ chế kinh tế mới.

Đơn vị sự nghiệp công quá nhiều, lại hưởng lương từ NSNN một cách tràn lan vừa không phù hợp với cơ chế kinh tế mới, vừa là gánh nặng của NSNN.

Thứ hai, vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy hành chính nhà nước mặc dù đã được điều chỉnh, Bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, thực hiện nguyên tắc: *Một việc chỉ do một cơ quan, một người chịu trách nhiệm; những việc có liên quan đến cơ quan khác thì xác định rõ cơ quan chịu trách nhiệm chính và cơ quan phối hợp thực hiện* bước đầu khắc phục chồng chéo hoặc bỏ trống về chức năng, nhiệm vụ, phạm vi, đối tượng quản lý, tuy nhiên bộ máy vẫn chưa thật tinh gọn, đảm bảo hiệu lực và hiệu quả; chưa khắc phục được một cách triệt để những chồng chéo, giao thoa về chức năng, nhiệm vụ giữa các bộ, cơ quan ngang bộ; cơ chế “*Chủ trì, phối hợp*” trong quản lý nhà nước không những chưa được phát huy mạnh mẽ; hội

hợp nhiều, quy trình xử lý công việc chậm;... lại còn dẫn đến tình trạng hình thành thêm nhiều tổ chức phối hợp liên ngành và tình trạng đẩy trách nhiệm quản lý nhà nước giữa các cơ quan.

Cơ cấu tổ chức của Chính phủ vẫn chưa có sự đổi mới, thích ứng theo hướng tinh gọn, tập trung hơn vào quản lý vĩ mô, hoạch định chính sách, giảm bớt các nội dung mang tính tác nghiệp, quản lý, điều hành trực tiếp. Tổ chức bộ máy bên trong bộ, cơ quan ngang bộ còn nặng nề, nhiều đầu mối, số đơn vị trực thuộc tăng lên với nhiều đơn vị có tư cách pháp nhân (198 đơn vị/22 bộ, cơ quan ngang bộ) dẫn đến tình trạng “*Bộ trong bộ*”, các lĩnh vực công tác bị chia nhỏ, cắt khúc, thiếu tính bao quát chung.

Thứ ba, số tỉnh, số huyện, số xã tăng lên nhanh chóng. Nếu năm 1976, cả nước có 38 tỉnh, thành phố thì hiện nay là 2018 là 63 đơn vị. Nếu năm 1993 cả nước có 560 quận huyện, thị xã thì đến nay có 713 quận huyện thị xã. Nếu năm 1993 cả nước có và 10032 xã phường thị trấn, thì hiện nay có 11.162 xã phường thị trấn (Niên giám thống kê Việt Nam). Điều này làm cho địa giới quản lý hành chính ngày càng bị chia nhỏ, làm gia tăng số đơn vị trong bộ máy tổ chức quản lý, tạo nên sự cách biệt giữa các địa phương, nhất là cấp tỉnh, xóa đi lợi thế liên kết vùng để khai thác tiềm năng, thế mạnh của vùng, tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh, trùng chéo loại hình sản phẩm trong thu hút đầu tư giữa các địa phương, đồng thời còn làm tăng số người được hưởng lương từ NSNN.

Thứ tư, đơn vị sự nghiệp công đang đè nặng bộ máy. Mặc dù đến hết năm 2016, cả nước có 57.171 đơn vị sự nghiệp công lập đã được giao tự chủ tài chính theo các mức độ khác nhau, nhưng số tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư chỉ chiếm 0,21%, số đảm bảo chi thường xuyên chiếm 3,33% và đảm bảo một phần chi thường xuyên là 22,36%. Ngân sách nhà nước vẫn phải đảm bảo chi thường xuyên tới 72,67% đơn vị sự nghiệp công lập. (Chính phủ, 2017).

Thứ năm, về số lượng cấp phó quá nhiều. Chỉ tính riêng trong tổ chức hành chính nhà nước từ Trung ương đến cấp huyện, trong cả nước có 81.492 lãnh đạo cấp phó từ thứ trưởng đến phó phòng cấp huyện (Ban tuyên giáo trung ương, 2017). Như vậy nếu tổng số công chức hành chính nhà nước là 377.871 người thì số lãnh đạo cấp phó chiếm khoảng 21%. Xem bảng 3, (Chính phủ, 2017)

Bảng 3. Bình quân số lượng cấp phó trong các tổ chức hành chính

Các chức danh cấp phó từ trung ương đến địa phương	Trước 7/2011	Từ 8/2011-7/2016	Từ 8/2016-31/12/2016
1.Thứ trưởng và tương đương	5,55	6,14	4,82
2.Phó Tổng cục trưởng và tương đương	2,78	3,22	3,22
3.Phó Cục, Vụ trưởng thuộc Bộ	2,87	2,64	2,58
4.Phó Cục, Vụ trưởng thuộc Tổng cục	2,1	2,31	2,35
5.Phó Giám đốc sở và tương đương	3,00	3,05	3,03
6.Phó Trưởng phòng chuyên môn thuộc sở	1,32	1,46	1,47
7.Phó Trưởng phòng chuyên môn cấp huyện và tương đương	1,55	1,73	1,75

Nguồn: Chính phủ, 2017.

So sánh với một số nước trên thế giới ta thấy rõ ràng tổ chức bộ máy nhà nước ta hiện nay rất công kênh. Nước ta có diện tích nhỏ hơn Nhật Bản và chỉ gần bằng 1/29 diện tích nước Mỹ và Trung Quốc, dân số nhỏ hơn Nhật Bản và chưa bằng 1/3 dân số nước Mỹ và gần bằng 1/15 dân số trung Quốc nhưng bộ máy quản lý hành chính quá lớn với nhiều bộ ngành, nhiều tỉnh, thành phố, nhiều cấp phó so với các nước này (xem bảng 4).

Bảng 4. Diện tích, dân số, đơn vị hành chính và bộ ngành của một số nước.

Quốc gia	Diện tích	Dân số <i>Người</i>	Quy mô nền kinh tế hiện nay	Số đơn vị hành chính	Chính phủ
Hoa Kỳ	9512,1 nghìn km ²	325 triệu	17.947 tỷ USD	50 tiểu bang	1 Tổng thống 1 Phó tổng thống 15 Bộ trưởng 14 Thứ trưởng
Trung Quốc	9.577,3 nghìn km ²	1.371 triệu	10.098 tỷ USD	33 tỉnh và thành phố đặc thù	1 Thủ tướng 4 Phó thủ tướng 25 Bộ trưởng 50 Thứ trưởng
Nhật Bản	378,0 nghìn km ²	127 triệu	4.116 tỷ USD	47 tỉnh	1 Thủ tướng 0 Phó thủ tướng 16 Bộ trưởng 16 Thứ trưởng
Việt Nam	330,9 nghìn km ²	93 triệu		63 tỉnh, thành phố	1 Thủ tướng 5 Phó Thủ tướng 30 Bộ trưởng và thủ trưởng 135 Thứ trưởng

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ các trang mạng

Thứ sáu, đội ngũ biên chế ngày càng gia tăng nhưng chất lượng đội ngũ còn chưa đáp ứng yêu cầu quản lý, tình trạng cán bộ tham nhũng khá phức tạp ở mọi cấp mọi ngành mọi lĩnh vực trong hệ thống chính trị nước ta.

Theo kết quả tổng điều tra do Tổng cục Thống kê tiến hành và công bố tháng 12/2012, thì lao động trong các cơ quan hành chính nhà nước năm 2007 là 804.728 người, thì đến năm 2012 là 942.676 người, tăng 137.948 người sau 5 năm, bình quân mỗi năm tăng 27.589 người. Có những xã, phường có tới hàng trăm cán bộ được hưởng lương và trợ cấp từ NSNN, nhưng quản lý kinh tế và xã hội tại xã, phường rất yếu kém. Nếu tính số người hưởng lương và có tính chất lương từ NSNN đến năm 2016 có tới 11 triệu người (Phạm Chi Lan, 2016). Như thế với số lao động Việt Nam năm 2016 khoảng 55 triệu người thì cứ 5 người lao động làm việc để nuôi một người hưởng lương và có tính chất lương từ NSNN.

Đội ngũ biên chế dư thừa những chất lượng cán bộ công chức chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; năng lực và phẩm chất cán bộ thực thi nhiệm vụ còn thấp. Kỷ luật không nghiêm. Tiền lương thấp nhưng thu nhập ngoài lương cao đang dẫn đến tha hóa cán bộ công chức, đặc biệt làm cho tình trạng tham nhũng ngày càng rộng hơn, lớn hơn, phức tạp hơn nhưng xử lý còn lúng túng.

Cũng cần nói thêm là trong quản lý nhà nước hiện nay, quyền và trách nhiệm của cán bộ quản lý nhà nước chưa được xác định một cách tương thích. Hiện tại đang thiếu cơ chế gắn quyền và trách nhiệm đối với cán bộ, công chức quản lý nhà nước. Cán bộ quyền rất lớn những trách nhiệm không rõ ràng. Những sai phạm làm tổn hại đến sự phát triển, đến lợi ích quốc gia, đến nền an ninh quốc phòng của đất nước cũng chỉ được xử lý bằng “xin lỗi”, bằng “kiểm điểm rút kinh nghiệm”, “bảng phê bình”, “cảnh cáo”, nhiều lắm là cách chức mà chưa được xử như tội phạm quốc gia.

Do nhiều bất cập của môi trường thể chế, nên các tổ chức quốc tế xếp hạng thể chế của nước ta là thấp: Năm 2014 xếp thứ 94/144 nước, năm 2015 xếp thứ 85/140 nước (Lê Đăng Doanh, 2017)

3. Một số khuyến nghị về đổi mới tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị từ trung ương đến địa phương; thực hiện giảm biên chế đi đôi với nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý trong bộ máy quyền lực nhà nước.

Xuất phát từ thực tế bộ máy quyền lực nhà nước hiện nay, từ yêu cầu của đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, phát triển kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế, việc khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng chéo, kém hiệu lực, hiệu quả của bộ máy quyền lực, khắc phục tình trạng dư thừa về số lượng nhưng chất lượng thấp, chưa

đáp ứng yêu cầu quản lý và phát triển đất nước của đội ngũ cán bộ trong bộ máy quyền lực nhà nước đang là vấn đề bức xúc đã đến lúc dứt khoát phải giải quyết.

Chúng tôi cho rằng, để đẩy mạnh sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước cần có cuộc cách mạng về tổ chức bộ máy quyền lực nhà nước từ trung ương đến địa phương và thực hiện giảm mạnh biên chế đi đôi với nâng cao chất lượng cán bộ quản lý nhà nước; coi đó là nhiệm vụ then chốt có tính quyết định cho sự thành công trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH, đưa Việt Nam thành một nước công nghiệp hiện đại vào giữa thế kỷ XXI. Những nhiệm vụ cụ thể đẩy mạnh của cải cách tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị từ trung ương đến địa phương và nâng cao chất lượng cán bộ quản lý nhà nước là:

Thứ nhất, xây dựng tổ chức bộ máy quản lý đất nước thể hiện quan điểm Đảng lãnh đạo thông qua bộ máy quyền lực Nhà nước.

i) Để Đảng thông qua bộ máy quyền lực nhà nước, gắn chủ trương chính sách với thực tiễn cuộc sống, vừa là người đưa ra chủ trương, chính sách nhưng đồng thời cũng là người tổ chức thực hiện cần hợp nhất tổ chức bộ máy của Đảng với tổ chức bộ máy quyền lực của nhà nước. (khắc phục tình trạng song trùng tổ chức giữa các Ban của Đảng với các Bộ ngành hiện nay).

ii) Thống nhất hệ thống tham mưu giúp việc từ trung ương đến địa phương. Hiện nay hệ thống giúp việc ngày càng phình to. Chỉ tính 4 văn phòng cấp Trung ương cũng đã có tới 88 đơn vị giúp việc cấp vụ (Văn phòng Trung ương Đảng có 20 đơn vị cấp vụ trong đó có 3 doanh nghiệp; Văn phòng Chủ tịch nước có 21 đơn vị cấp vụ trong đó có 2 đơn vị sự nghiệp; Văn phòng Quốc hội có 28 đơn vị cấp vụ trong đó có 5 đơn vị sự nghiệp; Văn phòng Chính phủ có 19 đơn vị cấp vụ trong đó có 2 đơn vị sự nghiệp) và 124 phòng.

Ở cấp tỉnh có 252 văn phòng gồm Văn phòng tỉnh ủy, Văn phòng đoàn đại biểu quốc hội, Văn phòng hội đồng nhân dân, Văn phòng Ủy ban nhân dân; cấp huyện có 2139 văn phòng gồm Văn phòng Huyện ủy, Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng ủy ban nhân dân.

Nghị quyết hội nghị lần thứ sáu BCHTW khoá XII chỉ ra: “Về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả; về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”. Chủ trương đã có nhưng triển khai thực hiện chậm, cấp dưới nghe ngóng cấp trên, nếu cấp trên thi hành thì cấp dưới chấp hành do vậy mà vấn đề tổ chức bộ máy, cán bộ đã thấy đúng không cần phải thí điểm mà tiến hành sớm, càng sớm càng tốt.

Theo chúng tôi, ở Trung ương, trên cơ sở thống nhất chức danh Tổng bí thư kiêm Chủ tịch nước, hợp nhất hai văn phòng là Văn phòng Trung ương Đảng và Văn phòng chủ tịch nước hiện nay thành một Văn phòng trung ương là hợp lý. Do đó ở cấp Trung ương chỉ thành lập 3 văn phòng là Văn phòng Trung ương (gồm Văn phòng Trung ương Đảng và Văn phòng Chủ tịch nước hiện nay), Văn phòng Quốc Hội và Văn phòng Chính phủ. Đồng thời cần thực hiện việc hợp nhất các vụ, các phòng ban trong các Văn phòng này theo hướng thực hiện đa nhiệm vụ.

Đối với cấp tỉnh, thành phố nên hợp nhất bốn văn phòng thành một Văn phòng cấp tỉnh, thành phố. Các Quận, Huyện hợp nhất thành Văn phòng quận, huyện. Với cấp Phường Xã chỉ nên có một cơ quan giúp việc chung.

Thứ hai, sắp xếp lại bộ máy quản lý nhà nước trung ương theo hướng hợp nhất tổ chức bộ máy của Đảng với bộ máy chính phủ.

Bảng 1 cho thấy hiện nay cả nước có 161.825 đầu mối là quá nhiều, trong khi đó, trên thế giới, nhiều nước có diện tích, dân số, quy mô nền kinh tế lớn hơn nhiều lần nước ta, nhưng bộ máy quản lý kể cả các bộ ngành và các tỉnh lại gọn nhẹ hơn nước ta (Xem bảng 4). Điều này đặt ra vấn đề phải sắp xếp lại bộ máy quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương.

Về chính phủ, theo chúng tôi, giai đoạn 2021-2026 Việt Nam chỉ nên xây dựng một Chính phủ với 15 Bộ, ngành như sau:

Quốc phòng.

Công an.

Ngoại giao.

Nội vụ, Lao động, Thương binh và Xã hội (nhân sự và chính sách con người).

Giáo dục, khoa học văn hóa và thể thao.

Y tế.

Kế hoạch, đầu tư và tài chính.

Nông nghiệp, nông thôn và tài nguyên môi trường.

Công nghiệp, thương mại và du lịch (công nghiệp và dịch vụ).

Giao thông và xây dựng.

Thông tin và truyền thông.

Tư pháp.

Ngân hàng nhà nước Việt nam.

Thanh tra, kiểm tra và kiểm toán.

Ủy ban dân tộc.

Các cơ quan sự nghiệp của Đảng và nhà nước, các cơ quan trực thuộc chính phủ chuyển vào các Bộ ngành theo chức năng, ví dụ Đài Truyền hình Việt Nam; Đài Tiếng nói Việt Nam; Thông tấn xã Việt Nam; Báo nhân dân, Tạp chí cộng sản, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự thật chuyển về Bộ Thông tin và Truyền thông. Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Đại học quốc gia Hà Nội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam chuyển về Bộ Giáo dục, Khoa học, Văn hóa và Thể thao. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chuyển về Bộ Nội vụ, Lao động, Thương binh và Xã hội. Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh chuyển về Bộ Công an...Kiểm toán nhà nước sáp nhập vào Bộ thanh tra và kiểm toán nhà nước.

Thứ ba, tổ chức lại chính quyền địa phương theo hướng hợp nhất để có quy mô tỉnh lớn hơn tạo không gian kinh tế phù hợp với hiện nay đồng thời tinh giảm bộ máy và cán bộ.

Việc duy trì không gian địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã nhỏ hẹp không những mâu thuẫn với không gian kinh tế ngày càng mở rộng, mà còn là một trong những nguyên nhân làm cho bộ máy quản lý trở nên chia cắt, công kênh, biên chế quản lý tăng lên dẫn đến tình trạng “*quá sức chịu đựng*” của chi NSNN. Đã đến lúc cần phải tổ chức lại địa giới hành chính theo hướng tăng quy mô của mỗi đơn vị hành chính.

Nếu như năm 1976, việc tổ chức các đơn vị hành chính trong cả nước là 35 tỉnh và 3 thành phố trực thuộc Trung ương có thể chưa phù hợp, do những khó khăn về điều kiện giao thông, thông tin liên lạc, trình độ tổ chức quản lý của đội ngũ cán bộ chưa đáp ứng được nên phải chia tách, thì hiện nay, khoảng cách địa lý đã được rút ngắn nhờ hệ thống cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện hơn, thông tin các vùng nhanh hơn nhờ xây dựng chính phủ điện tử sử dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin và sẽ còn thuận lợi gấp nhiều lần với những thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0 mang lại; đặc biệt trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật và trình độ quản lý của cán bộ công chức đã được nâng lên rất cao so với 30 năm trước. Vì thế việc sáp nhập lại các tỉnh thành phố, các huyện và xã vừa là đòi hỏi cấp bách để phát huy lợi thế các vùng miền, khắc phục tình manh mún do sự chia cắt lãnh thổ, tạo ra cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương hiện nay vừa có điều kiện thực hiện.

Theo chúng tôi, việc sáp nhập này cần dựa trên điều kiện địa lý và dân số. Ngoài Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh biên giới, vùng cao điều kiện còn khó khăn, còn lại mỗi tỉnh, thành phố tối thiểu phải có dân số từ 4-5 triệu người trở lên. Như vậy nước ta nên sắp xếp khoảng 20-25 tỉnh, thành phố. Theo đó, sẽ giảm số huyện, quận, thị xã xuống khoảng 500 đầu mối và khoảng 10.000 xã phường.

Việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy từ trung ương đến địa phương như trên là cấp bách, song cực kỳ khó khăn và phức tạp. Vì thế cần phải có thời gian chuẩn bị

cho công việc này. Trước hết từ nay đến năm 2020 phải xây dựng xong Đề án sắp xếp lại tổ chức bộ máy. Việc triển khai thực hiện sắp xếp lại sẽ thực hiện xong trong thời gian những năm 2021-2025.

Thứ tư, tổ chức hoạt động của hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội thiết kế theo hướng có một bộ phận chuyên trách gọn, chủ yếu là kiêm nhiệm chuyển sang hoạt động theo cơ chế tự quản, tự thu, tự trang trải cho hoạt động, dựa trên sự đóng góp của hội viên do lợi ích của họ được các tổ chức này bảo vệ. Các tổ chức hội nghề nghiệp được tự do hoạt động theo luật pháp của nhà nước và hoàn toàn tự chủ về tài chính.

Thứ năm, tiếp tục đổi mới các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng trao quyền tự chủ về chuyên môn, tổ chức và tài chính.

Phấn đấu đến năm 2025, số đơn vị công lập tự chủ về chi thường xuyên và chi đầu tư trong cả nước đạt được 30%; năm 2035 đạt 60% và đến năm 2045 đạt được 80%. Nhà nước chỉ đảm bảo biên chế, chi thường xuyên và đầu tư cho đơn vị sự nghiệp công để thực hiện giáo dục phổ cập tiểu học, trung học cơ sở, y tế cộng đồng và một số loại hình sự nghiệp công lập có tính đặc thù.

Đồng thời với việc chuyển sang cơ chế tự chủ, nhà nước đổi mới chi cho hoạt động cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo các chương trình, dự án mà nhà nước đặt hàng nhằm đáp ứng mục tiêu của nhà nước.

Thứ sáu, sắp xếp lại đầu mối bên trong của các tổ chức quản lý bộ ngành trong cả nước theo hướng giảm cấp trung gian và giảm số lượng các đầu mối cục vụ, phòng ban các cấp.

Nếu hợp nhất được một số chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức, bộ máy lãnh đạo Đảng với nhà Nước và Chính phủ như trên, sáp nhập các tỉnh, huyện xã, chuyển các Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội sang hoạt động tự trang trải, chuyển các đơn vị sự nghiệp công sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, thì số đầu mối có thể sẽ giảm được 2/3 so với hiện nay, bộ máy quản lý nhà nước của cả nước có khoảng 70.000- 75.000 đầu mối.

Để giảm đầu mối quản lý, từ năm 2018 trở đi, không thành lập các Tổng cục, cục, vụ, viện, sở, phòng, ban quản lý mới. Những nơi xuất hiện các chức năng nhiệm vụ mới cần sáp nhập nhiệm vụ vào các đơn vị quản lý đã có, thực hiện nguyên tắc một tổ chức thực hiện nhiều chức năng quản lý.

Thứ bảy, thực hiện tinh giảm biên chế và người hưởng lương từ NSNN, nâng cao tỷ lệ phục vụ công dân của cán bộ công chức.

Hiện nay đất nước có 96 triệu người, 55 triệu người trong độ tuổi lao động. Trong khi đó, đội ngũ cán bộ công chức, viên chức và hưởng lương ngân sách nhà nước là 4, 3 triệu người (chưa kể lực lượng quân đội và công an). Như vậy tỷ lệ 24 người dân/ 1 cán bộ công chức, viên chức và hưởng lương NSNN và 14 lao động/1 cán bộ công chức, viên chức và hưởng lương NSNN. Tỷ lệ này cao hơn Thái lan, Nhật Bản, Singapore, Indonesia, Philipine và Đông Timor (vnexpress.net 2017).

Tính riêng đội ngũ của hệ thống tổ chức Đảng, Nhà nước, Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội thì số cán bộ, công chức gần 1,9 triệu người, có nghĩa là 1 cán bộ, công chức phục vụ khoảng 50 người dân. Mức phục vụ công dân của cán bộ, công chức nước ta như thế là quá nhỏ. Trong điều kiện xây dựng Chính phủ điện tử, các cấp quản lý qua mạng và đang bắt đầu áp dụng hệ thống công nghệ thông minh, nên trong giai đoạn đầu như hiện nay có thể cứ 100 người dân/1cán bộ, công chức. Như vậy, với dân số và lao động hiện nay, đội ngũ cán bộ công chức nước ta đến năm 2025 chỉ cần khoảng 1000 ngàn người. Khi hệ thống quản lý thông minh đưa vào ứng dụng đồng loạt tới năm 2035 con số này sẽ là 150 người dân/1 cán bộ công chức và với dân số khoảng 105 triệu người, cán bộ công chức trong biên chế năm 2035 cần khoảng 650 ngàn, năm 2045 nếu dân số khoảng 110 triệu, thì cần khoảng 700 ngàn người. Để thực hiện được, thì từ nay đến năm 2020 cơ quan quản lý hành chính các cấp không tuyển thêm người dưới bất kỳ hình thức nào (biên chế hay hợp đồng 68). Từ năm 2021 trở đi bổ sung biên chế theo nguyên tắc 7-8 người về hưu tuyển thêm 1 biên chế.

Thứ tám, khắc phục tình trạng “lạm phát” cấp phó, bỏ nhiệm chế độ “hàm” tràn lan hiện nay. Cần quy định mọi tổ chức từ cấp trung ương đến địa phương chỉ bổ nhiệm 1 trưởng và 1 phó, những nơi phức tạp có thể 2 phó; tiến tới đến năm 2025 trở đi, mọi cấp mọi ngành chỉ bổ nhiệm 1 trưởng 1 phó. Xóa bỏ tình trạng công chức ở vị trí lãnh đạo nhiều hơn công chức thực thi nhiệm vụ và chế độ “hàm” hiện nay.

Thứ chín, trên cơ sở sắp xếp lại tổ chức bộ máy tiến hành nâng cao chất lượng công chức.

-Quy định quyền hạn gắn liền trách nhiệm của từng vị trí làm việc, khắc phục tình trạng quyền hạn rộng lớn nhưng trách nhiệm không rõ ràng như hiện nay.

- Bổ nhiệm, đề bạt cán bộ ở mọi cấp, mọi ngành cần xuất phát từ hoạt động thực tiễn để tuyển chọn được người thực sự có đức, có tài vào làm việc trong các tổ chức của hệ thống chính trị; xây dựng cơ chế kiểm soát chặt chẽ quyền lực bằng các quy định của pháp luật, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch và thường xuyên kiểm tra, giám sát, đề cao trách nhiệm giải trình; xây dựng chế tài và xử lý nghiêm những cơ quan, đơn vị, cá nhân, nhất là người đứng đầu có vi phạm: *Kiểm soát*

quyền lực của cán bộ đặc biệt là cán bộ lãnh đạo quản lý bằng luật pháp nghiêm minh trong lòng chế độ.

Cán bộ công chức dù là lãnh đạo hoặc không lãnh đạo, dù ở cấp nào vi phạm luật pháp nhà nước và các quy định điều lệ, Cương lĩnh, Nghị quyết của Đảng, không đủ tư cách ở vị trí công tác đương nhiệm thì tùy theo mức độ mà vĩnh viễn suốt đời không được tuyển dụng, không được bổ nhiệm; bên cạnh việc thi hành kỷ luật Đảng theo nguyên tắc công bằng đối với mọi chức danh, cần xử lý nghiêm minh theo quy định pháp luật.

-Thực hiện cải cách tiền lương công chức để đảm công chức toàn tâm toàn ý làm việc. Thực hiện chế độ trả tiền lương cao cho cán bộ công chức, theo nguyên tắc “*lương cao cho công chức với năng lực và trách nhiệm cao*” đồng thời xây dựng cơ chế để công chức “*không thể tham nhũng, không dám tham nhũng, không muốn tham nhũng và không cần tham nhũng*” như kinh nghiệm của Singapore.

- Để thực hiện chủ trương mỗi tổ chức, mỗi công chức thực hiện nhiều nhiệm vụ, những năm trước mắt cần chú trọng việc đào tạo lại và bồi dưỡng cán bộ công chức; Đồng thời cần nghiên cứu chính sách xã hội để cho công chức hiện nay thôi việc trong bộ máy quản lý nhà nước được đảm bảo đời sống phù hợp với sự cống hiến của họ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tuyên giáo Trung ương (2017) *Tài liệu nghiên cứu các văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa 12*. NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội
- 2.Chính phủ (2017) [*Báo cáo số 392/BC-CP*](#) ngày 22/9/2017 về thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 -2016
3. Phạm Chi Lan (2016) *Bỏ biên chế để giảm gánh nặng 11 triệu người ăn lương nhà nước*. https://vietnamnet.vn/vn/thoi-su/chinh-tri/bo-bien-che-de-giam-ganh-nang-11-trieu-nguoi-an-luong-309_270.html. Cập nhật 09/06/2016 11:02 GMT+7
- 4.Lê Đăng Doanh (2017) *Những được mất của kinh tế Việt Nam trong năm 2017* <https://vietnambiz.vn/ts-le-dang-doanh-nhung-duoc-mat-cua-kinh-te-viet-nam-trong-nam-2017-41813.html>. Cập nhật 15:50 | 31/12/2017
- 5.vnexpress.net (2017) *Việt Nam đông công chức, viên chức nhất Đông Nam Á* <https://vnexpress.net/tin-tuc/goc-nhin/ban-thao/viet-nam-dong-cong-chuc-vien-chuc-nhat-dong-nam-a-3669338.html> Cập nhật Thứ hai, 13/11/2017, 01:39 (GMT+7)

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỘT PHÁ VỀ ĐỔI MỚI TƯ DUY ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

GS.TS Đỗ Đức Bình

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Tóm tắt: Trong thời đại ngày nay, hội nhập quốc tế nói chung, hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng đang trở thành một xu hướng tất yếu không thể đảo ngược. Chính hội nhập đã đưa lại cho mỗi quốc gia những cơ hội và thách thức không giống nhau. Điều đó tùy thuộc vào tư duy, tiềm năng và khả năng tận dụng của mỗi quốc gia. Thực tiễn thế giới đã chứng minh không có quốc gia nào luôn luôn thất bại, thua thiệt trong hội nhập. Nếu quốc gia có tư duy tích cực cải cách, năng động và luôn luôn nâng cao năng lực và nội lực của mình, thì cơ hội luôn luôn lớn hơn, tận dụng tốt hơn, hiệu quả hơn và do đó, giảm thiểu thách thức và rủi ro trong các cuộc chơi trong khu vực và toàn cầu. Nhờ tận dụng có hiệu quả các cơ hội do hội nhập mang lại đã tạo đà và động lực to lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia trong phân công lao động và hợp tác quốc tế.

Từ khóa: Hội nhập KTQT; Hạn chế, bất cập; giải pháp đột phá về tư duy.

1. Đặt vấn đề:

Trong hơn 30 năm đổi mới, phát triển nền kinh tế theo định hướng thị trường và hội nhập quốc tế, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội, không ngừng mở rộng hợp tác về các mặt với các quốc gia trong khu vực và thế giới nói chung. Tuy nhiên, có thể khẳng định rằng bên cạnh việc tận dụng các cơ hội, do hội nhập mang lại, trong hơn 30 năm qua, Việt Nam cũng bỏ lỡ nhiều cơ hội và chính các cơ hội này lại chuyển hóa thành các thách thức mới làm cho nền kinh tế và đất nước gặp phải không ít rủi ro, tổn thất. Từ đây đặt ra các yêu cầu cần phải nhận diện, đánh giá đúng và xác thực những thành công, kết quả chủ yếu đã đạt được, đặc biệt là chỉ ra những hạn chế, bất cập và nguyên nhân dẫn đến những hạn chế bất cập về hội nhập quốc tế nói chung, hội nhập KTQT nói riêng của Việt Nam trong hơn 30 năm qua. Trên cơ sở đó, đề xuất những giải pháp có tính đột phá về tư duy đối với hội nhập KTQT của Việt Nam trong bối cảnh mới của quốc tế, khu vực và trong nước nhằm tận dụng tốt các cơ hội, giảm thiểu các thách thức nhằm phát triển kinh tế-xã hội một cách hiệu quả và bền vững,...

2. Những thành tựu, hạn chế chủ yếu về tư duy phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế trong hơn 30 năm đổi mới và nguyên nhân

2.1. Một số thành tựu chủ yếu

Trong hơn 30 năm đổi mới, dưới ánh sáng và thực hiện tư tưởng đổi mới nền kinh tế theo Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI và các đại hội tiếp theo sau của Đảng cộng sản Việt Nam, nền kinh tế và đất nước Việt Nam đã có nhiều thay đổi và đạt được nhiều thành tích đáng kinh ngạc, được cộng đồng quốc tế ghi nhận. Việt Nam đã cán đích sớm so với kế hoạch để trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình (mặc dù ở mức thu nhập trung bình thấp); Là một trong số ít quốc gia trong khu vực và thế giới có thành tích tốt trong công tác xóa đói, giảm nghèo; Là quốc gia có độ mở nền kinh tế cao, kim ngạch xuất khẩu luôn luôn có xu hướng gia tăng và trong một vài năm gần đây đã trở thành quốc gia từ chỗ luôn nhập siêu đã trở thành quốc gia có xuất siêu; Đầu tư nước ngoài (kể cả thu hút và thực hiện đầu tư ra nước ngoài) đã và đang có đóng góp lớn và ngày càng tăng vào thành tích chung của sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Về mặt đối ngoại và hợp tác kinh tế quốc tế, cho đến nay Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với trên 180 quốc gia, vùng lãnh thổ. Theo đó, Việt Nam đã từng bước mở rộng và nâng mức hợp tác với một số đối tác lên đối tác hợp tác toàn diện (trong số đó có Hoa Kỳ), đối tác chiến lược, ví dụ như Nhật Bản, Liên Bang Nga, Trung Quốc,...; Việt Nam đã có quan hệ thương mại với trên 220 quốc gia, vùng lãnh thổ; Hơn 100 quốc gia, vùng lãnh thổ đã có đầu tư trực tiếp vào Việt Nam; Cho đến nay, Việt Nam đã và đang tham gia 12 FTA và còn 01 số FTA đang tiếp tục đàm phán, đã chính thức gia nhập WTO được hơn 11 năm, tham gia cộng đồng ASEAN, trong đó có AEC đã được gần ba năm; ngoài ra, Việt Nam còn tích cực tham gia các diễn đàn cấp khu vực, liên khu vực và quốc tế như APEC, ASEM,... Chính nhờ tích cực, chủ động tham gia vào sân chơi chung của khu vực và toàn cầu và vai trò, tiếng nói và uy tín của Việt Nam đang lên và do đó, Việt Nam đang và sẽ đứng trước nhiều cơ hội mới để phát triển. Điều quan trọng hàng đầu phụ thuộc vào chính Việt Nam có thể tận dụng tốt cơ hội để phát triển hay không.

2.2. Những hạn chế, bất cập chủ yếu và nguyên nhân về tư duy phát triển và hội nhập

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đang nổi lên một số điểm sau đây:

Thứ nhất, Việt Nam hội nhập với bên ngoài được đẩy mạnh và thực hiện rất tốt, hội nhập bên trong rất chậm, thậm chí rất yếu. Thực tế đã chỉ ra rằng trong hơn 30 năm qua, Việt Nam tích cực và chủ động hội nhập bên ngoài. Cụ thể là tích cực

đổi mới, mở rộng hợp tác quốc tế với hầu hết các quốc gia không phân biệt chế độ chính trị khác nhau. Theo đó, Việt Nam đã tham gia vào nhiều định chế kinh tế quốc tế, tích cực ký kết tham gia các hiệp định song phương và đa phương với nhiều quốc gia trên thế giới. Cho đến nay, Việt Nam đã ký và tham gia 12FTA, hiện nay đang tiếp tục đàm phán và sẽ ký thêm 01 số FTA nữa; Tham gia vào WTO và cộng đồng ASEAN; Tích cực tham gia các diễn đàn quốc tế và khu vực;... Trong khi đó, hội nhập bên trong chưa thực sự được chú ý, cụ thể là chưa tích cực cải cách bên trong theo hướng kinh tế thị trường và hội nhập, vẫn còn không ít Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp và người dân tỏ ra thờ ơ với hội nhập, không tích cực tìm hiểu các thông tin về đàm phán và cam kết hội nhập, đặc biệt là chưa tích cực cải cách theo các cam kết đã ký và theo các quy định của quốc tế. Điều này được thể hiện ở chỗ việc điều chỉnh, bổ sung hệ thống luật pháp, các quy định, chính sách về quản lý hoạt động kinh tế, cũng như đổi mới và tái cơ cấu kinh tế của đất nước diễn ra chậm, chưa kịp thời, còn tạo ra nhiều rào cản gây ách tắc đối với sự phát triển kinh tế - xã hội; việc cải cách hành chính, cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước (trong đó có cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước) diễn ra quá chậm... chưa phù hợp với nền kinh tế thị trường, chưa theo kịp với tiến trình hội nhập quốc tế. Hầu hết các doanh nghiệp và người dân không sẵn sàng với hội nhập nên rủi ro lớn và do đó làm chậm bước đi của quá trình hội nhập.

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã triển khai khá đồng loạt trên nhiều lĩnh vực (tức là trên diện rộng) và do đó, trên thực tế nhiều khi chỉ quan tâm, chú trọng mặt lượng và coi nhẹ mặt chất của hội nhập trong phát triển. Điều này đã góp phần làm phá vỡ sự phát triển bền vững của quốc gia ngay cả trong hiện tại và tương lai. Chẳng hạn, về xuất khẩu hàng hoá, vẫn say mê với thành tích đạt số lượng và kim ngạch xuất khẩu, trong khi đó kim ngạch xuất khẩu đối với các mặt hàng gia công, lắp ráp và khai thác tài nguyên vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn. Các mặt hàng chế biến sâu, chế tác và các mặt hàng do công nghiệp hỗ trợ tạo ra, mặc dù trong mấy năm gần đây đã có xu hướng tăng, nhưng về tỷ trọng vẫn còn chiếm rất khiêm tốn. Điều này, trên một mức độ nhất định đã phản ánh rằng xuất khẩu của Việt Nam còn phụ thuộc nhiều vào nguyên nhiên vật liệu, phụ liệu nhập khẩu và khai thác tài nguyên, khoáng sản trong nước. Hơn nữa, xuất nhập khẩu một số ngành hàng, mặt hàng lại phụ thuộc quá lớn vào một số ít thị trường và chủ yếu là Trung Quốc. Do đó, mỗi khi thị trường thế giới biến động, khủng hoảng thì Việt Nam gặp không ít khó khăn, gánh chịu không ít rủi ro và hạn chế tính độc lập tự chủ trong lĩnh vực kinh tế.

Thứ hai, tư duy, nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế và vấn đề độc lập tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hoá. (Đỗ Đức Bình, 2011, 2016)

Trên thực tế, do chưa thực sự nhận thức đúng và khách quan về phát huy nội lực và ngoại lực nên đã coi hội nhập luôn chỉ là cơ hội, yếu tố bên ngoài, chứ không phải là động lực, là yếu tố quyết định quá trình phát triển. Khi đánh giá, xem xét nguồn lực vẫn thể hiện cách hiểu tách biệt “nội lực và ngoại lực”, nên khó kết hợp chúng thành sức mạnh tổng hợp, thống nhất trong phát triển và do đó dẫn đến làm giảm hiệu quả sử dụng các nguồn lực, làm giảm sức thu hút đối với nguồn lực bên ngoài. Điều này thể hiện rất rõ ở sự tách biệt, thiếu gắn kết của khu vực kinh tế trong nước với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Chính do sự thiếu gắn kết nên đã làm kém tính hấp dẫn của môi trường đầu tư và hấp dẫn đối với các công ty đa quốc gia tại Việt Nam. Bên cạnh việc coi hội nhập chỉ là cơ hội, yếu tố bên ngoài, chúng ta mới chỉ dừng lại ở việc coi hội nhập chỉ là yếu tố góp phần vào tăng trưởng, phát triển kinh tế ở từng thời điểm, chứ chưa thấy rõ nó đóng vai trò to lớn để phát triển lâu dài đối với nền kinh tế nước ta. Nhận thức như vậy dẫn đến quan niệm về hội nhập là tranh thủ cơ hội, chớp lấy thời cơ, chứ chưa phải chủ động để thu hút, tạo điều kiện và tăng lòng tin và sự yên tâm cho các công ty nước ngoài kinh doanh lâu dài ở Việt Nam.

Gắn liền với hội nhập quốc tế, Việt Nam cũng chưa có cách hiểu mới và đầy đủ mang tính đột phá về nội hàm khái niệm độc lập tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hoá. Trong bối cảnh toàn cầu hoá, cách hiểu độc lập tự chủ (trong đó có kinh tế) của ta hiện nay vẫn thiên về phòng thủ, đối phó, chưa tạo thuận lợi hoá các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư, chưa tôn trọng nguyên tắc tự do cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường và hội nhập. Điều đó dẫn đến tâm lý chung (kể cả ở cấp lãnh đạo và doanh nghiệp) là do dự, chần chừ, thậm chí lo sợ cải cách mạnh thể chế chính trị, kinh tế, và do đó thường ở vào thế bị động, lúng túng.

Tư tưởng cục bộ, ngắn hạn, chỉ quan tâm lợi ích nhóm, coi nhẹ lợi ích dân tộc và cộng đồng, nặng về xử lý tình huống trong hội nhập là một trong số các nguyên nhân chủ yếu làm trì trệ trong tư duy, do dự trong hành động của các cấp lãnh đạo, các Bộ, ngành địa phương và doanh nghiệp. Tư tưởng cục bộ, cơ hội, đề cao lợi ích nhóm, ngắn hạn đã dẫn đến níu kéo cơ chế bao cấp, bảo hộ, tạo ra sự không bình đẳng, công bằng, thiếu minh bạch trong điều hành, quản lý đất nước nói chung, nền kinh tế nói riêng. Đây chính là rào cản, lực cản lớn đối với hội nhập và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.

Thứ ba, nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế chưa thật đầy đủ và vẫn có sự gò bó “về tư duy, quan điểm”. Đổi mới tư duy vẫn chưa mang tính hệ thống, còn mang tính chấp vá. Vẫn còn một bộ phận không nhỏ cán bộ, doanh nghiệp và người dân thể hiện sự “do dự”, “chậm trễ” trong đổi mới, hội nhập và do đó đã gây cản trở đối với sự

phát triển kinh tế thị trường và hội nhập của đất nước, địa phương. Gắn liền với tình trạng này hoặc là việc quá đề cao yếu tố bên trong, coi nhẹ yếu tố bên ngoài, hoặc là việc quá đề cao yếu tố bên ngoài, coi nhẹ yếu tố bên trong. Cả hai trường hợp này đều làm giảm khả năng tận dụng cơ hội, gia tăng thách thức và do đó tạo ra sự phát triển thiếu bền vững và nguy cơ đưa đất nước khó thoát ra khỏi bẫy thu nhập trung bình.

Thứ tư, bất cập trong tư duy, nhận thức về nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia, doanh nghiệp và hàng hoá của Việt Nam. Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế quyết định hiệu quả của tiến trình hội nhập. Trong hơn 30 năm đổi mới, mặc dù đã có nhiều tiến bộ, thành công nhưng so với các nước trong khu vực và thế giới, nhìn chung năng lực cạnh tranh quốc gia và doanh nghiệp của Việt Nam còn thấp và chậm được cải thiện. Hai nhóm yếu tố quan trọng nhất quyết định cạnh tranh quốc tế là năng lực thể chế và năng lực công nghệ chậm được cải thiện. Điều này đã thể hiện một thực tế là cải cách thể chế mặc dù vài năm gần đây đã được chú trọng, nhưng vẫn còn nhiều bất cập như: nạn tham nhũng đang gây nhức nhối, bức xúc trong xã hội; sự gây phiền hà của các cơ quan hành chính Nhà nước cùng với thực thi pháp luật không triệt để, chưa tạo môi trường thuận lợi để phát triển các ý tưởng sáng tạo công nghệ và thu hút công nghệ hiện đại. Sự yếu kém của năng lực cạnh tranh quốc gia thể hiện cụ thể ở một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô như tăng trưởng GDP khá cao so với nhiều nước, nhưng chất lượng tăng trưởng không bền vững và không hiệu quả. Hiện tại, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và hàng hóa nhìn chung còn yếu, thậm chí có một số doanh nghiệp và hàng hóa cạnh tranh rất yếu. Nguyên nhân của tình trạng này thì nhiều nhưng nguyên nhân chủ yếu là do một mặt, đa số các doanh nghiệp Việt Nam có quy mô nhỏ, ít vốn, trình độ công nghệ thấp, trong khi đó phần lớn các doanh nghiệp chưa thật quan tâm, chủ động, tích cực trong hội nhập, do đó không tích cực cải cách, đổi mới, không mở rộng liên kết, hợp tác trong sản xuất, kinh doanh, chưa thực sự coi trọng nâng cao năng lực cạnh tranh để đứng vững và phát triển trên thương trường so với đối thủ, để hướng tới phát triển bền vững, thích nghi tốt với điều kiện quốc tế luôn thay đổi; mặt khác, cơ chế, chính sách đối với các loại hình doanh nghiệp mặc dù đã có nhiều đổi mới, nhưng cả về nội dung chính sách và thực thi chính sách trên thực tế vẫn chưa thực sự bình đẳng, minh bạch, gần đây vẫn có xu hướng quay trở lại áp dụng cơ chế cũ (cơ chế xin – cho), hiện tượng “ưu ái”, “nâng đỡ” vẫn dành cho các DNNN (đặc biệt là các tập đoàn kinh tế), khó khăn vẫn dồn vào các doanh nghiệp tư nhân. Thêm vào đó, năng lực cạnh tranh quốc gia luôn luôn bị giảm thứ bậc do yếu kém và chậm cải thiện đối với một số tiêu chí, trong số đó có chỉ tiêu về thể chế, thủ tục hành chính, uy tín của giới lãnh đạo, về hiệu quả quản trị hành chính công. Thực tế này đang làm giảm lòng tin của các doanh nghiệp, người dân vào các chính sách mà

Nhà nước ban hành, vào năng lực thực thi chính sách của các cơ quan công quyền và do đó đã gây khó khăn, cản trở cho việc huy động nguồn lực và phát huy các lợi thế so sánh và cạnh tranh của quốc gia và do đó khó có thể đảm bảo sự phát triển hài hòa, bền vững trên địa bàn quốc gia, vùng lãnh thổ và mỗi địa phương.

Thứ năm, tư duy về vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế cũng đang là trở ngại không nhỏ đối với sự phát triển.

Nền kinh tế Việt Nam vẫn đang tiếp tục chuyển sang nền kinh tế thị trường và hội nhập ngày càng sâu rộng với khu vực và thế giới. Điều đó đòi hỏi sự can thiệp, quản lý của Nhà nước phải tiếp đổi mới mạnh mẽ để thực sự là Nhà nước kiến tạo và minh bạch, phải tuân thủ các nguyên tắc của thị trường và các cam kết kinh tế quốc tế đã ký. Nhưng trên thực tế, cả về thể chế và hành động vẫn còn mang nặng dấu ấn của cơ chế cũ, chưa thực sự tôn trọng nguyên tắc tự do cạnh tranh, quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp và người dân trong nền kinh tế thị trường. Nhà nước chưa thực sự là Nhà nước pháp quyền. Không ít cơ chế chính sách chậm thay đổi hoặc thay đổi thiếu đồng bộ, thiếu nhất quán, thậm chí còn tồn tại tư tưởng không muốn thay đổi, vì ảnh hưởng đến lợi ích cục bộ - lợi ích nhóm. Rốt cuộc là trên thực tế, hệ thống luật pháp, chính sách vẫn thiếu, chưa đồng bộ, chưa minh bạch. Nhiều luật pháp, chính sách đã có hiệu lực, nhưng thiếu các văn bản hướng dẫn hoặc các văn bản thiếu nhất quán, không kịp thời, gây khó khăn cho việc thực thi và tốn kém chi phí không chính thức cho doanh nghiệp và người dân. Thêm vào đó, sự can thiệp, quản lý nhiều khi chỉ mang tính tình thế, không bài bản, sự thiếu phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan, ban ngành, nhiều khi thiên về nhóm lợi ích, thậm chí bị nhóm lợi ích chi phối, xem nhẹ lợi ích của cộng đồng. Công tác chỉ đạo còn mang tính chung chung, thiếu cụ thể. Tình trạng trên nóng, dưới lạnh, cấp trên thì quyết liệt hành động, nhưng cấp dưới- cấp thực thi vẫn đứng đĩnh, thờ ơ.

Nguyên nhân chủ yếu của các bất cập trên một phần do nhận thức vận dụng các học thuyết kinh tế, các kinh nghiệm thành công của các quốc gia trên thế giới chưa thực sự mang tính khách quan, khoa học, còn có biểu hiện áp đặt chủ quan không tuân thủ các quy luật, nguyên tắc của kinh tế thị trường và hội nhập. Việc đánh giá những kết quả, những việc đã làm được vẫn thiên về bệnh thành tích. Trên thực tế, mình chỉ so với mình, ít khi so sánh với nước khác để thấy mình đang đứng ở đâu, mặc dù thực sự có thành tích, nhưng vẫn thụt lùi so với nhiều quốc gia khác, đặc biệt là phải thừa nhận nhiều chính sách của ta còn bấp bênh, hay thay đổi, khó dự đoán.

Tư duy nhận thức về vấn đề độc lập tự chủ chưa đầy đủ và toàn diện, giải quyết không tốt mối quan hệ giữa hội nhập và độc lập tự chủ, trong đó có độc lập tự chủ về kinh tế.

Ngoài ra, còn có một số nguyên nhân khác như do công tác tuyên truyền, phổ biến các thông tin về đàm phán hội nhập và nâng cao năng lực, kỹ năng về hội nhập, v.v...chưa hiệu quả. Chúng ta chưa thật tích cực “cải cách chính mình” về mọi mặt, trong đó có thể chế kinh tế thị trường cho tương thích với thông lệ và cam kết quốc tế và chậm triển khai chiến lược bài bản, tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế với mục tiêu và lộ trình thích ứng với từng địa phương, đơn vị và cho từng giai đoạn, trước mắt là đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Chiến lược này phải gắn kết với yêu cầu phát triển bền vững và phòng ngừa, ứng phó tốt với biến đổi khí hậu. Mặt khác, đội ngũ nguồn nhân lực về hoạch định và thực thi chính sách hội nhập quốc tế ở nước ta vẫn đang thiếu những người “có tầm”, “có tâm”, lắng nghe nghiêm túc và tiếp thu có hiệu quả các ý kiến phản biện khoa học của các chuyên gia, người dân và doanh nghiệp (Đỗ Đức Bình, 2016).

3. Bối cảnh mới của quốc tế, khu vực và trong nước ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế- xã hội và hội nhập quốc tế của Việt Nam. (Lương Xuân Quỳ, 2015).

3.1 Bối cảnh mới của quốc tế, khu vực

3.1.1 Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển nhanh như vũ bão đang và sẽ tác động đến tất cả các quốc gia, trong đó có Việt Nam

Chính sự tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trước đây và nay là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư(cách mạng 4.0) được dựa trên nền tảng internet và công nghệ số đã và đang tác động mạnh và tạo ra sức ép đối với từng quốc gia trong quá trình phát triển. Thực tế đã minh chứng rằng quốc gia nào chủ động, tích cực tận dụng tốt mặt tích cực của các cuộc cách mạng này, thì quốc gia đó sẽ có sự thay đổi đột biến, đáng kinh ngạc về tốc độ tăng trưởng, phát triển kinh tế; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tối ưu và hiệu quả hơn. Điều này đặt ra vấn đề nếu quốc gia nào không thay đổi tư duy, mở rộng hợp tác quốc tế, không có những giải pháp hữu hiệu để nắm bắt và tận dụng tốt các thành tựu của cuộc cách mạng này nhằm đưa đất nước bứt lên, thì rất khó khăn trong phát triển và khó vượt qua bẫy thu nhập trung bình. Trái lại, quốc gia nào có tư duy mới, đột phá sớm và đúng đối với nền kinh tế tri thức, quốc gia đó càng ít phải trả giá trong quá trình phát triển.

3.1.2 Những vấn đề mang tính toàn cầu, đặc biệt là biến đổi khí hậu.

Hội nhập kinh tế quốc tế tức là chấp nhận cuộc chơi trong sân chơi chung của khu vực và toàn cầu (tức là phải tuân thủ luật chơi chung, kiểu chơi, chủ thể tham gia cuộc chơi,...). Hội nhập, vừa tạo ra cơ hội, vừa đặt mỗi quốc gia trước những thách thức

không nhỏ. Điều đó đang vừa tạo điều kiện cho mỗi quốc gia giải quyết những vấn đề toàn cầu đang đối mặt gây không ít khó khăn, đồng thời cũng đòi hỏi từng quốc gia phải có nghĩa vụ, trách nhiệm và nhiệm vụ tham gia cùng các nước khác trong khu vực và quốc tế để giải quyết các vấn đề toàn cầu, cũng như ở mỗi quốc gia đang nổi lên.

Chính sự biến đổi khí hậu toàn cầu và khủng bố ở mỗi quốc gia nói riêng trong những năm gần đây đã gây bất ổn và tổn thất quá lớn đối với mỗi quốc gia. Ví dụ như thảm họa kép ở Nhật Bản năm 2010; mưa thiên thạch ở LB Nga; khí bụi ở thành phố Thượng Hải, Bắc Kinh Trung Quốc; lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn ở một số tỉnh, thành của Việt nam; nắng nóng ở Hoa kỳ và một số nước châu Âu ; các cuộc khủng bố ở Pháp, Đức v.v... Điều này đang buộc các quốc gia phải có tư duy mới trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu, phải mở rộng hợp tác với nhau trong cuộc chơi về hội nhập để cùng chung sức phòng ngừa, giảm thiểu và giải quyết các vấn đề toàn cầu, trong đó có vấn đề khủng bố và biến đổi khí hậu gây ra.

3.1.3 Sự phát triển kinh tế, chính trị của một số nước

Sự trỗi dậy nổi bật của Trung Quốc” trong mấy thập kỷ vừa qua; Sự xoay trục chiến lược “hướng Đông” của các nước lớn, trong đó có Mỹ hướng vào châu Á; Vai trò của Liên Bang Nga đối với Việt Nam ngày càng tăng; Vai trò của Nhật Bản và quan hệ hợp tác toàn diện giữa các nước ASEAN ngày càng phát triển, và hiện nay cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc diễn ra hết sức căng thẳng chưa có dấu hiệu kết thúc;...

Chính sự phát triển và điều chỉnh chiến lược phát triển về kinh tế, chính trị của một số nước, nhóm nước trong khu vực và thế giới buộc một số nước lớn đang có nhiều động thái mới trong hợp tác và phát triển. Trong số các nước lớn trên thế giới, Mỹ, EU, Nga và Trung Quốc – là những cường quốc lớn đang có nhiều điều chỉnh chiến lược và các hoạt động để mở rộng hợp tác và tăng cường liên kết, cũng như phát huy ảnh hưởng của mình đối với nền kinh tế thế giới và khu vực, trong đó có khu vực Đông Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng. Điều này có tác động không nhỏ đối với Việt Nam trong việc xây dựng và điều chỉnh chiến lược phát triển và hợp tác cho thích ứng với điều kiện, bối cảnh mới.

3.2 Bối cảnh trong nước

3.2.1 Thực tiễn công cuộc đổi mới của Việt nam trong hơn 30 năm đổi mới

Dưới ánh sáng của đường lối đổi mới của Đại hội VI của Đảng CSVN và các Đại hội Đảng tiếp theo sau, nền kinh tế Việt nam đã có nhiều thành công, như nhất quán thực hiện mở rộng hợp tác quốc tế theo phương châm đa dạng hoá và đa phương hoá các đối tác và các hình thức kinh tế đối ngoại. Theo đó, Việt nam đã

mở rộng quan hệ ngoại giao, buôn bán, đầu tư,... Với hầu hết các quốc gia, vùng, lãnh thổ trên thế giới; Thể chế kinh tế thị trường đang hình thành và từng bước dần hoàn thiện; Kết cấu hạ tầng vật chất và hạ tầng xã hội từng bước được cải thiện; Đời sống của dân cư ngày càng được nâng cao ; ... Đặc biệt là Việt nam đã sớm cán đích so với mục tiêu đặt ra để được xếp vào tốp nhóm nước có mức thu nhập trung bình thấp (1000-3000USD/người). Các thành tích này thể hiện sự cố gắng của Việt Nam năm sau cải thiện hơn năm trước. Tuy nhiên, nếu so sánh với một số nước trong khu vực, thì có nhiều vấn đề đặt ra phải suy nghĩ và phải có những thay đổi mạnh mẽ. Ví dụ, chỉ xét thu nhập quốc dân trên đầu người thì năm 2014 ta đạt gần 2.000 USD/người và phần đầu năm 2015 đạt 2.200 USD/người. Trong khi đó, năm 2012, Thái Lan gần 5.000USD/người, Malaysia gần 10.000USD/người. Theo chiến lược phát triển đến năm 2020, Việt nam sẽ đạt mức 3.500USD/người, tức không bằng mức của Thái Lan năm 2012. Điều này phản ánh rằng sự phát triển kinh tế xã hội của Việt nam vẫn rất chậm, còn nhiều lực cản phải tháo dỡ.

Thêm vào đó, trong một số năm gần đây, lòng tin của người dân đối với một số nhà lãnh đạo, công chức trong bộ máy Nhà nước bị suy giảm mạnh so với những năm đầu của đổi mới. Điều này đòi hỏi chúng ta phải có tư duy mới, thực hiện quyết liệt cải cách để tạo đà mới cho phát triển kinh tế - xã hội. Chỉ khi đó, lòng tin của dân đối với giới lãnh đạo mới trở lại và có xu hướng tăng lên – Đây là một trong những yếu tố quyết định thành công của mọi chủ trương quyết sách.

3.2.2 Tiến trình, lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt nam (từ năm 2015 và các năm tiếp theo)

- 31/12/2015, Việt nam chính thức tham gia vào cộng đồng ASEAN, trong đó có cộng đồng kinh tế ASEAN. Đồng thời, bắt đầu từ 1/1/2015, Việt nam hoàn toàn mở cửa thị trường bán lẻ theo cam kết WTO.

- Với quyết tâm của 11 nước thành viên, Việt Nam đã ký Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên thái bình dương và vào đầu năm 2019, Hiệp định này sẽ có hiệu lực và thực thi. Theo đó, một loạt các Hiệp định về xuất xứ hàng hoá, mua sắm Chính phủ, lao động và công đoàn,... sẽ tác động không nhỏ đến Việt nam. Điều này buộc Việt nam phải có tư duy mới về lãnh đạo, điều hành,... nền kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội,... khác. Với triển vọng hợp tác và cơ hội thuận lợi do CPTPP mang lại, hiện tại Thái Lan, Hàn Quốc và Vương Quốc Anh đã có lời đề nghị với Thủ tướng Nhật muốn xin gia nhập.

- Năm 2018, Việt nam sẽ phải thực hiện nền kinh tế thị trường đầy đủ (không phải là phi thị trường như hiện nay để giảm thiểu thua thiệt trong cuộc chơi khi phải đối mặt với các vụ kiện thương mại).

- Việt nam tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH để sớm trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Hiệp định thương mại tự do Việt Nam- Hàn Quốc có hiệu lực từ ngày 20/12/2015. Theo dự báo, FTA Việt Nam – EU sẽ sớm có hiệu lực.

Tất cả các định hướng hoạt động này đang tiếp tục tác động đến Việt nam và nếu Việt Nam không thay đổi tư duy, không tích cực cải cách mạnh mẽ, hiệu quả hơn thì khó, thậm chí không tận dụng tốt các cơ hội do hội nhập mang lại và do đó sẽ bị thua thiệt lớn trong các cuộc chơi khu vực và toàn cầu và như vậy sẽ không chỉ mất cơ hội, mà thách thức đối mặt ngày càng lớn hơn.

4. Một số giải pháp đột phá về tư duy để phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam đến năm 2030

Đón đầu những bối cảnh, điều kiện mới để thúc đẩy hội nhập có hiệu quả, góp phần đảm bảo sự phát triển bền vững ở nước ta từ nay đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, theo chúng tôi cần thực hiện tốt một số giải pháp đột phá gắn với tư duy mới như sau:

4.1 Tiếp tục đổi mới về tư duy nhận thức và quan điểm về hội nhập kinh tế quốc tế

Để phát triển kinh tế-xã hội một cách bền vững và hiệu quả, bên cạnh việc mở rộng hợp tác, tiếp thu và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của nước ngoài, cần có cơ chế, chính sách động viên, thu hút và khuyến khích tốt các nguồn lực trong nước cho sự phát triển, cho khởi nghiệp và đổi mới, sáng tạo. Muốn thu hút và sử dụng tốt nguồn lực của nước ngoài, để nguồn lực nước ngoài kết hợp với nguồn lực trong nước, cùng với nguồn lực trong nước và trở thành một bộ phận không thể thiếu, thậm chí có vai trò ngày càng tăng trong giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội của đất nước, trong các chính sách kinh tế, không nên tách bạch rạch ròi nguồn lực trong và ngoài nước, không nên quá nhấn mạnh yếu tố bên trong, xem nhẹ yếu tố bên ngoài, hoặc phải có chính sách riêng không thích ứng với xu thế của thời đại;... Tất cả những tư duy, nhận thức như vậy đều đã và đang tạo ra rào cản lớn đối với sự hợp tác và phát triển, cần sớm được dỡ bỏ. Bên cạnh tích cực hội nhập với bên ngoài, phải tích cực hội nhập bên trong- tức là cải cách chính mình theo luật pháp, thông lệ quốc tế và các cam kết đã ký. Hội nhập từ dưới lên, từ bên trong ra bên ngoài và thực sự coi trọng hiệu quả của hội nhập và phát triển.

4.2 Phải thực sự coi trọng và làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến các kiến thức và nâng cao kỹ năng về hội nhập kinh tế quốc tế gắn với yêu cầu phát triển bền vững, phát triển xanh

Điều có ý nghĩa quyết định là phải làm cho mọi cấp, mọi ngành, mọi người dân phải thấu hiểu rằng hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân, của toàn dân tộc. Vì vậy, việc phổ biến các kiến thức này phải được tiến hành đối với cả cấp lãnh đạo, quản lý và những người tham gia trực tiếp vào quá trình này như các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý doanh nghiệp và người dân, phải làm cho mọi người hiểu rõ hội nhập có nhiều cơ hội hơn thách thức, và trên thực tế chưa có quốc gia nào hội nhập là chết, là đổ vỡ. Tuy nhiên, cũng đừng quá lạc quan với cơ hội mà phải tận dụng tốt cơ hội, tìm cách tạo ra cơ hội để phát triển kinh tế, xã hội,... nhưng cũng đừng quá lo sợ trước thách thức, tiêu cực mà phải có những ứng xử tốt, phải tăng cường liên kết hợp tác, tuân thủ các quy định và thực hiện đúng các cam kết để vượt qua. Bên cạnh việc phổ biến các kiến thức hội nhập, cần chú trọng hơn đến việc nâng cao năng lực, kỹ năng hội nhập cho các cán bộ làm chính sách, cán bộ quản lý kinh doanh,.... Chỉ có như vậy, Việt nam mới tận dụng tốt cơ hội, vượt qua thách thức do tiếp tục mở cửa, mở rộng hợp tác đưa lại nhằm góp phần phát triển nền kinh tế theo định hướng thị trường một cách hiệu quả và bền vững.

4.3 Tiếp tục đổi mới “có bước đột phá mới” trong tư duy nhận thức và hành động về hội nhập KTQT với vấn đề độc lập tự chủ nhằm tạo đà, động lực mới cho phát triển(Đỗ Đức Bình, 2016)

Đổi mới tư duy về phát triển trong điều kiện mới, về hội nhập KTQT vừa là động lực, vừa trở thành phương tiện thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội ... của đất nước. Hội nhập không phải là mục tiêu, mà là một trong những phương tiện, cách thức để phát triển nhanh hơn, tốt hơn. Hội nhập là để phát triển và phát triển là để hội nhập tốt hơn, hiệu quả hơn. Hội nhập không chỉ tạo điều kiện cho quốc gia phát triển, mà còn tạo điều kiện cho quốc gia có điều kiện, có tư cách pháp nhân tham gia vào cùng xây dựng luật chơi, kiểu chơi, cuộc chơi, sân chơi,.... chung. Đồng thời, cũng tạo điều kiện cho các quốc gia liên kết với nhau để cùng đấu tranh, đàm phán với các quốc gia khác vì lợi ích chung và bình đẳng. Trong điều kiện toàn cầu hoá và hội nhập KTQT, cần nhận thức và giải quyết tốt mối quan hệ giữa yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài. Kể cả trong tư duy, nhận thức và chính sách, không nên nhấn mạnh yếu tố này, xem nhẹ yếu tố kia. Tùy thời điểm và điều kiện cụ thể, yếu tố này nổi trội, ưu thế hơn yếu tố kia. Trong đó, yếu tố bên ngoài “ngoại lực” là một bộ phận hữu cơ hợp thành nguồn lực của quốc gia trong quá trình phát triển. Nói một cách khác, không nên tách biệt nội lực và ngoại lực, mà phải kết hợp chúng thành

một sức mạnh tổng thể và sử dụng có hiệu quả chúng để phát triển kinh tế, xã hội,... của đất nước. Nếu quan niệm phải tách biệt, thì việc tách bạch chúng sẽ dẫn đến quan niệm kế tiếp về hội nhập chỉ là tranh thủ cơ hội, chớp lấy thời cơ, chứ chưa phải là chủ động để vừa tranh thủ, vừa tạo ra cơ hội để phát triển bền vững, cũng như phát triển kinh tế xanh.

Về vấn đề độc lập tự chủ, thực tế thế giới đã chỉ ra rằng những nước có nền kinh tế mở cửa, hội nhập sâu rộng vào kinh tế khu vực và thế giới, không chỉ thực hiện tự do hoá thương mại, đầu tư và nhiều lĩnh vực khác mà còn hội nhập ở những mức độ cao như thị trường chung, cộng đồng kinh tế, liên minh kinh tế, nhưng lợi ích kinh tế, lợi ích quốc gia của họ không bị vi phạm, nền kinh tế của họ vẫn đảm bảo độc lập tự chủ vững chắc. Chính phủ các nước này vẫn theo đuổi chính sách kinh tế do mình lựa chọn, phúc lợi của nhân dân vẫn được nâng cao.

Mặc dù toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế đụng chạm đến vấn đề độc lập tự chủ của mỗi quốc gia, nhưng độc lập tự chủ về kinh tế trong giai đoạn hoà bình phát triển kinh tế, phải có những tư duy mới, nhận thức mới. Đó là thực hiện đa dạng hoá, đa phương hoá các quan hệ quốc tế, trên nguyên tắc hợp tác bình đẳng cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau,... Xét cho cùng, độc lập tự chủ kinh tế trước hết là độc lập tự chủ về đường lối, chính sách phát triển kinh tế, là quyền tự quyết của quốc gia, dân tộc về vấn đề này, là bảo vệ được lợi ích kinh tế của quốc gia, của doanh nghiệp và người dân. Tuy nhiên, trong điều kiện hội nhập, lợi ích của mỗi quốc gia đều có quan hệ gắn bó với lợi ích chung của cộng đồng, cũng như của các đối tác hợp tác. Vì vậy, việc giữ gìn, bảo vệ lợi ích của mình mà không gây ảnh hưởng, xâm phạm đến lợi ích của đối tác hoặc các thành viên khác. Cũng như vậy, đường lối, chính sách độc lập tự chủ không được phép vi phạm những nguyên tắc, quy chế chung đã thoả thuận, đã cam kết.

Một nền kinh tế độc lập tự chủ trong bối cảnh hội nhập phải là nền kinh tế có nội lực mạnh, có tăng trưởng và phát triển bền vững, hiệu quả; Là nền kinh tế không bị lệ thuộc vào một nước hoặc số ít nước hay tổ chức quốc tế nào về đường lối, chính sách phát triển; Là nền kinh tế có khả năng đứng vững khi gặp những biến động bất thường của thế giới và khu vực. Nền kinh tế độc lập tự chủ là nền tảng vật chất quan trọng để đảm bảo độc lập tự chủ về chính trị. Không có độc lập tự chủ về chính trị nếu như có sự lệ thuộc về kinh tế.

Như vậy, đường lối độc lập tự chủ về kinh tế phải thể hiện ở kết quả cuối cùng là làm cho nền kinh tế tăng trưởng và phát triển, là xây dựng một nền kinh tế tiên tiến, hiện đại, có cơ cấu kinh tế tối ưu, đảm bảo phát triển bền vững, hiệu quả,

là nâng cao thu nhập cho người lao động, nâng cao đời sống cho người dân (Nguyễn Văn Nam, 2006).

Để xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, hội nhập ngày càng sâu rộng và hiệu quả hơn với nền kinh tế các quốc gia trong khu vực và thế giới, đòi hỏi phải phối hợp tốt và hài hoà giữa hội nhập và phát triển, giữa độc lập tự chủ và phát triển kinh tế thị trường. Chính KTTT phát triển cao mới đẻ ra xã hội mới và xã hội mới có điều kiện phát triển tốt hơn. Hội nhập là để phát triển và phát triển để hội nhập tốt hơn, hiệu quả hơn. Độc lập tự chủ cũng để phát triển, càng phát triển càng có điều kiện nâng cao vị thế độc lập tự chủ.

4.4 Xúc tiến triển khai chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế

Xây dựng quy hoạch tổng thể trên cơ sở chiến lược phát triển tổng thể của đất nước và chính sách phát triển ngành, vùng và lĩnh vực một cách khoa học nhằm phát huy có hiệu quả nguồn nội lực, kết hợp với ngoại lực; sớm tạo ra những “đầu tàu” về công nghệ và tốc độ phát triển và lan toả tốt về công nghệ nhằm nâng cao mạnh mẽ năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và hàng hoá của Việt Nam trên thương trường; sớm tạo dựng được các ngành vừa tạo ra giá trị gia tăng cao, vừa tạo ra những sản phẩm hàng hoá và dịch vụ thay thế nhập khẩu và hướng đến thị trường xuất khẩu và có sức cạnh tranh mạnh. Điều có ý nghĩa quyết định đến tính hiệu quả của đầu tư là cần phải có quy định rõ ràng, chi tiết về công nghệ sử dụng trên cơ sở đánh giá toàn diện những tác động về môi trường, kinh tế và xã hội; cần xây dựng các căn cứ pháp lý thuận lợi cho việc chuyển giao công nghệ; đưa ra các biện pháp khuyến khích cụ thể cho các nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công nghệ vào Việt Nam. Chỉ khuyến khích đối với các công nghệ tiên tiến, hiện đại ít tiêu tốn năng lượng, nguyên liệu, ít phế thải, “công nghệ xanh”; hạn chế tiến tới sớm và triệt để loại bỏ công nghệ lạc hậu, bậc trung gây ô nhiễm môi trường;

Xây dựng đội ngũ nhân lực chất lượng cao cho lập, xây dựng và đánh giá các dự án đầu tư, cũng như hoạt động trong khu vực FDI. Đây là điều kiện tiên quyết để Việt Nam có thể tiếp thu được công nghệ tiên tiến, hiện đại, trình độ quản lý ... của các TNC thuộc top 500 TNC mẹ trên thế giới. Đi đôi với việc bồi dưỡng, đào tạo để có đội ngũ nguồn nhân lực có tính chuyên biệt, là những chuyên gia, những “nhân tài”, cần phải có cơ chế, chính sách tuyển dụng, sử dụng và đãi ngộ tương xứng với trình độ năng lực, hiệu quả công việc đã thực thi. Phải có những điều kiện đảm bảo này thì mới có thể thực thi tốt các mục tiêu đề ra;

Điều chỉnh và quy định chi tiết, cụ thể những lĩnh vực khuyến khích thu hút FDI và các ưu đãi đầu tư. Theo đó cần thực hiện chính sách ưu đãi đặc biệt dành cho các đối tác đầu tư chiến lược (các TNC của các quốc gia có trình độ phát

triển cao-top 500 TNC mẹ để có công nghệ nguồn) với sự cam kết thực sự của Nhà nước. Không ưu đãi đối với tất cả các nhà đầu tư mà phải tập trung nhiều hơn vào những đối tác có công nghệ hiện đại, có trình độ quản lý tiên tiến. Đón bắt tốt các cơ hội do các Hiệp định mà Việt nam tham gia và có hiệu lực để thu hút đầu tư và công nghệ từ các quốc gia có nền kinh tế phát triển, nhằm hướng vào thực hiện mục tiêu, Việt nam sớm trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, không tụt hậu so với nhiều nước trong khu vực và thế giới.

Đổi mới, sáng tạo, nâng cao chất lượng quản trị Nhà nước và quản trị doanh nghiệp, đẩy mạnh xây dựng các chương trình xúc tiến đầu tư có hiệu quả và có tầm nhìn tổng thể và dài hạn. Đi đôi với việc phân cấp đầu tư, cần phải nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác kiểm tra, giám sát của các cơ quan Nhà nước, Trung ương. Thực hiện mạnh mẽ việc “thổi còi” đối với các dự án thu hút FDI (nói riêng) không tuân thủ quy hoạch và chiến lược tổng thể về thu hút FDI đã đề ra.

Bên cạnh tăng trưởng dựa vào xuất khẩu và đầu tư nước ngoài một cách hiệu quả, cần chú trọng tăng trưởng dựa vào tiêu dùng trong nước, ưu tiên tập trung đầu tư phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến, chế tạo thông qua thu hút sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài một cách tối ưu, hiệu quả, đề cao chất lượng, hiệu quả tăng trưởng.

4.5 Nâng cao hiệu lực, hiệu quả và năng lực quản lý, kiểm tra, giám sát của Nhà nước trong nền KTTT và hội nhập KTQT của Việt Nam

Thực tế trong những năm qua đã chỉ ra rằng năng lực quản lý của Nhà nước nhìn chung còn yếu, nhiều chính sách còn bấp bênh. Sự phối kết hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý điều hành đất nước, điều hành nền kinh tế còn thiếu nhịp nhàng, gây nhiều bất cập.

Vì vậy, trong bối cảnh mới của hội nhập càng đòi hỏi Việt Nam phải sớm xây dựng cho được một Nhà nước thực sự là Nhà nước Pháp quyền. Tức là, Nhà nước thực hiện việc quản lý, điều hành đất nước và nền kinh tế thị trường chủ yếu bằng luật pháp và các chính sách vĩ mô. Sự can thiệp của Nhà nước phải tuân thủ các nguyên tắc thị trường. Chính phủ phải thực sự là Chính phủ “kiến tạo”, “phục vụ” đất nước và người dân. Mọi sự kiểm tra, giám sát không gây ảnh hưởng, cản trở, ách tắc và sách nhiễu đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp sớm thoát khỏi tình trạng khó khăn như hiện nay, sớm tiến tới phát triển ổn định và bền vững trong môi trường quốc tế có nhiều biến động khó dự đoán. Muốn thực hiện các điều nêu trên, việc cải cách tổ chức bộ máy Nhà Nước, nhân lực trong bộ máy, cơ chế hoạt động và thủ tục hành chính và cơ chế kiểm tra, giám sát có vai trò quyết định.

Việc cải cách, đổi mới và hoàn thiện bộ máy quản lý của Nhà nước phải được hiểu là quá trình đổi mới để cải cách chính bản thân Nhà nước nhằm hướng tới mục tiêu tối thượng là củng cố, nâng cao và phát triển năng lực của Nhà nước. Theo chúng tôi, năng lực của bộ máy quản lý Nhà nước chính là năng lực thể chế, năng lực hành chính của nó. Năng lực này được xác định như là khả năng thực hiện, theo dõi, kiểm tra, giám sát và thúc đẩy các hoạt động chung của tập thể và cá nhân một cách hiệu quả. Còn hiệu quả được hiểu là kết quả sử dụng và phát huy các năng lực đó để đáp ứng nhu cầu kinh tế, xã hội về những hàng hoá, dịch vụ mà Nhà nước có thể cung cấp với chất lượng tốt và chi phí thấp nhất theo các mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế, xã hội đã được vạch ra. Với yêu cầu đó, Nhà nước ta phải tiến tới gồm những người có “cái đầu”, có tâm, có tầm, có tính quyết đoán và dám chịu trách nhiệm, luôn sẵn sàng lắng nghe, tiếp thu có chọn lọc các ý kiến của các tham vấn, chuyên gia phản biện khoa học của các doanh nghiệp và người dân để từ đó đưa ra các quyết định khách quan, đúng và trúng về chính sách và quản lý. Bên cạnh đó, cần có cơ chế thuận lợi cho việc kiểm soát, giám sát từ hai phía (cơ quan quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, các tổ chức và người dân và ngược lại). Đây là thể chế, cơ chế hết sức quan trọng để thực hiện tốt phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, sớm đảm bảo có được một Nhà nước mạnh, trong sạch, tránh những hành động độc đoán chuyên quyền, lạm dụng để tham nhũng, gây sách nhiễu và tạo ra hàng loạt tiêu cực khác. Tiếp đến, để có Nhà nước mạnh, cần thực hiện tốt hơn công việc bỏ phiếu tín nhiệm các chức danh lãnh đạo mà còn phải có cơ chế tuyển chọn công khai thông qua thi tuyển các chức vụ lãnh đạo, kể cả các nhà lãnh đạo cao nhất của đất nước nhằm tạo ra đội ngũ lãnh đạo thực sự có tầm, có tâm đưa đất nước bứt phá tiến lên ngang tầm với nhiều quốc gia trong khu vực và thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Nam (2006), Phát triển KTTT ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập KTQT, NXB Chính trị quốc gia.
2. Đỗ Đức Bình (2011), Hội nhập KTQT với phát triển bền vững ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020, tạp chí kinh tế và phát triển số tháng 11.
3. Lương Xuân Quỳ (2015), Tư duy mới về phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam trong bối cảnh mới. NXB CTQG – sự thật.
4. Đỗ Đức Bình (2016), Quan điểm và giải pháp đột phá về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh mới, tạp chí kinh tế và phát triển số tháng 10.

TƯ DUY MỚI VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI

GS.TS. Hoàng Đức Thân

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

TÓM TẮT: *Thương mại Việt nam phát triển mạnh mẽ và có những đóng góp to lớn vào phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Tuy nhiên, thương mại về qui mô còn nhỏ, phát triển chưa bền vững và còn nhiều tiềm năng. Nhiều tư duy cũ đã hạn chế sự phát triển của thương mại như: Hạn chế về tầm nhìn và tư duy chiến lược phát triển thương mại; Tư duy sản xuất hàng hóa nhỏ; Hạn chế trong xác định động lực phát triển thương mại; Tư duy quản lý hành chính trong lĩnh vực thương mại; Bảo thủ, ngại đổi mới công nghệ kinh doanh. Cần có những tư duy mới trong phát triển thương mại của Việt Nam. Một số tư duy mới là Chuyển từ tư duy chiến lược tĩnh sang tư duy động, bền vững trong phát triển thương mại; Tư duy quản lý phát triển và phòng ngừa rủi ro trong lĩnh vực thương mại; Chuyển từ tư duy mua đứt bán đoạn sang tư duy liên kết, hợp tác phát triển; Xuất khẩu đến thị trường đích và nhập khẩu từ thị trường nguồn; Kinh tế tư nhân là động lực chủ yếu của phát triển thương mại ; Phát triển tiêu dùng xanh.*

Từ khóa: Tư duy mới phát triển thương mại; Tư duy phát triển

1.1. Đánh giá thực trạng phát triển thương mại Việt Nam

1.1.1. Đánh giá thực trạng phát triển thương mại trong nước

Một là, Thương mại trong nước tăng trưởng mạnh mẽ.

Giai đoạn 2011- 2017, mức tăng bình quân của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là 10%/năm, đạt 3.568,1 nghìn tỷ đồng vào năm 2016 và đạt 3.234,2 nghìn tỷ đồng vào năm 2017 (4 tháng đầu năm 2018, ước đạt 1.399,4 nghìn tỷ đồng, tăng 9,85% so với cùng kỳ 2017). Mặc dù ở giai đoạn sau (từ 2011 trở lại đây), tốc độ tăng trưởng có chậm lại, nhưng tính chung từ 2006 - 2016, tốc độ tăng trưởng bình quân của tổng mức bán lẻ hàng hóa luôn cao gấp 1,5-2 lần so với tốc độ tăng trưởng bình quân của GDP cùng thời kỳ. So với thời điểm Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới, năm 2007, thương mại trong nước sau 10 năm đã tăng gần năm lần. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2007 là 746 nghìn tỷ đồng thì con số này năm 2016 đạt 3,5 triệu tỷ đồng, tăng gần 4,7 lần.

Hai là, Đóng góp ngày càng cao trong tăng trưởng kinh tế.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế và quá trình hội nhập, ngành thương mại Việt Nam đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ và ngày càng phát triển, thúc đẩy mở rộng thị trường hàng hóa. Thương mại đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế, là một trong những lĩnh vực tăng trưởng nhanh nhất trong thời gian qua.

Bảng 1: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trong GDP

Chỉ tiêu	Đơn vị	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Tổng mức bán lẻ và DTDV	Tỷ đồng	2079523,5	2369130,6	2615203,6	2906233,9	3223202,6	3568149,5
GDP	Tỷ đồng	2779880,0	3245419,0	3584262,0	3937856,0	4192862,0	4502733,0
Tỷ lệ TMBL/GDP	%	74,81	72,99	72,96	73,80	76,87	79,24

Nguồn: Tổng cục thống kê

Qua số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, tỷ trọng tiêu dùng của Việt Nam trong GDP liên tục tăng cao trong giai đoạn 2005 – 2009, từ 52,5% năm 2005 tăng lên đỉnh điểm 77,7% năm 2009. Đây cũng là giai đoạn GDP tiếp tục tăng trưởng khá. Giai đoạn 2010 – 2012, tỷ trọng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ giảm mạnh xuống còn 72,9% năm 2012. Từ sau năm 2010 đến năm 2012 tốc độ tăng GDP cũng giảm và ở mức khoảng 5% / năm. Từ năm 2013 tỷ lệ tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng trưởng cao trở lại và đạt 79,24% năm 2016. Sự phục hồi của sức mua, qui mô tiêu dùng trong nước phát triển mạnh đã làm cho GDP tăng trưởng ở mức 6,68% năm 2015 và dự báo năm 2017 là 6,7%.

Ba là, Hệ thống thương mại phát triển theo nhu cầu của thị trường.

Các loại hình hạ tầng thương mại bán buôn, bán lẻ hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại đã được quan tâm đầu tư và có sự tăng trưởng nhanh chóng, tập trung chủ yếu ở các đô thị và thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp (DN) nước ngoài. Chợ truyền thống tuy tốc độ gia tăng chững lại trong thời gian gần đây nhưng vẫn giữ được vai trò quan trọng, duy trì sự cạnh tranh với các kênh phân phối hiện đại với lưu lượng hàng hóa qua chợ cao. Tính đến hết năm 2017, cả nước có 8.539 chợ, trong đó gần 75% là chợ nông thôn. Đa phần là các chợ hoạt động hiệu quả (97%) và thiên về chức năng kinh doanh bán lẻ. Số lượng chợ đầu mối trên cả nước còn khiêm tốn với 83 chợ, chiếm 0,97%. Bên cạnh đó, cả nước có 957 siêu thị tại 62/63 tỉnh, thành phố (Hà Giang là tỉnh chưa có siêu thị) và 189 trung tâm thương mại tại 51/63 tỉnh, thành phố. Phần lớn các siêu thị và trung tâm thương mại chỉ tập trung tại các thành phố lớn và khu vực nội thành; tại các khu vực nông thôn, ngoại thành

thì chưa phát triển. 189 trung tâm thương mại tại 51/63 tỉnh, thành phố. Riêng số lượng siêu thị và trung tâm thương mại tại 5 thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ lần lượt chiếm 47% và 50% so với số lượng siêu thị và trung tâm thương mại cả nước.

Bốn là, Thương mại trong nước về cơ bản vẫn phát triển thiếu bền vững.

Thị trường bán lẻ tăng trưởng thiếu ổn định và quy mô cung cầu nhỏ, phân tán. Khu vực nông thôn, miền núi chậm phát triển cả sản xuất hàng hóa và mức độ thỏa mãn nhu cầu. Tình trạng mất an toàn vệ sinh thực phẩm, nạn hàng giả, hàng không bảo đảm chất lượng trong lưu thông làm giảm sút niềm tin của người tiêu dùng. Tình trạng ô nhiễm môi trường trong hoạt động thương mại luôn trong tình trạng báo động.

Dịch vụ hỗ trợ các hoạt động thương mại còn chưa phát huy hiệu quả như mong muốn, các hoạt động thương mại truyền thống chưa bắt kịp sự phát triển của thương mại điện tử, thương mại số hóa.

Bên cạnh đó, hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại bán lẻ (chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm logistics, cửa hàng tiện lợi, chuyên doanh...) tăng nhanh nhưng phân bố không đều, tập trung chủ yếu và phát triển mạnh ở các thành phố, thị xã, thị trấn. Ở nông thôn, miền núi, mạng lưới chợ còn thưa thớt; siêu thị, trung tâm thương mại còn ít. Hệ thống chợ, siêu thị chủ yếu thiên về chức năng bán lẻ và đa số chợ có quy mô nhỏ. Nguồn vốn đầu tư phát triển chợ còn chưa thỏa đáng, cơ chế phân bổ chưa hợp lý. Thực hiện chủ trương xã hội hoá đầu tư phát triển hạ tầng thương mại còn gặp nhiều khó khăn, nhất là ở địa bàn nông thôn, miền núi. Việc đầu tư nước ngoài chủ yếu phát triển các loại hạ tầng thương mại văn minh, hiện đại ở các thành phố lớn, còn chợ và địa bàn nông thôn chưa có đầu tư của doanh nghiệp nước ngoài (do quy mô nhỏ, sinh lợi ít...). Thống kê của A.T. Kearney cho thấy, với dân số hơn 90 triệu, Việt Nam hiện có trên 1,760 cửa hàng tiện lợi, trung bình có 1 cửa hàng trên 54.400 người dân. Trong khi đó, ở nước láng giềng Trung Quốc, cứ khoảng 24.900 dân lại có 1 cửa hàng. Còn con số ở Nhật Bản là 1 cửa hàng/2.300 người dân, ở Hàn Quốc là 1 cửa hàng/2.100 người dân.

Theo ước tính của Hiệp hội Siêu thị Hà Nội, khoảng 50% thị phần bán lẻ Việt Nam thuộc về doanh nghiệp nước ngoài. Trong tương lai, hoạt động của các DN bán lẻ nội có khả năng bị thu hẹp hơn do thiếu kinh nghiệm, quy mô đầu tư và nguồn nhân lực. Nhiều thương hiệu nổi tiếng trong nước đã doanh nghiệp nước ngoài thâm tóm. Nguy cơ mất thị trường vào doanh nghiệp nước ngoài là hiện hữu.

Ở một góc độ khác là những bất cập về phát triển hệ thống logistics. Hội nhập quốc tế đồng nghĩa gia tăng trao đổi thương mại với thế giới. Điều này buộc các doanh

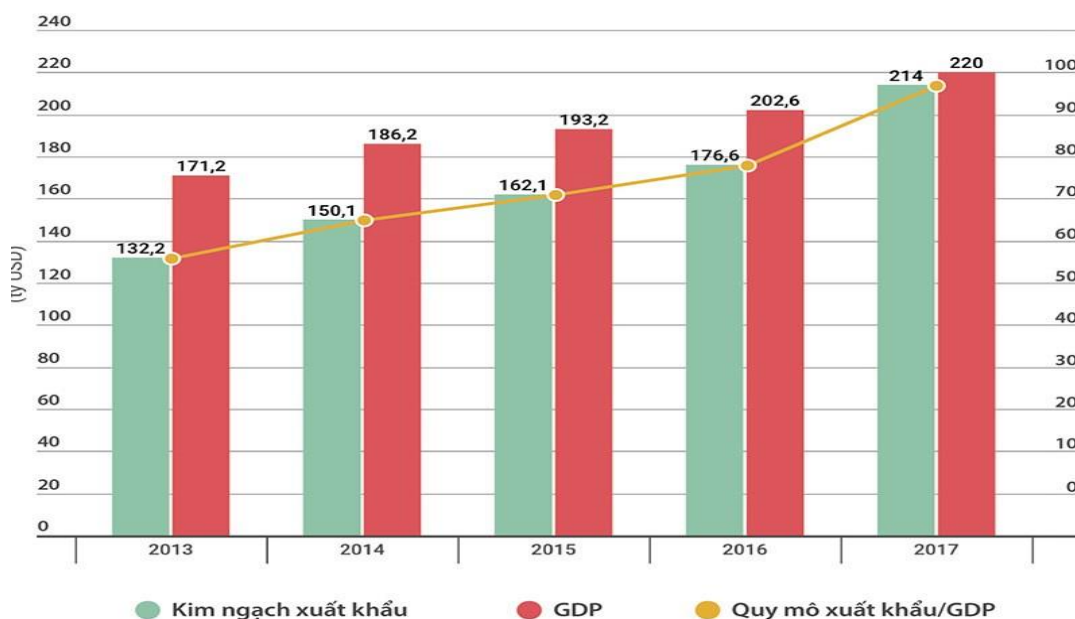
ngành phải nâng sức cạnh tranh bằng cách hạ giá thành sản phẩm và dịch vụ logistics đóng vai trò quan trọng trong mục tiêu giảm chi phí kinh doanh của doanh nghiệp. Giám đốc Quốc gia Ngân hàng Thế giới (WB) - ông Ousmane Dione phân tích, tính theo tỉ trọng GDP, chi phí logistics của Việt Nam là 18%, cao gần gấp đôi so với các nền kinh tế phát triển và cao hơn mức bình quân toàn cầu 14%. Nghiên cứu báo cáo về dịch vụ tư vấn hỗ trợ cho Bộ Giao thông Vận tải về phát triển vận tải đa phương thức của Tổ chức tư vấn ALG cũng cho thấy, chi phí logistics của Việt Nam chiếm khoảng 20% và các chi phí chính của logistics Việt Nam gồm chi phí vận tải chiếm khoảng 60%, chi phí lưu kho/xử lý hàng chiếm khoảng 32%. Chính điều này đang kéo giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp và đồng thời hạn chế sự tăng trưởng của nền kinh tế.

1.1.2. Đánh giá phát triển thương mại quốc tế

Một là, Xuất khẩu vẫn là trụ cột của tăng trưởng kinh tế Việt nam.

Xuất khẩu, với quy mô và tốc độ tăng trưởng cao, tỷ trọng đóng góp ngày càng lớn, có tác động mạnh theo hướng tích cực tới tổng cầu của nền kinh tế, kích thích gia tăng tiêu dùng và đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng. Tác động này là nhân tố quan trọng góp phần đưa Việt Nam thoát khỏi xu hướng đình trệ, hệ lụy của vòng xoáy suy giảm kinh tế bắt đầu từ cuối năm 2008. Thúc đẩy tổng cầu dường như không chỉ có ảnh hưởng tích cực trong ngắn hạn, bởi một bộ phận doanh nghiệp xuất khẩu cũng đã đầu tư mở rộng sản xuất khi nhu cầu gia tăng, yếu tố sẽ giúp doanh nghiệp phát triển trong dài hạn và ngày càng gia tăng, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế.

QUY MÔ XUẤT KHẨU TRONG GDP



Hình 1. Quy mô xuất khẩu trong GDP

Nguồn: Tổng cục thống kê

Xuất khẩu hàng hóa đã góp phần quan trọng trong việc tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, đáp ứng, tốt các nhu cầu của sản xuất và đời sống, gián tiếp góp phần giải quyết các vấn đề xã hội. Có thể nói, giải quyết vấn đề việc làm là một trong những hiệu ứng tích cực và nổi bật nhất của xuất khẩu hàng hóa đến tăng trưởng kinh tế thời gian qua. Với vai trò này, xuất khẩu hàng hóa đã đáp ứng được yêu cầu toàn dụng nguồn lực của một quốc gia có lợi thế về lao động và nhân công giá rẻ như Việt Nam. Xuất khẩu hàng hóa trở thành một trong những nguồn tích lũy vốn vật chất chủ yếu cho tăng trưởng kinh tế. Thu nhập ngoại tệ từ xuất khẩu đã cơ bản bù đắp và tài trợ cho nhập khẩu hàng hóa vốn, nhập khẩu công nghệ, máy móc thiết bị và nguyên vật liệu cần thiết cho sự phát triển các ngành công nghiệp, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất nội địa, tăng tiềm năng của quốc gia, thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước trong khu vực và thế giới. Trong điều kiện mô hình tăng trưởng đang chủ yếu dựa vào tăng trưởng đầu tư với tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư xã hội luôn cao hơn tốc độ tăng GDP, xuất khẩu trở thành kênh dẫn quan trọng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, thúc đẩy mở cửa nền kinh tế và hội nhập quốc tế.

Hai là, Tăng trưởng xuất khẩu ở mức cao

Cách nay hơn 10 năm, năm 2007, tổng giá trị xuất nhập khẩu cả nước chỉ đạt 100 tỷ USD; 5 năm sau, năm 2012, cán mốc 200 tỷ USD và năm 2015 cán mốc 300 tỷ USD. Năm 2016, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đã đạt 350,74 tỷ USD, gấp 4 lần so với năm 2006. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa cả nước trong 11 tháng năm 2018 ước đạt hơn 440 tỷ USD, tăng hơn 13% cùng kỳ năm 2017. Tốc độ tăng giá trị xuất nhập khẩu lần lượt qua các năm 2006 - 2007, gấp 1,2 lần, từ năm 2007 - 2012 gấp 2 lần, từ 2012 đến 2015 gấp 1,5 lần và từ 2015 - 2016 gấp 1,16 lần. Tốc độ tăng giá trị xuất nhập khẩu giai đoạn 2006 - 2007 chỉ tăng 1,2 lần, giai đoạn 2015 - 2017 tăng 1,26 lần.

Những số thống kê xuất khẩu hàng hóa từ năm 2015 đến 2018 cho chúng ta thấy kết quả tích cực của xuất khẩu hàng hóa.

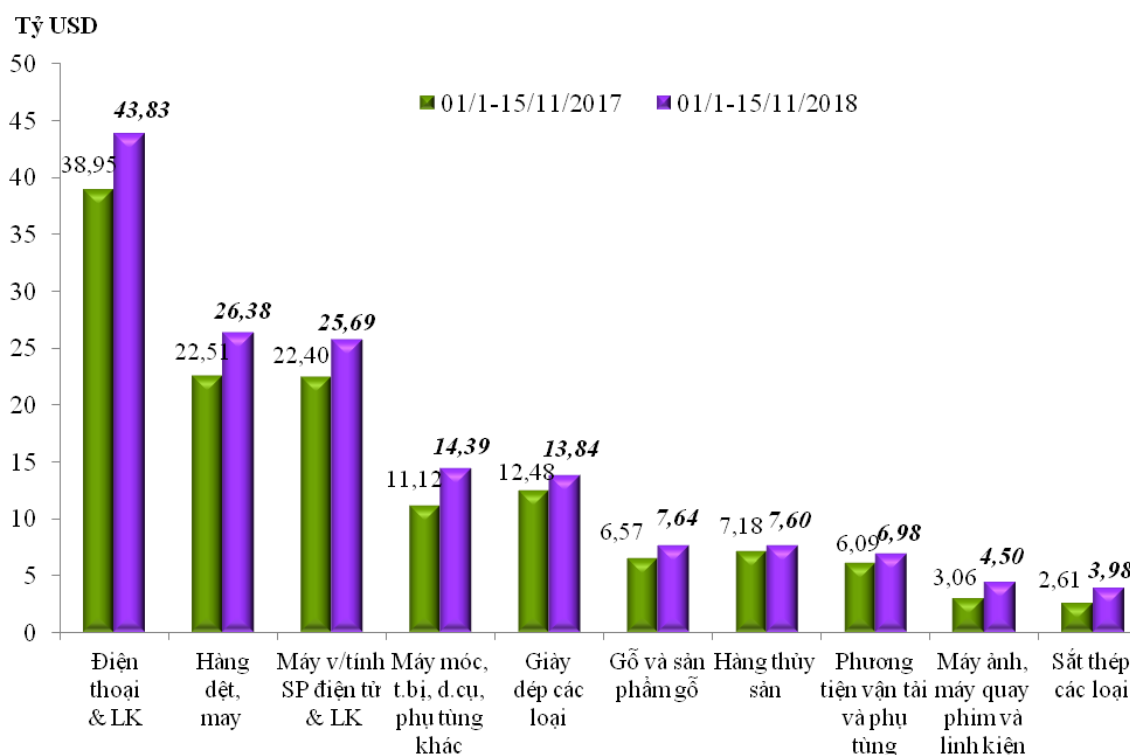
Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2015 đạt 162,4 tỷ USD, tăng khoảng 8,1% so với năm 2014, tương đương 12,2 tỷ USD, ghi nhận 23 nhóm hàng hóa có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD.

Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2016 đạt 175,9 tỷ USD, tăng gần 9% so với năm 2015. Tăng trưởng xuất khẩu đạt được ở hầu hết các mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Năm 2016, cả nước có 25 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD so với 23 mặt hàng của năm 2015. Các doanh nghiệp trong nước chiếm tỷ trọng 28,4%, ước đạt 50,04 tỷ USD, tăng 4,8%, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước

ngoài (không kể dầu thô) chiếm tỷ trọng 70,22% ước đạt 123,55 tỷ USD, tăng 11,8% so với năm 2015.

Năm 2017 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng 21%, cao hơn 7 điểm phần trăm so với tốc độ tăng bình quân 14% của 10 năm qua (giai đoạn 2007-2017). Trong đó, xuất khẩu tăng 21,2%, nhập khẩu tăng 20,8%, khá cao so với tốc độ tăng 9% của xuất khẩu và 5,6% của nhập khẩu năm 2016. Năm 2017, Việt Nam có trên 200 đối tác thương mại khắp toàn cầu, trong đó có 28 thị trường xuất khẩu và 23 thị trường nhập khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD. Năm 2017 cũng là năm thứ hai liên tiếp Việt Nam có xuất siêu trong thương mại hàng hóa, với mức thặng dư 2,92 tỷ USD, cao hơn mức thặng dư 1,78 tỷ USD của năm 2016.

Theo báo cáo của Tổng cục Hải quan, tính từ đầu năm 2018 đến hết ngày 15/11/2018 tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa cả nước đạt 418,45 tỷ USD, tăng 13,7% (tương ứng tăng 50,49 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2017. Với kết quả này, cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 11 năm 2018 có mức thâm hụt 414 triệu USD. Tuy nhiên, cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam từ đầu năm đến hết ngày 15 tháng 11 năm 2018 vẫn thặng dư 6,83 tỷ USD.



Hình 2. Trị giá xuất khẩu 10 nhóm hàng lớn nhất của Việt Nam

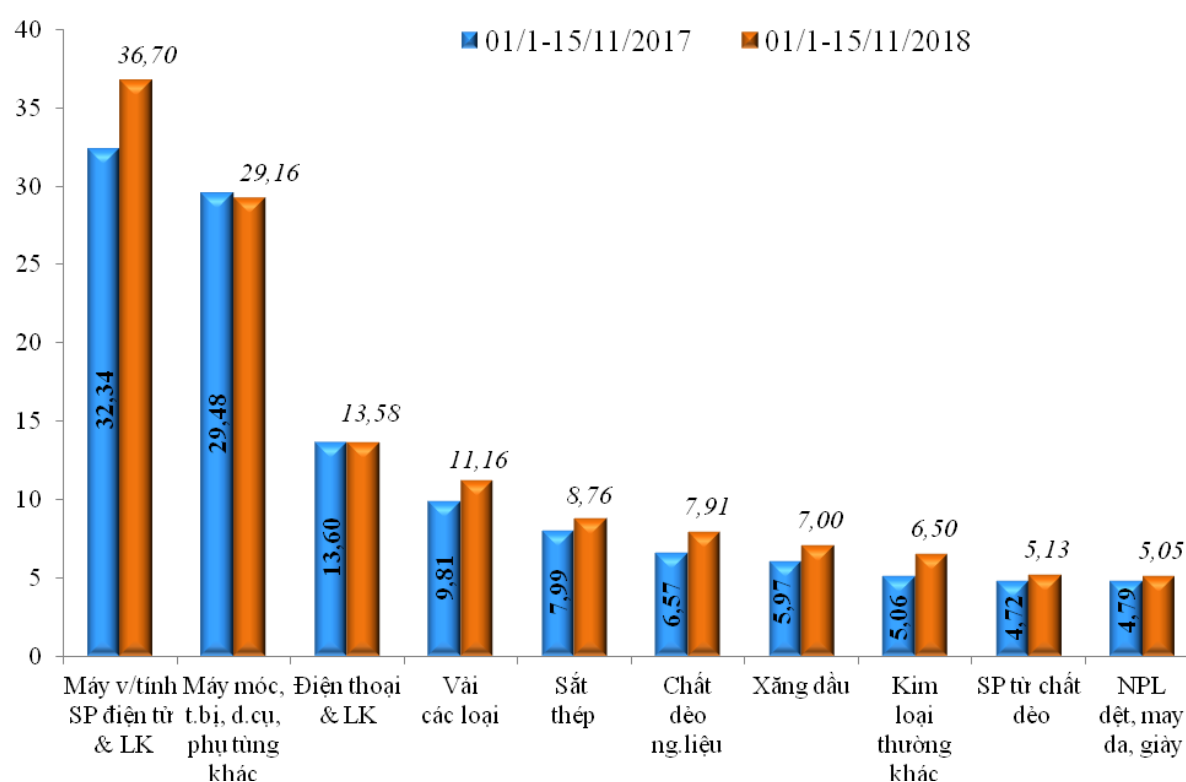
Nguồn: Tổng cục Hải quan

(Lũy kế từ đầu năm đến 15/11/2018 so với cùng kỳ năm 2017)

Trong đó xuất khẩu: Tổng trị giá hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 11/2018 đạt 10,63 tỷ USD, giảm 13,8% (tương ứng giảm 1,7 tỷ USD) so với 15 ngày cuối tháng 10/2018. Tính từ đầu năm đến hết ngày 15/11/2018, tổng trị giá xuất khẩu của cả nước đạt 212,64 tỷ USD, tăng 15,1% (tương ứng tăng 27,82 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2017.

Về nhập khẩu: Trị giá hàng hoá nhập khẩu của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 11/2018 đạt 11,05 tỷ USD, giảm 4,4% (tương ứng giảm 510 triệu USD) so với 15 ngày cuối tháng 10/2018. Tính đến hết ngày 15/11/2018, tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa của cả nước đạt 205,81 tỷ USD, tăng 12,4% (tương ứng tăng 22,67 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2017.

Tỷ USD



Hình 3. Trị giá nhập khẩu 10 nhóm hàng lớn nhất của Việt Nam

Nguồn : Tổng cục Hải quan

(Lũy kế từ đầu năm đến 15/11/2018 so với cùng kỳ năm 2017)

Nguyên nhân tăng trưởng xuất khẩu cao là do sự hồi phục của các dòng thương mại trong khu vực châu Á và nhu cầu NK ở Bắc Mỹ tăng trở lại sau khi bị đình trệ trong năm 2016. Bên cạnh đó, tăng trưởng GDP ở hầu hết các nền kinh tế lớn, đặc biệt là ở Trung Quốc, Hoa Kỳ và EU đã kéo theo sự gia tăng nhu cầu NK và thúc đẩy thương mại trong khu vực. Sự phục hồi kinh tế và gia tăng nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường lớn này đã tạo điều kiện để các ngành sản xuất trong nước tiếp tục mở rộng thị

trường chủ lực và tìm kiếm các thị trường mới. Ngoài sự thuận lợi mang yếu tố khách quan từ thị trường, một trong những yếu tố thúc đẩy XK tăng mạnh là năng lực cạnh tranh hàng hóa của Việt Nam đang ngày được nâng cao. Theo Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), năm 2017 Việt Nam đứng ở vị trí thứ 55 trên thế giới, tăng 5 bậc so với năm 2016 và 20 bậc so với 5 năm trước. Việt Nam đã có những cải thiện đáng chú ý về lĩnh vực công nghệ và hiệu quả của thị trường lao động. Bên cạnh đó, việc tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA) với các cam kết cắt giảm thuế quan của các đối tác FTA đối với hàng có xuất xứ Việt Nam cũng làm tăng khả năng cạnh tranh và giúp hàng hóa của Việt Nam mở rộng thị phần tại các thị trường đối tác.

Ba là, Xuất khẩu đã có những thay đổi về chất

Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu chuyển biến tích cực theo đúng định hướng đã đề ra tại Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011- 2020, tầm nhìn đến 2030. Cụ thể, nhóm hàng nông- lâm- thủy sản hiện chiếm khoảng 12,6% tỷ trọng hàng xuất khẩu; nhóm hàng nhiên liệu- khoáng sản chiếm 3,1% và nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tới 79%. Điều này cho thấy hoạt động sản xuất cũng đang dịch chuyển mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tăng trưởng xuất khẩu không còn phụ thuộc vào xuất khẩu dầu thô.

Thị trường xuất khẩu tiếp tục được duy trì và mở rộng, thể hiện chủ trương đa dạng hóa thị trường xuất khẩu của Chính phủ mà Bộ Công Thương và các bộ, ngành tích cực phối hợp triển khai trong thời gian qua đã mang lại những hiệu quả nhất định. Trong giai đoạn 2015-2018, xuất khẩu sang các thị trường và khu vực thị trường trọng điểm đều đạt tăng trưởng dương, đồng thời hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam cũng đã bắt đầu vươn ra các thị trường tiềm năng, thị trường mới.

Bốn là, Nhập siêu đã được kiểm soát

Triển khai thực hiện các giải pháp, nhằm quản lý nhập khẩu, kiểm soát nhập siêu một cách bền vững theo định hướng của Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu giai đoạn 2011- 2010, định hướng đến 2030 đã đạt được những kết quả tích cực. Kết quả đó là do chính phủ, các bộ đã xây dựng và thực thi các chính sách khuyến khích đầu tư sản xuất hàng hóa đáp ứng nhu cầu trong nước, hạn chế đầu tư vào khu vực phi sản xuất; đẩy mạnh đầu tư sản xuất những mặt hàng Việt Nam có lợi thế cạnh tranh; ban hành các quy chuẩn kỹ thuật hàng hóa phù hợp với các cam kết quốc tế để kiểm soát nhập khẩu hàng hóa kém chất lượng, ảnh hưởng đến môi trường, sức khỏe người dân; tăng cường các biện pháp quản lý nhập khẩu phù hợp với cam kết quốc tế và các nguyên tắc của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) nhằm quản lý nhập khẩu nhóm hàng tiêu dùng, hàng không khuyến khích nhập

khẩu, những mặt hàng trong nước đã sản xuất, đáp ứng nhu cầu nhằm hỗ trợ hợp lý cho sản xuất trong nước.

Từ năm 2012, nền kinh tế đã chững lại chuỗi thời gian dài nhập siêu lớn, có xuất siêu từ năm 2012 đến năm 2014, sau đó nhập siêu trở lại năm 2015 (3,6 tỷ USD). Tuy nhiên, hết năm 2016, nền kinh tế quay trở lại trạng thái xuất siêu với 2,5 tỷ USD và 11 tháng năm 2018 Việt Nam xuất siêu 6,8 tỷ USD.

Năm là, Độ mở nền kinh tế ở mức cao.

Độ mở của nền kinh tế phản ánh mức độ hội nhập quốc tế về kinh tế. Chủ trương mở cửa, hội nhập quốc tế của Việt Nam đã được hiện thực hóa. Theo đánh giá của Tổng cục Hải quan, tốc độ tăng trưởng thương mại lớn và tăng nhanh là điều đáng mừng và đó là minh chứng của độ mở của nền kinh tế Việt Nam đang rất cao. Đây là minh chứng, chúng ta đang khai thác được cả lợi thế về điểm mạnh của nền kinh tế trong nước và tranh thủ được các thị trường thế giới. Dẫn chứng sau 10 năm gia nhập WTO, Tổng cục Hải quan khẳng định, độ mở nền kinh tế Việt Nam đã tăng từ 144% (2017) lên 173% (năm 2016).

Sáu là, Những hạn chế chủ yếu trong thương mại quốc tế.

Tăng trưởng xuất khẩu nhanh nhưng chưa vững chắc và rất dễ bị thương tổn bởi các cú sốc từ bên ngoài. Diễn hình của sự phụ thuộc này là khi giá cả thị trường thế giới biến động tăng thì xuất khẩu của Việt Nam cũng tăng và khi giá cả thị trường thế giới giảm sút thì xuất khẩu cũng trì trệ. Sự phụ thuộc lớn cũng được thể hiện qua sự lúng túng và bị động trong ứng phó với các rào cản thương mại mới của nước ngoài (tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường, dư lượng kháng sinh, nhất là các vụ kiện chống bán phá giá, kết quả là đối với những mặt hàng bị kiện chống phá giá thời gian qua chúng ta hầu như đều bị thua kiện và xuất khẩu giảm sút mạnh. Mặc dù có những thay đổi về chất nhưng chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam thời gian qua chủ yếu chuyển dịch theo chiều rộng mà chưa đi vào chiều sâu, xuất khẩu chủ yếu dựa vào khai thác lợi thế so sánh sẵn có mà chưa khai thác được lợi thế cạnh tranh thông qua việc xây dựng các ngành công nghiệp gắn bó, liên kết chặt chẽ với nhau hình thành chuỗi giá trị gia tăng xuất khẩu lớn. Khả năng đa dạng hóa thị trường, thâm nhập thị trường mới và duy trì, mở rộng thị phần trên các thị trường hiện có còn nhiều yếu kém. Xuất khẩu thời gian qua chưa khai thác hết được tiềm năng của mọi thành phần kinh tế và các doanh nghiệp xuất khẩu trong nước năng lực vẫn còn yếu kém. Hiện nay nước ta chưa có được các tập đoàn xuất khẩu mạnh tầm cỡ và uy tín quốc tế để làm đầu tàu cho xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam...

1.2. Những hạn chế về tư duy phát triển thương mại của nước ta

Một là, Hạn chế về tầm nhìn và tư duy chiến lược phát triển thương mại. Tầm nhìn gần hay xa không phải do chủ quan mà phụ thuộc vào hoàn cảnh thực tiễn. Tư duy nhiệm kỳ; giải quyết vấn đề chậm so với thực tiễn phát triển thương mại; Tư duy phát triển thương mại trên cơ sở nguồn lực hiện có; Giải quyết vấn đề riêng lẻ hoặc ứng phó các phát sinh trong thương mại. Đây là vấn đề cản trở lớn đến tầm nhìn và tư duy chiến lược.

Hai là, Tư duy sản xuất hàng hóa nhỏ. Sản xuất hàng hóa nhỏ luôn xuất phát từ cung không phải hướng đến thỏa mãn cầu. Đầu tư hướng tới lợi ích trước mắt không cho lâu dài, không nghiên cứu đầu tư phát triển. Sự tách biệt sản xuất và lưu thông, không có năng lực tham gia và cũng thấy được chuỗi liên kết và tinh thần hợp tác.

Ba là, Hạn chế trong xác định động lực phát triển thương mại. Tư tưởng thúc đẩy xuất khẩu nên không quan tâm đúng mức đến thương mại trong nước. Bản thân thương mại trong nước mà cốt lõi là tiêu dùng không được coi là trụ cột, là động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế nói chung, tăng trưởng thương mại nói riêng. Khu vực tư nhân chưa được coi là động lực chủ yếu cho phát triển thương mại.

Bốn là, Tư duy quản lý hành chính trong lĩnh vực thương mại. Tư duy này thể hiện trong hoạch định thể chế, chính sách thương mại. Tư tưởng sửa đổi, bổ sung chính sách là phổ biến mà ít tư duy thay đổi chính sách, thay đổi phương thức quản lý. Vấn đề làm thế nào để quản lý được lần át quản lý thế nào để chủ thể phát triển.

Năm là, Bảo thủ, ngại đổi mới công nghệ kinh doanh. Thông tin tiếp cận cái mới bị hạn chế. Tiềm lực hạn chế nên ít đầu tư cho đổi mới công nghệ nói chung và năng lực hấp thụ công nghệ hiện đại ở mức thấp. Nghiên cứu và phát triển rất ít doanh nghiệp thực hiện. Công nghệ kinh doanh trên nền tảng kinh tế số, kinh doanh số, thương mại điện tử chưa được chú ý.

1.3. Tư duy mới về phát triển thương mại trong những năm tới

1.3.1. Chuyển từ tư duy chiến lược tĩnh sang tư duy động, bền vững trong phát triển thương mại

Trước hết phải có tư duy chiến lược trong xây dựng chiến lược phát triển thương mại. *Tư duy chiến lược* là cách đặt vấn đề bao quát, logic, hợp lý, nhiều tầng nấc, sáng tạo, nhằm đạt những kết quả lớn, có tác động đáng kể, lâu dài. Chiến lược phát triển thương mại phải bảo đảm tính tổng thể của nền kinh tế chứ không biệt lập chỉ lĩnh vực thương mại. Chiến lược phải khai thác cả hiện hữu và tiềm năng. Vấn đề không chỉ là khai thác nguồn lực mà phải bao gồm cả tạo dựng các nguồn lực

cho phát triển thương mại. Chiến lược tang trường xanh và bao trùm trong phát triển thương mại là qui mô hợp lý, cơ cấu hiện đại gắn với phát triển bền vững.

1.3.2. Phát triển thương mại trên nền tảng kinh tế số và phát triển thương mại điện tử

Phát triển thương mại bao gồm cả thương mại truyền thống và thương mại phi truyền thống. Kinh tế số ảnh hưởng đến cả thương mại truyền thống và thương mại phi truyền thống. Kinh tế số đem đến cả cơ hội và thách thức, đòi hỏi những chuyển đổi lớn trong cơ cấu kinh tế. Khảo sát mới của Bộ Công thương thực hiện cuối năm 2017 có tới 82% doanh nghiệp Việt đang ở vòng ngoài của luồng cách mạng 4.0 và chỉ 21% trong đó có những bước đi cụ thể bước đầu. Nhiều chuyên gia nhận định ngành nội dung số của nước ta hiện mới chỉ tập trung vào khía cạnh liên lạc, giải trí và thông tin, còn những mảng khác quan trọng không kém là giáo dục, thương mại vẫn còn nhiều thách thức. Điều đó cho thấy thách thức lớn nhất đối với Chính phủ là tăng cường nhận thức của các doanh nghiệp và người dân. Kinh tế số là bước phát triển tất yếu, phù hợp với xu thế mới, mang lại hiệu quả và giá trị lợi nhuận cao trong khi nền kinh tế truyền thống đang dần bão hòa.

Trong lĩnh vực thương mại từ truy xuất nguồn gốc của các yếu tố đầu vào, nguồn gốc sản phẩm đến tổ chức lưu kho, vận chuyển, bán hàng và tới người tiêu dung nếu áp dụng kinh tế số sẽ đảm bảo hiệu quả, nâng cao năng suất lao động và niềm tin của khách hàng. Kinh tế số thực sự là công cụ hữu hiệu trong tổ chức hoạt động thương mại. Khi thay thế quản lý và quản trị kinh doanh từ phương pháp truyền thống sang phương pháp công nghệ số hóa sẽ tác động toàn diện đến tổ chức bộ máy, tổ chức hoạt động và con người.

Theo nghiên cứu của Trung tâm kinh doanh toàn cầu của Đại học Tufts (Mỹ), hiện Việt Nam xếp hạng 48/60 quốc gia có tốc độ chuyển đổi kinh tế số hóa nhanh trên thế giới, đồng thời xếp hạng 22 về tốc độ phát triển số hóa. Điều đó chứng tỏ Việt Nam đang trong nền kinh tế số hóa và lĩnh vực thương mại điện tử có triển vọng tiến xa hơn. Với một quốc gia có đến 53% dân số sử dụng internet và gần 50 triệu thuê bao sử dụng smartphone, thị trường thương mại điện tử ở Việt Nam được dự đoán sẽ bùng nổ trong thời gian tới. Thực tế thời gian qua cũng cho thấy, tiềm năng tăng trưởng của lĩnh vực thương mại điện tử của Việt Nam rất lớn. Theo kết quả khảo sát của Hiệp hội Thương mại Điện tử Việt Nam (VECOM) đưa ra trong Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam năm 2018, tốc độ tăng trưởng năm 2017 so với năm trước ước tính trên 25%. Nhiều DN cho biết tốc độ tăng trưởng năm 2018 sẽ duy trì ở mức tương tự. Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam năm 2018 cũng cho thấy, tốc độ tăng trưởng trong một số lĩnh vực cụ thể rất ngoạn mục. Đối với lĩnh vực bán lẻ trực tuyến, thông tin từ hàng nghìn website thương

mại điện tử cho thấy, tỷ lệ tăng trưởng doanh thu năm 2017 tăng 35%. Khảo sát gián tiếp qua một số DN chuyển phát hàng đầu cho thấy, tốc độ tăng trưởng doanh thu từ dịch vụ chuyển phát từ 62% đến 200%.

Để phát triển thương mại điện tử ở Việt Nam cần hệ thống giải pháp đồng bộ. Xây dựng môi trường Thương mại điện tử hiện đại, đồng bộ. Vấn đề quan trọng là xây dựng thể chế đồng bộ cho phát triển thương mại điện tử tại Việt Nam. Phát triển mạnh mẽ hệ thống thanh toán điện tử; Bảo đảm an ninh, an toàn trong giao dịch thương mại điện tử; Khuyến khích đầu tư trong nước và nước ngoài trong lĩnh vực thương mại điện tử. Đẩy mạnh truyền thông và đào tạo thương mại điện tử cho các doanh nghiệp. Các cơ quan quản lý, hiệp hội cần xây dựng các chuyên đề tuyên truyền về thương mại điện tử để nâng cao nhận thức và hiểu biết cho doanh nghiệp, người dân. Bộ Công Thương cần xây dựng chiến lược, chương trình từ bồi dưỡng kiến thức cơ bản đến đào tạo chuyên ngành thương mại điện tử cho các doanh nghiệp. Phối hợp chặt chẽ với các trường đại học có đào tạo ngành thương mại điện tử để đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn hoặc liên kết trong đào tạo, tuyển dụng nhân lực thương mại điện tử.

1.3.3. Tư duy quản lý phát triển và phòng ngừa rủi ro trong lĩnh vực thương mại

Quản lý phát triển là quản lý trong trạng thái động của đối tượng và bảo đảm cho nó phát triển chứ không kìm hãm, không đưa vào khuôn mẫu. Quản lý ở đây vừa bảo đảm sự điều tiết của nhà quản lý vừa tạo lập môi trường, điều kiện cho thương mại phát triển. Tư tưởng đưa đối tượng vào vòng quản lý hoặc không quản lý được thì cấm là một tư duy quản lý hành chính, tiêu cực. Trong lĩnh vực thương mại cũng như các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh khác phải chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm. Khi thay đổi phương thức quản lý nhất là sang chế độ hậu kiểm phải xây dựng hệ thống phòng ngừa rủi ro. Khi đó sẽ tạo thông thoáng cho hoạt động thương mại nhưng cũng sẽ chủ động phòng ngừa và ứng phó các sự cố không mong muốn hoặc các nguy hiểm cho xã hội.

1.3.4. Chuyển từ tư duy mua đứt bán đoạn sang tư duy liên kết, hợp tác phát triển.

Ti phú George Soros từng nhận định trên tờ The Atlantic Monthly: “Quá nhiều cạnh tranh và quá ít hợp tác có thể dẫn đến bất bình đẳng không thể chịu đựng nổi”. Theo ông, hợp tác có tầm quan trọng không kém gì cạnh tranh và tư duy “phải thích nghi giỏi nhất để sống sót” khiến hợp tác không được ưu tiên. Các chuyên gia cho rằng cuộc chiến mới sẽ trải dài trên nhiều mặt trận gồm thị trường, nhân lực, vốn đầu tư... Chiến thuật được khuyến nghị dành cho bất cứ doanh nghiệp nào là phải thay đổi tư duy cạnh tranh từ "đấu đầu" sang hợp tác cùng có lợi. Liên kết kinh tế giúp doanh nghiệp khắc phục được những hạn chế về quy mô, thì ở một khía cạnh

khác, liên kết kinh tế còn giúp cho doanh nghiệp phản ứng nhanh với những thay đổi của thị trường.

Tư duy kiểu “Đền nhà ai nhà ấy rặng”, “ăn cây nào rào cây ấy” không phù hợp trong môi trường mở cửa, hội nhập. Cạnh tranh chỉ thu được lợi ích trước mắt, hợp tác, liên kết sẽ bảo đảm phát triển lâu dài. Muốn tham gia mạng sản xuất, mạng phân phối khu vực và quốc tế thì phải từ bỏ phương thức mua đứt bán đoạn. Liên kết để tạo khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Sự khủng hoảng trong tiêu thụ nông sản của Việt Nam nhiều năm qua nguyên nhân chính là thiếu sự liên kết từ sản xuất đến tiêu dùng.

1.3.5. Xuất khẩu đến thị trường đích và nhập khẩu từ thị trường nguồn

Xuất khẩu hàng hóa của Việt nam phần lớn qua trung gian để chế biến hoặc trung gian trước khi đến hệ thống bán lẻ trên thị trường nước ngoài. Nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn lại từ các nước đang phát triển. Khi đặt mục tiêu xuất khẩu đến thị trường đích phải thay đổi từ phương thức sản xuất đến tổ chức xuất khẩu và phương thức thâm nhập thị trường bán lẻ của nước ngoài. Một số mặt hàng nông nghiệp của Việt nam xuất khẩu được vào thị trường Hoa Kỳ, Nhật Bản, Ootraylia, Newzeland... là những ví dụ điển hình cho một nền thương mại hiện đại. Tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng hiện đại và xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng, tiêu chuẩn môi trường là cơ sở để nhập khẩu từ thị trường nguồn.

1.3.6. Kinh tế tư nhân là động lực chủ yếu của phát triển thương mại

Trong tất cả các nền kinh tế, không phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế của quốc gia, kinh tế tư nhân luôn tồn tại. Sự khác biệt chỉ là vị trí, vai trò của khu vực tư nhân trong nền kinh tế. Ở Việt Nam, sự yếu kém của khu vực tư nhân được coi là điểm nghẽn lớn của nền kinh tế trong quá trình phát triển.

Để phát triển kinh tế nói chung, thương mại nói riêng phải coi kinh tế tư nhân là động lực chủ yếu của phát triển kinh tế. Kinh tế tư nhân ngày càng có đóng góp lớn trong huy động các nguồn lực xã hội, tạo việc làm và nâng cao đời sống của nhân dân. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, khu vực kinh tế tư nhân thu hút khoảng 51% lực lượng lao động của cả nước và tạo khoảng 1,2 triệu việc làm cho người lao động mỗi năm, góp phần không nhỏ tái cấu trúc nền kinh tế, tăng thu nhập cho người dân. Thay đổi tư duy về vai trò, vị trí của kinh tế tư nhân, xây dựng thể chế đồng bộ, tạo môi trường thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển trong lĩnh vực thương mại là vấn đề trọng yếu. Thực tế chỉ ra rằng, ở đâu kinh tế tư nhân phát triển thì ở đó thương mại phát triển. Vấn đề là phát triển đội ngũ thương nhân có tri thức, có đạo đức và khát vọng làm giàu chân chính.

1.3.7. Phát triển tiêu dùng xanh

Tiêu dùng xanh đã trở thành một xu thế ở nhiều nước trên thế giới. Tiêu dùng xanh được Chính phủ Việt Nam đề cập lần đầu tiên trong chiến lược về tăng trưởng xanh vào tháng 9/2012. Để đáp ứng yêu cầu tiêu dùng xanh, các doanh nghiệp trong nước phải sản xuất các sản phẩm đáp ứng được tiêu chuẩn gắn nhãn xanh. Đây là dấu hiệu để người tiêu dùng nhận biết và phân biệt các sản phẩm thông thường khác. Để tạo ra xu hướng tiêu dùng xanh đòi hỏi sự nỗ lực về chính sách khuyến khích của Chính phủ; Đổi mới tổ chức sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; và đổi mới tư duy, nhận thức, hành động của người tiêu dùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương (2016, 2017), Báo cáo xuất nhập khẩu thường niên
2. Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (2018), Báo cáo chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam 2018.
3. Hoàng Đức Thân (2015), Phục hồi và kích thích phát triển thị trường hàng hóa trong nước của Việt Nam hiện nay, Tạp chí kinh tế và phát triển số tháng 07/2013
4. Tổng cục Hải Quan (2018), Xuất nhập khẩu nửa đầu tháng 11 và 11 tháng năm 2018

ĐỔI MỚI TƯ DUY KINH TẾ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

TS. Lê Minh Nghĩa

(Hội đồng lý luận Trung ương)

Vài nét mở đầu

Đổi mới tư duy kinh tế là điểm xuất phát trong nhận thức đổi mới lý luận ở nước ta. Và quả thực, những đổi mới trong tư duy về kinh tế đã mang lại những thay đổi to lớn cho sự phát triển kinh tế của đất nước.

Tuy nhiên, vấn đề cơ bản là: tại sao hiện nay, đổi mới tư duy kinh tế trở thành vấn đề cấp thiết? Tư duy cũ là những cách tư duy nào mà ta bảo là không còn thích hợp và cần phải đổi mới? và tư duy mới là những cách tư duy nào mà ta cần được trang bị cho nhận thức của mình? E rằng khó mà có câu trả lời rành mạch và đầy đủ cho vấn đề cơ bản đó. Lịch sử phát triển tư duy là lịch sử của một quá trình tiến hoá, cái cũ không bao giờ bị phủ định hoàn toàn mà được gạn lọc để tiếp tục có tác dụng ở những vị trí thích hợp trong cái mới, và cái mới nhiều khi đã có mầm mống từ trong cái cũ và được tái tạo, phát huy sức mạnh mới trong những điều kiện mới. Nói đổi mới tư duy không có nghĩa là từ bỏ hoàn toàn một tư duy cũ nào đó và thay thế hoàn toàn bằng một tư duy mới đối lập nào đó.

Hy vọng việc trình bày một số nhận thức bước đầu về đổi mới tư duy mà trước hết là tư duy kinh tế trong quá trình đổi mới ở nước ta, có thể mang lại chút đóng góp để cùng trao đổi ý kiến về vấn đề “Đổi mới tư duy kinh tế để phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm”- đang là vấn đề thật sự có ý nghĩa đối với sự phát triển của đất nước ta hiện nay.

I. ĐỔI MỚI TƯ DUY KINH TẾ -TIỀN ĐỀ NHẬN THỨC LÝ LUẬN CỦA ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM (Thời kỳ trước Đại hội VI)

1. Những bước đột phá cục bộ về đổi mới tư duy kinh tế trước đổi mới, tạo tiền đề hình thành nhận thức lý luận đổi mới toàn diện tại Đại hội VI.

Trước đổi mới, do áp lực gay gắt của tình hình trong nước và quốc tế buộc chúng ta (cùng tất cả) không còn con đường nào khác phải tiến hành đổi mới (biến tất cả thông). Hoạt động đầu tiên để tiến hành đổi mới chính là đổi mới tư duy mà trước hết là tư duy kinh tế.

Hội nghị Trung ương 6 khoá IV (tháng 8-1979) với chủ trương và quyết tâm **làm cho sản xuất "bung ra" là bước đột phá đầu tiên** của quá trình đổi mới ở

nước ta. Hội nghị đã tập trung vào những biện pháp nhằm khắc phục những yếu kém trong quản lý kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa; điều chỉnh những chủ trương, chính sách kinh tế, phá bỏ rào cản, mở đường cho sản xuất phát triển: ổn định nghĩa vụ lương thực trong 5 năm, phần dôi ra được bán cho Nhà nước hoặc lưu thông tự do; khuyến khích mọi người tận dụng ao hồ, ruộng đất hoang hoá; đẩy mạnh chăn nuôi gia súc dưới mọi hình thức (quốc doanh, tập thể, gia đình); sửa lại thuế lương thực, giá lương thực để khuyến khích sản xuất; sửa lại chế độ phân phối trong nội bộ hợp tác xã nông nghiệp, bỏ lối phân phối theo định suất, định lượng để khuyến khích tính tích cực của người lao động,...

Trên cơ sở đó, Chỉ thị 100-CT/TW, ngày 13-1-1981 của Ban Bí thư về cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp đã ra đời, làm cho người lao động thực sự gắn bó với sản phẩm cuối cùng, do đó mà đem hết nhiệt tình lao động và khả năng ra sản xuất, đã bước đầu tạo ra một động lực mới trong sản xuất nông nghiệp.

Trên lĩnh vực công nghiệp, với Quyết định 25/CP, ngày 21-1-1981 của Hội đồng Chính phủ, cùng với Quyết định 26/CP về việc mở rộng hình thức trả lương khoán, lương sản phẩm và vận dụng hình thức tiền thưởng trong các đơn vị sản xuất, kinh doanh, được áp dụng, bước đầu tạo ra động lực mới cho lĩnh vực công nghiệp.

Có thể nhìn nhận những tư duy đột phá về kinh tế được thể hiện trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khoá IV, trong Chỉ thị 100-CT/TW của Ban Bí thư và trong các Quyết định của Chính phủ thời kỳ này như sau:

- Đó là những tư duy kinh tế ban đầu, tuy còn sơ khai, chưa cơ bản và toàn diện, nhưng là bước mở đầu có ý nghĩa quan trọng.

- Tư duy kinh tế nổi bật trong những tìm tòi đó là “cởi trói”, “giải phóng lực lượng sản xuất”, “làm cho sản xuất bung ra”, trên cơ sở khắc phục những khuyết điểm trong quản lý kinh tế, trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, tạo ra động lực cho sản xuất : chú ý kết hợp ba lợi ích, quan tâm hơn lợi ích thiết thân của người lao động. Những tư duy kinh tế ban đầu đó đã đặt những cơ sở đầu tiên cho quá trình đổi mới sau này.

Tuy nhiên, do những khó khăn bởi chiến tranh biên giới phía Bắc và Tây Nam gây ra, do thiếu đồng bộ của tư tưởng đổi mới và chưa có đủ thời gian để những chủ trương đổi mới phát huy tác dụng, những tìm tòi đổi mới ban đầu đó đã phải trải qua các thử thách rất phức tạp. Tư duy cũ về kinh tế hiện vật còn ăn sâu, bám rễ trong nhiều người. Bên cạnh những tư duy cũ trên đây, trước đòi hỏi của thực tiễn cuộc sống, cũng đã xuất hiện khuynh hướng muốn đổi mới mạnh mẽ hơn,

tiếp tục đẩy tới tư duy thừa nhận sản xuất hàng hoá và những quy luật của sản xuất hàng hoá trong chủ nghĩa xã hội.

Hội nghị Trung ương 8 khoá V (tháng 6-1985) **đánh dấu bước đột phá thứ hai về đổi mới tư duy kinh tế** với chủ trương dứt khoát xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, thực hiện cơ chế một giá; xoá bỏ chế độ cung cấp hiện vật theo giá thấp; chuyển mọi hoạt động sản xuất - kinh doanh sang cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa; chuyển ngân hàng sang nguyên tắc kinh doanh. Điểm quan trọng là Hội nghị này đã thừa nhận sản xuất hàng hoá và những quy luật của sản xuất hàng hoá.

Tháng 8-1986, trong quá trình chuẩn bị Dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội VI, Bộ Chính trị đã xem xét kỹ các vấn đề lớn, mang tính bao trùm trên lĩnh vực kinh tế, từ đó, đưa ra Kết luận đối với một số vấn đề thuộc về quan điểm kinh tế: a) Trong bố trí cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, phải lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu; ra sức phát triển công nghiệp nhẹ; công nghiệp nặng được phát triển có chọn lọc; b) Trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, xác định cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; c) Trong cơ chế quản lý kinh tế, lấy kế hoạch làm trung tâm, nhưng đồng thời phải sử dụng đúng quan hệ hàng hoá - tiền tệ, dứt khoát xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp; chính sách giá phải vận dụng quy luật giá trị, tiến tới thực hiện cơ chế một giá. **Đây là bước đột phá thứ ba về đổi mới tư duy kinh tế**, có ý nghĩa lớn trong đổi mới tư duy lý luận về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Nhìn một cách khái quát, những đổi mới tư duy kinh tế trên đây là những nhận thức về sự cần thiết phải giải phóng mạnh mẽ lực lượng sản xuất, sự cần thiết phải tạo ra động lực thiết thực cho người lao động - đó là quan tâm đến lợi ích kinh tế, lợi ích vật chất thiết thân của người lao động,... Những tư duy đổi mới về kinh tế đó tuy mới mang tính chất từng mặt, từng bộ phận, chưa cơ bản và toàn diện, nhưng lại là những bước chuẩn bị quan trọng, tạo tiền đề cho bước phát triển nhảy vọt ở Đại hội VI.

2. Đổi mới tư duy kinh tế là tiền đề nhận thức lý luận của đổi mới toàn diện ở Việt Nam (thời kỳ từ Đại hội VI đến nay)

Quá trình đổi mới tư duy kinh tế từ cục bộ đến toàn cục, được phản ánh hoàn thiện từng bước qua mỗi kỳ Đại hội Đảng. Cụ thể quá trình đổi mới tư duy kinh tế được ghi nhận trên những nét chính sau:

Đại hội VI của Đảng ta đã xác định đường lối đổi mới, coi phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, gắn đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị... đã mở ra một

thời kỳ mới cho đất nước phát triển. Đặc biệt, Đại hội VI thừa nhận có sản xuất hàng hóa trong chủ nghĩa xã hội; đồng thời chủ trương kiên quyết xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, xây dựng cơ chế quản lý mới, áp dụng những biện pháp kích thích sản xuất, mở rộng giao lưu hàng hoá, xoá bỏ tình trạng ngăn sông cấm chợ, chia cắt thị trường. Tiếp đó, Nghị quyết Trung ương 2 (tháng 4-1987) về lưu thông phân phối, quyết định bỏ chính sách hai giá, thực hiện “bốn giảm”¹, tiếp tục xoá bỏ tình trạng “ngăn sông, cấm chợ”. Nghị quyết Trung ương 3 (tháng 8-1987) quyết định chuyển hoạt động của các đơn vị công nghiệp quốc doanh sang kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế, thực hiện tự chủ trong kinh doanh. Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (tháng 4-1988) về tiếp tục đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp, thực hiện việc khoán đến hộ (“khoán 10”), tạo động lực mới thúc đẩy nông nghiệp phát triển nhanh, toàn diện.

Đại hội VII (tháng 6-1991) thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thông qua Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2000, khẳng định phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (tháng 1-1994) tiếp tục phát triển và cụ thể hoá tư tưởng của Đại hội VII, xác định mục tiêu tổng quát của quá trình đổi mới là phấn đấu vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Hội nghị cũng chỉ ra những nguy cơ mà đất nước phải vượt qua. Đó là: tụt hậu ngày càng xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới; chênh lệch xã hội chủ nghĩa; tệ tham nhũng và quan liêu; “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch. Hội nghị đưa ra quan điểm về công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong thời kỳ mới; khẳng định xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; xem "phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt".

Đại hội VIII của Đảng (tháng 6-1996) khẳng định “Sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội mà là thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại, tồn tại khách quan cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cả khi chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng” chỉ rõ mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020; coi phát triển giáo dục - đào tạo và khoa học-công nghệ là quốc sách hàng đầu, là khâu đột phá trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

¹ Giảm tốc độ lạm phát; giảm nhịp độ tăng giá; giảm tốc độ bội chi ngân sách; giảm bớt khó khăn về đời sống của người ăn lương, của quân đội, công an, người về hưu, nhân dân lao động.

Đại hội IX (tháng 4-2001) đã nhìn lại một cách tổng quát quá trình cách mạng Việt Nam trong thế kỷ XX, rút ra 4 bài học qua 15 năm đổi mới¹(1986 - 2000), định ra chiến lược phát triển đất nước trong hai thập niên đầu của thế kỷ XXI ; khẳng định phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của cả thời kỳ quá độ.

Hội nghị Trung ương 5 khoá IX (tháng 2-2002) đã ra các nghị quyết: Tiếp tục đổi mới, đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001-2010; Phát triển kinh tế tư nhân là chiến lược lâu dài, rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm, không hạn chế về quy mô.

Trên cơ sở tổng kết 20 năm đổi mới (1986-2006), Đại hội X đã khẳng định: “Đề đi lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Gắn với đường lối cơ bản này, Đại hội X đã chỉ rõ hơn định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở nước ta; nêu rõ những yêu cầu cần phải thực hiện để nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý của Nhà nước; để phát triển đồng bộ và quản lý có hiệu quả sự vận hành các loại thị trường cơ bản theo cơ chế cạnh tranh lành mạnh; và để phát triển mạnh các thành phần kinh tế, các loại hình sản xuất kinh doanh².”

Hội nghị Trung ương 6, khóa X về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã xác định: “Kinh tế thị trường là sản phẩm của văn minh nhân loại được phát triển tới trình độ cao dưới chủ nghĩa tư bản nhưng tự bản thân kinh tế thị trường không đồng nghĩa với chủ nghĩa tư bản. Thực tiễn đổi mới ở Việt Nam đã chứng minh đầy sức thuyết phục về việc sử dụng kinh tế thị trường làm phương tiện xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một nền kinh tế vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường, vừa chịu sự chi phối bởi các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội và các yếu tố bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa”³...

Đại hội XI tiếp tục khái quát thực tiễn, cụ thể hóa hơn mô hình phát triển nền kinh tế thị trường, nhấn mạnh yêu cầu giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa. Đại hội nêu rõ: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý

¹ Một là, trong quá trình đổi mới phải kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Hai là, đổi mới phải dựa vào nhân dân, vì lợi ích của nhân dân, phù hợp với thực tiễn, luôn luôn sáng tạo. Ba là, đổi mới phải kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Bốn là, đường lối đúng đắn của Đảng là nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp đổi mới.

² . *Sđđ*, tr.78-87.

³ . Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.139-140.

của Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Đây là một hình thái kinh tế thị trường vừa tuân theo những quy luật của kinh tế thị trường, vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cơ chế thị trường phải được vận dụng đầy đủ, linh hoạt để phát huy mạnh mẽ và có hiệu quả mọi nguồn lực nhằm phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân, khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói, giảm nghèo, tăng cường đồng thuận xã hội để thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh...”¹. Đại hội đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ (sửa đổi, bổ sung năm 2011) và nhấn mạnh: xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; Do nhân dân làm chủ; Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; Con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Đại hội XII đã tiến thêm một bước làm rõ hơn khái niệm nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và về mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa. Đại hội xác định: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, Dân chủ, công bằng, văn minh”²

Có thể khái quát một số bước chuyển đổi mới tư duy kinh tế đặc trưng ở nước ta trong hơn 30 năm đổi mới như sau:

+ Từ tư duy sản xuất theo mô hình kinh tế hiện vật, phi thị trường sang tư duy sản xuất theo mô hình kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường định hướng XHCN, gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách. Trong đó, tư duy kinh tế về bản chất kinh tế thị trường và những nội hàm của tính định hướng XHCN, được xác định và ngày càng cụ thể hóa trong các kỳ đại hội Đảng, đã thực sự trở thành tư duy lý luận có sức sáng tạo, không chỉ làm sáng rõ con đường đi lên CNXH ở Việt Nam mà còn là sự bổ sung cho kho tàng lý luận về CNXH.

¹. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.204-215

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.102.

+ Từ tư duy đơn sở hữu sang tư duy đa sở hữu, đa thành phần kinh tế. Các thành phần kinh tế được tự do kinh doanh, bình đẳng trước pháp luật. Có thể nói, bước chuyển đổi mới tư duy này thực sự là khâu đột phá trong nhận thức lý luận kinh tế, cởi trói tư duy và tạo động lực cho công cuộc đổi mới thực hiện thuận lợi, có hiệu quả.

+ Từ tư duy quản lý theo cơ chế tập trung bao cấp, làm cho con người ỷ lại, thụ động, sang tư duy quản lý theo cơ chế thị trường, đòi hỏi tính năng động, sáng tạo, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của con người.

+ Từ tư duy phân phối bình quân, cào bằng, không thừa nhận đến thừa nhận đa dạng hóa hình thức phân phối mà phân phối theo lao động là chủ yếu, gắn với phân phối theo vốn, tài sản...

+ Từ tư duy không chấp nhận bóc lột, không chấp nhận phân hoá giàu nghèo, sang tư duy chấp nhận bóc lột, chấp nhận phân hoá giàu nghèo ở mức độ nhất định.

+ Từ tư duy đảng viên không làm kinh tế tư nhân sang đảng viên được làm kinh tế tư nhân

+ Từ tư duy kinh tế “khép kín” sang tư duy mở, chủ động hội nhập quốc tế, chấp nhận kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

+ Từ tư duy “Nhà nước làm thay thị trường”, “Nhà nước làm tất cả”, độc quyền sang tư duy nhà nước chủ yếu thực hiện vai trò kiến tạo phát triển, khắc phục các khuyết tật của thị trường, đa dạng hóa các chủ thể làm kinh tế, giảm độc quyền nhà nước, xoá bỏ độc quyền doanh nghiệp...

+ Từ tư duy Nhà nước đóng vai trò phân bổ các nguồn lực là chủ yếu, sang thị trường đóng vai trò phân bổ các nguồn lực là chủ yếu.

+ Từ tư duy công nghiệp hoá bằng con đường “Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ”, sử dụng vốn của nhà nước sang tư duy công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với kinh tế tri thức và phát triển rút ngắn, sử dụng nguồn vốn xã hội hoá theo cơ chế thị trường.

+ Từ tư duy mô hình kinh tế tăng trưởng theo chiều rộng với năng suất, chất lượng và hiệu quả thấp, sang mô hình kinh tế tăng trưởng chủ yếu theo chiều sâu với năng suất, chất lượng và hiệu quả cao, phát triển nhanh, bền vững gắn với bảo vệ môi trường...

Những đặc trưng đổi mới tư duy kinh tế nêu trên là nền tảng tiền đề nhận thức lý luận của tư duy đổi mới hiện nay trên các lĩnh vực chính trị, văn hoá, xã hội, an ninh- quốc phòng, đối ngoại... Đương nhiên, mức độ thành công, chất lượng

chuyển đổi của mỗi bước chuyển đổi mới tư duy kinh tế nêu trên không đều nhau. Không nắm bắt, giải mã được những tín hiệu đặc trưng tư duy kinh tế mới đó thì không thể có tư duy lý luận đổi mới đúng đắn, sáng tạo.

II. MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ VỀ QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI, PHÁT TRIỂN TƯ DUY LÝ LUẬN KINH TẾ CỦA ĐẢNG TRONG XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN.

2.1. Những thành công

Một là, quá trình đổi mới và phát triển tư duy lý luận kinh tế của Đảng là xuyên suốt nhất quán, ngày càng đạt được tính hệ thống, đồng bộ cao; đảm bảo sự thống nhất, hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu, giữa phát triển và hội nhập trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Tư duy lý luận kinh tế của Đảng thực sự đi trước, có vai trò dẫn đường và định hướng quá trình đổi mới và phát triển kinh tế trên thực tế. Thực tế quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta đã trải qua nhiều giai đoạn cả khó khăn và thuận lợi, đặc biệt là trong bối cảnh sự tan rã của Liên Xô cũ và các nước Đông Âu ở thời kỳ đầu đổi mới; khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu... Tuy nhiên, Đảng và Nhà nước ta vẫn kiên trì tư duy phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và cho đến nay, thực tế đã chứng minh đây là con đường đi đúng đắn bằng những thành tựu phát triển kinh tế-xã hội mà nước ta đã đạt được trong gần 30 năm qua.

Hai là, đã hình thành tư duy nhất quán có tính chiến lược về chế độ sở hữu và các thành phần kinh tế. Đây là một bước đột phá trong đổi mới tư duy kinh tế, giúp giải phóng sức sản xuất vốn bị kìm hãm trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung trước kia. Đã thừa nhận sự tồn tại khách quan của nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế khác ngoài sở hữu nhà nước và kinh tế nhà nước, trên cơ sở đó đã có những chủ trương, định hướng đúng đắn về phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, từ đó huy động được tổng hợp các nguồn lực để xây dựng đất nước.

Ba là, đã có sự thay đổi cơ bản trong nhận thức về vai trò, chức năng của Nhà nước trong nền kinh tế. Trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, Nhà nước vừa xây dựng chế độ, chính sách vừa thực hiện mọi hoạt động của nền kinh tế, vừa thực hiện chức năng quản lý nhà nước vừa thực hiện chức năng sản xuất kinh doanh. Trong nền kinh tế thị trường, vai trò của Nhà nước đã được xác định rõ, đó là xây dựng và hoàn thiện thể chế, tạo dựng và cải thiện môi trường kinh tế vĩ mô, môi trường kinh doanh, can thiệp vào nền kinh tế với mục tiêu sửa chữa những khuyết tật của thị trường và đảm bảo an sinh xã hội. Đồng thời, Nhà nước cũng

đóng vai trò là một chủ thể kinh tế trên thị trường thông qua việc đầu tư vốn và quản lý tài sản công.

Bốn là, chính sách thị trường thông thương giữa các vùng trong cả nước và giữa trong nước và nước ngoài là một bước tiến lớn trong nhận thức và xây dựng nền kinh tế thị trường ở nước ta. Chính sách “cởi trói” để hàng hóa được tự do lưu thông cùng với chính sách mở cửa nền kinh tế đã giúp đổi mới tư duy trong sản xuất và phân phối, chuyển Việt Nam từ một nền kinh tế tự cấp tự túc sang một nền kinh tế sản xuất hàng hóa, từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu bao cấp trở thành một nền kinh tế thị trường được nhiều nước trên thế giới công nhận¹.

Năm là, quan hệ phân phối trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN đã chuyển dịch từ chỗ coi Nhà nước là chủ thể quyết định phân phối (phân phối lần đầu và phân phối lại) sang việc coi thị trường quyết định phân phối lần đầu và vai trò của Nhà nước trong việc phân phối lại. Cơ chế phân bổ nguồn lực bằng hiện vật và cào bằng chuyển sang phân bổ dựa trên các nguyên tắc và tiêu chí hiệu quả, tập trung vào những ngành, lĩnh vực trọng tâm đã góp phần nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong phân bổ ngân sách nói riêng và nguồn lực xã hội nói chung. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển biến tích cực để phát huy tiềm năng của từng ngành, từng vùng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tạo dựng được những tiền đề cần thiết cho sự phát triển kinh tế thị trường và sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; cải thiện một bước kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế và đời sống nhân dân; hệ thống giáo dục, khoa học công nghệ phát triển khá, thể chế kinh tế thị trường đã từng bước được hình thành và phát triển.

Sáu là, cơ chế giá chuyển từ quản lý mệnh lệnh hành chính, không phản ánh đúng quy luật giá trị, là một trong những nguyên nhân gây lạm phát cao sang quản lý theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước đã khắc phục nhưng bất cập, hạn chế về giá, giá cả hàng hoá phản ánh giá trị hàng hoá, khắc phục được những mặt trái về giá trong KTTT, đảm bảo ổn định và an sinh xã hội.

Bảy là, khuyến khích phát triển đồng bộ các loại thị trường, trong đó thị trường tài chính đã được chú trọng, đặc biệt là thị trường vốn để tạo kênh dẫn vốn quan trọng cho nền kinh tế. Phát triển thị trường không chỉ bao gồm thị trường hàng hóa và dịch vụ mà còn cả thị trường các yếu tố sản xuất như vốn, tài sản, tiền tệ và sức lao động.

¹ Tính đến tháng 12/2018, Việt Nam đã được 69 quốc gia trên thế giới, trong đó có Nhật bản, công nhận nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường. Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Tám là, nhận thức được vai trò tích cực của cơ chế thị trường và đa dạng hoá các chủ thể tham gia thị trường. Trong đó, Nhà nước quản lý thị trường bằng pháp luật, kế hoạch, cơ chế, chính sách, công cụ đòn bẩy kinh tế và bằng nguồn lực của khu vực kinh tế nhà nước. Từng bước tách chức năng kinh doanh của doanh nghiệp và chức năng quản lý, giám sát của cơ quan quản lý Nhà nước, chủ sở hữu, hình thành các định chế tài chính trung gian để thực hiện nhiệm vụ tín dụng chính sách của nhà nước cũng như đầu tư kinh doanh vốn nhà nước.

2.2. Những vấn đề đặt ra

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu trên, quá trình đổi mới tư duy kinh tế của Đảng về xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta trong gần 30 năm qua vẫn còn một số hạn chế.

Một là, Quá trình đổi mới tư duy kinh tế, tư duy lý luận của Đảng trong những năm qua vẫn còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đổi mới cũng như chưa theo kịp sự phát triển nhanh chóng của thực tiễn, nhất là việc cụ thể hóa thành cơ chế, chính sách, cộng với sự lúng túng, chậm trễ trong lý luận về kinh tế thị trường định hướng XHCN, đã cản trở sự đổi mới trên thực tế. Một số vấn đề lý luận cơ bản về định hướng chủ nghĩa xã hội trên các lĩnh vực ngoài kinh tế, chưa thật sự sáng rõ. Những khái niệm, nội hàm về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN... còn chậm được luận giải dẫn đến lúng túng trong áp dụng vào thực tiễn. Cần nghiên cứu làm rõ “mối quan hệ giữa các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường với các nguyên tắc kinh tế của CNXH trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN”. Thậm chí trong giới học thuật và trong xã hội, cũng không ít ý kiến còn nghi ngờ sự “đồng hành” giữa kinh tế thị trường và định hướng XHCN.

Hai là, các vấn đề về quan hệ sở hữu, vai trò của các thành phần kinh tế, đặc biệt là vấn đề sở hữu đất đai, cũng là vấn đề cần tiếp tục làm rõ. Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, phải chăng “sở hữu nhà nước” về tư liệu sản xuất chủ yếu, đồng nhất với “chế độ công hữu”? Kinh tế nhà nước thế nào là “chủ đạo” trong nền kinh tế thị trường? Làm thế nào để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các DNNN, làm thế nào để kinh tế tập thể cùng với kinh tế nhà nước trở thành nền tảng vững chắc trong nền kinh tế?

Ba là, tăng trưởng kinh tế không ổn định, có xu hướng chững lại trong gần 10 năm trở lại đây; khối lượng tăng trưởng vẫn dựa nhiều vào các yếu tố phát triển theo chiều rộng, chậm chuyển sang phát triển theo chiều sâu. Việc huy động các nguồn lực còn hạn chế, đặc biệt là huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân cho đầu tư phát triển và sản xuất kinh doanh.

Bốn là, việc phân bổ, sử dụng các nguồn lực còn kém hiệu quả, cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, đầu tư dàn trải, thậm chí gây ra sự lãng phí các nguồn lực, chưa phát huy được tiềm năng, lợi thế của các ngành, vùng. Chất lượng nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng vẫn là những điểm nghẽn cản trở sự phát triển. Nền tảng để Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa được hình thành đầy đủ. chính sách tiền lương và phân phối trong xã hội còn nhiều bất hợp lý.

Năm là, nhận thức về vai trò của hệ thống giá cả thị trường và cạnh tranh tự do trong nền kinh tế thị trường không rõ ràng, thể hiện qua thái độ đối với tình trạng độc quyền trong một số lĩnh vực của nhiều DNNN.

Sáu là, yêu cầu và nguyên tắc xây dựng đồng bộ hệ thống thị trường cũng như các yếu tố thị trường chưa được luận giải hợp lý; có tình trạng chia cắt thị trường giữa các bộ, ngành, giữa các địa phương; môi trường kinh tế (gồm cả vĩ mô và vi mô) chưa được hoàn thiện và chưa thực sự hiệu quả, năng lực quản lý nhà nước và cơ chế chính sách chưa theo kịp thực tiễn; nguồn nhân lực chưa đáp ứng được với kinh tế thị trường trong bối cảnh hội nhập.

Bảy là, chưa làm sáng tỏ vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường do chưa phân định rõ chức năng nhà nước - thị trường. Nhà nước vẫn ôm đồm, bao biện nhiều chức năng mà thị trường đảm nhiệm hiệu quả hơn (phân phối vốn; quản trị doanh nghiệp) trong khi chưa chú ý đúng mức đến những chức năng mà nhà nước phải hoàn thành (xây dựng và thực thi khung khổ quản lý nhà nước “khung khổ hành chính - pháp lý”, cung cấp hàng hoá và dịch vụ công, hỗ trợ phát triển,...). Thể chế kinh tế thị trường nói chung còn thiếu đồng bộ, nhất quán, điều này gây ra sự cản trở hoặc gia tăng sự méo mó trong vận hành cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nói chung còn nhiều yếu kém, việc thực hiện chức năng chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước còn bất cập. Tư tưởng bảo hộ khu vực DNNN vẫn còn nặng.

III. TIẾP TỤC ĐỔI MỚI TƯ DUY KINH TẾ TẠO TIỀN ĐỀ THỨC ĐẨY NHẬN THỨC LÝ LUẬN CỦA ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM

Đổi mới tư duy mà trước hết là tư duy kinh tế là yếu tố tiên quyết cho đổi mới toàn diện. Xét cho cùng, trong kinh tế và trong xã hội cũng vậy, sự thua kém, tụt hậu của một con người, một tổ chức, thậm chí một quốc gia, không phải chỉ là do hạn chế về khả năng hay nguồn lực, mà chủ yếu là do thiếu áp lực cho những đổi mới triệt để về tư duy, đổi mới cách nghĩ, cách làm.

Mục tiêu của đổi mới tư duy kinh tế không có gì khác hơn là nhằm gắn phát triển lực lượng sản xuất với xây dựng quan hệ sản xuất, coi đó là nhiệm vụ thường

xuyên, liên tục suốt thời kỳ quá độ, với những hình thức, bước đi thích hợp, làm cho quan hệ sản xuất luôn phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất, *tạo ra động lực* thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Để đạt được mục tiêu của đổi mới tư duy kinh tế, phát huy những thành tựu, giải quyết khắc phục những vấn đề đặt ra và thực hiện mục tiêu chung: “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, , văn minh” việc tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy lý luận về kinh tế của Đảng đang là đòi hỏi khách quan với những nội dung cấp bách sau:

1. Đổi mới tư duy kinh tế, đẩy mạnh hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất kinh doanh nhằm sớm tạo lập nền tảng tiên tiến, hợp lý, vững chắc của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN

Hoàn thiện thể chế về sở hữu trên thực tế theo đúng tinh thần hiến pháp sửa đổi, tổ chức lại, sắp xếp lại căn bản khu vực DNNN gắn liền với khuyến khích mạnh mẽ, không hạn chế sự phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp nhằm sớm tạo ra thị trường cạnh tranh tương đối hoàn hảo (số lượng đủ lớn, cân bằng các chủ thể tham gia thị trường, sự tự do, bình đẳng trong cạnh tranh và kinh doanh; chủ động xóa bỏ độc quyền, kiểm soát độc quyền trong cạnh tranh và giảm khu vực DNNN xuống mức hợp lý)

Tiếp tục hoàn thiện thể chế về sở hữu theo hướng cùng với việc khẳng định bằng hiến pháp sự tồn tại khách quan, lâu dài (hàng trăm năm trong tiến trình đi lên CNXH) và khuyến khích sự phát triển đa dạng các hình thức sở hữu, các loại hình doanh nghiệp, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ sở hữu khác nhau trong nền kinh tế; xây dựng, hoàn thiện luật pháp nhằm pháp chế hóa đầy đủ vững chắc toàn bộ hệ thống quyền sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Đồng thời, hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân thực sự trở thành một trong những động lực của nền kinh tế. Thu hút mạnh đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào những ngành, lĩnh vực kinh tế phù hợp với quy hoạch và chiến lược phát triển của đất nước, nhất là các lĩnh vực công nghệ cao.

Phát huy quyền tự do kinh doanh theo hiến pháp của mọi công dân; đảm bảo mọi thành phần kinh tế, các chủ thể tham gia thị trường đều được coi trọng, cùng phát triển lâu dài, hợp tác, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh và văn minh.

Đẩy mạnh đổi mới, sắp xếp và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước để góp phần giữ vững và phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Khẩn trương cơ cấu lại ngành

ngành kinh doanh của các tập đoàn kinh tế và các tổng công ty nhà nước, tập trung vào một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, thu hẹp những lĩnh vực độc quyền nhà nước, xóa bỏ bao cấp của nhà nước. Xác định đúng đắn, cụ thể hơn quyền hạn, trách nhiệm của hội đồng quản trị và giám đốc doanh nghiệp đối với vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp, vừa bảo đảm quyền chủ động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, vừa bảo toàn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tài sản nhà nước.

Rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định luật pháp về quyền và nghĩa vụ trước pháp luật của người sở hữu (hội đồng quản trị), quyền và trách nhiệm của người được chủ sở hữu giao quản lý sử dụng các tài sản để kinh doanh (ban giám đốc); phân phối lợi nhuận tạo ra cho người chủ sở hữu, người được giao quản lý sử dụng, người lao động, trách nhiệm của các chủ sở hữu đối với xã hội.

Hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách về phân bổ nguồn lực, phân phối và phân phối lại theo hướng bảo đảm tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách phát triển. Các nguồn lực xã hội được phân bổ theo cơ chế thị trường và theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của Nhà nước bảo đảm đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao. Chính sách phân phối và phân phối lại phải bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, người lao động và doanh nghiệp, tạo động lực cho người lao động, doanh nghiệp và bảo đảm lợi ích quốc gia. Chú trọng phân phối lại qua phúc lợi xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, y tế; bảo đảm đời sống, ít nhất là ở mức trung bình của xã hội, cho các đối tượng chính sách. Đổi mới cơ chế phân bổ chi ngân sách cho phát triển xã hội, củng cố và mở rộng hiệu quả hệ thống an sinh xã hội.

2. Đổi mới tư duy kinh tế, hoàn thiện và phát triển đồng bộ các loại thị trường

-Tiếp tục hoàn thiện thể chế về giá, về cạnh tranh và kiểm soát độc quyền trong kinh doanh. Thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước gắn liền với nâng cao trình độ hiểu biết của doanh nghiệp về thị trường, pháp luật Việt Nam, pháp luật và thông lệ quốc tế.

-Đa dạng hóa các loại thị trường hàng hóa, dịch vụ theo hướng văn minh, hiện đại, chú trọng phát triển thị trường dịch vụ. Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho các thị trường này. Thực hiện tự do hóa thương mại và đầu tư phù hợp với các cam kết quốc tế. Phát triển các phương thức giao dịch thị trường hiện đại, nhất là với hàng hóa nông sản và vật tư nông nghiệp để ấn định giá, giảm bớt rủi ro cho người sản xuất và người tiêu dùng. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về giá đối với một số ít hàng hoá, dịch vụ độc quyền, bảo đảm tuân thủ yêu cầu của cơ chế thị trường và các cam kết quốc tế.

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế về tiền tệ, tín dụng và ngoại hối; Từng bước mở cửa thị trường tín dụng, các dịch vụ ngân hàng phù hợp với cam kết quốc tế. Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại, thực hiện tốt việc cổ phần hóa các ngân hàng thương mại nhà nước, thu hút được các đối tác chiến lược; áp dụng các thông lệ và chuẩn mực quốc tế để nâng cao năng lực cạnh tranh và vai trò chủ đạo của các ngân hàng này

- Hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách cho hoạt động và phát triển lành mạnh của thị trường chứng khoán, làm cho thị trường chứng khoán ngày càng đóng vai trò quan trọng trong huy động vốn cho đầu tư phát triển. Đưa các giao dịch chứng khoán phi tập trung vào phạm vi quản lý, kiểm soát của Nhà nước. Tăng tính minh bạch của thị trường. Chống các giao dịch phi pháp, các hành vi rửa tiền, nhiễu loạn thị trường.

- Phát triển đa dạng và nâng cao chất lượng các sản phẩm bảo hiểm. Tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp bảo hiểm thuộc các thành phần kinh tế trong nước, khuyến khích hợp tác và liên kết giữa các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Quan tâm hơn nữa đến các dịch vụ bảo hiểm đối với con người và hàng nông sản. Nâng cao hiệu quả và hiệu lực quản lý của Nhà nước đối với thị trường bảo hiểm.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách để các quyền về đất đai và bất động sản được vận động theo cơ chế thị trường, trở thành một nguồn vốn trong sản xuất kinh doanh. Xác định rõ quyền sử dụng đất là một loại hàng hóa đặc biệt, được định giá theo cơ chế thị trường có sự quản lý và điều tiết của Nhà nước. Nhà nước chủ động tham gia thị trường bất động sản với tư cách là chủ sở hữu đất đai và nhiều bất động sản trên đất.

- Hoàn thiện chính sách thuế đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, đất được giao nhưng không đưa vào sử dụng theo cam kết và các trường hợp sở hữu, sử dụng nhà, đất vượt quá hạn mức quy định, ngăn chặn những cơn sốt giá do đầu cơ bất động sản, đặc biệt là đất đai. Kiểm soát chặt chẽ và áp dụng cơ chế thị trường đối với việc chuyển đổi đất công và tài sản công trên đất thành hàng hoá bất động sản. Bảo đảm lợi ích thoả đáng và công bằng giữa các nhà đầu tư phát triển bất động sản, các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng đất và của Nhà nước. Phát triển đồng bộ các dịch vụ tư vấn pháp luật, công chứng, thẩm định, đấu giá, đăng ký giao dịch... tạo môi trường thuận lợi, an toàn cho các giao dịch trên thị trường đất đai, bất động sản.

- Tiếp tục hoàn thiện luật pháp, chính sách về tiền lương, tiền công. Tiền lương phải được coi là giá cả sức lao động, được hình thành theo quy luật thị trường, dựa trên cung - cầu về sức lao động, chất lượng, cường độ lao động và mức

độ cạnh tranh việc làm. Hoàn thiện luật pháp, chính sách cho hoạt động và phát triển thị trường lao động

- Áp dụng phổ biến chế độ hợp đồng lao động, kể cả trong các đơn vị sự nghiệp công lập và khu vực kinh tế nhà nước. Đưa thương lượng và ký kết thỏa ước lao động tập thể thành quy định bắt buộc; tăng cường sự tham gia của đại diện người lao động và người sử dụng lao động vào hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển thị trường lao động. Tăng cường sự quản lý và giám sát của Nhà nước đối với thị trường lao động.

- Xây dựng đồng bộ luật pháp, cơ chế, chính sách quản lý và hỗ trợ phát triển các tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ và nâng cao năng lực công nghệ của doanh nghiệp; khuyến khích doanh nghiệp đổi mới, nhập khẩu và ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến vào sản xuất kinh doanh. Hoàn thiện tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý thị trường công nghệ.

Sự phát triển đồng bộ và quản lý có hiệu quả cả 5 loại thị trường cơ bản ấy là nền tảng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta.

3. Nhanh chóng chuyển từ tư duy “cởi trói”, “làm cho sản xuất bung ra” sang tư duy tái cấu trúc nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, với “khát vọng chấn hưng đất nước”, làm cho “non sông ta sánh vai với các cường quốc năm châu”

Công cuộc đổi mới của chúng ta đã đem lại những thành quả rất đáng trân trọng. Tuy nhiên trong công cuộc đổi mới này, thành công của chúng ta dựa phần nhiều trên tư duy động lực “cởi trói” chứ chưa phải trên tư duy động lực của “hoài bão và ước mơ chấn hưng đất nước”. Thành công trong những năm qua làm chúng ta say sưa với động lực “cởi trói” và nhiều người tin rằng đó là động lực căn bản cho công cuộc phát triển. Điều này rất nguy hiểm. Cũng như một con người, một dân tộc với cách tư duy này chỉ có thể đủ ăn và có chút khấm khá (nhờ vào vị thế địa lý và tài nguyên giàu có mà ông cha để lại). Muốn trở thành một dân tộc cường phát, được cộng đồng thế giới trân trọng và ngưỡng mộ, chúng ta phải nhanh chóng chuyển từ tư duy “cởi trói”, “làm cho sản xuất bung ra” sang tư duy tái cấu trúc nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, từ chiều rộng sang chiều sâu với “khát vọng chấn hưng đất nước”.

Để sức mạnh tiềm tàng của dân tộc được thực sự khơi dậy, sự nghiệp phát triển của nước ta trong những năm tới đây cần dựa trên động lực mãnh liệt của “ý chí và khát vọng chấn hưng đất nước”, làm cho “non sông ta sánh vai với các cường

quốc năm châu”, chứ không phải chỉ là nỗ lực “cởi trói”, “làm cho sản xuất bung ra”. Nếu chúng ta chỉ dừng lại ở mức độ “cởi trói” “làm cho sản xuất bung ra” và hài lòng với các thành quả đã đạt được thì trì trệ vẫn có chỗ đứng và dân tộc khó có thể làm nên những thành quả kỳ diệu trong tương lai. Khát vọng độc lập, tự do được dân tộc ta phát huy cao độ trong chiến tranh giành độc lập nhưng thường bị coi nhẹ, nhìn nhận một cách phiến diện trong thời bình. Lý do có lẽ là, ước vọng đưa dân tộc đến vị thế phồn vinh trong cộng đồng thế giới chưa trở thành thiêng liêng và bức xúc như ước mơ giành độc lập. Chính lúc này hơn lúc nào hết, chúng ta càng thấm thía lời dạy của Bác Hồ: độc lập, tự do mà không có ấm no, hạnh phúc thì độc lập, tự do chẳng có nghĩa gì.

Cần nghiêm khắc nhận thấy rằng, một bộ phận đáng kể trong đội ngũ cán bộ, đảng viên của chúng ta đã mất đi bản phận thiêng liêng về trách nhiệm đưa dân tộc đi tới phồn vinh và vị thế vẻ vang trong cộng đồng thế giới. Những người này không thấu hiểu rằng, cái giá phải trả cho những thiếu sót về trách nhiệm, bản phận công dân không chỉ là sự giảm sút niềm tin của thế hệ trẻ mà còn là sự mất đi lòng tự hào của một dân tộc đã chấp nhận muôn vàn hy sinh để bảo vệ phẩm giá của mình. Có thể nói, hiện nay, tạm thời chúng ta có khá lên về mức sống vật chất chút ít, nhưng lòng tự hào của chúng ta với tư cách là một dân tộc có hoài bão lớn, nhân bản, và kiên cường, đang bị tổn thương nghiêm trọng. Hai thiếu sót trong tư duy kinh tế mà nhiều người Việt Nam thường mắc phải là “tầm nhìn không rộng” và “ý chí không cao, dễ thoả mãn”. “Tầm nhìn không rộng” làm mất đi khả năng nắm bắt những thời cơ có ảnh hưởng đến vận mệnh dân tộc và huy động các nguồn lực chiến lược cho phát triển; “ý chí không cao, dễ thoả mãn” làm người ta dễ sa vào hưởng thụ cá nhân, thiếu tính hợp tác, thậm chí đi đến mâu thuẫn và lục đục nội bộ. Để đất nước đi lên, chúng ta thực sự cần trách được hai điểm thiếu sót nguy hiểm này, kiên quyết chuyển từ tư duy “cởi trói”, “làm cho sản xuất bung ra” sang tư duy tái cấu trúc nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu, với “khát vọng chấn hưng đất nước”, làm cho “non sông ta sánh vai với các cường quốc năm châu”

4. Đổi mới tư duy về thang bảng giá trị và thước đo thành đạt

Thang bảng giá trị và thước đo thành đạt ở xã hội ta đang bị quá thiên lệch theo các tiêu chí nặng vật chất và hình thức. Các tiêu chí về tinh thần và giá trị xã hội đang bị xem nhẹ. Kết quả là, nhiều người lao vào kiếm tiền bất chính với tâm niệm “hy sinh đời bố, củng cố đời con” mà không nghĩ đến sự tổn hại về danh dự và phẩm chất, không chỉ của bản thân mà cả của con cái mình; nhiều người chạy chọt kiếm học vị, chức vụ mà không biết rằng sự chạy chọt này đã làm họ mất đi sự trân

trọng của xã hội; nhiều gia đình xâu xé nhau trong tranh chấp nhà cửa, quyền lợi bất chấp sự tan nát của quan hệ họ hàng, ruột thịt.

Đổi mới tư duy theo nội dung này phải làm cho các tiêu chí giá trị tinh thần, đặc biệt là các tiêu chí về sự chân chính, lòng nhân bản, và cống hiến cho xã hội, trở nên có vai trò then chốt trong thang bảng giá trị và thước đo thành đạt. Khi đó, đối với một cá nhân, sự trân trọng của xã hội giá trị hơn chức vụ hay bằng cấp, đối với một gia đình, để lại cho con cái niềm tự hào về sự trong sáng và tận tâm của bố mẹ quý hơn là của cải.

Điều đáng nhấn mạnh là, trong các nước tư bản phát triển, nơi mà nhiều người tin là đồng tiền có vị trí thống trị, các tiêu chí tinh thần lại được xã hội đặc biệt coi trọng. Con người ta có thể thất bại nhiều lần trong làm ăn chứ khó có thể dối trá, thất nhân tâm, dù chỉ một lần, trong sự nghiệp. Hơn thế nữa, hầu hết các doanh nhân giàu có và có tiếng tăm lừng lẫy đều bắt đầu sự nghiệp của mình bằng say mê và tâm huyết tạo nên giá trị mới đặc sắc cho xã hội chứ không phải tham vọng làm giàu bằng mọi giá. Sự giàu có dường như là hệ quả chứ không phải là động lực chính yếu cho nỗ lực vươn lên của họ.

Để thực sự khởi động quá trình đổi mới tư duy theo nội dung này, các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp, các trường đại học và cả xã hội cần sử dụng các tiêu chí giá trị tinh thần, năng lực ứng xử, sáng tạo, hiệu quả... (chứ không phải các tiêu chí hình thức: điểm thi đại học, bằng cấp, chứng chỉ...) làm thước đo quan trọng cho thang bảng giá trị và thước đo thành đạt của mình.

5. Đổi mới tư duy, cách nhìn trước những thất bại và thách thức

Ngạn ngữ có câu “thất bại là mẹ thành công”, tuy nhiên, theo cách tư duy thông thường hiện nay, chúng ta thường coi thất bại và thách thức như những món nợ nặng nề. Cách nghĩ này dẫn tới hai thiệt thòi lớn. Thứ nhất, chúng ta mất đi tính dám nghĩ-dám làm và trở nên cẩn thủ. Thứ hai, chúng ta không khai thác được triệt để thất bại như một tài sản quý mà chúng ta đã phải trả giá đắt mới có được.

Tâm vóc của một con người, một tổ chức, hay một quốc gia được đo không đơn thuần bởi những thành công, mà quan trọng hơn, bằng khả năng trưởng thành vượt bậc từ thất bại và thách thức. Khả năng này rất quan trọng cho nỗ lực làm nên một sự nghiệp vẻ vang, dù đó là một cá nhân, một tổ chức, hay một quốc gia. Nước ta còn nghèo, thế và lực còn yếu, thất bại trên chặng đường đi lên sẽ còn nhiều; vì vậy “khả năng trưởng thành vượt bậc từ thất bại và thách thức” cần được đặc biệt khơi dậy, trân trọng, và phát huy tới mức cao nhất. Theo cách tư duy hiện nay, chúng ta chưa thực sự coi trọng nhân tố này.

6. Đổi mới tư duy về vai trò mỗi cá nhân trong công cuộc đổi mới và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường

Trong cách nghĩ hiện nay, trước mỗi trì trệ ách tắc, chúng ta thường đổ cho “cơ chế” mà ít ai thấy trách nhiệm của chính mình. Trước những hạn chế và thiếu sót của đổi mới, kể cả những tiêu cực, tham nhũng, chúng ta thường đổ cho thể chế và dường như ở tình trạng thụ động, trông chờ vào những văn bản và qui định của chính phủ, hy vọng từ đó dẫn đến những cải cách sâu rộng.

Thế nhưng, công cuộc đổi mới ở nước ta và kinh nghiệm cải cách trên thế giới đã chỉ ra rằng, một cuộc cải cách thành công chỉ có thể diễn ra nếu hội đủ ba yếu tố then chốt: (i) sự trăn trở và bức xúc cao độ của toàn xã hội; (ii) tầm nhìn và ý chí chiến lược của người lãnh đạo; và (iii) những thử nghiệm năng động có tính đột phá ở cấp cơ sở. Trong ba yếu tố nêu trên, yếu tố thứ ba có vai trò đặc biệt năng động, nó thúc đẩy sự chín muồi của hai yếu tố đầu. Do đó, sức năng động và những thử nghiệm có tính đột phá của cá nhân và cấp cơ sở có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong đẩy nhanh sự nghiệp đổi mới ở nước ta.

Thành công của sự nghiệp đổi mới thể chế kinh tế ở nước ta trong những năm qua cũng bắt đầu từ sự đột phá năng động của cá nhân, tổ chức, và địa phương. Tuy nhiên, sự năng động và đột phá của các nhân và cơ sở trong giai đoạn mới của công cuộc đổi mới và cải cách hiện nay khó khăn và thách thức hơn nhiều, vì nó không chỉ đòi hỏi sự dũng cảm trong nỗ lực cởi trói mà còn đòi hỏi kết tụ được tinh hoa của phẩm chất dân tộc, với tầm nhìn, hoài bão, và khả năng tìm kiếm và hấp thụ tri thức của nhân loại. Mỗi cá nhân cần trở thành một nhân tố năng động và tích cực cho công cuộc đổi mới, khởi đầu bằng nỗ lực đổi mới tư duy, trên cơ sở đó, đóng góp những sáng kiến và sinh lực mới cho sự nghiệp phát triển chung.

Tóm lại, đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế, có sức mạnh kỳ diệu trong nâng cao năng lực và tầm vóc đi lên của mỗi cá nhân, tổ chức, và xã hội. Thế nhưng đổi mới tư duy là quá trình rất khó khởi động. Không phải ngẫu nhiên, John Maynard Keynes, nhà kinh tế học lớn nhất của thế kỷ XX, đã từng nhận xét: “Khó khăn nằm không phải ở cách tư duy mới, mà ở việc thoát khỏi được cách nghĩ cũ, cách nghĩ đã ăn sâu trong mọi ngõ ngách của não trạng chúng ta”. Cho nên, một khi đã thấy rõ những nội dung cần đổi mới trong tư duy, thảo luận sâu sắc và kiên quyết đổi mới triệt để là những bước đi ban đầu rất quan trọng. Đổi mới tư duy cần trở thành sự lựa chọn khẳng khái và dũng cảm của mỗi cá nhân, tổ chức, và toàn xã hội. Đổi mới tư duy mà trước hết là tư duy kinh tế sẽ tạo nên nền tảng vững chắc và sức mạnh tiềm tàng cho dân tộc ta phát triển sáng tạo, bền vững, bao trùm, đi tới vị thế vẻ vang và xứng đáng của mình trong cộng đồng thế giới.

TƯ DUY MỚI VỀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

TS. Nguyễn Mạnh Hùng

Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Bối cảnh mới và những yêu cầu đặt ra đối với việc đổi mới tư duy, nhận thức về phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở Việt Nam

1.1. Bối cảnh quốc tế

Bối cảnh quốc tế thời gian tới có nhiều biến đổi, các nền kinh tế mới nổi đang tạo ra sức ép cạnh tranh quốc tế nhằm làm thay đổi cán cân và trật tự kinh tế thế giới, nhiều thách thức toàn cầu nảy sinh như vấn đề ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, bệnh dịch lan nhanh đòi hỏi sự hợp tác của các quốc gia trên thế giới. Những biến đổi này có tác động lớn đến xu hướng phát triển thị trường khoa học và công nghệ thế giới nói chung và từng quốc gia nói riêng, trong đó có Việt Nam.

Thứ nhất, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và khoa học công nghệ toàn cầu tiếp tục phát triển mạnh mẽ và có những xu hướng mới.

Trong thời gian tới, *khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội.* Để có thể thoát khỏi suy thoái và khủng hoảng kinh tế, phục hồi đà tăng trưởng và phát triển bền vững, các nước đều phải tiếp tục đẩy mạnh đầu tư phát triển khoa học và công nghệ nhằm ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất, đặc biệt là các thành tựu khoa học và công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư như trí tuệ nhân tạo, vạn vật kết nối Internet, in 3D... nhằm tạo ra các sản phẩm và công nghệ sản xuất mới.

Xu hướng liên kết, hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và công nghệ ngày càng tăng. Đồng tác giả quốc tế và đồng tác giả trong nước tăng nhanh và trở thành hình thức hợp tác khoa học phổ biến. Các sản phẩm khoa học và công nghệ được tạo ra đang có xu hướng chuyển từ cá nhân sang nhóm, từ quốc gia sang quốc tế. Hợp tác quốc tế trong nghiên cứu cho phép các chủ thể trên thị trường khoa học và công nghệ khai thác được các thành quả nghiên cứu về khoa học và công nghệ của thế giới, tận dụng được vốn, công nghệ, nhân lực của đối tác và để phát huy lợi thế so sánh trong nghiên cứu khoa học và công nghệ.

- Khoa học và công nghệ thế giới hướng vào những ngành tăng trưởng mới là công nghệ thông tin, công nghệ môi trường, công nghệ sinh học, công nghệ

nano...Công nghệ thông tin và những ngành công nghệ 4.0 làm thay đổi không gian, thời gian, cách thức sản xuất, tiêu dùng sản phẩm toàn cầu. Nghiên cứu trong công nghệ môi trường có thể giúp đạt được các mục tiêu bảo vệ môi trường như giảm nhẹ biến đổi khí hậu, kiểm soát ô nhiễm không khí và nước, nâng cao đa dạng sinh học và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Công nghệ sinh học giúp đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế và xã hội bền vững như giúp cải thiện sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường và sản xuất nông nghiệp và năng lượng sạch. Công nghệ nano có tác động lớn tới kinh tế và xã hội ở các quốc gia. Nó giúp thu nhỏ các thiết bị công nghệ thông tin, phát triển nghiên cứu bộ gen và góp phần sản sinh ra năng lượng tái tạo.

Như vậy, xu thế phát triển của khoa học và công nghệ toàn cầu thời gian tới tiếp tục khẳng định tài sản trí tuệ, khoa học và công nghệ, thị trường khoa học và công nghệ có vai trò ngày càng quan trọng, đặc biệt là việc sản xuất ra các sản phẩm khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại, có hàm lượng tri thức cao, mang lại giá trị lớn.

Thứ hai, toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế có những biểu hiện mới.

Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế trên thế giới vẫn là xu hướng chủ đạo trong sự vận động của kinh tế thế giới thời gian tới. Toàn cầu hoá tiếp tục thúc đẩy sự phát triển và xã hội hoá lực lượng sản xuất. Toàn cầu hoá làm sâu sắc hơn sự chuyên môn hóa và phân công lao động quốc tế, làm cho cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt. Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế làm cho tự do hoá thương mại, đầu tư, tài chính, chuyển giao công nghệ được đẩy mạnh ở cả cấp độ song phương và đa phương, khu vực và toàn cầu, tạo điều kiện cho việc thâm nhập, phụ thuộc lẫn nhau giữa thị trường khoa học và công nghệ các quốc gia.

Bên cạnh đó, xu hướng toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế có biểu hiện mới, đó là: Thay đổi, hoàn thiện các thể chế, nguyên tắc trong các hiệp định quốc tế cho phù hợp với tình hình mới; Gia tăng sự liên kết giữa các nước trong việc giải quyết những vấn đề mang tính toàn cầu; sắp đặt, định vị lại trật tự, sức mạnh và quyền chi phối kinh tế thế giới của các trung tâm kinh tế.

Thứ ba, nền kinh tế thế giới có những biến đổi nhanh chóng.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại và xu hướng toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế có những nét mới, nền kinh tế thế giới có bước phát triển và biến đổi mạnh mẽ. Cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường toàn cầu hoá ngày càng quyết liệt hơn, các doanh nghiệp mới *thường ra đời từ một sáng chế*, một công nghệ mới. Trong cuộc cạnh tranh toàn cầu ráo riết hiện

nay không còn chỗ đứng cho các doanh nghiệp làm ăn theo đường mòn, không chịu đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm.

Bên cạnh đó, nền kinh tế thế giới đang trải qua những bước thăng trầm, cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đã gây tổn thất nặng nề cho nền kinh tế thế giới. Cuộc khủng hoảng kinh tế này diễn ra cùng với khủng hoảng năng lượng, khủng hoảng khí hậu và môi trường. Do vậy, sau cuộc khủng hoảng này, kinh tế thế giới sẽ có sự tái cấu trúc và có sự biến đổi nhanh chóng, kinh tế tri thức được thúc đẩy và phát triển mạnh mẽ, khoa học và công nghệ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong phát triển, các nước phát triển sẽ tập trung phát triển mạnh công nghệ cao và đồng thời chuyển dịch công nghệ thấp cho các nước đang phát triển.

Thứ tư, sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông, của cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Cách mạng công nghệ thông tin và truyền thông đang dẫn đến một xã hội thông tin toàn cầu, thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội. Nền kinh tế thế giới ngày càng ít phụ thuộc vào địa lý, khoảng cách và thời gian. Thế giới như "phẳng" ra, nhờ lại thông qua mạng Internet hiện có khoảng 2 tỷ người sử dụng. Máy tính kết nối được với điện thoại di động và máy thu hình bỏ túi được dùng trong sản xuất, giao dịch thương mại, thu thập thông tin...với bất cứ ai, ở bất cứ đâu trên thế giới. Sân chơi toàn cầu bình đẳng hơn, liên kết ngang mạnh hơn. Các doanh nghiệp cùng với các công ty xuyên quốc gia cỡ lớn đều có thể tham gia thị trường khoa học và công nghệ toàn cầu một cách dễ dàng, nhanh chóng thông qua các sản phẩm công nghệ thông tin và truyền thông.

Như vậy, bối cảnh quốc tế mới có những tác động lớn đến xu hướng phát triển của của thị trường khoa học và công nghệ ở Việt Nam và đặt ra những yêu cầu mới. Điều này được thể hiện ở hai mặt là những thuận lợi và khó khăn cho sự phát triển của thị trường khoa học và công nghệ Việt Nam.

Một là, những thuận lợi.

- Các nước phát triển, các công ty xuyên quốc gia có xu hướng chuyển một phần hoạt động nghiên cứu sang các nước khác có thể chế thuận lợi, có tiềm năng về nhân lực chất lượng cao và thị trường tiêu thụ, từ đó, làm gia tăng xuất khẩu và chuyển nhượng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ của các nước phát triển cho các nước đang phát triển.

- Nghiên cứu, phát triển công nghệ trở thành loại hình sản xuất quan trọng nhất, công nghệ mới trở thành nhân tố hàng đầu trong việc tạo ra năng suất, tăng trưởng và việc làm. Xu thế phát triển mới buộc các doanh nghiệp luôn luôn đổi mới,

số doanh nghiệp cũ có công nghệ lạc hậu bị phá sản nhiều nhưng số doanh nghiệp mới dựa vào sáng chế, công nghệ mới, nhất là doanh nghiệp khoa học và công nghệ tăng lên nhanh.

- Cơ cấu tài sản của các doanh nghiệp cũng thay đổi trong bối cảnh quốc tế mới. Tài sản trí tuệ của doanh nghiệp ngày càng có vai trò quan trọng hơn các tài sản khác bởi vì nó là yếu tố quyết định tới việc tạo ra các sản phẩm mới, chất lượng tốt của doanh nghiệp, mà đây lại là các yếu tố quyết định tới năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

- Phương thức sản xuất, hợp tác quốc tế đã thay đổi theo chiều ngang thay vì chiều dọc, hình thành các chuỗi giá trị toàn cầu giữa các nước. Các doanh nghiệp để tồn tại và phát triển phải cạnh tranh theo phương thức mới là phải tạo ra những sản phẩm cá biệt, độc đáo cho một thị trường ngách trên cơ sở nắm vững một bí quyết công nghệ để có thể tham gia mạnh hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Hai là, những khó khăn.

- Vòng đời của sản phẩm làm ra ngày càng ngắn, vòng đời của công nghệ, thiết bị máy móc dùng để sản xuất ra sản phẩm cũng ngày càng ngắn. Do vậy, một xu hướng trong thị trường khoa học và công nghệ là các nước có nền công nghiệp phát triển luôn có nhu cầu thay thế các công nghệ cũ bằng các công nghệ mới được tạo ra dựa trên kết quả của những thành tựu khoa học mới nhất. Các nước này sẽ chuyển giao công nghệ cũ cho các nước có trình độ công nghệ thấp như Việt Nam. Thực hiện điều này, các nước phát triển cùng một lúc đạt được hai mục đích, vừa tận dụng được giá trị còn lại của công nghệ cũ, vừa có điều kiện áp dụng công nghệ mới để nâng cao sức cạnh tranh của mình trên thị trường thế giới.

- Các nước đang phát triển như Việt Nam vẫn chỉ nhận được lượng đầu tư về khoa học và công nghệ thấp từ các nước phát triển, của các công ty xuyên quốc gia quốc tế. Bởi vì đầu tư của các công ty xuyên quốc gia về khoa học và công nghệ vẫn tập trung chủ yếu ở chính quốc, tỷ lệ đầu tư ra các nước có trình độ khoa học và công nghệ yếu như Việt Nam thấp; đầu tư ra nước ngoài của các công ty xuyên quốc gia chủ yếu tập trung vào các nước, khu vực kinh tế phát triển như Mỹ, Nhật Bản, EU hoặc nhóm các nước có nền kinh tế đang nổi lên (BRICS).

1.2. Bối cảnh trong nước

Thứ nhất, việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và hội nhập quốc tế tiếp tục được thực hiện và đẩy mạnh.

Trong thời gian tới quá trình cải cách, chuyển đổi mô hình tăng trưởng nền kinh tế Việt Nam tiếp tục được đẩy mạnh và hoàn thiện theo hướng phát triển

nhanh, bền vững, từ tăng trưởng theo chiều rộng, dựa chủ yếu vào lợi thế sẵn có như tài nguyên thiên nhiên và lao động trình độ thấp sang khai thác các yếu tố cạnh tranh trên cơ sở công nghệ cao, nhân lực chất lượng cao và tính hiện đại của cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội. Để thực hiện mô hình phát triển nhanh, bền vững, tất yếu phải dựa vào phát triển khoa học và công nghệ, do đó tạo ra nhiều cơ hội cho khoa học và công nghệ, thị trường khoa học và công nghệ phát triển.

Trong thời gian tới, Việt Nam đẩy mạnh hội nhập quốc tế, tham gia sâu hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Điều này sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam tiếp tục thu hút vốn đầu tư và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài, thúc đẩy xuất nhập khẩu hàng hoá, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước...từ đó tạo ra cơ hội thúc đẩy thị trường khoa học và công nghệ Việt Nam phát triển.

Thứ hai, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta ngày càng hoàn thiện và phát triển, nhưng vẫn tồn tại nhiều hạn chế.

- Hệ thống các loại thị trường ở nước ta đã được hình thành và phát triển nhưng vẫn chưa đồng bộ và còn nhiều vấn đề bất cập.

Hiện nay, hệ thống các loại thị trường ở nước ta đã được hình thành và phát triển. Điều này bước đầu tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của thị trường khoa học và công nghệ trong thời gian tới, bởi vì các loại thị trường này có quan hệ tương tác và thúc đẩy thị trường khoa học và công nghệ phát triển. Tuy nhiên, trong các loại thị trường, chỉ có thị trường hàng hoá và dịch vụ phát triển mạnh, còn các thị trường khác vẫn tồn tại nhiều yếu kém như: (1) Thị trường bất động sản vẫn còn méo mó và phát triển chưa đầy đủ; (2) Thị trường vốn chưa tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, hình thức vốn đầu tư mạo hiểm ở Việt Nam chưa phát triển...; (3) Thị trường lao động còn bất cập, chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực chất lượng cao của doanh nghiệp để đổi mới công nghệ. Những bất cập này sẽ có ảnh hưởng không nhỏ tới sự phát triển của thị trường khoa học và công nghệ ở nước ta trong thời gian tới.

- Nền kinh tế nước ta duy trì được tốc độ tăng trưởng khá, tiềm lực và quy mô nền kinh tế tăng lên nhưng chất lượng tăng trưởng chưa cao, chưa bền vững, hiệu quả, sức cạnh tranh nền kinh tế thấp.

Nền kinh tế nước ta đã có những bước phát triển mạnh, tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, tiềm lực và quy mô nền kinh tế tăng lên. Điều này được thể hiện:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây của nước ta tương đối ổn định và đạt ở mức cao. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm 2005-2010 đạt 7%. Nước ta đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào Nhóm các nước

đang phát triển có thu nhập trung bình và hoàn thành mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ. Mặc dù khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, nhưng thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào nước ta đạt cao. Hầu hết các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế đều có bước phát triển khá. Những nội dung này sẽ có tác động lớn đến sự phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam và đẩy mạnh việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, từ đó có tác động tích cực đến tăng trưởng của cầu hàng hoá khoa học và công nghệ trên thị trường khoa học và công nghệ

+ Cơ sở hạ tầng của nền kinh tế được tăng cường. Điều này giúp cho việc xây dựng mới và nâng cấp cơ sở hạ tầng cần thiết cho sự phát triển của thị trường khoa học và công nghệ như hệ thống trang thiết bị, phòng thí nghiệm, hệ thống thông tin liên lạc: Internet, điện thoại...

+ Việt Nam đầu tư phát triển mạnh một số ngành công nghiệp mới, công nghệ cao. Sản phẩm công nghiệp của nền kinh tế ngày càng đa dạng và phong phú về chủng loại, chất lượng ngày càng được cải thiện. Điều này sẽ thúc đẩy nhu cầu công nghệ mới, công nghệ cao và tạo ra sự đa dạng, phong phú về loại hình sản phẩm khoa học và công nghệ trên thị trường.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, nền kinh tế nước ta phát triển chưa bền vững, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh thấp. Điều này được thể hiện: Chất lượng tăng trưởng kinh tế còn thấp, chủ yếu theo chiều rộng dựa vào tăng đầu tư, khai thác tài nguyên thiên nhiên; Năng lực cạnh tranh quốc gia chậm được cải thiện; Môi trường đầu tư, kinh doanh còn nhiều hạn chế; Lạm phát tăng cao, kinh tế vĩ mô không ổn định, sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn... Những điều này thể hiện nhu cầu công nghệ thấp, trung bình của doanh nghiệp vẫn là chủ yếu, môi trường đầu tư, kinh doanh của thị trường khoa học và công nghệ còn nhiều bất cập, từ đó gây cản trở đến chất lượng phát triển của thị trường khoa học và công nghệ thời gian tới.

Thứ ba, nguồn nhân lực đã có sự phát triển nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao.

Trong thời gian vừa qua, quy mô nguồn nhân lực ở Việt Nam tăng nhanh, đặc biệt là ở cấp đại học, cao đẳng và dạy nghề. Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch theo hướng tích cực. Lao động trong ngành sử dụng nhiều công nghệ, lao động đã qua đào tạo tăng về số lượng, điều này đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho nhu cầu nhân lực để đổi mới công nghệ của doanh nghiệp. Tuy nhiên, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động còn thấp, chưa theo kịp trình độ quốc tế. Điều này sẽ có ảnh hưởng lớn đến việc tiếp nhận, sử dụng, đổi mới công nghệ của doanh nghiệp thời gian tới.

Số lượng nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam có sự gia tăng. Cơ cấu nguồn nhân lực chất lượng cao có sự chuyển dịch nhanh theo hướng tăng tỷ trọng nhân lực trình độ đại học trở lên trong các ngành sử dụng nhiều công nghệ và tri thức. Nguồn nhân lực chất lượng cao của Việt Nam ngày càng được nâng cao về trình độ và kỹ năng. Tuy nhiên nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam vẫn còn ít so với yêu cầu phát triển của nền kinh tế, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ chưa tiếp cận được với trình độ quốc tế. Điều này có ảnh hưởng tới số lượng và chất công trình nghiên cứu khoa học và công nghệ, tới khả năng nghiên cứu khoa học và công nghệ ở trình độ quốc tế.

Thứ tư, tiềm lực khoa học và công nghệ của Việt Nam ngày càng được tăng cường, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và thấp so với nhiều nước trong khu vực.

Trong những năm qua, nhận thức được vai trò của khoa học và công nghệ đối với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta đã đặc biệt chú trọng đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, từ đó tiềm lực khoa học và công nghệ đất nước ngày càng được tăng cường, cụ thể:

(1) Chúng ta đã có đội ngũ đông đảo cán bộ khoa học, trong đó nhiều cán bộ có trình độ đại học trở lên;

(2) Nguồn kinh phí huy động cho khoa học và công nghệ đã được đa dạng hoá. Đầu tư cho khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước tăng bình quân 16,55, đạt trung bình khoảng 2% tổng chi ngân sách, đây là tỷ lệ cao so với các nước khác. Đầu tư xã hội cho khoa học và công nghệ tăng nhanh, ước đạt 1,3% GDP vào năm 2015;

(3) Cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các tổ chức khoa học và công nghệ được tăng cường, nhất là các phòng thí nghiệm trọng điểm, đã đáp ứng được phần nào nhu cầu triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ.

Tuy nhiên, nhìn tổng thể, tiềm lực khoa học và công nghệ nước ta chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, vẫn còn một khoảng cách khá xa so với nhiều nước trong khu vực, chưa tạo ra được năng lực khoa học và công nghệ cần thiết để đáp ứng những yêu cầu mới của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong thời gian tới. Điều này thể hiện ở nội dung sau:

- Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ còn thiếu cán bộ đầu đàn giỏi, đặc biệt là thiếu cán bộ khoa học và công nghệ trẻ kế cận có trình độ cao. Cơ cấu nhân lực khoa học và công nghệ theo ngành nghề và lãnh thổ còn nhiều bất hợp lý.

- Đầu tư của xã hội cho phát triển khoa học và công nghệ còn hạn hẹp so với nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là đầu tư từ khu vực doanh nghiệp.

- Cơ chế quản lý tài chính trong hoạt động khoa học và công nghệ chưa tạo thuận lợi cho nhà khoa học, chưa huy động được nhiều nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước. Cơ chế tự chủ về tài chính của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập chưa đi liền với tự chủ về quản lý nhân lực nên hiệu quả còn hạn chế. Trang thiết bị của các viện nghiên cứu, trường đại học nhìn chung còn thiếu, không đồng bộ.

- Trình độ công nghệ của nhiều ngành sản xuất còn thấp và lạc hậu. Ngoài những công nghệ tiên tiến được đầu tư mới trong một số ngành, lĩnh vực như bưu chính - viễn thông, dầu khí, hàng điện tử tiêu dùng, sản xuất điện, xi măng... nhìn chung, trình độ công nghệ của các ngành sản xuất nước ta hiện lạc hậu khoảng 2 - 3 thế hệ công nghệ so với các nước tiên tiến trong khu vực.

- Hệ thống dịch vụ khoa học và công nghệ, bao gồm thông tin khoa học và công nghệ, tư vấn chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng còn yếu kém cả về cơ sở vật chất và năng lực cung cấp dịch vụ, chưa đáp ứng được các yêu cầu của hội nhập khu vực và quốc tế.

Những bất cập nói trên về tiềm lực khoa học và công nghệ của Việt Nam có ảnh hưởng không nhỏ tới việc phát triển thị trường khoa học và công nghệ thời gian tới.

2. Một số định hướng đổi mới tư duy, nhận thức về phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở Việt Nam thời gian tới

Trước những yêu cầu mới đặt ra do bối cảnh quốc tế, trong nước mang lại và từ thực tiễn phát triển thị trường khoa học và công nghệ Việt Nam, định hướng đổi mới tư duy, nhận thức phát triển thị trường khoa học và công nghệ Việt Nam tập trung vào các nội dung sau:

2.1. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở Việt Nam là một quá trình phát triển nhanh và rút ngắn về thời gian trên cơ sở tận dụng những cơ hội của tiến trình hội nhập quốc tế

Thị trường khoa học và công nghệ ở các nước phát triển đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài. Đó là quá trình phát triển tuần tự gắn với sự phát triển của khoa học và công nghệ và phân công lao động xã hội. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều nước có xuất phát điểm thấp về trình độ phát triển của thị trường khoa học và công nghệ như các nước Đông Á đã theo kịp các nước phát triển khác thông qua quá trình phát triển rút ngắn. Thực tế đã chứng minh, điều kiện để các nước Đông Á rút ngắn được quá trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ là xây dựng

được một chiến lược phát triển đúng đắn bằng những thể chế, cơ chế, chính sách đi tắt, đón đầu và tận dụng được những cơ hội của quá trình hội nhập quốc tế.

Do thị trường khoa học và công nghệ ở nước ta vẫn ở trình độ thấp, các yếu tố cấu thành thị trường chưa phát triển nên để đạt được mục tiêu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại thì quá trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở nước ta là quá trình phát triển nhanh và rút ngắn về thời gian, nhanh chóng tạo lập các điều kiện để có một thị trường khoa học và công nghệ đồng bộ, phát triển đầy đủ để ngày càng thu hẹp khoảng cách phát triển so với các quốc gia khác.

Ngày nay, trong bối cảnh Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, thị trường khoa học và công nghệ ở Việt Nam có nhiều cơ sở và điều kiện để phát triển rút ngắn nếu như tận dụng thành công những cơ hội được tạo ra từ quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam. Tuy nhiên, sự phát triển rút ngắn thị trường khoa học và công nghệ ở Việt Nam không đồng nghĩa với việc chủ quan, vội vàng mà cần có những bước đi, biện pháp phù hợp với từng mục tiêu trong từng giai đoạn phát triển.

Trong phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở Việt Nam phải triệt để tôn trọng các quy luật khách quan của sự phát triển kinh tế thị trường nói chung và những yếu tố đặc thù của thị trường khoa học và công nghệ nói riêng, tránh tư tưởng nóng vội, chủ quan, duy ý chí, áp đặt, đồng thời cũng cần tránh tư tưởng thụ động, ngồi chờ, do dự bỏ lỡ thời cơ. Để phát triển rút ngắn thị trường khoa học và công nghệ rất cần sự can thiệp của nhà nước, tuy nhiên vấn đề là ở chỗ sự can thiệp của nhà nước đối với thị trường khoa học và công nghệ cần được đưa ra một cách kịp thời và phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển của từng giai đoạn.

2.2. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở Việt Nam phải chú trọng toàn diện cả về số lượng, chất lượng và sự đồng bộ của các yếu tố cấu thành

Do Việt Nam là nước đang phát triển có nền kinh tế đang chuyển đổi, tiềm lực khoa học và công nghệ của chúng ta yếu và còn nhiều bất cập trong bối cảnh hội nhập quốc tế, do vậy, phát triển thị trường khoa học và công nghệ trong thời gian tới là sự phát triển toàn diện cả về số lượng, chất lượng và sự đồng bộ của các yếu tố cấu thành chứ không phải chỉ là sự phát triển một chiều trên một nội dung nhất định.

Về số lượng, thị trường khoa học và công nghệ có sự gia tăng phù hợp với yêu cầu phát triển nền kinh tế. Sự gia tăng của thị trường được thể hiện ở quy mô, tốc độ tăng trưởng của hàng hoá khoa học và công nghệ và các chủ thể tham gia thị trường khoa học và công nghệ. Bên cạnh sự gia tăng về số lượng, chất lượng phát triển thị trường khoa học và công nghệ cũng là nội dung quan trọng.

Chất lượng phát triển thị trường khoa học và công nghệ được thể hiện ở việc duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong thời gian dài, năng lực của các chủ thể tham gia thị trường ngày càng được nâng cao và thể chế cho việc phát triển thị trường khoa học và công nghệ ngày càng được hoàn thiện và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Cùng với việc gia tăng số lượng và chất lượng phát triển, sự đồng bộ các yếu tố cấu thành thị trường khoa học và công nghệ là một nội dung quan trọng trong phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở nước ta. Sự đồng bộ các yếu tố cấu thành sẽ đảm bảo cho sự ăn khớp, hoạt động nhịp nhàng, thúc đẩy và phối hợp lẫn nhau giữa các yếu tố cấu thành thị trường nhằm làm cho thị trường khoa học và công nghệ phát triển nhanh và bền vững. Quá trình này bao gồm sự đồng bộ về lượng, chất, cơ cấu nhằm tạo nên một sự đầy đủ, ăn khớp và hoạt động nhịp nhàng của thị trường khoa học và công nghệ.

2.3. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở Việt Nam phải có lộ trình và mô hình phù hợp căn cứ vào điều kiện thực tiễn nước ta

Việc phát triển thị trường khoa học và công nghệ phải căn cứ vào đặc điểm của nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở một nước đang phát triển và có nền kinh tế chuyển đổi, nền khoa học và công nghệ nước ta chưa phát triển và đang trong quá trình chuyển đổi mô hình quản lý để từ đó xác định một phương pháp, bước đi và mô hình phù hợp với điều kiện và trình độ phát triển của nước ta, tránh tình trạng dập khuôn, bắt chước mô hình bên ngoài, đi quá xa với hiện trạng của nền kinh tế nước ta.

Trong thời gian tới, lộ trình và mô hình phát triển thị trường khoa học và công nghệ nước ta như sau:

Thứ nhất, tăng cường vai trò của nhà nước trong việc phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

Thứ hai, thúc đẩy cầu trên thị trường khoa học và công nghệ, trong đó chủ yếu là thúc đẩy cầu hàng hoá khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

Trên cơ sở hệ thống thể chế, chính sách phát triển thị trường khoa học và công nghệ trong tiến trình hội nhập quốc tế, chúng ta cần phải thúc đẩy nhu cầu đổi mới công nghệ của doanh nghiệp và phải xác định doanh nghiệp là hạt nhân, là chủ thể chính trong cầu về hàng hoá khoa học và công nghệ. Điều này có cơ sở khách quan từ sức ép cạnh tranh quốc tế ngày càng tăng của quá trình hội nhập quốc tế buộc các doanh nghiệp phải nâng cao năng lực cạnh tranh, đổi mới sản xuất, từ đó thúc đẩy nhu cầu đổi mới công nghệ của doanh nghiệp.

Thứ ba, nâng cao năng lực cung hàng hoá khoa học và công nghệ và phát triển các tổ chức trung gian, môi giới trên thị trường khoa học và công nghệ.

Trước sức ép của cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nhu cầu của doanh nghiệp đối với hàng hoá khoa học và công nghệ không chỉ là các kết quả nghiên cứu, các công nghệ chung chung, mà là các công nghệ có ứng dụng trong thực tiễn sản xuất kinh doanh. Điều này đặt ra nhu cầu phải nâng cao năng lực cung hàng hoá khoa học và công nghệ và phát triển các tổ chức trung gian, môi giới. Căn cứ vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam hiện nay, để thực hiện được việc này chúng ta phải:

(1) Hoàn thiện và cải tổ các tổ chức khoa học và công nghệ công lập hiện có;

(2) Khuyến khích phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ ngoài khu vực công lập, đặc biệt là các tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài;

(3) Thực hiện chính sách "sao chép có sáng tạo" như kinh nghiệm của các nước Đông Á;

(4) Phát triển các tổ chức trung gian, môi giới nhằm gắn kết giữa cung và cầu trên thị trường khoa học và công nghệ.

2.4. Đảm bảo hài hoà các loại lợi ích của các chủ thể trên thị trường khoa học và công nghệ ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế

Việt Nam tham gia vào hội nhập quốc tế nhằm đảm bảo cho chúng ta tham gia đầy đủ vào hệ thống phân công lao động quốc tế, thu được các giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị sản xuất khu vực và toàn cầu để mang lại lợi ích lớn nhất cho Việt Nam. Tuy nhiên, hội nhập vào thị trường khoa học và công nghệ khu vực và thế giới không bao giờ mang lại lợi ích hoàn toàn hoặc là bị thiệt hại hoàn toàn, mà đó là một quá trình hai mặt, vừa có tác động tích cực, vừa có tác động tiêu cực đối với các chủ thể tham gia thị trường khoa học và công nghệ. Trong nhiều trường hợp cụ thể, chúng ta bắt buộc phải cân nhắc giữa lợi ích đạt được và những khó khăn gặp phải để có một sự lựa chọn về bước đi, về chính sách cho phù hợp.

Trong tiến trình hội nhập quốc tế, phải luôn xác định lợi ích của dân tộc, quốc gia lên hàng đầu, đồng thời bảo đảm sự bình đẳng về lợi ích của các chủ thể Việt Nam với nước ngoài và khai thác được lợi ích của nước đi sau trong hội nhập quốc tế.

Hội nhập quốc tế đòi hỏi chúng ta phải tuân thủ nguyên tắc chung, thực hiện quyền và nghĩa vụ thành viên của các tổ chức khu vực và quốc tế mà Việt Nam tham gia nhưng cần vận dụng linh hoạt các nguyên tắc quốc tế, có đối sách phù hợp nhằm mang lại lợi ích tối đa cho đất nước và các chủ thể Việt Nam. Việc phát triển

thị trường khoa học và công nghệ trong bối cảnh hội nhập cũng phải đảm bảo việc thúc đẩy nghiên cứu, đổi mới và đảm bảo môi trường thuận lợi cho việc nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ, trước hết là tạo dựng mối quan hệ hợp lý giữa lợi ích của nhà nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ và xã hội.

2.5. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ phải đặt trong tổng thể phát triển chung của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Thị trường khoa học và công nghệ không phải là một thị trường riêng biệt mà nó có sự gắn kết và có quan hệ tác động qua lại với các thị trường khác như thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường bất động sản,... trong tổng thể nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam. Do vậy, việc phát triển thị trường khoa học và công nghệ cần được xem xét, cân nhắc trong tổng thể các cơ chế, chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam nói chung.

Việc phát triển thị trường khoa học và công nghệ phải gắn với mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội đất nước, góp phần nâng cao năng lực khoa học và công nghệ, tăng trưởng, phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam./.

TƯ DUY MỚI VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC QUY LUẬT CỦA KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

TS. Đỗ Quang Dũng

Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia

Ở nước ta, mô hình “kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” từng bước được hình thành trong quá trình đổi mới. Mô hình này đã từng bước được hình thành từ Đại hội VI, đến Đại hội IX được Đảng ta khẳng định là mô hình kinh tế tổng quát của cả thời kỳ quá độ. Trong quá trình thực hiện, mô hình này được cụ thể hóa, bổ sung, phát triển, hoàn thiện từng bước qua Đại hội X, XI và XII của Đảng. Tuy nhiên, đến nay việc lý giải một số nội dung liên quan tới *mối quan hệ giữa các quy luật của kinh tế thị trường với định hướng xã hội chủ nghĩa* vẫn còn những nhận thức, cách hiểu khác nhau gây khó khăn, lúng túng cho chỉ đạo thực tiễn và sự thống nhất tư tưởng trong Đảng, trong xã hội. Đây là vấn đề mới trong lý luận và trong thực tiễn ở Việt Nam, hơn nữa là vấn đề cốt tử của sự phát triển, nhưng đã bị che khuất nhiều năm nay mặc dù có nhiều đề tài, chương trình đề cập tới “kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Logic vấn đề là ở chỗ, vấn đề mới thì cần phải có tư duy mới để làm rõ hơn bản chất, nội dung và có hướng giải quyết đúng đắn mối quan hệ này.

I. Diễn tiến nhận thức của Đảng ta về mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa

Đại hội VI (1986) đề ra đường lối đổi mới, trong đó coi sản xuất hàng hoá và kinh tế hàng hoá không phải là sản phẩm riêng có của chủ nghĩa tư bản (CNTB), thừa nhận sự tồn tại khách quan của “nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần...” trên con đường đi lên CNXH¹. Khẳng định các yếu tố cấu thành cơ bản của nền kinh tế hàng hoá trong giai đoạn quá độ đi lên CNXH ở Việt Nam. Đây chính là cơ sở lý luận hình thành nên mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và định hướng XHCN.. Tuy nhiên, khi khái quát về cơ chế quản lý kinh tế mới, Đại hội VI của Đảng mới chỉ khẳng định “Thực chất của cơ chế mới về quản lý kinh tế là *cơ chế kế hoạch hoá theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đúng nguyên tắc tập trung dân chủ*”², mà chưa đạt tới nhận thức về kinh tế thị trường.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1987, tr. 63.

² Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Sđd, tr. 63, 64.

Đại hội Đảng VII (1991), nhấn mạnh vai trò của thị trường “lấy thị trường làm đối tượng và là căn cứ quan trọng nhất” của kế hoạch; đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH khẳng định: “Phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước”.

Đại hội VIII của Đảng đã bổ sung làm rõ 6 nội dung định hướng XHCN nền KTTT; đồng thời, với cách nhìn: “Sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội mà là thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại, tồn tại khách quan cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cả khi chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng” là một bước đột phá căn bản trong tư duy lý luận, tạo cơ sở khoa học-thực tiễn cho việc giải quyết mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và định hướng XHCN. Kinh tế thị trường là thành tựu của văn minh nhân loại. Có thể nhận thấy tính đa dạng của các nền KTTT hiện nay tại các quốc gia có sự khác biệt về cơ cấu sở hữu và cấu trúc xã hội. KTTT có thể được xây dựng tại những quốc gia có chế độ chính trị xã hội khác nhau, với mô hình KTTT cụ thể, đa dạng gắn liền với hình thái kinh tế xã hội và chế độ chính trị-xã hội của mỗi nước. Điểm mới trong Văn kiện Đại hội VIII là nhấn mạnh phải “Nắm vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong việc xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần”¹, trong đó xác định “Kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế hợp tác xã dần dần trở thành nền tảng”.

Đại hội IX (2001) chính thức đưa ra khái niệm “kinh tế thị trường định hướng XHCN”². Đây là bước chuyển quan trọng từ nhận thức về “nền kinh tế hàng hóa” sang “nền kinh tế thị trường”, chuyển từ nhận thức thị trường như một công cụ, một cơ chế quản lý kinh tế sang nhận thức thị trường là một chỉnh thể, là cơ sở kinh tế của xã hội trong giai đoạn tiến lên CNXH. Theo đó, “để nền KTTT định hướng XHCN vận hành thông suốt, cần tiếp tục tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường, đổi mới và nâng cao hiệu lực quản lý kinh tế của Nhà nước”³... Đại hội cũng xác định một loạt yếu tố bảo đảm định hướng XHCN của sự phát triển KTTT: Bổ sung “dân chủ” vào hệ mục tiêu phát triển tổng quát: “độc lập dân tộc gắn liền với CNXH, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”⁴; Xác nhận công nghiệp hoá (CNH), hiện đại hoá (HĐH) là nhiệm vụ trung tâm và con đường CNH, HĐH nước ta cần rút ngắn thời gian trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế⁵; Coi “từng bước phát triển kinh tế tri thức” là một nội dung của chiến lược phát triển kinh tế.

¹ Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (Phần II), Sđd, tr. 20, 68.

² Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (Phần II), Sđd, tr. 27

³ Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (Phần II), Sđd, tr. 19, 68

⁴ Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (Phần II), Sđd, tr. 21, 72

⁵ Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (Phần II), Sđd, tr. 21, 72.

Đại hội IX còn có bước tiến mới so với Đại hội VIII khi nêu thêm đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là: "Tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển"¹.

Kế thừa quan điểm của Đại hội IX, bước phát triển mới của Đại hội X là làm rõ hơn những yếu tố bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường và nhiệm vụ hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cụ thể là, Đại hội X xác định đặc trưng định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường là: "Phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân"² và "Thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội"². Đồng thời, Đại hội X nêu rõ thêm mục tiêu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là ""dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"; giải phóng mạnh mẽ và không ngừng phát triển sức sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân", "Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển" và "Phát huy quyền làm chủ xã hội của nhân dân, bảo đảm vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng"⁵. Đặc biệt, trong bài phát biểu bế mạc Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa X, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đã cụ thể hóa nội dung định hướng, chỉ rõ: "Định hướng XHCN trong nền kinh tế thị trường ở nước ta là: *Một là*, thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh"; giải phóng mạnh mẽ và không ngừng phát triển sức sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân; đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo, khuyến khích mọi người vươn lên làm giàu chính đáng, giúp đỡ người khác thoát nghèo và từng bước khá giả hơn. *Hai là*, phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể, ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. *Ba là*, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế, đi đôi với phát triển văn hóa, y tế, giáo dục..., giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người; thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn của các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội. *Bốn là*, phát huy quyền làm

¹ Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (Phần II), Sđd, tr. 72.

² Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (Phần II), Sđd, tr.

chủ xã hội của nhân dân, bảo đảm vai trò quản lý kinh tế của nhà nước pháp quyền XHCN dưới sự lãnh đạo của Đảng”¹.

Đại hội XI của Đảng, trên cơ sở tổng kết 20 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Cương lĩnh năm 1991), kế thừa những bổ sung, phát triển qua các kỳ Đại hội Đảng được thực tế kiểm nghiệm, đã đưa vào Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) của Đảng nhiều nội dung quan trọng về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cương lĩnh xác định "phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa"² là một trong 8 phương hướng cơ bản cần quán triệt và thực hiện; mối quan hệ "giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa"² là một trong 8 mối quan hệ lớn cần đặc biệt chú trọng nắm vững và giải quyết tốt trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Trong những định hướng lớn về phát triển kinh tế, Cương lĩnh xác định "Phát triển *nền kinh tế* thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối", "Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân", "Các yếu tố thị trường được tạo lập đồng bộ, các loại thị trường từng bước được xây dựng, phát triển, vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường, vừa bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa"³.

Tổng kết 30 năm đổi mới, Đại hội XII đã tiến thêm một bước làm rõ hơn khái niệm nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và về mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa. Đại hội xác định: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh. Dân chủ, công bằng, văn minh”⁴

¹ . Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 190-191.

² . Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.72, 73.

³ . Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd*, tr.73-74.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016*, tr.102.

II. Đánh giá nhận thức của Đảng ta về mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và định hướng XHCN

1. Thành tựu:

- Làm rõ cơ sở khoa học hình thành nên mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và định hướng XHCN.

Từ chỗ nhận thức coi sản xuất hàng hoá và kinh tế hàng hoá không phải là sản phẩm riêng có của chủ nghĩa tư bản (CNTB), thừa nhận sự tồn tại khách quan của “nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần...” trên con đường đi lên CNXH trong Đại hội VI, khẳng định các yếu tố cấu thành cơ bản của nền kinh tế hàng hoá trong giai đoạn quá độ đi lên CNXH ở Việt Nam, Đảng ta đã thấy được đây chính là cơ sở lý luận khoa học hình thành nên mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và định hướng XHCN. Đến Đại hội VIII, tổng kết 10 năm đổi mới, tiến thêm một bước, Đảng ta khẳng định “kinh tế thị trường là thành tựu chung của nhân loại” (và đó là một sự thật hiển nhiên). Một khi đã là thành tựu chung của nhân loại, thì việc sử dụng những thành tựu đó, quản lý, điều khiển nó vận động theo hướng nào, phục vụ lợi ích cho ai (cho đa số hay thiểu số) là công việc cụ thể của mỗi quốc gia dân tộc, mỗi chế độ chính trị-xã hội lựa chọn. Việc chúng ta lựa chọn mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN là lẽ tự nhiên cũng giống như nhiều nước khác lựa chọn mô hình “kinh tế thị trường tự do” hay “kinh tế thị trường xã hội”... Như vậy KTTT và định hướng XHCN là không mâu thuẫn nhau.

- Thực chất mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và định hướng XHCN là mối quan hệ giữa hai bộ phận của một phương thức sản xuất, nói rộng ra là của một hình thái kinh tế - xã hội ra đời ở giai đoạn đầu. Vì vậy, phải hiểu quan hệ này theo hướng một "Mô hình kinh tế đang hình thành" trong điều kiện dân tộc và thời đại hiện nay. Kinh tế thị trường và định hướng XHCN phải là những thuộc tính bản chất, những yếu tố nội tại bền vững trong mô hình kinh tế tổng quát ở nước ta, không thể coi nhẹ yếu tố nào. Định hướng XHCN phải được quán triệt khi vận hành các quy luật, nguyên tắc của thị trường, ngược lại, việc thực hiện định hướng XHCN không được tách rời biệt lập với các quy luật của thị trường. Giữ vững định hướng XHCN trong phát triển kinh tế thị trường là thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

- Xu hướng phát triển của mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và định hướng XHCN là đi lên CNXH.

Kinh nghiệm lịch sử chỉ ra rằng: con người không thể tùy tiện lựa chọn hình thái kinh tế, càng không thể định hướng nền kinh tế theo mong muốn chủ quan, dù

là mong muốn của tập thể lãnh đạo cầm quyền. Kinh tế thị trường theo mô hình mà chúng ta lựa chọn là phương thức phát triển kinh tế dựa trên những nguyên tắc của thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Kinh tế thị trường tự nó không thể quyết định bản chất và định hướng phát triển của một chế độ xã hội. Bản chất của chế độ chính trị - xã hội quyết định bản chất của nền kinh tế thị trường. Trong khi phát triển kinh tế thị trường, Đảng ta luôn nhấn mạnh những yếu tố bảo đảm định hướng XHCN, chống nguy cơ chệch hướng; đồng thời, nhấn mạnh, chỉ có phát triển hiệu quả và bền vững nền kinh tế thị trường mới tạo được cơ sở kinh tế bảo đảm cho phát triển theo định hướng XHCN ở nước ta. Ngược lại, đây mới là nội dung cần nhấn mạnh, chỉ có tăng cường định hướng xã hội chủ nghĩa thì kinh tế thị trường mới phát triển thuận lợi trong điều kiện hiện nay.

Về thực chất cần đi đến chỗ thống nhất và khẳng định phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là “Phát triển nền kinh tế thị trường tiên tiến, hiện đại có khả năng giải quyết hài hòa các vấn đề phát triển với tiến bộ, công bằng xã hội trên con đường đi lên CNXH”

2. Hạn chế: Qua các kỳ Đại hội, từ Đại hội VI đến Đại hội XII, nhận thức của Đảng ta về mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và định hướng XHCN liên tục được bổ sung, phát triển, ngày càng hoàn thiện, tuy nhiên, về mặt lý luận cũng còn nhiều khoảng trống cần làm rõ:

- Từ Đại hội VI đến nay, trong các tài liệu thành văn, Đảng ta chưa trực tiếp đề cập sâu, làm rõ cơ sở khoa học của mối quan hệ giữa các quy luật kinh tế thị trường và định hướng XHCN. Tuy nhiên, khái niệm “định hướng xã hội chủ nghĩa” mới được sử dụng chủ yếu trong phát triển kinh tế thị trường. Đại hội VII của Đảng lần đầu tiên đưa ra khái niệm “định hướng xã hội chủ nghĩa”, Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ, khóa VII chỉ rõ bảy phương hướng cơ bản đó là định hướng xã hội chủ nghĩa. Tiếc rằng, sau đó, khái niệm “định hướng xã hội chủ nghĩa” chỉ được dùng trong phát triển kinh tế thị trường. Trong các văn kiện Đảng, Nhà nước, dường như đều thấy cơ sở hạ tầng là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, còn kiến trúc thượng tầng là xã hội chủ nghĩa. Điều này dẫn đến sự không tương minh về mặt lý luận, và lúng túng trong giải thích, tuyên truyền tạo sự thống nhất trong Đảng và sự đồng thuận trong nhân dân. Vì thế, nảy sinh nhiều ý kiến hoài nghi thậm chí đi đến phủ định mối quan hệ này. Có ý kiến cho rằng, không thể có kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; rằng chủ nghĩa xã hội và kinh tế thị trường không thể dung hợp với nhau. Lại có ý kiến cho rằng kinh tế thị trường là kinh tế thị trường, còn định hướng xã hội chủ nghĩa chỉ là "cái đuôi" ghép vào kinh tế thị trường một cách khiên cưỡng. Ý kiến này không đúng. Không đúng là vì,

ý kiến này không thoát ra được khỏi tư duy cũ, đồng nhất kinh tế thị trường với chủ nghĩa tư bản, cho kinh tế thị trường là cái riêng có của chủ nghĩa tư bản, từ đó “dị ứng” với kinh tế thị trường, không thấy hết những yếu tố mới, xu hướng mới của kinh tế thị trường trong điều kiện mới của thời đại, lặp lại sai lầm của một thời trước đây.

-Chưa làm rõ tính chất và nội hàm, cơ chế tác động qua lại của mối quan hệ giữa các quy luật của kinh tế thị trường và định hướng XHCN. Đây là mối quan hệ “tự thân” của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN hay là mối quan hệ giữa mục đích và phương tiện? Cơ chế tác động qua lại (tích cực và tiêu cực) giữa kinh tế thị trường và định hướng XHCN ra sao? Trong đường lối phát triển của Việt Nam phạm trù “định hướng XHCN” phải chăng chỉ có ý nghĩa thực tiễn khi mang “nội hàm” phát triển nhanh và bền vững vì sự tiến bộ xã hội, sự phát triển tự do, toàn diện của mỗi cá nhân...?

-Chưa đạt được sự thống nhất trong nhận thức về bản thân nội dung phạm trù “định hướng XHCN”. Trong nghiên cứu khoa học, hiếm có công trình nghiên cứu cơ bản và hệ thống về mối quan hệ kinh tế thị trường với định hướng XHCN và đặc biệt là về nội dung, nội hàm của chính phạm trù “định hướng XHCN”. Hội nghị Trung ương lần thứ sáu, Khóa X đã xác định: “Định hướng XHCN trong nền kinh tế thị trường ở nước ta là: *Một là*, thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”; giải phóng mạnh mẽ và không ngừng phát triển sức sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân; đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo, khuyến khích mọi người vươn lên làm giàu chính đáng, giúp đỡ người khác thoát nghèo và từng bước khá giả hơn. *Hai là*, phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể, ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. *Ba là*, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế, đi đôi với phát triển văn hóa, y tế, giáo dục..., giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người; thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn của các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội. *Bốn là*, phát huy quyền làm chủ xã hội của nhân dân, bảo đảm vai trò quản lý kinh tế của nhà nước pháp quyền XHCN dưới sự lãnh đạo của Đảng”. Tuy nhiên, từ đó đến nay, công tác nghiên cứu chưa được tập trung theo hướng này.

III. Thực trạng thực hiện mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa:

Khó có những tiêu chí, số liệu thống kê để đánh giá trực tiếp thực trạng mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và định hướng XHCN. Xuất phát từ quan điểm đã được Hội nghị trung ương lần thứ sáu, khóa X đã chỉ ra và cách hiểu: chỉ có phát triển hiệu quả và bền vững nền kinh tế thị trường mới tạo được cơ sở kinh tế bảo đảm cho phát triển theo định hướng XHCN ở nước ta, có thể nhìn nhận thực trạng mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và định hướng XHCN như sau:

1. Thành tựu, kết quả đạt được:

- Mục tiêu phát triển nền KTTT định hướng XHCN do Đảng ta đề ra: “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” luôn được quán triệt trong quá trình phát triển nền kinh tế đất nước. Việc quán triệt này được thể hiện trong từng chủ trương, chính sách phát triển kinh tế của Chính phủ và được quán triệt đến mọi cấp, mọi ngành.

- Định hướng XHCN được thể hiện rõ trong việc thực hiện nghiêm túc chủ trương mỗi bước tiến trong phát triển kinh tế phải gắn liền với mỗi bước tiến trong thực hiện công bằng xã hội.

- Định hướng XHCN trong xây dựng và phát triển KTTT còn được thực hiện thông qua sự tuân thủ vai trò lãnh đạo của Đảng trong phát triển kinh tế, trong việc xây dựng các cơ chế chính sách kinh tế đều dựa trên cơ sở chủ trương, đường lối do Đảng đề ra.

- Bước đầu hình thành tư duy chiến lược phát triển kinh tế - xã hội với các định hướng phát triển đối với các khu vực, ngành, vùng trên cơ sở khai thác tiềm năng và phát huy lợi thế so sánh của các khu vực, ngành, vùng, hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng cần thiết phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Trong thời gian qua đã có những đổi mới trong nhận thức quan trọng về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội. Phúc lợi xã hội và đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện rõ rệt. Thực hiện một bước tiến bộ và công bằng xã hội, giải quyết một số vấn đề bức xúc của xã hội. Tỷ lệ đói nghèo giảm nhanh chóng. Thu nhập quốc dân đầu người không ngừng được cải thiện. Tăng trưởng kinh tế luôn gắn với xóa đói, giảm nghèo và giải quyết những vấn đề xã hội, nhất là hậu quả chiến tranh đã góp phần làm cho mọi tầng lớp trong xã hội đều được hưởng lợi ích từ tăng trưởng kinh tế, bảo đảm sự tiến bộ và công bằng xã hội. Tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển. Từ chỗ không chấp nhận có sự phân hóa giàu –

nghèo đã đi đến khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo.

Các lĩnh vực xã hội như giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống của nhân dân, xóa đói giảm nghèo, chăm sóc người có công với đất nước, phát triển sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cho các xã nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã được quan tâm phát triển để từng bước đồng bộ với phát triển kinh tế.

- Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam dần được cải thiện. Tình hình việc làm của người lao động đã có nhiều cải thiện, tăng trưởng việc làm bình quân 2,5% - 3% năm; số việc làm mới được tạo ra bình quân khoảng 1,6 triệu/năm. Trong đó, khoảng 75% là từ các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, 25% từ các chương trình mục tiêu việc làm, giảm nghèo và xuất khẩu lao động. Thất nghiệp thành thị có xu hướng giảm liên tục, đến nay giảm xuống khoảng dưới 4%.

- Mức sống chung của người dân được từng bước nâng lên. GDP bình quân đầu người có xu hướng tăng và phân phối thu nhập công bằng hơn. Chất lượng sống của dân cư có phần cải thiện. Tỷ trọng chi cho ăn uống trong chỉ tiêu đời sống là một chỉ tiêu đánh giá mức sống cao hay thấp thì tỷ trọng này có xu hướng thay đổi tích cực (Giảm tỷ trọng chi cho ăn uống và tăng tỷ trọng chi cho ngoài ăn uống); đời sống của người nghèo, nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương, đồng bào dân tộc thiểu số có phần cải thiện hơn so với trước đây.

Tháp phân tầng xã hội về mức sống nhìn chung thay đổi theo chiều hướng tích cực. Tỷ lệ người nghèo có xu hướng giảm, tầng lớp trung lưu tăng và chiếm đa số, tỷ lệ người giàu cũng tăng (chiếm khoảng 10%). Tầng lớp trung lưu là yếu tố quan trọng bậc nhất để phát triển kinh tế - xã hội trong kinh tế thị trường, bảo đảm gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.

- An sinh xã hội ngày càng mở rộng. Tỷ trọng đầu tư từ ngân sách Nhà nước cho ASXH khoảng trên 28%/năm. Nhà nước đặc biệt ưu tiên đầu tư cho tạo việc làm, dạy nghề, giảm nghèo, ưu đãi người có công, trợ giúp xã hội... Cùng với tăng đầu tư của Nhà nước cho chính sách ASXH, đã huy động mọi nguồn lực, nhất là nguồn lực trong nhân dân và ở địa phương, cơ sở theo tinh thần xã hội hóa; đồng thời thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu khác nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho thực hiện chính sách ASXH. Nguồn lực huy động từ cộng đồng, các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và sự hợp tác quốc tế cho ASXH chiếm khoảng 30%. Quy mô đào tạo nguồn nhân lực tăng nhanh, cơ cấu trình độ chuyển mạnh sang đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao. Tốc độ giảm nghèo nhanh và liên tục qua các năm...

2. Hạn chế, yếu kém:

- Chưa có nhận thức đầy đủ, tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của KTMT. Như đã biết, kinh tế thị trường ở bất cứ quốc gia nào, đều bao gồm các yếu tố cơ bản chung, mang tính phổ biến sau:

Thứ nhất, tính độc lập của các chủ thể trong nền kinh tế. Nền kinh tế thị trường đòi hỏi sự tồn tại của các chủ thể kinh tế độc lập dưới nhiều hình thức sở hữu khác nhau. Các chủ thể này hoàn toàn độc lập, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc quyết định: sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai? Về bản chất, nền kinh tế thị trường có cấu trúc đa sở hữu. Về nguyên tắc, các chủ thể sở hữu và các hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường là độc lập và bình đẳng với nhau trước pháp luật và trong hoạt động kinh doanh. Nhưng mỗi hình thức sở hữu và mỗi chủ thể sở hữu lại có vai trò, vị thế và chức năng đặc thù trong sự vận hành của nền kinh tế thị trường.

Thứ hai, hệ thống đồng bộ các thị trường và thể chế tương ứng. Mọi nền kinh tế thị trường đều có các yếu tố cấu thành cơ bản là các thị trường, bao gồm các thị trường đầu vào như thị trường đất đai, thị trường sức lao động, thị trường tài chính (thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường chứng khoán), thị trường hàng hoá, thị trường khoa học - công nghệ và thị trường đầu ra là hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng. Để nền kinh tế thị trường hoạt động hiệu quả, phải bảo đảm hai yêu cầu: Sự hiện diện đầy đủ của tất cả các thị trường nói trên; và các thị trường phải vận hành đồng bộ.

Thứ ba, hệ thống giá cả được xác lập thông qua tương quan cung-cầu quyết định sự vận hành của nền kinh tế thị trường. Giá cả trên các loại thị trường được xác định dựa trên tương quan cung và cầu của từng thị trường đó. Tín hiệu giá cả là căn cứ cho các chủ thể kinh tế đưa ra các quyết định sản xuất-kinh doanh của mình trong môi trường cạnh tranh thị trường. Nền kinh tế thị trường chỉ vận hành được một khi hệ thống giá cả được quyết định khách quan bởi thị trường.

Thứ tư, cơ chế căn bản vận hành của nền kinh tế thị trường là cạnh tranh tự do. Không có cạnh tranh tự do, không thể nói đến kinh tế thị trường. Về bản chất, cơ chế cạnh tranh thị trường là cơ chế tự điều chỉnh. Do vậy, nó còn được gọi là “bàn tay vô hình”. Cơ chế này giúp nền kinh tế tạo lập sự cân bằng mỗi khi bị trục trặc. Cạnh tranh là cơ chế chủ yếu và có hiệu quả nhất trong việc phân bổ các nguồn lực trong nền kinh tế thị trường.

Thứ năm, vai trò điều tiết kinh tế của nhà nước. Thị trường có những khuyết tật và cơ chế thị trường có thể bị thất bại trong việc giải quyết một số vấn đề phát

triển, như: khủng hoảng, đói nghèo, công bằng xã hội, môi trường, v.v. Để khắc phục chúng và tránh khỏi thất bại thị trường, nhà nước phải tham gia quản lý, điều tiết sự vận hành nền kinh tế. Tuy nhiên, nền KTTT chưa thật sự vận hành đúng bản chất của nó. Cơ chế tự do cạnh tranh chưa được thực hiện đầy đủ, nhiều loại giá cả quan trọng có ảnh hưởng tới đầu vào của sản xuất như điện nước, than, xăng dầu, tiền lương,...chưa được xác định theo quy luật thị trường. Cơ chế phân bổ nguồn lực còn nặng về “cơ chế xin – cho”, nhẹ về cơ chế thị trường. Tình trạng bất bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp còn tồn tại.

Đây là nguyên nhân cơ bản dẫn đến những yếu kém trong ban hành, thực thi những chính sách, hệ quả là tăng trưởng kinh tế vẫn ở mức dưới tiềm năng; hiệu quả và chất lượng tăng trưởng thấp, chưa bền vững, đồng thời chưa giải quyết được căn bản các vấn đề bức xúc của xã hội. Cơ cấu kinh tế còn nhiều bất hợp lý và chậm chuyển dịch theo hướng thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời chưa phát huy được tiềm năng và lợi thế so sánh của các ngành, vùng. Cơ chế phân bổ các nguồn lực cho các mục đích phát triển của nền kinh tế chưa có hiệu quả, gây ra sự lãng phí và kém hiệu quả trong sử dụng các nguồn lực.

- Thể chế KTTT còn nhiều tồn tại, hạn chế; nhiều điểm chưa phù hợp với nền KTTT hiện đại:

Nhận thức về chế độ sở hữu, thành phần kinh tế, sự phát triển các loại hình doanh nghiệp Việt Nam hiện còn nhiều vấn đề chưa thật phù hợp với nền kinh tế tổ chức theo hướng thị trường.

Các loại thị trường đã được hình thành nhưng còn chưa phát triển đồng bộ về quy mô, cơ cấu và trình độ.

Quan hệ sản xuất có mặt chưa phù hợp với trình độ phát triển lực lượng sản xuất. Kinh tế nhà nước, đặc biệt là DNNN, chưa có sự chuyển biến đáng kể về chất lượng và hiệu quả hoạt động ảnh hưởng đến vai trò chủ đạo, định hướng của kinh tế nhà nước. Sắp xếp, đổi mới DNNN chưa được triển khai quyết liệt, toàn diện, vai trò chức năng chủ sở hữu nhà nước đối với DNNN bị bưng lỏng. Kinh tế tập thể còn nhiều yếu kém, hiệu quả hoạt động thấp. Hệ thống chính sách đối với các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân chưa hợp lý và rõ ràng. Các thành phần kinh tế khác chưa được đối xử bình đẳng và chưa phát huy hết năng lực và tiềm năng.

Cơ chế vận hành của nền kinh tế hiện đang là khâu yếu nhất của thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam.

- *Vị trí, vai trò của quản lý Nhà nước còn nhiều điểm chưa phù hợp đã gây*

cản trở hoặc tăng thêm tính méo mó cho sự vận hành của cơ chế thị trường. Một số nguyên tắc của KTTT chưa được tôn trọng.

- Phát triển xã hội chưa coi trọng đúng mức và chưa được đặt ngang tầm với phát triển kinh tế, do đó thực hiện mục tiêu công bằng xã hội còn hạn chế. Bất bình đẳng xã hội, phân hóa giàu nghèo và phân tầng xã hội có xu hướng tăng; đời sống nhân dân còn thấp và nhiều khó khăn, nhất là nông dân, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, người lao động làm việc trong các khu công nghiệp và lao động phi chính thức; nhiều vấn đề liên quan bảo đảm ASXH còn hạn chế; phân phối thu nhập, nhất là tiền lương chưa theo nguyên tắc của thị trường, thu nhập của khu vực cán bộ công chức hành chính chưa công bằng và minh bạch; trật tự và an toàn xã hội nảy sinh nhiều vấn đề tiêu cực đáng quan ngại.

- Nhà nước pháp quyền XHCN đang trong quá trình xây dựng nhưng còn yếu, đặc biệt là bộ máy ngày càng công kênh, quyền hạn lớn song trách nhiệm không rõ ràng. Năng lực, trách nhiệm và phẩm chất của đội ngũ công chức của Nhà nước thấp. Tình trạng tham nhũng và lãng phí chưa giảm ảnh hưởng đến ổn định chính trị - xã hội, vai trò lãnh đạo của Đảng.

Tóm lại, đến nay tư duy nhận thức và vận dụng các quy luật KTTT còn chưa rõ ràng. Tính độc lập của các chủ thể trong nền kinh tế; hệ thống đồng bộ các thị trường và thể chế tương ứng; hệ thống giá cả được xác lập thông qua tương quan cung-cầu quyết định sự vận hành của nền kinh tế thị trường; cơ chế căn bản vận hành của nền kinh tế thị trường là cạnh tranh tự do; vai trò điều tiết kinh tế của nhà nước đều có vấn đề. Thể chế kinh tế chưa hội nhập với nền KTTT hiện đại; tổ chức thực hiện còn nhiều yếu kém, nhất là quyền hạn và trách nhiệm không tương thích, không rõ ràng, quan hệ phân phối lợi ích thiếu công bằng và minh bạch, lại chưa có được cơ chế giám sát hữu hiệu. Nhận thức mô hình đến thiết kế thể chế KTTT vẫn bị chi phối bởi những tư duy của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu bao cấp. Sự nghiệp đổi mới trong những năm gần đây vì thế bị chững lại, động phát triển kinh tế xã hội bị suy giảm, làm cho sự tiến bộ kinh tế - xã hội nước ta thấp không những so với các nước trong khu vực và thế giới, mà còn so với tiềm năng của đất nước ta, đặc biệt là tiềm năng to lớn về nhân tố con người...đang là những yếu tố làm suy yếu những ưu thế của kinh tế thị trường, đồng thời giảm tính định hướng XHCN trong phát triển nền KTTT ở nước ta.

IV. Vấn đề đặt ra trong đổi mới tư duy để giải quyết mối quan hệ giữa các quy luật kinh tế thị trường và định hướng XHCN

1. Về mặt lý luận, cần tập trung nghiên cứu nhận thức sâu hơn, làm rõ cơ sở khoa học, nội dung thực chất, cơ chế tác động của mối quan hệ giữa kinh tế thị

trường và định hướng XHCN. Một mặt, nhận thức cho đúng nội hàm bản chất, đặc trưng, cơ chế vận hành của “kinh tế thị trường hiện đại” (chứ không phải kinh tế thị trường thông thường như lâu nay ta thường nhìn nhận và chủ quan cho rằng: nhận thức về kinh tế thị trường đã rõ, không còn vấn đề gì), đặc biệt là nhận thức những hình thức biểu hiện mới của các quy luật: giá trị, giá trị thặng dư, cạnh tranh, cung - cầu...trong điều kiện toàn cầu hóa. Mặt khác, quan trọng hơn, cần nhận thức sâu sắc hơn nội hàm của phạm trù “định hướng XHCN”. Phải chăng định hướng XHCN hiện nay chỉ có ý nghĩa là “định hướng kinh tế” mà không cần định hướng trên các lĩnh vực khác. Hoặc chỉ thuần túy là định hướng, hướng đích mang tính “nguyện vọng, ước vọng” mà không bao hàm nội dung kinh tế-kỹ thuật và kinh tế-xã hội? Phạm trù “định hướng XHCN” phải chăng chỉ có ý nghĩa thực tiễn khi mang “nội hàm” phát triển nhanh và bền vững, sáng tạo, bao trùm, vì sự tiến bộ xã hội, sự phát triển tự do, toàn diện của mỗi cá nhân.

2. Về mặt thực tiễn, trong sự liên quan đến giải quyết mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và định hướng XHCN có một số vấn đề chủ yếu sau:

- *Mô hình tăng trưởng kinh tế vẫn dựa nhiều vào yếu tố phát triển theo chiều rộng, phụ thuộc đáng kể vào các yếu tố đầu vào, cụ thể là vốn và lao động.* Kinh tế phát triển chưa bền vững, chưa tương xứng với tiềm năng, đặc biệt là tăng trưởng dân chúng lại do suy giảm về năng suất. Trong khi đó, mức đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) của Việt Nam vào tăng trưởng còn rất hạn chế. Chất lượng tăng trưởng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp, các cân đối kinh tế vĩ mô chưa vững chắc, ASXH chưa phù hợp, việc huy động, sử dụng các nguồn lực còn hạn chế, kém hiệu quả, đầu tư còn dàn trải.

- *Phát triển xã hội chưa được đặt ngang tầm với phát triển kinh tế*, cho nên, cần đặc biệt coi trọng các vấn đề: thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội (phát triển văn hóa, y tế, giáo dục...; giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người). Quan hệ phân phối bảo đảm công bằng và tạo động lực cho phát triển; thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống ASXH, phúc lợi xã hội.

- *Đổi mới tư duy trong hội nhập kinh tế quốc tế:* Sau bước ngoặt quan trọng của quá trình hội nhập theo chiều rộng với việc gia nhập WTO, Việt Nam lại đang đứng trước những bước ngoặt mới của quá trình hội nhập theo chiều sâu với việc đàm phán một loạt các hiệp định thương mại với các đối tác quan trọng như Hiệp định CPTPP, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), Hiệp định

thương mại tự do Việt Nam - Liên minh thuế quan Nga-Belarus-Karzakstan (VCUFTA)... Bản chất các hiệp định này đều là các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, tiêu chuẩn cao, với rất nhiều đòi hỏi liên quan đến nguyên tắc và thể chế pháp luật, chứ không đơn thuần là việc loại bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan trong thương mại hàng hóa như trước đây.

- *Xử lý mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường.* Trong những năm qua, mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường trong vận hành nền KTTT chưa được giải quyết phù hợp với quy luật thị trường. Chưa phân định rõ vai trò quản lý Nhà nước về kinh tế và vai trò kinh tế của Nhà nước. Nhà nước vẫn ôm đồm, bao biện nhiều chức năng mà thị trường đảm nhiệm hiệu quả hơn (phân phối vốn, quản trị doanh nghiệp) trong khi chưa chú ý đúng mức đến những chức năng mà Nhà nước phải hoàn thành (xây dựng và thực thi khung khổ quản lý nhà nước “khung khổ hành chính - pháp lý”, cung cấp hàng hóa và dịch vụ công, hỗ trợ phát triển,...). Nhà nước chưa tập trung giải quyết thất bại của thị trường để giữ vững tính định hướng XHCN.

V. Đề xuất và kiến nghị

1. Về mặt lý luận, cần tập trung nghiên cứu xu thế thời đại, xu hướng nội sinh hóa kinh tế thị trường của các quốc gia, nhận thức sâu hơn, làm rõ cơ sở khoa học, nội dung thực chất, nội hàm, cơ chế tác động qua lại của mối quan hệ giữa các quy luật của kinh tế thị trường và định hướng XHCN. Nên chăng, trong tư duy không nên xem KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa chỉ thuần túy là “phương tiện” để thực hiện mục tiêu CNXH, mà cần khẳng định kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một mô hình tự thân, nó chứa đựng những tiềm năng và động lực của sự phát triển, nó có những khiếm khuyết thất bại cần được dự báo và điều chỉnh khi cần thiết. Không có một mô hình kinh tế thị trường chung của mọi quốc gia. Chỉ có mô hình kinh tế thị trường cụ thể. Đó là mô hình kinh tế thị trường tự do hoặc mô hình kinh tế thị trường xã hội hoặc mô hình kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa Trung quốc hay mô hình KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Mỗi mô hình này, chắc chắn đã và sẽ gắn với những thể chế chính trị nhất định theo những “luật chơi chung” được điều chỉnh thích ứng với điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia. Thuật ngữ “định hướng XHCN” cần được hiểu là một tính từ sẽ định danh một mô hình kinh tế mới với đặc thù của Việt Nam. Trong tư duy nếu cứ tiếp tục xem KTTT là “phương tiện” thì rất dễ rơi vào việc khai thác một cách phiến diện tính hai mặt của nó, thậm chí không ít những biểu hiện của thời kỳ “KTTT dã man”, đó là việc làm giàu bằng mọi cách, mọi giá, không quan tâm đến phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm, dẫn đến phân hóa thu nhập sâu sắc, tham nhũng phổ biến.

2. Nền kinh tế ở nước ta được cấu thành bởi hai thành tố là KTTT và định hướng XHCN. Hai thành tố này có quan hệ tương tác với nhau, phản ảnh tính phổ biến và tính đặc thù và đòi hỏi phải giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phổ biến và đặc thù trong quá trình phát triển và quản lý nền KTTT định hướng XHCN ở nước ta. Nhìn lại hơn 30 năm phát triển và quản lý nền KTTT định hướng XHCN ở nước ta, không phải lúc nào mối quan hệ giữa tính phổ biến là KTTT và tính đặc thù là định hướng XHCN cũng được giải quyết tốt. Một mặt, nhiều đòi hỏi khách quan từ các quy luật của KTTT chưa được giải quyết thỏa đáng và mặt khác, nhiều vấn đề phản ánh bản chất và những đặc trưng cơ bản của tính định hướng XHCN trong phát triển KTTT cũng chưa được coi trọng đúng mức, trong đó có việc luận giải một số đặc trưng chưa tạo được sự đồng thuận xã hội. Có khi chỉ vì quá nhấn mạnh đến bảo đảm định hướng XHCN nên đã không đáp ứng được những quy luật thị trường và ngược lại chỉ đơn thuần coi trọng thị trường, chạy theo các mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà hy sinh mục tiêu xã hội, môi trường và phát triển con người. Trong tư duy của một số người dường như vẫn có sự không thanh thoát, thậm chí có mâu thuẫn trong việc giải quyết mối quan hệ giữa KTTT và định hướng XHCN.

Từ nhận định tổng quát trên, cho thấy trong giai đoạn từ nay đến 2030, Việt Nam cần phải: phát triển nền KTTT đầy đủ theo hướng hiện đại trên cả hai phương diện kết cấu và thể chế; định hình rõ nét hơn và tạo sự đồng thuận xã hội rộng lớn hơn về những nội dung biểu hiện định hướng XHCN trong phát triển KTTT xét cả trên phương diện lý luận lẫn phương diện thực tiễn.

3. Phải có những chính sách và giải pháp tạo điều kiện để các thành phần kinh tế cùng phát triển, phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tự phát - tiêu cực, vừa không làm mất động lực phát triển, vừa chủ động khống chế phân hoá hai đầu, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa. Bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phải được thể hiện ngay trong chính sự vận động của mỗi thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường nước ta.

Cần phải tiếp tục nghiên cứu, tổng kết lý luận, thực tiễn để làm rõ hơn về sự vận động, phát triển của các quan hệ sở hữu, các thành phần kinh tế, các quan hệ phân phối trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; cần phải làm rõ khi đã hoàn thành, kết thúc thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội thì kết cấu sở hữu, các thành phần kinh tế, các quan hệ phân phối sẽ như thế nào? Nền kinh tế có còn là nền kinh tế thị trường không? để thống nhất về nhận thức, tư tưởng, định hướng xây dựng luật pháp, cơ chế, chính sách phát triển và quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

4. Nghiên cứu làm rõ mối quan hệ giữa các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường với các nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội trong nền kinh tế thị trường

định hướng xã hội chủ nghĩa. Một mặt, cần nhận thức những hình thức biểu hiện mới của các quy luật: giá trị, giá trị thặng dư, cạnh tranh, cung - cầu...trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Mặt khác, quan trọng hơn, cần nhận thức sâu sắc hơn nội hàm của phạm trù “định hướng XHCN”.

5. Sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN. Theo đó, nước ta cần tiếp tục giảm số lượng DNNN, song không có nghĩa là giảm tính chất XHCN, giảm vai trò định hướng XHCN của KTNN; mà sắp xếp, điều chỉnh để DNNN có cơ cấu hợp lý, đi đầu trong đổi mới, ứng dụng khoa học – công nghệ, giữ vững định hướng XHCN của nền kinh tế, tập trung vào những khâu, công đoạn then chốt của 4 lĩnh vực chính, bao gồm: công nghiệp quốc phòng, công nghiệp độc quyền tự nhiên, lĩnh vực cung cấp hàng hóa thiết yếu và một số ngành công nghiệp nền tảng, công nghệ cao, có sức lan tỏa lớn¹. Đồng thời, kiên trì nguyên tắc: “Nhà nước chỉ làm những gì mà tư nhân không muốn làm hoặc không thể làm được, khi đã tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ từ phía Nhà nước”. Cùng với đó, cần tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa các DNNN, kể cả các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước; tập trung tháo gỡ tình trạng cổ phần hóa mang tính “khép kín”, nội bộ, nhiều doanh nghiệp được cổ phần hóa song xác định giá trị doanh nghiệp rất thấp; khắc phục những vướng mắc, tiêu cực khi tính giá trị thương hiệu, quyền sử dụng đất, tài sản doanh nghiệp ... và “lợi ích nhóm” trong quá trình CPH.

6. Cần chú ý xử lý tốt mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường. Trong những năm qua, mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường trong vận hành nền KTTT chưa được giải quyết phù hợp với quy luật thị trường. Để tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước, chúng ta phải đổi mới tư duy, làm cùng một lúc cả 3 việc lớn: kiện toàn bộ máy nhà nước, kiện toàn hệ thống điều hành và kiểm soát kinh tế vĩ mô, hoàn thiện và phát triển thị trường. Về kiện toàn bộ máy nhà nước: Có thể nói rằng hệ thống luật pháp và bộ máy nhà nước của chúng ta được chú ý củng cố và phát triển, song hiệu lực của hệ thống bộ máy nhà nước và năng lực của cán bộ viên chức còn nhiều mặt không đáp ứng đòi hỏi của nhiệm vụ. Điều quan trọng nhất là phải làm cho bộ máy nhà nước vận hành hoàn toàn trên cơ sở Hiến pháp và pháp luật với những chức năng và kỹ năng ngày càng hoàn thiện, có quyền lực thực chất và hiệu lực mạnh trong toàn bộ lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội. Về kiện toàn hệ thống điều hành và kiểm soát kinh tế vĩ mô: Cần tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách; nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; đẩy mạnh cải

¹. Kết luận của Hội nghị lần thứ 6, BCHTW Đảng khóa XI.

cách hành chính, đổi mới tổ chức, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức để tạo điều kiện phát triển và quản lý có hiệu quả nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Về hoàn thiện và phát triển thị trường: Yêu cầu tối thượng của vấn đề này là cuối cùng, mọi hoạt động kinh tế của bất kỳ ai trong xã hội nước ta đều chịu sự cọ xát, sàng lọc của một thị trường rõ ràng, lành mạnh, được nhà nước kiểm soát, dẫn dắt bằng luật pháp, bằng các chế tài và bằng các biện pháp khuyến khích. Một nền kinh tế mạnh đòi hỏi phải có một thị trường hạn chế được xuống mức thấp nhất các hiện tượng đầu cơ, cửa quyền, độc quyền, kinh tế ngầm, các mafia, sàng lọc các hoạt động kinh tế kém hiệu quả, cung cấp những tín hiệu hữu ích cho mọi quyết định của từng thành viên kinh tế trong xã hội, có khả năng huy động mạnh mẽ nguồn lực cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Với ý nghĩa nói trên, càng kiên trì định hướng xã hội chủ nghĩa càng phải hoàn thiện và phát triển thị trường, càng phải đẩy mọi hoạt động kinh tế của toàn xã hội ra thị trường, không thể có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào (trừ một số hoạt động kinh tế phục vụ sự nghiệp, hạ tầng cơ sở, an ninh quốc phòng). Cũng vì lẽ này cần sớm xoá bỏ sự phân biệt hoặc sự hình thành các loại hình như: kinh tế dân sự, kinh tế đoàn thể, kinh tế Đảng, kinh tế các lực lượng vũ trang v.v...

Không có một thị trường và một chính sách về thị trường như vậy, sự kiểm soát của nhà nước sẽ kém hiệu quả, nguy cơ chệch hướng sẽ tăng lên, và kinh tế sẽ sớm đi vào trì trệ, ách tắc.

7. Tiếp tục đổi mới, giữ vững và nâng cao tính độc lập, tự chủ của kinh tế đất nước, đồng thời tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; phát huy có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của đất nước, tham gia có hiệu quả vào hệ thống phân công lao động quốc tế, mạng sản xuất chuỗi giá trị kinh tế toàn cầu.

PHÂN ĐẦU ĐƯA NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở NƯỚC TA LÊN TRÌNH ĐỘ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG HIỆN ĐẠI VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

GS.TS. Đỗ Thế Tùng

Công cuộc đổi mới ở nước ta trên ba mươi năm qua đã giành được những thắng lợi to lớn, có ý nghĩa lịch sử; đã chuyển được nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà vẫn giữ vững ổn định chính trị, xã hội, đảm bảo tăng trưởng kinh tế và từng bước cải thiện đời sống của nhân dân.

Nhưng tình hình đất nước đã biến đổi khác so với khi bắt đầu đổi mới, đòi hỏi phải tiếp tục đổi mới tư duy để có thể giành thêm những thắng lợi lớn hơn nữa. Muốn xác định đúng phương hướng đổi mới tư duy kinh tế cần phân tích rõ những đặc điểm của tình hình kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay.

1. Đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay

1.1- Nước ta đã có nền kinh tế thị trường, nhưng còn một số mặt yếu kém cần được khắc phục sớm để tiến lên trình độ thị trường hiện đại. Thí dụ: Ở nước ta lao động trực tiếp làm nông nghiệp còn chiếm tới 48% (có số liệu nêu cao hơn) mà phần lớn là nông hộ sản xuất hàng hóa nhỏ, trong khi ở các nước phát triển cao tỷ lệ này chỉ chiếm từ 3% đến 10% tổng lực lượng lao động xã hội; mà hầu hết là công nhân nông nghiệp.

Hay là, thị trường hàng hóa thông thường ở nước ta phát triển nhanh và không ngừng mở rộng, nhưng thị trường lao động, thị trường khoa học - công nghệ và thị trường bảo hiểm (kể cả bảo hiểm xã hội và bảo hiểm rủi ro trong sản xuất, kinh doanh) còn chưa hoàn thiện.

Hơn nữa khái niệm định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn chưa sáng tỏ, chưa đạt được một nhận thức nhất quán về nội hàm và những giải pháp khả thi để đảm bảo định hướng này.

1.2- Công nghiệp hóa hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân cũng đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Nhưng trong khi chưa hoàn tất cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất thì lại phải ứng phó với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đòi hỏi phải lồng ghép hệ thống công nghệ truyền thống (cơ khí hóa, điện khí hóa, hợp tác hóa...) với hệ thống công nghệ mới (Công nghệ tin học, công nghệ sinh học, công nghệ nano, công nghệ tự động hóa ...), nên gặp nhiều khó khăn.

Hai đặc trưng nổi bật của cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là rút bớt lao động nông nghiệp sang lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ và chuyển lao động thủ công, cá thể thành lao động cơ khí, hợp tác vẫn chưa được hoàn thành ở nước ta.

Thách thức lớn nhất đối với nước ta khi ứng phó với cách mạng công nghiệp lần thứ tư là thiếu vốn đầu tư mạo hiểm, đầu tư cho R&D và việc đào tạo công nhân tri thức (knowledge workers) rất hạn hẹp.

1.3- Xét về mặt hiện vật thì thành tích rất lớn, nhưng tính hiệu quả và năng suất lao động lại rất thấp, nguy cơ tụt hậu vẫn còn.

Theo công bố của tổ chức lao động quốc tế (ILO) năng suất lao động của Việt Nam năm 2013 thuộc nhóm thấp nhất khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, thấp hơn Singapo 15 lần, Nhật Bản 11 lần, Hàn Quốc 10 lần và chỉ bằng 1/5 so với Malaysia và 2/5 so với Thái Lan. Đến nay tình hình vẫn chưa được cải thiện bao nhiêu.

1.4- Tình hình tài chính - tiền tệ vẫn chưa vững, nợ công cao. Trong ngân sách nhà nước chỉ thường xuyên chiếm tỷ lệ quá lớn, chi cho đầu tư phát triển rất eo hẹp, áp lực trả nợ ngày càng tăng.

1.5- Thành tựu về thu hút F.D.I rất lớn, nhưng chưa biến được ngoại lực thành nội lực do công nghiệp hỗ trợ yếu kém, hầu như các doanh nghiệp trong nước chưa tham gia được vào chuỗi giá trị sản phẩm công nghệ cao. Tỷ lệ nội địa hóa ở nhiều ngành không đạt, thí dụ: Trên 20 năm phát triển ngành ô tô nhưng đến nay chủ yếu vẫn là lắp ráp, hãng Toyota chỉ nội địa hóa được 7% giá trị so với cam kết là 30% sau mười năm; Suzuki nội địa hóa 3% so với quy định trong giấy phép là 38,2% vào năm 2006.

Một nhà nghiên cứu ở nước láng giềng viết một câu rất hay: "ngoại lực phải biến thành nội lực, nếu không ngoại lực vào rồi lại ra đi, niềm vui phồn vinh ngắn hạn sẽ trở thành nỗi tiêu điều dài hạn".

Không những thế việc quản lý chưa chặt khiến một số không nhỏ doanh nghiệp F.D.I thực hiện cái gọi là chuyển giá để trốn thuế thu nhập doanh nghiệp nhiều năm.

Theo số liệu thống kê, hàng năm khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu, còn khu vực trong nước nhập siêu, chứng tỏ nội lực yếu.

1.6- Giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ được coi là quốc sách hàng đầu nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Giáo dục đào tạo vẫn theo kiểu thầy thuyết giảng, trò ghi chép, học thuộc và gắng đạt điểm thi cao, chưa gắn với nhu cầu của thị trường lao động, chưa gắn lý

thuyết với thực hành. Nhiều trường không có phòng thực nghiệm hoặc phòng thực nghiệm rất lạc hậu. Một giáo sư của trường đại học Yale ở Mỹ gọi cách giáo dục truyền thống này là "tạo cho người học chết đuối về thông tin nhưng chết đuối về tri thức".

Nghiên cứu khoa học và công nghệ cũng yếu kém, hầu như chưa có quỹ đầu tư mạo hiểm, còn quỹ đầu tư cho R & D rất hạn hẹp. Báo Tiền Phong số 90, ngày 30-3-2016 và số 91, ngày 31-3-2016, đưa tin: đề án phòng thí nghiệm trọng điểm được thủ tướng chính phủ phê duyệt năm 2000, tổng vốn đầu tư ban đầu 966, 745 tỷ đồng, bình quân 60,4 tỷ đồng một phòng thí nghiệm, chủ trương lập 16 phòng (sau nâng lên thành 17 phòng) nhưng đến nay hầu hết các thiết bị đã xuống cấp và lạc hậu, đã khấu hao hết, nhưng không có kinh phí để đổi mới.

1.7- Bộ máy nhà nước công kênh nhưng hiệu lực và hiệu quả quản lý chưa cao, nạn tham nhũng, lãng phí, hối lộ còn trầm trọng, kỷ cương và trật tự xã hội chưa nghiêm đã gây nhiều trở ngại cho việc thực thi các chủ trương, chính sách pháp luật.

2. Cốt lõi của đổi mới tư duy kinh tế hiện nay là phần đấu đưa nền kinh tế thị trường ở nước ta lên trình độ kinh tế thị trường hiện đại và phát triển bền vững.

Muốn thế phải khắc phục những hạn chế trong bảy điểm nêu ở trên.

2.1- Tiếp tục hoàn thiện kinh tế thị trường có sự quản lý nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tiến lên trình độ kinh tế thị trường hiện đại. Trước hết phải tạo điều kiện cho sản xuất hàng hóa nhỏ, nhất là kinh tế nông hộ, chuyển lên sản xuất hàng hóa lớn theo hai xu hướng tất yếu khách quan. Một mặt khuyến khích những người có khả năng khởi nghiệp vươn lên thành nhà tư bản, những người không có điều kiện thì thành công nhân làm thuê. Phải coi việc này là một bước tiến, không nên mủi lòng vì đang làm chủ lại thành người làm thuê. Mặt khác, giúp những người sản xuất riêng lẻ tham gia vào các loại hình kinh tế hợp tác để có thể đứng vững trong cuộc cạnh tranh gay gắt của kinh tế thị trường.

Theo tư liệu trong bài "Về xây dựng, phát triển và nâng cao hiệu quả hợp tác xã trong nông nghiệp", của GSTS Vương Đình Huệ, đăng trên tạp chí Cộng sản, chuyên đề cơ sở, số 105, tháng 9/2015, thì tỷ lệ hộ nông dân tham gia HTX nông nghiệp tính đến tháng 10/2014 mới đạt khoảng 45% , và 92% số HTX là HTX dịch vụ nông nghiệp, và phần lớn HTX có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, trình độ quản lý yếu. Chỉ có khoảng 10% số HTX nông nghiệp đạt hiệu quả tốt. Như vậy là quá chậm.

Trong khi đó, theo tư liệu của bài "Công nghiệp hóa nông nghiệp ở Israel và những gợi ý với Việt Nam" của PGS TS Nguyễn An Ninh (Kỷ yếu Hội thảo khoa học "CNH, HĐH - Đột phá phát triển nông nghiệp bền vững và xây dựng nông thôn

mới", do Tạp chí Cộng sản và Tỉnh ủy Hà Nam tổ chức, tháng 4 năm 2015, thì ở Israel năm 2013 hai hình thức hợp tác là kibbutz và moshav đảm nhiệm canh tác khoảng 80% diện tích nông nghiệp của cả nước, và Israel là một trong những nước có nền nông nghiệp phát triển hàng đầu thế giới.

Theo tư liệu trên báo tiền phong số 337 ngày 2-12-2016, thì 90% nông sản Việt Nam xuất khẩu phải "mượn danh" tức là lấy nhãn hiệu của nước ngoài. Cần sớm khắc phục hiện trạng này.

Đồng thời phải tiếp tục nghiên cứu và tổng kết thực tiễn để làm rõ nội hàm của phạm trù "định hướng xã hội chủ nghĩa" và những giải pháp khả thi để đảm bảo định hướng này.

2.2- Coi trọng việc phân đầu để bắt kịp cách mạng công nghiệp lần thứ tư (hay còn gọi là cách mạng công nghiệp 4.0, là đúng để giảm khoảng cách tụt hậu quá xa, nhưng không được lơ là việc hoàn tất càng sớm càng tốt cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.

2.3- Không nên mê mải chạy theo thành tích về hiện vật mà phải đặt lên hàng đầu mục tiêu nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh tế, chấm dứt những hiện tượng như xây dựng những con đường đất nhất hành tinh, những công trình tốn hàng trăm, hàng ngàn tỷ đồng nhưng xây dựng xong không sử dụng....

2.4- Phải tăng cường kỷ luật tài chính, thắt chặt chi thường xuyên, giảm thâm hụt ngân sách do chi thường xuyên quá mức; tránh đầu tư công tràn lan vào những công trình chưa cấp thiết và trừng trị nghiêm những người ra quyết định đầu tư sai gây lãng phí.

2.5- Tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi giá trị sản phẩm công nghệ cao của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tăng cường quản lý để ngăn chặn việc trốn thuế thu nhập doanh nghiệp bằng cách thực hiện chuyển giá.

2.6- Cần đẩy mạnh đổi mới giáo dục và đào tạo theo hướng khuyến khích tinh thần tự học và tính sáng tạo của người học, gắn với nhu cầu của thị trường lao động, tăng thời gian thực tập. Một số trường nghề đã ký hợp đồng với các doanh nghiệp, nhờ đó đảm bảo học sinh tốt nghiệp có ngay việc làm phù hợp. Nên nhân rộng mô hình này.

Nhà nước phải lập quỹ đầu tư mạo hiểm, đồng thời vận động các doanh nghiệp cùng với nhà nước phát triển quỹ đầu tư cho R&D để hỗ trợ cho những người khởi nghiệp (Start-up) có óc sáng tạo thực hiện những dự án nghiên cứu khoa học hay ứng dụng khoa học, công nghệ mới vào sản xuất.

Theo tư liệu trong bài "chính sách phát triển nông nghiệp bền vững Israel và nhân tố tác động" của PGS TS Phạm Thị Thanh Bình, (kỷ yếu hội thảo khoa học đã dẫn ở trên) thì năm 2008, tổng vốn đầu tư mạo hiểm của Israel là khoảng 2 tỷ USD. Dân số Israel là trên 7 triệu người. Vốn đầu tư mạo hiểm bình quân đầu người cao gấp 2,5 lần so với Mỹ, 30 lần so với Châu Âu, 80 lần so với Trung Quốc và gấp 350 lần so với Ấn Độ; kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&B) từ ngân sách nhà nước chiếm khoảng 4,4% GDP, tương đương khoảng 10,8 tỷ USD vào năm 2011.

Israel có điều kiện tự nhiên vô cùng khắc nghiệt, hơn 70% lãnh thổ là sa mạc, khô cằn, thiếu nước ngọt, nhưng nhờ coi trọng nghiên cứu và ứng dụng khoa học – công nghệ nên có một nền nông nghiệp thuộc loại hàng đầu thế giới. Điều này chứng tỏ: Chỉ có nghiên cứu khoa học và công nghệ mới có thể ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.

2.7- Nghị quyết hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành trung ương khóa XII đã đề ra chủ trương; "tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa". Đây là một trong những điều kiện quyết định để thực hiện phát triển bền vững, tiến lên nền kinh tế thị trường hiện đại, bởi vậy cần đẩy lên một phong trào đưa nghị quyết này vào cuộc sống hiện thực. Có một bộ máy tinh gọn, trong sạch, vững mạnh thì sẽ diệt được mọi loại nội xâm để phát triển nhanh và lành mạnh./.

Tháng 12/2018

Anh nghĩa thân mến!

Vì thời gian quá gấp, nên tôi chưa kịp sưu tầm tư liệu, bởi vậy bài tham luận chỉ là những suy nghĩ ban đầu nặng về định tính, thiếu tư liệu minh họa về định lượng. Do đó, chắc chắn là chất lượng bị hạn chế. Mong anh giúp tôi báo cáo với Ban tổ chức Hội thảo thông cảm.

Xin cảm ơn!

Đỗ Thế Tùng

BÀN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC, THỊ TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

*Phạm Việt Dũng**

Để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Hội nghị Trung ương 5 khóa XII nêu rõ: Xác định rõ và thực hiện đúng vị trí, vai trò, chức năng và mối quan hệ của Nhà nước, thị trường và xã hội phù hợp với kinh tế thị trường; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; tăng cường và giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng⁽¹⁾. Đây là một trong những điểm mới trong quan điểm chỉ đạo của Đảng về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN. Có thể thấy, với xu hướng chung, không một xã hội nào phó mặc cho nhà nước và thị trường việc điều hành đời sống kinh tế - xã hội. Xây dựng nền kinh tế thị trường, củng cố tính hiệu quả của nhà nước và phát triển các tổ chức xã hội là những quá trình diễn ra đồng thời, làm tiền đề cho nhau và quan hệ chặt chẽ với nhau.

1. Kinh tế thị trường đã có quá trình hình thành và phát triển lâu dài. Ngày nay, kinh tế thị trường không chỉ là hình thức tổ chức sản xuất phổ biến ở các nước phát triển, mà còn lan dần sang các nước đang phát triển, có ảnh hưởng to lớn đến đời sống kinh tế - xã hội của thế giới nói chung, của từng quốc gia nói riêng.

Có thể hiểu nền kinh tế thị trường là nền kinh tế trong đó các quan hệ thị trường quyết định sự phân bổ nguồn lực thông qua hệ thống giá cả. Trong nền kinh tế thị trường, các cá nhân được tự do ra quyết định kinh tế. Các doanh nghiệp được tự do lựa chọn ngành, nghề kinh doanh, lựa chọn quy mô, công nghệ sản xuất và thuê các yếu tố sản xuất; tự do lựa chọn địa điểm và phương thức phân phối sản phẩm tạo ra... Hầu hết các quyết định đó không xuất phát từ động cơ đóng góp cho phúc lợi chung của toàn xã hội mà xuất phát từ lợi ích riêng.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, thị trường đã không hoàn hảo như mong đợi, trước hết là trong việc phân bổ nguồn lực hiệu quả. Ngoài ra, trong một số trường hợp, bản thân thị trường không thể mang lại những kết quả đáng mong muốn cho toàn xã hội. Khi điều này xảy ra, các nhà kinh tế nói rằng thị trường đã thất bại.

Chính bởi những lý do này mà nhà nước can thiệp vào các hoạt động kinh tế. Các nhà kinh tế đã khẳng định mặc dù không thể thay thế thị trường, nhưng nhà nước có thể hoàn thiện các hoạt động thị trường.

* TS, Tạp chí Cộng sản

⁽¹⁾ Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2017, tr. 28

Trong lịch sử kinh tế học phương Tây từng diễn ra nhiều lần tranh luận về mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường. Nội dung các cuộc tranh luận chủ yếu xoay quanh vấn đề tương quan giữa nhà nước và thị trường trong nền kinh tế: Nhà nước nhiều hay thị trường nhiều.

Có thể khái quát 3 quan điểm chính sau:

Nhà nước tối thiểu

Quan hệ giữa nhà nước với thị trường tự do theo lý thuyết đề cao vai trò “bàn tay vô hình” của thị trường. Đại diện cho trường phái này là nhà kinh tế học nổi tiếng người Anh Adam Xmit (1723 - 1790). Nói rất vắn tắt và giản đơn, theo ông, thị trường cần phải được vận hành một cách tự do, không bị méo mó bởi các quyết định hành chính.

Quan điểm này cho rằng: dân chúng, các doanh nghiệp hiểu biết về tình trạng của nền kinh tế không kém gì chính phủ, vì thế họ có đủ dữ liệu để tự điều chỉnh hành động của mình sao cho đạt hiệu quả nhất, do vậy không cần đến sự điều tiết của nhà nước. Nhà nước chỉ cần thực hiện ba chức trách quan trọng: *một là*, bảo vệ xã hội, khiến nó không bị xã hội khác xâm phạm; *hai là*, bảo vệ thành viên xã hội; *ba là*, xây dựng và duy trì những công trình công cộng và cơ cấu công cộng nào đó.

A. Xmit kết luận rằng, vai trò của nhà nước phải được hạn chế trong ba điều: an ninh, thực thi pháp luật công bằng và hàng hóa công. Dỡ bỏ rào cản thương mại sẽ làm tăng của cải của một quốc gia và người dân. Mặc dù viết điều này từ hơn 2 thế kỷ trước, nhưng A. Xmit vẫn có “tông đồ” trong thế kỷ XXI: đó là những người tin rằng: “Nhà nước chi phối ít nhất sẽ cai trị tốt nhất”.

Hiện nay, rất ít quốc gia còn áp dụng mô hình đề cao tuyệt đối vai trò của thị trường theo lý thuyết “bàn tay vô hình”.

Tuy nhiên, từ cuối những năm 70 của thế kỷ XX, thực tiễn ở phần lớn các nước đã chứng tỏ rằng sự *thất bại của can thiệp Nhà nước* về kinh tế ngày càng mang tính phổ biến và trở thành một vấn đề nghiêm trọng. Trong giai đoạn này, chủ nghĩa tự do mới lan rộng.

Các nhà kinh tế học theo chủ nghĩa tự do mới chỉ ra năm nguyên nhân chính gây ra thất bại của Nhà nước bao gồm:

- Nhà nước gắn với quyền lực, từ việc hình thành luật pháp đến việc thực thi pháp luật với một bộ máy hành pháp và tư pháp đồ sộ, do vậy khuynh hướng phổ biến là quan liêu, sách nhiễu bằng các thủ tục hành chính phức tạp, rối rắm;

- Các nhà chính trị và các tác nhân khác nhạy bén và tư lợi liên kết để kiểm soát việc phân bổ nguồn lực theo lợi ích của họ;

- Hành vi tham nhũng trong giới chính trị gia và các quan chức chính phủ;

- Không có hoặc thiếu các nhân viên có đủ năng lực với sự hiểu biết cần thiết về kinh tế và các hoạt động kinh doanh;

- Thiếu kiến thức về khu vực tư nhân và cách thức hoạt động của khu vực này.

Họ cho rằng, thị trường có khả năng tự điều tiết đầy đủ, phản đối sự can thiệp của nhà nước. Quan điểm này được chấp nhận rộng rãi ở Hoa Kỳ (thời kỳ Tổng thống R. Ri-gân), Vương quốc Anh (Thủ tướng M. Thát-chor) và Tây Đức (Thủ tướng H. Kôn). Ở cả ba nước này, chính sách đã được điều chỉnh theo hướng ủng hộ *mô hình nhà nước tối thiểu*.

Nhà nước nhiều

Quan hệ giữa nhà nước với thị trường theo lý thuyết đề cao vai trò “*bàn tay hữu hình*” của nhà nước. Học thuyết kinh tế của J.M. Kên là nền tảng tư tưởng về sự can thiệp của nhà nước. Ông cho rằng, nhà nước phải đóng vai trò lớn trong nền kinh tế thị trường. Là người chịu trách nhiệm chính trong việc ổn định các hoạt động kinh tế, nhà nước có nhiệm vụ thực hiện những chính sách và biện pháp tài chính - tiền tệ để chống lại những cuộc suy thoái chu kỳ, bảo đảm đủ việc làm và duy trì nền kinh tế trong trạng thái không có lạm phát.

Nhiều nhà lý luận kinh tế đã đánh giá cao tư tưởng của J.M. Kên, coi đó là “*liều thuốc*” hữu hiệu giúp cho nền kinh tế tư bản từ kém phát triển trở thành phát triển.

Kể từ khi tác phẩm *Lý thuyết tổng quát về việc làm, tiền tệ và lãi suất* của J.M. Kên được xuất bản (năm 1936), quan điểm ủng hộ nhà nước có vai trò can thiệp vào thị trường mới được chấp nhận một cách rộng rãi. Lịch sử cũng đã chứng minh các nền kinh tế thị trường thành công đều cần có sự can thiệp và hỗ trợ của nhà nước.

Các nhà kinh tế theo quan điểm này nói rằng thị trường đã thất bại. Thuật ngữ “*thất bại thị trường*” thường được sử dụng trong hai tình huống. *Thứ nhất*, thất bại thị trường xuất hiện do thị trường không thể phân bổ các nguồn lực của xã hội một cách hiệu quả. *Thứ hai*, thất bại thị trường được thể hiện ở những hạn chế trong việc thực hiện các mục tiêu xã hội bên cạnh mục tiêu hiệu quả kinh tế.

Sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, nhiều người cho rằng chủ nghĩa tự do mới là nguyên nhân chính của cuộc khủng hoảng này. Và, dường như cuộc khủng hoảng lần này chứng tỏ tính đúng đắn của lý thuyết Kên: nền kinh tế

Mỹ bị sụp đổ do thả lỏng quá mức vai trò điều tiết của thị trường tự do, đồng thời việc khắc phục khủng hoảng bằng các gói kích cầu của nhà nước theo đúng đề xuất của J.M. Kên. Rất nhiều chính phủ các nước phương Tây cũng đã áp dụng chính sách ứng phó dựa theo quan điểm của chủ nghĩa Kên mới.

“Võ bằng hai bàn tay”

Trên thực tế, quan điểm nhìn nhận nhà nước như một hệ thống có vai trò đặc biệt trong việc “sửa chữa” những thất bại của thị trường đã trị vì cả trong lý thuyết kinh tế lẫn trong thực tế điều hành chính sách ở hầu hết các nền kinh tế trên thế giới từ khi học thuyết Kên ra đời năm 1936 cho đến đầu những năm 70 của thế kỷ trước. Nhưng nó đã dần mất đi tính hấp dẫn do thực tiễn ở phần lớn các nước đã chứng tỏ rằng sự thất bại của can thiệp Nhà nước về kinh tế ngày càng mang tính phổ biến và trở thành một vấn đề nghiêm trọng.

Trong việc cung ứng kết cấu hạ tầng vật chất, xây dựng và vận hành hệ thống viễn thông, cũng như cung cấp các dịch vụ công cộng, như điện và nước, các doanh nghiệp nhà nước thường hoạt động không hiệu quả. Sự kiểm soát của chính phủ bằng cách can thiệp trực tiếp vào hoạt động kinh tế của các doanh nghiệp tư nhân, chẳng hạn chính sách ưu đãi về đầu tư, thường tỏ ra rất tốn kém và không hiệu quả, và thậm chí trong nhiều trường hợp còn phản tác dụng.

Quan hệ giữa nhà nước với thị trường trong nền kinh tế thị trường hiện đại giống như “bàn tay vô hình”, “bàn tay hữu hình” cũng có những khuyết tật riêng của nó. Vấn đề ở đây là làm thế nào để kết hợp một cách hài hòa cơ chế thị trường với vai trò điều tiết kinh tế của chính phủ. P. A. Xam-en-xon là một trong những người khởi xướng lý thuyết cho rằng, phát triển kinh tế phải dựa vào cả “*hai bàn tay*”, đó là cơ chế thị trường và nhà nước. Để đối phó với những khuyết tật của cơ chế “bàn tay vô hình”, các nền kinh tế hiện đại là sự hỗn hợp giữa thị trường và bàn tay hữu hình của nhà nước thông qua các chính sách và luật lệ của chính phủ. Ngày nay, lý thuyết về “nền kinh tế hỗn hợp” đang thu hút được sự quan tâm của các nhà kinh tế ở mọi trường phái khác nhau, và được nhiều quốc gia trên thế giới áp dụng. Tuy nhiên, trên thực tế, điều khó khăn nhất đối với các chính phủ trong điều hành kinh tế là xác định được ranh giới giữa nhà nước và thị trường.

2. Những ý kiến gần đây về nhà nước đã chỉ ra rằng, sự phân đôi kiểu nhà nước hay thị trường, công cộng hay tư nhân đều thất bại ở hai khía cạnh. Thứ nhất, giữa nhà nước và thị trường, công cộng và tư nhân không có một ranh giới rõ ràng. Ở hầu hết các nước, giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân “thuần túy” là các loại hình liên doanh chông chéo, ví dụ như các công ty cổ phần; các doanh nghiệp nhà nước có ban quản lý được thuê từ khu vực tư nhân; các hãng tư nhân hoạt động với các đặc quyền của nhà nước; các hợp tác xã;... Thứ hai, các thị

trường đòi hỏi một khuôn khổ pháp lý và điều tiết mà chỉ chính phủ mới có thể cung cấp. Các quyền và trách nhiệm pháp lý cũng quan trọng như hệ thống trao đổi hàng hoá của thị trường. Như vậy, vấn đề đặt ra không chỉ đơn thuần là sự lựa chọn giữa nhà nước hay thị trường. Hay nói cách khác, quan hệ giữa nhà nước và thị trường không là mối quan hệ đối lập. Bên này giảm thì bên kia tăng.

Ở một góc độ khác, mối quan hệ này là mối quan hệ cộng sinh, có tính chất tương hỗ lẫn nhau. Vấn đề đặt ra là có nên coi “bàn tay vô hình” và “bàn tay hữu hình” là các lực lượng chế ước và cân đối lẫn nhau trong mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường, hay cần tìm và phát huy mối quan hệ này thông qua lực lượng xã hội. Xuất hiện một xu hướng mới, là tìm kiếm một lực lượng hoàn toàn mới vượt ra ngoài chính phủ và thị trường để cân bằng mối quan hệ này. Đó là “*bàn tay thứ ba*”.

Với “*bàn tay thứ ba*”, xã hội thông qua hoạt động có tổ chức khơi dậy ý thức công cộng của dân chúng, qua đó tác động đến quyết sách chính phủ, đồng thời có thể hình thành sự giám sát và chế ước bên ngoài của xã hội đối với quyền lực nhà nước và hành vi thị trường, từ đó tránh được tình trạng quyền lực đi đôi với lạm quyền, lợi ích nhóm, còn thị trường đi đôi với tham lam và giả dối. Ngoài ra, các nhóm xã hội này còn có thể thay thế nhà nước và thị trường cung cấp những sản phẩm công mà nhà nước và thị trường không đủ sức hoặc không muốn cung cấp, bởi: *một mặt*, các sản phẩm công mà nhà nước cung cấp là những sản phẩm công phổ biến, không thể tính đến sự khác biệt của từng khu vực, đối tượng, do đó về mặt cung cấp một số sản phẩm công đặc thù thì chính phủ không vươn tới được; *mặt khác*, các doanh nghiệp tư nhân với mục đích lợi nhuận nên sẽ không muốn tham gia cung cấp một số sản phẩm công.

Để thực hiện mục tiêu này, vấn đề đặt ra đối với các quốc gia trong giải quyết mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường là cần phải xây dựng một xã hội năng động, tồn tại giữa nhà nước và thị trường, nó đòi hỏi thị trường phục tùng xã hội và chịu sự giám sát, quản lý của nhà nước.

Ở nhiều nước tư bản phương Tây, xã hội dân sự đã có vai trò không nhỏ trong bảo đảm sự cân bằng này. Có thể khái quát ở một số vai trò cơ bản sau:

- Tham gia quá trình xây dựng và thực hiện chính sách ở khu vực công.
- Tham gia công tác quản trị khu vực công, đặc biệt các vấn đề về tăng trưởng, cạnh tranh, việc làm.
- Kết nối các mạng lưới xã hội, xây dựng, tạo niềm tin với nhau, tạo nguồn vốn xã hội to lớn, tham gia phát triển các mặt như tự quản địa phương, hỗ trợ các nghiệp đoàn, bảo vệ các nhóm yếu thế, tham gia bảo vệ môi trường, tăng tình tương thân, tương ái,...

- Tham gia kiểm tra, giám sát và phản biện xã hội. Thông qua các tổ chức xã hội này, người dân thực hiện vai trò là người đối trọng, kiểm tra, giám sát, phản biện xã hội.

Ngoài ra, một vai trò không nhỏ nữa, đó là tham gia cung cấp các dịch vụ xã hội, xây dựng các doanh nghiệp xã hội, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Đặc biệt, các doanh nghiệp xã hội được hình thành từ các sáng kiến xã hội, trên nền tảng giải quyết một vấn đề xã hội cụ thể của cộng đồng, đã đóng góp vai trò không nhỏ trong cung ứng dịch vụ công. Hiện nay, nhiều quốc gia đã chính thức công nhận doanh nghiệp xã hội và tạo lập khung khổ pháp lý, ban hành các chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp này để hỗ trợ nhà nước thực hiện có hiệu quả hơn các mục tiêu xã hội.

Tuy nhiên, các tổ chức xã hội dân sự này cũng có những hạn chế nhất định sau⁽²⁾:

Thứ nhất, do các tổ chức xã hội dân sự thường được tổ chức theo những tiêu chí, tôn chỉ của một ngành, nghề, tôn giáo, hoặc khu vực dân cư nhất định,... nên mối quan tâm lớn nhất của họ phần lớn thường dành cho bản thân tổ chức của mình, chứ không cho toàn thể xã hội, ý thức trách nhiệm của các tổ chức này đôi khi cũng có giới hạn.

Thứ hai, một số các tổ chức xã hội dân sự, trong đó có các nhóm sắc tộc, tôn giáo cực đoan lợi dụng danh nghĩa của mình để có những hoạt động tiêu cực, gây tác động xấu đến chính trị, an ninh, xã hội ở các quốc gia, tạo nên sự rối loạn, bất ổn định, làm tổn hại sâu sắc đến phát triển an ninh, thịnh vượng, kinh tế, xã hội các quốc gia.

Thứ ba, các tổ chức xã hội dân sự, đặc biệt là các tổ chức phi chính phủ (NGOs) ở Liên minh châu Âu (EU) nói chung đã phát triển quá nhanh, vượt khỏi tầm kiểm soát của đất nước. Trong đó có những NGOs đã đưa ra những tôn chỉ mục đích, những hoạt động trái luật, đã can thiệp quá sâu vào chính trị an ninh đất nước, thực hiện những hành động câu kết, bạo loạn, gây mất ổn định, làm tổn hại đến kinh tế, chính trị, xã hội đất nước, khiến cho đời sống của nhân dân thêm khó khăn.

Thứ tư, các tổ chức xã hội dân sự chủ yếu phát triển không dựa trên nền tảng pháp lý (luật về hội), hoạt động không chịu sự chi phối của pháp luật đất nước, sẽ rất dễ dàng tạo ra các nhóm xã hội, giai cấp... đối kháng, đối lập và sẽ tạo nên các phân mảng xã hội, xung đột xã hội, làm ảnh hưởng xấu đến sự phát triển chính trị, an ninh, kinh tế, xã hội đất nước.

Tóm lại, nhà nước và thị trường ở trong mối quan hệ vừa đối lập, vừa cộng sinh, có thể hợp lực, vì vậy, cần coi trọng “bàn tay thứ ba” ngoài “bàn tay vô hình” và “bàn tay hữu hình”, để phát huy lực lượng của xã hội. Tuy nhiên, “lực lượng thứ

⁽²⁾ Xem: Đinh Công Tuấn, *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về xã hội dân sự ở Liên minh châu Âu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2010, tr. 216 - 219

ba” này không phải là “chìa khóa vạn năng”, cứ sử dụng nó thì cái gì cũng có thể giải quyết được. Bởi vì, nó là khu vực nằm giữa nhà nước, thị trường gia đình, là một khoảng không gian “không phân định rõ ràng”. Mỗi quốc gia có cách vận dụng, thực hiện xây dựng các tổ chức xã hội khác nhau, cơ sở pháp lý và cơ chế chế tài để vận hành không giống nhau và đều chưa thật rõ ràng.

3. Ở Việt Nam, qua hơn 30 năm đổi mới, chúng ta đã có những thành công bước đầu trong việc hình thành và hoàn thiện cơ chế thị trường, cũng như điều chỉnh vai trò tương ứng của nhà nước trong nền kinh tế. Trước hết, đó là sự thay đổi cơ bản quan niệm về chức năng của nhà nước trong nền kinh tế. Nếu như Đại hội VII chỉ dừng lại ở mức độ xác định nhiệm vụ: “Bộ máy nhà nước từng bước chuyển sang chức năng quản lý nhà nước, khắc phục dần sự can thiệp vào điều hành kinh doanh...” thì đến Đại hội VIII, quan điểm này được cụ thể hóa hơn: “Nhà nước định hướng phát triển, trực tiếp đầu tư vào một số lĩnh vực, thiết lập khuôn khổ pháp luật, xây dựng chính sách nhất quán, phân phối lại thu nhập, hạn chế tiêu cực của cơ chế thị trường”. Đại hội IX đã xác định rõ định hướng đổi mới chính sách căn bản là: “Tiếp tục đổi mới các công cụ quản lý vĩ mô của nhà nước đối với nền kinh tế. Đổi mới hơn nữa công tác kế hoạch hóa, nâng cao công tác xây dựng các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội”. Tại Đại hội XII, thành quả của đổi mới trong quan niệm về chức năng của Nhà nước trong nền kinh tế đã thể hiện rõ ràng, vững chắc hơn với khẳng định: “Vai trò của Nhà nước đã được điều chỉnh phù hợp hơn với cơ chế thị trường, ngày càng phát huy dân chủ trong đời sống kinh tế - xã hội”⁽³⁾.

Nhà nước cũng từng bước phát huy vai trò của mình trong sửa chữa những “khuyết tật của thị trường” thông qua các chính sách an sinh xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường.

Cùng với đó, các tổ chức chính trị - xã hội đóng vai trò không nhỏ trong mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, vừa là trung tâm đoàn kết, tập hợp đông đảo các lực lượng quần chúng nhân dân (tính chất xã hội), đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của các thành viên vừa thực hiện vai trò nền tảng chính trị của chính quyền nhân dân, tổ chức động viên nhân dân thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của Đảng và Nhà nước.

Bên cạnh các tổ chức chính trị - xã hội, trong hệ thống chính trị - xã hội Việt Nam còn có hàng trăm tổ chức xã hội khác. Các tổ chức xã hội này đang ngày càng nhiều và gồm các hình thức tổ chức phong phú như các hiệp hội kinh tế, hội nghề nghiệp, các hội quần chúng tập hợp theo sở thích, ý nguyện, các tổ chức hoạt động

⁽³⁾ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr. 98

tương trợ xã hội không nhằm mục đích lợi nhuận... Các hội đã tập hợp đông đảo hội viên tham gia vào các tổ chức trên hầu hết mọi lĩnh vực kinh tế, xã hội, ngành nghề và thể hiện được vai trò của mình với tư cách lực lượng xã hội, cụ thể như tham gia thực hiện dân chủ cơ sở; hỗ trợ các hoạt động kinh tế; tham gia xây dựng, thực hiện và giám sát thực hiện luật pháp, chính sách kinh tế... Hoạt động của các hội đã có những hình thức và nội dung mới phù hợp với lợi ích của hội viên trong cơ chế thị trường, nâng cao trình độ nghề nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh, đấu tranh bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hội viên, kể cả quyền lợi của hội viên khi có quan hệ kinh tế với nước ngoài; đóng góp ý kiến với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hội viên; cùng Nhà nước chăm lo những vấn đề xã hội, trước hết là trong lĩnh vực nhân đạo, từ thiện...

Để bảo đảm hài hòa mối quan hệ Nhà nước - thị trường - xã hội phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, theo chúng tôi, cần lưu ý một số điểm sau:

Một là, xác định sự phối hợp giữa Nhà nước, thị trường và xã hội là xu hướng hiện đại trong quản lý nền kinh tế thị trường. Nhiệm vụ cụ thể của Nhà nước, thị trường và xã hội biến chuyển cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường ở trong từng bối cảnh cụ thể và từng thời gian cụ thể. Ở nước ta hiện nay, nhiệm vụ bao trùm và xuyên suốt trong việc phát huy hiệu quả mối quan hệ Nhà nước - thị trường - xã hội là xây dựng một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiệu quả, cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng, tôn trọng quyền sở hữu cá nhân và lợi ích cá nhân, qua đó nâng cao sự thịnh vượng của mỗi cá nhân và toàn xã hội.

Hai là, Nhà nước phải giữ vai trò chủ thể phát triển xã hội, với tư cách là chủ thể chính trị, nhà nước xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách tạo động lực cho thị trường phát triển, đồng thời tạo sự hài hòa trong phát triển giữa cá nhân và cộng đồng, giữa các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội,... Coi trọng đúng mức chức năng “làm kinh tế” của nhà nước. Việc phân bổ các nguồn lực của nhà nước không thể theo ý muốn chủ quan, mà phải theo các tín hiệu của thị trường, bảo đảm sự minh bạch và có hiệu quả. Muốn vậy, cần tiếp tục đẩy nhanh các tiến trình cơ cấu lại đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và ngân sách nhà nước phù hợp với cơ chế thị trường, xác định rõ thứ tự các hướng ưu tiên để tập trung hỗ trợ có hiệu quả về tài chính và các nguồn lực khan hiếm cho một số lĩnh vực kinh tế.

Ba là, xây dựng bộ máy quản lý tinh gọn, phân cấp, trao quyền, xã hội hóa có chọn lọc nhiều lĩnh vực quản lý và cung cấp các dịch vụ công, thúc đẩy dân chủ cơ sở nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả của quản lý nhà nước và các dịch vụ hành chính công... chuyển tư duy từ “Nhà nước quản lý” sang “Nhà nước kiến tạo” hướng vào

phục vụ người dân và doanh nghiệp. Cải cách bộ máy hành chính, cắt giảm rào cản, tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp. Đề cao mức độ minh bạch và trách nhiệm giải trình để tăng cường sự tin cậy lẫn nhau giữa các tác nhân trong nền kinh tế thị trường. Sự tin cậy là một yếu tố quyết định trong các giao dịch trên thị trường, bổ sung cho những lỗ hổng của hệ thống pháp luật. Ở nền kinh tế thị trường của nước ta, có nhiều hiện tượng cho thấy có sự thiếu lòng tin giữa các tác nhân trong nền kinh tế, như giữa cơ quan nhà nước và doanh nghiệp, giữa các doanh nghiệp với nhau, giữa người dân và doanh nghiệp, giữa người dân và công chức nhà nước,...

Bốn là, phát huy vai trò và sự chủ động tham gia của người dân, các tổ chức xã hội trong quá trình quản lý nhà nước, xã hội. Pháp luật quy định nhân dân có quyền và trách nhiệm giám sát cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức nhà nước. Nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện để nhân dân và các tổ chức xã hội giám sát hoạt động của mình. Đại hội X của Đảng nêu rõ: “Coi trọng và nâng cao vai trò của các cơ quan dân cử, của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, các phương tiện thông tin đại chúng và của nhân dân trong việc giám sát cán bộ, công chức”⁽⁴⁾. Tuy nhiên, từ việc chỉ đạo của Đảng đến việc luật hóa quy định rõ quyền, lợi ích hợp pháp và vai trò giám sát và đặc biệt có cơ chế cho việc thực hiện giám sát chính sách, pháp luật vẫn còn nhiều vấn đề cần được hoàn thiện. Trong thời gian tới, cần tập trung giải quyết vấn đề này, tạo điều kiện để các tổ chức xã hội, nhân dân thực hiện tốt vai trò giám sát, đánh giá hoạt động của các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức nhà nước trong việc tổ chức và thực hiện chức năng quản lý hành chính của mình.

Năm là, kết hợp hài hòa giữa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội với bảo đảm an sinh xã hội ngay trong từng bước đi và từng chính sách. Các chính sách xã hội bên cạnh việc bảo đảm công bằng, hướng đến phục vụ con người cần tính đến sự chia sẻ giữa nhà nước, xã hội và người dân.

Sáu là, có thể chế phù hợp cho công tác quản lý nhà nước đối với các hội, tổ chức phi chính phủ. Các cơ quan nhà nước còn rất lúng túng, hoặc buông lỏng quản lý, hoặc bao biện làm thay, can thiệp quá mức vào công việc tổ chức nội bộ của các hội, chưa tôn trọng tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của hội. Chậm ban hành, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức, hoạt động và quản lý hội cho phù hợp với tình hình mới.

⁽⁴⁾ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 160

TƯ DUY MỚI VỀ THU HÚT VÀ SỬ DỤNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) QUA THỰC TIỄN HƠN 30 NĂM Ở VIỆT NAM

PGS.TSKH. Trần Nguyễn Tuyên

Hội đồng Lý luận Trung ương

Tóm tắt: Một văn bản có giá trị và ý nghĩa quan trọng đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam là việc Quốc hội ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tháng 12/1987, đến nay đã hơn 30 năm. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã tăng nhanh trong thời gian qua, *tính đến ngày 20/09/2018, cả nước có 26.646 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 334 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án FDI ước đạt 185,62 tỷ USD, bằng 55,5% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực.*

Thực tế quá trình đổi mới vừa qua cho thấy, đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đóng góp quan trọng trong sự phát triển kinh tế- xã hội của đất nước, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế, nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế. Bên cạnh kết quả đạt được, quá trình thu hút và sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng còn nhiều mặt hạn chế và đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết như hoàn thiện đổi mới cơ chế, chính sách và tổ chức thực hiện.

Từ khóa : đầu tư trực tiếp nước ngoài, môi trường đầu tư, nội lực, ngoại lực, thu hút và sử dụng FDI.

1. Các nhân tố quốc tế và trong nước tác động đến việc thu hút và sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong bối cảnh hội nhập quốc tế ở Việt Nam qua hơn 30 năm đổi mới

Đại hội VI của Đảng cộng sản Việt Nam tháng 12 năm 1986 đã mở đầu quá trình đổi mới đất nước với bước ngoặt trong đổi mới tư duy, nhất là tư duy kinh tế của Đảng ta, chủ trương mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế. Đại hội khẳng định “kết hợp sức mạnh của dân tộc và sức mạnh của thời đại”, ngoài các nước xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đồng thời tranh thủ mở mang quan hệ kinh tế và khoa học, kỹ thuật với các nước thế giới thứ ba, các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi. Nghị quyết Đại hội cũng xác định nội dung chính của chính sách kinh tế đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới trước hết bao gồm: đẩy mạnh xuất nhập khẩu, tranh thủ vốn viện trợ và vay dài hạn, *khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài.* Đây là hướng đi đúng trong việc xử lý mối quan hệ giữa độc lập tự chủ và mở rộng quan

hệ đối ngoại trong bối cảnh quốc tế các thế lực thù địch đang thực hiện chính sách bao vây, cấm vận về kinh tế, cô lập về chính trị đối với nước ta.

Sau Đại hội VI, trong bối cảnh tình hình quốc tế thay đổi nhanh chóng, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu lâm vào khủng hoảng, năm 1988, Đảng ta chủ trương mở rộng quan hệ đối ngoại, bình thường hóa quan hệ với Mỹ và Trung Quốc. Một văn bản có giá trị và ý nghĩa quan trọng đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam là việc Quốc hội ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tháng 12/1987. Đây là văn bản pháp lý đầu tiên sau khi Việt Nam thống nhất nhằm kêu gọi vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Cùng với kết quả đạt được và tầm quan trọng của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, đến Đại hội X của Đảng tháng 4/2006 đã xếp kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một trong 5 thành phần kinh tế (kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài).

Trải qua 30 năm đổi mới, Đại hội XII của Đảng đã tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận, khẳng định vai trò của hội nhập quốc tế trong công cuộc đổi mới đất nước, nhấn mạnh hội nhập kinh tế quốc tế là nội dung cơ bản của hội nhập quốc tế. Đại hội đã phát triển hơn định hướng về hội nhập quốc tế trong bối cảnh mới, xác định cần: “đảm bảo lợi ích tối cao quốc gia – dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa dạng hóa đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế. Trên cơ sở vừa hợp tác, vừa đấu tranh, hoạt động đối ngoại nhằm phục vụ mục tiêu giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, ***tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao đời sống nhân dân***, nâng cao vị thế, uy tín của đất nước và góp phần cho sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.”⁽¹⁾

Tổng kết 30 năm đổi mới, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã rút ra 5 bài học, trong đó bài học thứ tư là “*phải đặt lợi ích quốc gia dân tộc lên trên hết*”, kiên trì độc lập, tự chủ, đồng thời chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên cơ sở bình đẳng cùng có lợi; kết hợp phát huy sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa⁽²⁾.

⁽¹⁾ Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị Quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2016, Tr.153

⁽²⁾ Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị Quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2016, Tr.69,70.

Thực tiễn hơn 30 năm đổi mới ở nước ta đã khẳng định chủ trương thu hút sử dụng các nguồn lực bên ngoài có vị trí quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển bền vững, hỗ trợ nguồn lực cho đầu tư phát triển, thực hiện xóa đói giảm nghèo và góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hóa không chỉ là xu thế khách quan mà còn là quá trình.

Thu hút và sử dụng các nguồn vốn FDI trong quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam gắn liền với việc đàm phán và ký kết các hiệp định thương mại song phương và đa phương như: Việt Nam ra nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) ngày 7/11/2006, hiện nay Việt Nam đã tham gia đàm phán và ký kết 12 hiệp định thương mại tự do (FTAs) song phương và đa phương. Trong đó có các FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), do Tổng thống Mỹ D. Trump từ bỏ hiệp định này, nên các nước còn lại đang đàm phán để duy trì phương án (TPP- 1, không có Mỹ), đồng thời Việt Nam đang đàm phán với Liên minh Châu Âu (EU) để ký kết Hiệp định Thương mại tự do FTA với EU, nhiều khả năng hiệp định này sẽ được ký kết vào mùa hè năm 2018.

Theo đánh giá của các chuyên gia, Việt Nam có nhiều lợi thế trong việc thu hút các nguồn lực bên ngoài như đầu tư nước ngoài (FDI). Việt Nam nằm ở khu vực Đông Nam châu Á, thuộc Châu Á -Thái Bình Dương, đó là khu vực phát triển năng động nhất hiện nay. Đặc biệt với hơn 3.000km bờ biển kéo dài từ Bắc vào Nam, Việt Nam có vị trí thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu cũng như tiếp cận các mạng lưới vận chuyển hàng hóa, hàng hải quốc tế. Đây được coi là một lợi thế rất lớn của Việt Nam trong môi trường giao thương toàn cầu. Mặt khác, nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới và xuất phát từ một nền kinh tế nông nghiệp, Việt Nam có nhiều thế mạnh trong việc phát triển nông nghiệp, trở thành một nguồn cung cấp nông - lâm - thủy sản tương đối trọng điểm cho khu vực và thế giới. Với dân số gần 100 triệu người, dân số trong độ tuổi lao động chiếm khoảng 60%, trong đó phần lớn là nguồn lao động trẻ, có khả năng tiếp thu kiến thức, kinh nghiệm và những tiến bộ khoa học công nghệ, lao động thuộc loại rẻ trong khu vực và thế giới, đang tạo điều kiện để thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Sau hơn 30 năm đổi mới và mở cửa nền kinh tế, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn về phát triển kinh tế - xã hội, nhất là xóa đói giảm nghèo thực hiện các mục tiêu phát triển Thiên nhiên kỷ của Liên hiệp quốc, nền kinh tế liên tục tăng trưởng với tốc độ khá cao so với bình quân của thế giới và khu vực. Mặc dù liên tục phải đối mặt với những bất ổn và thách thức khi nền kinh tế thế giới trải qua giai đoạn suy thoái 10 năm gần đây, Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng GDP trung bình trên 6%/năm. Chính phủ Việt Nam cũng đặt ra mục tiêu trở

thành nước có thu nhập trung bình cao vào năm 2035. Tốc độ tăng trưởng cao và ổn định qua nhiều năm luôn là một điểm hấp dẫn các nhà đầu tư đồng thời giúp Việt Nam nâng cao vị thế trong việc thu hút đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao, Việt Nam cũng thành công trong việc duy trì ổn định các chỉ số kinh tế vĩ mô khác như: tỷ lệ lạm phát những năm gần đây được kiểm soát ở mức dưới 5%, tỷ giá ngoại hối được duy trì ở mức ổn định, không có những biến động bất thường, tăng trưởng tín dụng được kiểm soát. Chính phủ liên chính, kiên tạo và hành động quyết liệt vì doanh nghiệp và người dân, tích cực cải thiện môi trường đầu tư đã đem lại kết quả rõ rệt, *sự nhẩy bậc ấn tượng về môi trường kinh doanh ở Việt Nam như trong Báo cáo Doing Business 2018 vừa được Ngân hàng Thế giới công bố ngày 31/10/2017 vừa qua cho thấy có sự cải thiện đáng kể, lên vị trí 68/190 nền kinh tế, tăng 14 bậc so với năm ngoái (ở vị trí 82)*. Đây là mức tăng bậc nhiều nhất mà Việt Nam đạt được trong thập niên qua. Nhờ đó, Việt Nam đã vượt khá nhiều nước trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương và ASEAN. Cụ thể, trong ASEAN, Việt Nam chỉ đứng sau 4 nước là: Singapore (đứng vị trí thứ 2 thế giới về môi trường kinh doanh), Malaysia (vị trí 24), Thái Lan (vị trí 26) và Brunei Daruxalam (vị trí 56), nhưng môi trường kinh doanh của Việt Nam được xếp trên 6 nước còn lại của ASEAN⁽³⁾.

Số liệu của Cục Quản lý đăng ký kinh doanh (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cho biết, tính đến hết tháng 12/2017 có 126.859 doanh nghiệp được thành lập, tăng nhanh so với con số 110.000 doanh nghiệp đạt được của năm 2016 và cũng là năm xác lập kỷ lục thứ 3 liên tiếp. Điều đó cho thấy phong trào khởi nghiệp của Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ⁽⁴⁾.

Bên cạnh đó, sự tăng trưởng nhanh của tầng lớp trung lưu cho thấy sự phát triển nền kinh tế đã đem lại lợi ích cho các tầng lớp xã hội, sự tăng trưởng nhanh của tầng lớp trung lưu là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng tiêu dùng trong nước, tăng độ hấp dẫn của thị trường nội địa Việt Nam.

Đồng thời với quá trình tích cực chủ động hội nhập quốc tế, duy trì chính sách mở cửa nền kinh tế đã góp phần khẳng định vai trò và vị thế ngày càng quan trọng của Việt Nam trong kinh tế khu vực và thế giới. Việt Nam là nước chủ nhà của Diễn đàn Hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương lần thứ 25, đã tổ chức thành công tuần lễ cấp cao APEC trong tháng 11/2017 vừa qua, với sự có mặt của nguyên thủ 21 quốc gia và vùng lãnh thổ tại thành phố Đà Nẵng, đã khẳng định vị thế, uy tín của Việt Nam ngày càng được nâng cao trong khu vực và trên thế giới.

⁽³⁾ Thời báo Kinh tế Việt Nam, số 262, thứ 5 ngày 02/11/2017, tr.5.

⁽⁴⁾ 127 doanh nghiệp mới trong năm 2017, Thời báo Kinh tế Việt Nam, số 309, thứ 4, ngày 27/12/2017, tr.5.

Hiện nay, Việt Nam có quan hệ ngoại giao với 185 nước, quan hệ kinh tế với 224 nước và vùng lãnh thổ, thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với 15 nước, quan hệ đối tác toàn diện với 11 nước, Việt Nam là thành viên của hầu hết các tổ chức khu vực và quốc tế lớn.

Các nhân tố trên là những nguyên nhân khách quan và chủ quan tạo điều kiện cho Việt Nam thu hút và sử dụng khá thành công nguồn vốn FDI qua 30 năm đổi mới; được dư luận quốc tế đánh giá cao, coi Việt Nam là một điểm sáng trong khu vực trong việc thu hút và sử dụng các nguồn lực bên ngoài, trong quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.

2-Kết quả trong việc thu hút và sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong bối cảnh hội nhập quốc tế ở Việt Nam

2.1 Những thành tựu đạt được.

Chốt số liệu quý III/2018, Cục đầu tư nước ngoài (FIA) – Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết, 9 tháng đầu năm 2018, tổng vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài là 25,37 tỷ USD, bằng 99,6% so với cùng kỳ năm 2017. Tính đến ngày 20/09/2018, cả nước có 26.646 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 334 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án FDI ước đạt 185,62 tỷ USD, bằng 55,5% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực.

- **Theo lĩnh vực:** Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19/21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân; trong đó, lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng cao nhất với 190,8 tỷ USD, chiếm 57,1% tổng vốn đầu tư, tiếp theo là các lĩnh vực kinh doanh bất động sản với 57,3 tỷ USD (chiếm 17,1% tổng vốn đầu tư), sản xuất, phân phối điện, khí nước với 22,7 tỷ USD (chiếm 6,8% tổng vốn đầu tư).

- **Theo đối tác đầu tư:** đã có 129 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam, trong đó đứng đầu là Hàn Quốc với tổng vốn đăng ký 61,4 tỷ USD (chiếm 18,3% tổng vốn đầu tư). Nhật Bản đứng thứ hai với 55,7 tỷ USD (chiếm 16,6% tổng vốn đầu tư), tiếp theo lần lượt là Singapore và Đài Loan (Trung Quốc), Britishvirgin Islands, Hồng Kông (Trung Quốc).

- **Theo địa bàn:** đầu tư nước ngoài đã có mặt ở tất cả 63 tỉnh, thành phố trong cả nước; trong đó, TP HCM vẫn là địa phương dẫn đầu trong thu hút FDI với 44,4 tỷ USD (chiếm 13,3% tổng vốn đầu tư), tiếp theo là Hà Nội với gần 32,8 tỷ USD (chiếm 9,8% tổng vốn đầu tư), Bình Dương với 30,8 tỷ USD (chiếm 9,2% tổng vốn đầu tư).

(Theo Thời báo Kinh tế Việt Nam, số 232 – thứ Năm ngày 27/09/2018, trang 4).

Như vậy, kể từ khi Luật Đầu tư nước ngoài có hiệu lực đến hết năm 2017, cả nước có 24.748 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký đạt gần 318,7 tỷ USD, tương ứng với mức tăng vốn thời kỳ đầu gần 200 lần ⁽⁵⁾.

Đây là con số tăng ấn tượng và đáng ghi nhận trong bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi chưa vững chắc, gần đây xu hướng bảo hộ, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa dân túy có xu hướng gia tăng tại nhiều khu vực trên thế giới (biểu hiện như Mỹ từ bỏ Hiệp định TPP, đang xem xét đàm phán lại các hiệp định thương mại đa phương như Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ - NAFTA với Canada và Mêhicô, Hiệp định Thương mại tự do với Hàn Quốc, việc Anh ra khỏi Liên minh Châu Âu – hiện tượng BREXIT...).

Khu vực FDI thời gian qua đã đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam, theo thống kê, khu vực này đóng góp tới 70% kim ngạch xuất khẩu, 50% giá trị sản xuất công nghiệp, 22-25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, đóng góp khoảng 15-19% nguồn thu ngân sách. Có thể khẳng định trong hơn 30 năm đổi mới ở Việt Nam vừa qua, *khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI đã thực sự được coi là động lực tăng trưởng của kinh tế Việt Nam trong quá trình đổi mới.*

Với tổng vốn đăng ký FDI trong thời gian qua là 307,86 tỷ USD, mặc dù con số giải ngân trên thực tế theo Cục đầu tư nước ngoài chỉ ước đạt 163,9 tỷ USD, bằng 53,2% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực, song kết quả đạt được như vậy cũng là một thành tựu to lớn của Việt Nam trong việc thu hút nguồn lực bên ngoài phục vụ cho quá trình tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng ⁽⁶⁾.

Khu vực đầu tư nước ngoài FDI đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng của kinh tế Việt Nam, trong thời gian qua, khu vực FDI liên tục là khu vực phát triển năng động nhất với tốc độ GDP cao hơn tốc độ tăng trưởng của cả nước, tỷ trọng đóng góp của khu vực FDI trong GDP năm 2016 đạt mức trên 20,1%, cao hơn năm 2015. Khu vực FDI cũng đóng góp quan trọng ngày càng tăng vào ngân sách Nhà nước, năm 2016 dự toán đạt mức trên 5,8 tỷ USD. Khu vực này năm 2016 cũng tiếp tục tạo thêm việc làm trực tiếp cho khoảng 3,5 triệu lao động và nhiều triệu lao động gián tiếp khác.

Về tổng thể kinh tế vĩ mô, khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài sau hơn 30 năm Việt Nam đổi mới, tiếp tục góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế với nhiều ngành nghề, sản phẩm công nghiệp, dịch vụ mới... hỗ trợ cho phát triển nông nghiệp và nông thôn, góp phần quan trọng trong thúc đẩy tiến trình hội nhập kinh tế

⁽⁵⁾ 30 năm FDI: tăng vọt về xuất nhập khẩu. Thời báo Kinh tế Việt Nam, số 20, thứ 3, ngày 23/1/2018, tr.6.

⁽⁶⁾ Thời báo Kinh tế Việt Nam số 206, thứ ba ngày 29/8/2017, tr.5.

quốc tế của Việt Nam, nâng cao năng lực quản lý kinh tế, quản trị doanh nghiệp, hỗ trợ quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thay đổi cơ cấu lao động.

2.2 Những hạn chế:

Bên cạnh những đóng góp tích cực quan trọng của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, quan hệ giữa Nhà nước - Thị trường và Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong nền kinh tế thị trường hội nhập quốc tế ở Việt Nam thời gian qua đã bộc lộ những hạn chế nổi bật như những mục tiêu của Nhà nước trong chủ trương, chính sách đối với doanh nghiệp FDI vẫn chưa thực hiện được căn bản như:

-Mục tiêu thu hút công nghệ cao, công nghệ nguồn và chuyển giao công nghệ thông qua thu hút FDI chưa đạt được như kỳ vọng.

-Hiệu ứng lan tỏa của khu vực FDI đối với khu vực trong nước còn hạn chế.

-Một số dự án được cấp phép nhưng chưa đảm bảo tính bền vững, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, tiêu tốn năng lượng, sử dụng tài nguyên không hiệu quả, điều này đòi hỏi cần đổi mới công tác quản lý nhà nước đối với khu vực vốn đầu tư nước ngoài, cần được giám sát quản lý chặt chẽ.

-Xuất hiện những hiện tượng không bình thường như: đầu tư chui, khi người nước ngoài thông qua người Việt Nam đứng tên mua bất động sản, việc hàng nghìn lao động nước ngoài chủ yếu là lao động thủ công vào làm việc trong một số dự án lớn, tiềm ẩn các rủi ro về trật tự xã hội, an ninh quốc phòng, cạnh tranh với lao động trong nước.

-Hiện tượng khá phổ biến trong các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài là hiện tượng “*chuyển giá*” giữa công ty mẹ và công ty con dẫn đến tình trạng “lỗ giá lãi thật” trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế, ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài.

-Quá trình thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI trong quá trình đổi mới ở Việt Nam còn biểu hiện hạn chế ở chỗ chưa thu hút được nhiều các nhà đầu tư tiềm năng đến từ các nước phát triển châu Âu, châu Mỹ, mới chủ yếu từ các nước châu Á như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc...

-Ngoài ra, còn tình trạng mất cân đối về hình thức đầu tư (hình thức doanh nghiệp FDI 100% vốn nước ngoài hiện chiếm trên 80%, hình thức liên doanh giữa doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp đối tác trong nước có xu hướng giảm⁽⁷⁾).

⁽⁷⁾ FDI 2017, vượt khó tiếp tục đà tăng trưởng. Thời báo Kinh tế Việt Nam số 20-30 ngày 24/01-4/2/2017, tr.65.

-Quản lý Nhà nước về đầu tư nước ngoài mặc dù từng bước hoàn thiện tuy nhiên còn chưa đáp ứng được yêu cầu của tình hình mới trong nước và quốc tế, nhất là trong việc phân cấp và thống nhất quản lý giữa Trung ương và địa phương về các dự án đầu tư nước ngoài, vẫn còn hiện tượng nhiều địa phương chưa tuân thủ quy định, quy trình thẩm định- cấp phép, chưa xem xét kỹ các yêu cầu về quy hoạch, thiếu cân nhắc đầy đủ các yếu tố liên quan.

-Bên cạnh đó tình trạng trong cơ cấu ngành công nghiệp Việt Nam, công nghiệp phụ trợ còn chưa phát triển, phản ánh tính chất gia công làm thuê còn phổ biến, khả năng tham gia vào mạng sản xuất, chuỗi giá trị của khu vực và quốc tế còn hạn chế, trong bối cảnh Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng công nghiệp 4.0) đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới.

Nguyên nhân của hạn chế nói trên là do những trở ngại trong việc thu hút đầu tư nước ngoài như về kết cấu hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, cải cách thể chế, mặc dù được Nhà nước xác định trong chính sách là *3 điểm “nghẽn” chủ yếu của nền kinh tế*, đã được chú ý nhưng còn chưa được khắc phục căn bản, do vậy chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình mở cửa hội nhập, dẫn đến giảm thu hút, khả năng hấp thụ cũng như hiệu quả của đầu tư nước ngoài ở Việt Nam. Bên cạnh đó, *hệ thống luật pháp, chính sách của Nhà nước liên quan đến đầu tư nước ngoài bị chồng chéo, chia cắt làm giảm hiệu lực thi hành, hệ thống pháp luật đầu tư thiếu tính ổn định, minh bạch và đồng bộ; còn khoảng cách giữa các quy định của pháp luật và việc thực thi gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp*; ngành công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển, chính sách về công nghiệp hỗ trợ chưa đủ mạnh và hấp dẫn.

-Ngoài ra, *chính sách ưu đãi nhiều hơn cho doanh nghiệp nước ngoài đã tạo ra thách thức, cạnh tranh không bình đẳng đối với doanh nghiệp trong nước*. Theo các cam kết quốc tế, Việt Nam phải dành ưu đãi cho các doanh nghiệp nước ngoài **không kém hơn** so với doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên trên thực tế, hầu hết những ưu đãi cho doanh nghiệp nước ngoài đều cao hơn cho doanh nghiệp trong nước như trong việc ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, tiếp cận đất đai, các nguồn vốn... Điều này là do Việt Nam ưu tiên cho việc thu hút FDI, đặc biệt có sự cạnh tranh giữa các địa phương không lành mạnh trong việc thu hút FDI, phân bổ FDI còn chưa hợp lý dưới giác độ vùng kinh tế.

-Mặc dầu đầu tư trực tiếp nước ngoài mang lại nhiều cơ hội và lợi ích song việc ưu đãi hoặc dễ dàng hơn khi thu hút nguồn vốn FDI, có thể sẽ dẫn đến các *hệ lụy ảnh hưởng đến môi trường, cơ cấu xã hội*. Thực tế thời gian qua cho thấy ở nhiều địa phương của Việt Nam do ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài, thiếu tiêu chí sàng lọc dự án tốt thân thiện với môi trường, nên hậu quả là không ít dự án đầu tư

nước ngoài có công nghệ thấp, gây tác hại nghiêm trọng đến môi trường như dự án của Công ty Fomosa ở các tỉnh miền Trung vừa qua. Hoặc có tình trạng các dự án FDI sử dụng nhiều lao động nhất là lao động thủ công từ nước ngoài làm tăng sự cạnh tranh với lao động trong nước và gây áp lực về các dịch vụ công cộng, làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội phức tạp.

3- Định hướng và giải pháp:

3.1 Định hướng

-Việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI là chủ trương đúng đắn trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Nhà nước Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. Tuy nhiên ***trong điều kiện mới cần đổi mới tư duy*** trong việc thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn này, trong việc xử lý mối quan hệ giữa Nhà nước - Thị trường và Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong nền kinh tế thị trường hội nhập quốc tế ở Việt Nam.

Xuất phát từ thực tế trên, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã đề ra chủ trương đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là cần: “ Rà soát, sửa đổi pháp luật, chính sách để thu hút mạnh đầu tư nước ngoài, nhất là các dự án có công nghệ cao, thân thiện với môi trường, sản phẩm có giá trị gia tăng và tỷ lệ nội địa hóa cao, tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế. Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài có công nghệ cao, thân thiện môi trường, sử dụng nhiều lao động. Khuyến khích đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và các ngành công nghiệp hỗ trợ, năng lượng tái tạo, vật liệu mới, điện tử, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, giống cây trồng, vật nuôi, đào tạo nhân lực và chăm sóc sức khỏe chất lượng cao... có cơ chế ưu đãi linh hoạt đối với các dự án đặc thù. Khuyến khích thành lập các trung tâm nghiên cứu triển khai của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại Việt Nam”⁽⁸⁾.

-Qua hơn 30 năm đổi mới, cần thay đổi định hướng thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI, không nên thu hút nguồn vốn này bằng mọi giá, làm cạn kiệt nguồn tài nguyên đất nước, không quan tâm đầy đủ gây ô nhiễm môi trường, biến Việt Nam là bãi rác thải của thế giới, không chạy theo số lượng dự án FDI thu hút được, mà phải chú ý chất lượng các dự án, quan tâm thu hút các dự án công nghệ cao, hỗ trợ triển khai hiệu quả Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam, phát triển kinh tế xanh, thân thiện môi trường.

⁽⁸⁾ Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị Quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.293.

- Công nghiệp phát triển không thể dựa mãi vào nguồn vốn FDI mà cần phát huy nội lực, cần thay đổi tư duy không tiếp tục thu hút vốn FDI đại trà, khắc phục tình trạng Việt Nam quá tập trung “trả thảm” các chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp FDI, tuy nhiên trên thực tế khu vực này cũng chỉ đem lại con số tăng trưởng về lượng cho Việt Nam, còn yếu tố bền vững, hiệu ứng lan tỏa đến những lĩnh vực, khu vực khác còn hạn chế, điều này cũng dẫn đến sự cạnh tranh không bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài, ảnh hưởng đến quá trình hình thành của thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

- Cũng như trong việc vay vốn ODA trong bối cảnh mới và khi nước ta đã vào nhóm nước có mức thu nhập trung bình, nguồn vốn vay ưu đãi của Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển Châu Á cũng như của các định chế tài chính khác sẽ chấm dứt theo quy định chung, do vậy không nên chạy theo số lượng dự án được vay vốn hỗ trợ mà chú ý tính khả thi, hiệu quả của dự án, tránh tình trạng phổ biến là sử dụng lãng phí, coi vốn ODA như “của trời cho”, dẫn đến tình trạng chậm thanh toán cho các dự án vốn vay ODA, điều này góp phần làm tăng nợ công của nền kinh tế Việt Nam. Cần nhắc tính hiệu quả của các dự án dự định vay vốn ODA để xây dựng phương án khả thi, chú trọng khâu chuẩn bị các điều kiện triển khai như: vốn đối ứng, giải phóng mặt bằng, điều kiện kỹ thuật, trình độ nguồn nhân lực. Riêng đối với nguồn vốn ODA, cần phải cân nhắc việc vay vốn cũng như khả năng trả nợ của Việt Nam, khi mà nợ công của Việt Nam hiện nay theo thống kê đã chiếm gần 63% GDP.

- Khắc phục tình trạng sau gần 30 năm sau khi Luật Đầu tư nước ngoài có hiệu lực, thực trạng là hoạt động kết nối kinh doanh giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước còn mờ nhạt hạn chế, hiệu ứng lan tỏa về công nghệ và năng suất lao động từ các đối tác bên ngoài còn ít không như mong muốn, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ cao, việc tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu của doanh nghiệp trong nước còn rất hạn chế.

3.2. Giải pháp

- **Về tổng thể**, chính sách Nhà nước cần xử lý thỏa đáng mối quan hệ giữa độc lập tự chủ và chủ động tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng nền kinh tế có khả năng tự chủ cao, ứng phó được với những biến động kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh kinh tế đất nước trong thời gian tới. Tăng cường thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư nước ngoài, xử lý hiệu quả mối quan hệ giữa Nhà nước - Thị trường và Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong nền kinh tế thị trường hội nhập quốc tế ở Việt Nam.

Theo hướng này cần tập trung vào các giải pháp sau:

- Thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng gắn liền với cơ cấu lại nền kinh tế coi đây vừa là tiền đề vừa là hệ quả hội nhập kinh tế quốc tế, là giải pháp có tính quyết định để nâng cao nội lực nhằm tận dụng cơ hội vượt qua thách thức của giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế mới, đảm bảo nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững.

- Tiếp tục thực hiện ba đột phá chiến lược, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho phát triển nhanh và bền vững, thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị trong tình hình mới và thực thi các cam kết quốc tế, huy động mạnh mẽ mọi nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển.

- Tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, sản phẩm và doanh nghiệp, tập trung ưu tiên phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

- Trong 5 - 10 năm tới tập trung khai thác hiệu quả các cam kết quốc tế về kinh tế, xây dựng các cơ chế chính sách phòng vệ thương mại, phòng ngừa và giải quyết tranh chấp quốc tế, có chính sách phù hợp hỗ trợ các lĩnh vực có năng lực cạnh tranh thấp vươn lên; tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ trình độ pháp luật quốc tế, xây dựng hàng rào kỹ thuật, các biện pháp phòng vệ chủ động hiệu quả.

- Tăng cường công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức của mọi tầng lớp nhân dân, của cán bộ đảng viên về hội nhập kinh tế nói riêng và hội nhập quốc tế nói chung, nhất là trong việc thu hút và sử dụng các nguồn vốn bên ngoài như FDI, tránh tình trạng huy động các nguồn vốn này bằng mọi giá mà không chú trọng đến tính hiệu quả, bảo vệ môi trường, tính liên kết lan tỏa trong nền kinh tế.

- Trong bối cảnh dịch chuyển dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI trong khu vực và quốc tế đang diễn ra linh hoạt hơn theo xu hướng hội nhập, Việt Nam cần đổi mới tư duy mạnh mẽ để huy động và khai thác hiệu quả nguồn vốn này phục vụ cho mục tiêu đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế. Đặc biệt thích ứng với xu hướng phát triển của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng công nghiệp 4.0) diễn ra với tốc độ nhanh, tạo sự thay đổi to lớn trên các phương diện kinh tế, xã hội, thể chế, đòi hỏi Việt Nam phải có sự chọn lọc hơn trong thu hút và sử dụng hiệu quả FDI.

- Về mặt quản lý Nhà nước, cần thống nhất đầu mối quản lý nợ công, trong thời gian qua việc giao cho 3 cơ quan tham gia quản lý nợ công đã gây nên tình trạng quản lý nợ công phân tán, chồng chéo, không cơ quan nào, cá nhân nào chịu trách nhiệm. Để

khắc phục tình trạng này, Quốc hội đang chỉnh lý Dự án Luật Quản lý nợ công sửa đổi, tại phiên thảo luận đa số đại biểu Quốc hội đồng tình quy định một cơ quan làm đầu mối thống nhất quản lý vay nợ trong nước và ngoài nước, phù hợp với yêu cầu và khắc phục tình trạng quản lý nợ công phân tán, chồng chéo không rõ trách nhiệm. Điều này cũng phù hợp với tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 Khóa XII về Cải cách bộ máy hành chính theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả trên nguyên tắc “ Một việc chỉ giao cho một cơ quan, một người chủ trì chịu trách nhiệm”.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật nâng cao năng lực thực thi pháp luật, tăng cường quốc phòng an ninh, chủ động đấu tranh kịp thời với những âm mưu ý đồ thông qua hội nhập kinh tế quốc tế, huy động các nguồn lực bên ngoài để xâm phạm chủ quyền, an ninh quốc gia, bảo vệ và phát huy những giá trị văn hóa dân tộc, giải quyết tốt vấn đề môi trường.

Kết luận: Huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực bên ngoài trong quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam là chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta, thể hiện qua việc thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI qua hơn 30 năm đổi mới. Chủ trương chính sách này đã và đang phát huy tác dụng quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Tuy nhiên thực tế cho thấy *cần phải tư duy mới* kết hợp chặt chẽ và hiệu quả hơn giữa ngoại lực với việc phát huy nội lực của đất nước, đồng thời xử lý hiệu quả mối quan hệ giữa Nhà nước - Thị trường và Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hội nhập quốc tế ở Việt Nam trong quá trình đổi mới hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thời báo Kinh tế Việt Nam 2017 - 2018.
2. Báo cáo của Cục Quản lý đăng ký kinh doanh và Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
3. Việt Nam hội nhập, số 31, 32 tháng 1/2018.
4. Nhóm Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Việt Nam 2035. Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ.

PHÁT TRIỂN NNNT BỀN VỮNG Ở VN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY: TẦM NHÌN VÀ GIẢI PHÁP

Đặng Kim Sơn

Viện Nghiên cứu Thị trường và Thể chế Nông nghiệp

Trong gần 30 quốc gia phát triển đã công nghiệp hóa thành công từ thế kỷ 19, khi trải qua giai đoạn tập trung tăng trưởng kinh tế cao để cất cánh công nghiệp hóa đều phải đối đầu với tình trạng bất ổn định của đất nước. Quá trình công nghiệp hóa đồng nghĩa với một thời kỳ biến động của khủng hoảng kinh tế, cách mạng và chiến tranh, dịch bệnh và thiên tai. Nguyên nhân chính là mô hình tăng trưởng “phân cách kinh tế” mà họ áp dụng thường tập trung đầu tư vào công nghiệp và đô thị làm động lực tăng trưởng song song với lấy đi tài nguyên từ nông nghiệp, nông thôn, khai thác tài nguyên, môi trường. Cho đến khi kinh tế đã phát triển sẽ áp dụng chính sách xóa đói giảm nghèo, chính sách hỗ trợ cho nông nghiệp, đầu tư lại cho nông thôn để duy trì ổn định xã hội.

Trong thời đại ngày nay, phát triển ổn định và vững bền trở thành yêu cầu tất yếu cả trong lĩnh vực kinh tế xã hội và môi trường, đã trở thành nguyên tắc của mọi quốc gia. Tuy nhiên, nhiều quốc gia Đông Nam Á, Nam Á, Nam Mỹ... trong khi áp dụng chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn, xóa đói giảm nghèo để duy trì ổn định xã hội vẫn tập trung đầu tư cho công nghiệp và đô thị làm động lực tăng trưởng. Mô hình tăng trưởng “phân cách kinh tế” nhằm giữ nguyên khoảng cách nông thôn - đô thị kiểu này, trong nhiều trường hợp, không cản được nông nghiệp và nông thôn vẫn tụt hậu ngày càng xa, đánh mất thị trường của công nghiệp, lao động và dân cư di cư về làm đô thị quá tải đưa đất nước rơi vào “bẫy thu nhập trung bình”.

Về kinh tế, các mô hình tăng trưởng nóng, tập trung vào một số địa bàn đô thị, hiệu ứng lan tỏa và kết nối kém, dựa vào sự vượt trội của một số lĩnh vực được ưu tiên đầu tư - thường là các lĩnh vực kinh tế phi sản xuất như bất động sản, tài chính,...; trong lĩnh vực sản xuất thì phát triển nhờ vào khai thác khoáng sản, sử dụng nhiều năng lượng, nhiều tài nguyên, có hiệu quả kinh tế thấp, có giá trị gia tăng thấp, có hàm lượng khoa học công nghệ thấp, theo mô hình gia công, nhiều ngành kinh tế hướng vào thay thế nhập khẩu. Về thành phần kinh tế dựa chủ yếu vào khu vực đầu tư nước ngoài với tỷ lệ đóng góp nội địa thấp. Đây là nguy cơ suy giảm tăng trưởng, giảm sút khả năng cạnh tranh, hạn chế khả năng tích lũy năng lực quốc gia và tạo nguy cơ khủng hoảng kinh tế.

Về mặt môi trường, thách thức của quá trình phát triển vững bền là việc khai thác cạn kiệt và làm xuống cấp các nguồn tài nguyên thiên nhiên như đất, nước, khoáng sản, sinh học,...; làm ô nhiễm môi trường vì chất thải sản xuất và sinh hoạt; phá hoại cảnh quan tự nhiên, mất cân bằng sinh thái, phá vỡ cân đối không gian ở đô thị và nông thôn; thúc đẩy quá trình biến đổi khí hậu theo chiều hướng xấu; khiến cho sản xuất và sinh sống của nhân dân hứng chịu rủi ro của thiên tai, dịch bệnh, thậm chí dẫn đến các khủng hoảng và thảm họa môi trường.

Về mặt xã hội, phát triển kém vững bền đi kèm với tình trạng bất bình đẳng về tiếp cận cơ hội của các thành viên trong xã hội với tài nguyên, học hành, việc làm, thông tin,... dẫn đến tình trạng mất công bằng về thu nhập kinh tế và hưởng thụ các điều kiện sống cơ bản như ăn, mặc, ở, sử dụng nước sạch, chăm sóc y tế, giáo dục, hưởng thụ văn hóa...; nhìn rộng ra là sự bất bình đẳng về quyền lực chính trị, về vị thế xã hội, về chất lượng đời sống,... của các cá nhân và tập thể theo hướng bất lợi cho các nhóm yếu thế, nhất là đồng bào dân tộc, người nghèo, người sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn... kết quả sẽ dẫn đến hình thành và phát triển các mâu thuẫn xã hội gây nên bất ổn chính trị.

Ở Trung Quốc năm 2000, một nông dân đã gửi thư cho Thủ tướng Chu Dung Cơ kêu lớn: “Bây giờ nông dân thật khổ, nông thôn thật nghèo, nông nghiệp thật nguy hiểm!”. Năm 2004 đảng Cộng sản Trung Quốc ra văn kiện số 1 đưa ra chính sách tăng thu nhập cho nông dân, từ đó đến nay hàng loạt chính sách mới ra đời thúc đẩy nông thôn nông nghiệp Trung Quốc lên bước phát triển lớn nhưng mô hình tăng trưởng “phân cách kinh tế” kém vững bền với khoảng cách thu nhập trung bình giữa đô thị và nông thôn gấp 3 lần vẫn đe dọa thành tựu phát triển của nước này.

Việt Nam sau 2 thập kỷ đổi mới kinh tế, cũng phải đối mặt gay gắt với mâu thuẫn trên. Để bàn giải pháp khắc phục tình trạng tụt hậu của nông nghiệp, nông thôn, sự khó khăn của nông dân, ngày 5 tháng 8 năm 2008, Hội nghị Trung ương 26 đã họp, ra nghị quyết về Nông nghiệp - Nông dân - Nông thôn. Sau 10 năm triển khai, năm nay chúng ta tiến hành tổng kết Nghị quyết về vấn đề chiến lược này.

Cũng như Trung Quốc, nông nghiệp - nông dân - nông thôn của Việt Nam là vấn đề sống còn. Chỉ có thể giải quyết trên tinh thần nhìn nhận nghiêm túc vai trò quan trọng của nó trong quá trình công nghiệp hóa, từ đó đề ra các chính sách phối hợp kinh tế xã hội, nhất là phát triển thành thị và công nghiệp với phát triển nông nghiệp, nông thôn, lấy bảo vệ quyền lợi và huy động tính chủ động của nông dân làm động lực, khắc phục mô hình “kinh tế phân cách” bằng mô hình “tăng trưởng bao trùm” mới có thể giải quyết vấn đề phát triển vững bền một cách căn bản.

Nhìn lại việc thực hiện nghị quyết 26 trong nông nghiệp: bên cạnh những thành tựu nổi bật về chuyển dịch cơ cấu sản xuất và cải thiện tăng trưởng, vẫn còn nhiều yếu kém được Nghị quyết chỉ ra vẫn chưa mạnh lên một cách rõ rệt như việc phát huy các nguồn lực, phát triển khoa học - công nghệ, đào tạo nhân lực, đổi mới tổ chức sản xuất, cải thiện năng lực cạnh tranh. Trong nông thôn và nông dân, kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội và đời sống nông dân, giảm hộ nghèo là lĩnh vực có nhiều thay đổi nhất, còn công tác quy hoạch, cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn, ô nhiễm môi trường, đối phó với thiên tai, chênh lệch giàu, nghèo, mâu thuẫn xã hội chuyển biến còn chậm.

Những nguyên nhân của các khiếm khuyết trên đã được Nghị quyết chỉ ra cho đến nay vẫn chưa có chuyển biến đột phá, vẫn tiếp tục kìm hãm tiến bộ như các yếu kém trong nhận thức về vị trí, vai trò NN, ND,NT; về quan điểm lý luận và trong việc hoạch định, thi hành các cơ chế, chính sách: thiếu đồng bộ, thiếu đột phá; không hợp lý, thiếu tính khả thi; đầu tư ngân sách và các thành phần kinh tế thấp; quản lý nhà nước bất cập; thực hiện chính sách hạn chế.

Sau 10 năm thực hiện, trong mục tiêu tổng quát của Nghị quyết thì Đảm bảo an ninh lương thực là lĩnh vực thành công rõ rệt nhất, mặc dù các khía cạnh dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm... vẫn là những vấn đề cần tiếp tục cải thiện; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho Nông dân là lĩnh vực có nhiều tiến bộ mặc dù so với các thành phần khác trong xã hội, mức độ cải thiện của nông dân vẫn chậm hơn; hệ thống chính trị của Đảng vững mạnh. Còn lại, đa số mục tiêu đề ra vẫn chưa thực sự đạt như phát triển hài hoà giữa các vùng, tạo sự chuyển biến nhanh hơn ở các vùng còn nhiều khó khăn; đào tạo nông dân sản xuất bằng nước tiên tiến khu vực; nông dân làm chủ nông thôn mới; Nông nghiệp phát triển toàn diện, hiện đại, bền vững; sản xuất hàng hoá lớn, năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao; nông thôn có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại; có cơ cấu KT, tổ chức SX hợp lý; gắn quy hoạch công nghiệp, dịch vụ, đô thị; xã hội ổn định, bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí cao; bảo vệ môi trường; liên minh công nhân - nông dân - trí thức;...

Nghị quyết 26 ra đời năm 2008 đúng thời điểm Việt Nam mới gia nhập WTO, lại là thành viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc, vốn nước ngoài ào ạt đổ vào, kinh tế tăng trưởng GDP 9%, quốc tế ca ngợi,... chính phủ phấn đấu hoàn thành kế hoạch 5 năm trong 3 năm. Hàng loạt chính sách đẩy kinh tế tăng trưởng nóng được đưa ra: phân cấp cho tỉnh quản lý đầu tư, cấp đất, mở khu công nghiệp... Ngân sách đổ vào các tập đoàn kinh tế nhà nước đầu tư sang chúng khoán, bất động sản, ngân hàng thương mại... và xây dựng cơ sở hạ tầng lớn.

Doanh nghiệp đầu tư vào sân golf, bất động sản, nhà máy thép, xi măng, lọc dầu,... hàng trăm trường đại học và cao đẳng thành lập, Hà Nội mở rộng, qui hoạch thành phố bị phá vỡ với hơn 700 dự án bất động sản. Tình trạng thu hồi đất cho các dự án tư nhân gây bức xúc trong nhân dân.

Giữa năm 2008, nền kinh tế Việt Nam mất cân đối, nhập siêu quá mức an toàn, thị trường chứng khoán sụt giảm, nợ công cao, lạm phát vọt lên 25%, thị trường bất động sản đóng băng... thế giới cũng rơi vào suy giảm kinh tế lớn khiến cho thị trường xuất khẩu và đầu tư vào Việt Nam cùng giảm sút. Ở Hà Nội mới mở rộng, hàng trăm dự án trên đất Hà Tây và Vĩnh Phúc cũ trở thành “treo”. Nhà nước lo ổn định kinh tế vĩ mô, đột ngột nâng cao lãi suất cơ bản, tăng dự trữ bắt buộc và qui định lãi suất thấp cho các ngân hàng thương mại. Tín dụng thắt chặt, nông dân và doanh nghiệp nhỏ khó duy trì sản xuất và tìm kiếm thị trường. Nhiều năm, lúa bội thu phải thu mua tạm trữ, trái cây dễ hỏng như vải, nhãn, dưa hấu,... liên tục ế thừa, cá ba sa sụt giá, sản phẩm triển vọng không có nhà máy chế biến,...

Giữa năm 2008 thế giới khủng hoảng lương thực, giá gạo Việt Nam tăng vọt 168% cùng kỳ năm trước. Nhà nước qui định giữ cứng quỹ đất lúa, cơ cấu sản xuất không chuyển được theo tín hiệu thị trường làm thu nhập của nông dân thêm khó khăn. Vội vã tăng trưởng công nghiệp, lơ là bảo vệ môi trường đã dẫn đến thảm họa năm 2016 tại nhà máy thép Formosa Hà Tĩnh gây thiệt hại rộng trên một dải ven biển miền Trung trong nhiều năm. Trong những năm gần đây, các vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu trở thành nguy cơ đe dọa sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn ở các vùng trọng điểm nông nghiệp Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Mười năm qua, cả quá trình phát triển kinh tế nóng trước đó và những điều chỉnh kinh tế ngăn chặn khủng hoảng đều tạo môi trường bất lợi cho các chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn của Nghị quyết 26.

So với Việt Nam, Trung Quốc say sưa hơn với thắng lợi. Suốt 10 năm tăng trưởng GDP 9,8%, năm 2007, kim ngạch xuất nhập khẩu Trung Quốc tăng 107 lần so với năm 1978. Thế giới rơi vào khủng hoảng tài chính toàn cầu lúc kinh tế Trung Quốc đang quá “nóng”. Hàng chục vạn nhà máy đóng cửa, 20 vạn người mất việc dẫn đến nguy cơ bất ổn chính trị. Trung Quốc phải “thắt chặt tài chính”, “chống lạm phát” nhưng khác với Việt Nam, công tác Tam Nông lại được trú trọng đầy mạnh như giải pháp phòng vệ quan trọng. Năm 2009, Trung Quốc ổn định sản xuất lương thực đồng thời điều chỉnh cơ cấu nông nghiệp theo nhu cầu thị trường. Đầu tư công cho Tam nông tăng 17%, vào hạ tầng nông nghiệp và công trình dân sinh nông thôn, nâng giá mua lương thực. Trợ cấp cho nông nghiệp tăng 20 tỉ NDT. Các cải cách xã hội hóa dịch vụ nông nghiệp, hoàn thiện chế độ kinh doanh nông thôn được đẩy

manh. Nhờ đó, 10 năm qua, nông nghiệp, nông thôn phát triển, chuyển sang làm giàu cho nông dân.

Như vậy, dù thu hút được sự ủng hộ của toàn thể nhân dân và đi đúng quy luật phát triển khách quan của xã hội nhưng vẫn có nhiều nội dung quan trọng của Nghị quyết Tam nông vẫn chưa thực sự đi vào cuộc sống do hoàn cảnh bất lợi, do những yếu kém trong triển khai thực hiện chính sách, và cả do yếu kém trong bản thân nội dung Nghị quyết.

Có những mục tiêu rất đúng nhưng không đi kèm giải pháp thi hành hiệu quả như: nông dân là chủ thể của quá trình phát triển, xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị; nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hoá lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao; xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng vùng nuôi, trồng thủy sản, trước hết là thủy lợi; phát triển công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu và thị trường; quy hoạch bố trí lại dân cư nông thôn gắn với xây dựng công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị ở các vùng; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển các đô thị; thúc đẩy quá trình tích tụ đất đai; quyền sử dụng đất được vận động theo cơ chế thị trường. Định giá bảo đảm hài hòa quyền lợi của người sử dụng đất, của nhà đầu tư và của Nhà nước trong quá trình giải tỏa, thu hồi đất.

Có những mục tiêu đặt ra rất hay nhưng vượt quá khả năng đầu tư và thực hiện như: phát triển hài hoà giữa các vùng, tạo chuyển biến nhanh hơn ở các vùng còn nhiều khó khăn; nông dân được đào tạo có trình độ sản xuất ngang bằng với các nước tiên tiến trong khu vực và đủ bản lĩnh chính trị, nông dân đóng vai trò làm chủ nông thôn mới; nông nghiệp phát triển toàn diện, hiện đại, bền vững; bảo đảm lợi ích cho người, địa phương và vùng trồng lúa.

Cũng có những giải pháp đề ra vượt quá năng lực hoặc chưa hợp lý như: quy hoạch và cơ chế bảo vệ vùng chắc đất trồng lúa để đảm bảo an ninh lương thực; tăng đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại; phát triển nhanh khai thác thủy sản xa bờ.

Một trong những khiếm khuyết quan trọng đã được Nghị quyết 26 chỉ ra là nhiều đường lối chính sách về nông nghiệp nông dân và nông thôn của Việt Nam chưa đem lại kết quả như mong muốn do: “nhận thức về vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn còn bất cập so với thực tiễn; chưa hình thành một cách có hệ thống các quan điểm lý luận về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn”. Việc xác định vai trò, chức năng khác nhau dẫn đến chiến lược phát triển khác nhau và đem lại kết quả khác nhau. Đây chính là vấn đề cần khắc phục hôm nay.

Về vai trò của nông nghiệp trong công nghiệp hóa, đã từ lâu các nhà kinh tế chỉ ra 5 đóng góp quan trọng¹: cung cấp lương thực và nguyên liệu cho nền kinh tế; là nguồn thu ngoại tệ quan trọng ở những quốc gia nông sản xuất khẩu; cung cấp lao động cho công nghiệp; tích lũy vốn đầu tư công nghiệp hoá; là thị trường cho các ngành trong nền kinh tế.

Phát triển sản xuất nông nghiệp tạo ra mức nông sản thặng dư, hạ giá lương thực và chuyển lao động sang công nghiệp là tiền đề cho mọi quốc gia khởi động công nghiệp hóa. Nước Anh cho đến nửa cuối thế kỷ 18 đã tiến hành cuộc “cách mạng luân canh Norfolk” trong nông nghiệp, tạo đà cho cách mạng công nghiệp. Ở Mỹ, từ giữa thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20 cách mạng nông nghiệp mở rộng qui mô sản xuất và cơ giới hóa đã khởi động cho công nghiệp phát triển. Ở Nhật Bản cuối thập niên 1880 đến năm 1920, vua Minh Trị phát triển mạnh nông nghiệp và xâm chiếm Đài Loan và Triều Tiên để có đủ lương thực cho công nghiệp hóa.

Chức năng lấy đi từ nông nghiệp được coi trọng ở mọi quốc gia Âu Mỹ, nhưng biện pháp phát triển sinh kế, việc làm để tạo thu nhập cao và ổn định cho lao động nông nghiệp, biến nông thôn thành thị trường cho công nghiệp thì chỉ mới được chú ý gần đây ở các nền kinh tế Đông Á và là chìa khóa quyết định sự thành công thần kỳ tăng tốc về đích công nghiệp hóa. Bằng cách áp dụng mô hình “kinh tế liên kết”, tăng thu nhập chung của nông dân lên mức bình quân cả nước biến nông thôn rộng lớn với 70 - 80 % dân số trở thành thị trường to lớn, các nước này đã có điều kiện tích lũy chuyển công nghiệp và dịch vụ sang xuất khẩu.

Nhật Bản tạo điều kiện để nông dân áp dụng khoa học công nghệ, tích tụ tư bản và đất đai, tái sản xuất mở rộng và chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Từ 1955 đến 1965, thu nhập bình quân hộ nông dân Nhật Bản tương đương thu nhập hộ làm công nghiệp ở thành phố. Hàn Quốc trong giai đoạn tích lũy công nghiệp hóa kể từ 1974, thu nhập trung bình của cư dân nông thôn đã cao bằng thu nhập của dân đô thị. Đài Loan 1956 - 1966, tuy dân số chỉ khoảng 10 triệu người nhưng nhờ có thu nhập cao, địa bàn nông thôn tiêu thụ thường xuyên tới 40% sản phẩm công nghiệp nên tổng cộng thị trường nội địa đã đóng góp tích lũy tới 60% tăng trưởng của công nghiệp chế tạo.

Ngoài nguyên tắc nông dân giàu, thế giới hiện đại còn đề cao nguyên tắc nông thôn sạch, đẹp, tạo ra vai trò mới của nông nghiệp, nông thôn về bảo vệ môi trường, làm giàu sinh thái, làm đẹp sinh cảnh, tái tạo và bảo vệ tài nguyên; phát triển quan hệ cộng đồng, gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc,... Như vậy, nông dân không chỉ đóng vai trò người sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, nguồn cung lao

¹ Richard Pomfret năm 1992.

động cho nền kinh tế mà còn là đối tượng cung cấp các dịch vụ công cộng về môi trường, văn hóa,... đảm bảo môi trường ổn định suốt quá trình diễn ra những biến động mạnh mẽ của đô thị hóa và công nghiệp hóa. Ở Việt Nam, nông thôn, nông dân còn đóng vai trò quan trọng trong cách mạng, trong chiến tranh bảo vệ tổ quốc, trong gìn giữ biên cương, hải đảo; đi đầu trong quá trình đổi mới cơ chế chính sách...

Đến nay, số lượng các nền kinh tế thực sự lựa chọn mô hình “kinh tế liên kết” còn đếm trên đầu ngón tay thì nhiều nước ở Đông Nam Á, Nam Á, Mỹ La Tinh, châu Phi,... vẫn đang phát triển tiếp tục áp dụng chiến lược lấy đi từ nông nghiệp, nông thôn, áp dụng mô hình “kinh tế chia cắt”. Trong mô hình này, cư dân đô thị, nhất là tầng lớp thượng lưu sẽ giàu lên trước, chính sách phát triển nông thôn chỉ nhằm xóa đói giảm nghèo, giữ nguyên khoảng cách về thu nhập và điều kiện sống giữa nông thôn và đô thị. Lĩnh vực công nghiệp được tập trung đầu tư thành đầu tàu tăng trưởng kinh tế để phân phối lại cho nông nghiệp, nông thôn. Kết quả là nông thôn nghèo, thị trường thu hẹp khiến công nghiệp và dịch vụ kém phát triển, nông dân di cư về đô thị làm đất nước rơi vào bẫy thu nhập trung bình.

Khác với Âu Mỹ trước kia, công nghiệp hóa ở các nước châu Á rút lao động nông nghiệp ra rất chậm. Nhật Bản 1878 -1912 công nghiệp chỉ thu hút số lao động tương đương mức tăng dân số tự nhiên, lao động nông nghiệp giảm từ 15.5 triệu xuống 14.5 triệu. Ở Đài Loan giai đoạn đầu công nghiệp hóa, mỗi năm chỉ khoảng 0,3 - 2,3% lao động nông thôn được hút ra thành phố. Ở Trung Quốc số lượng nông dân đạt đỉnh điểm vào năm 2000 là 942 triệu người và bắt đầu giảm, tới nay Trung Quốc vẫn còn 300 triệu nông dân. Việt Nam doanh nghiệp nhà nước và nước ngoài thu hút lao động ít nên tỷ lệ lao động nông nghiệp vẫn chiếm trên 40% tổng lao động xã hội.

Trong bối cảnh lao động nông nghiệp rút ra rất ít và chậm như vậy, nếu qui hoạch các “vùng kinh tế động lực” tập trung vào vùng ven đô thị lớn như ở Trung Quốc hay Việt Nam sẽ tạo sức ép dân và lao động di cư dồn về các thành phố lớn. Giải pháp hợp lý nhất là chuyển mô hình tăng trưởng từ ưu tiên phát triển các vùng vùng động lực sang phát triển bao trùm, tạo điều kiện để các vùng trong cả nước, nhất là các địa phương có lợi thế sản xuất nông nghiệp có thể phát huy nội lực.

Thập kỷ 1980, bắt đầu cải cách kinh tế từ tàn dư ngôn ngữ của “Cách mạng Văn hóa” trên một đất nước rộng lớn và bộ máy nhà nước trì trệ, bảo thủ, Đặng Tiểu Bình đề ra chủ trương phải để một bộ phận nhân dân, một số vùng đi lên giàu có trước, sau đó mới kéo theo cả nước cùng phát triển. Dải phía đông ven biển được lựa chọn với điểm đột phá là thành lập 4 khu chế xuất rồi chuyển thành “đặc

khu kinh tế”. Đến giữa thập kỉ 80, hình thành cánh cung đặc khu kinh tế và thành phố phía Đông. Kinh tế Trung Quốc phát triển mạnh kèm theo mức mất công bằng xã hội lớn và ô nhiễm môi trường.

Trong khi các vùng động lực đóng góp nhiều cho quốc gia thì các vùng nông thôn lạc hậu bị rơi lại phía sau. Khoảng 700 triệu dân thoát khỏi tình trạng bần cùng nhưng chỉ có chừng 400 triệu lên mức trung lưu, còn hơn 900 triệu người ở mức đủ sống. Trung Quốc vừa là quốc gia có thành tích tốt nhất về xóa đói giảm nghèo, vừa trở thành nước có mức chênh lệch thu nhập lớn nhất thế giới. Hệ số Gini (đo bất bình đẳng thu nhập) của nước này đã vượt xa mức “bất bình đẳng thu nhập nghiêm trọng” của Ngân hàng Thế giới.

Việt Nam giống như Trung Quốc, có nền nông nghiệp sản xuất tốt và tốc độ xóa đói giảm nghèo nhanh, chương trình phát triển nông thôn mạnh nhưng vẫn mang đậm nét mô hình “kinh tế chia cắt” với đặc điểm “lương thực rẻ, lao động nông thôn rẻ, đất nông nghiệp rẻ”. Kinh tế Việt Nam phát triển năng động tập trung vào hai khu vực quanh Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và tăng trưởng chậm ở các tỉnh thuần nông, 26% tỉnh trong 2 khu vực này cung cấp 72% ngân sách cả nước. Chênh lệch thu nhập giữa nông thôn và đô thị cách nhau là 2 lần nhưng số liệu tuyệt đối đang doãng ra.

Các nền kinh tế Đông Bắc Á cũng mắc phải tình trạng tương tự giai đoạn đầu phát triển. Nhật Bản tái thiết sau chiến tranh thập kỷ 1950 và 1960 tập trung hoạt động kinh tế và dân cư quanh thành phố Tokyo, Osaka tạo thành trung tâm Tokaido Megalopolis đông đúc, ở Hàn Quốc sản xuất và lao động dồn về khiến Seoul và Pusan tăng dân số lên thành một siêu đô thị. Thập kỷ 1960 ở Đài Loan các khu công nghiệp cũng tập trung về 2 thành phố lớn Cao Hùng và Đài Bắc. Tình trạng trên được sửa sai sau đó bằng chủ trương đưa các khu công nghiệp từ đô thị về các vùng nông thôn, tháo bỏ các “vùng kinh tế động lực” cũ. Trong 15 năm, các thành phố vệ tinh của Seoul đã tăng từ 4 lên 11. Đài Loan suốt 50 - 60 năm sau, phát triển các khu công nghiệp về hầu hết các địa bàn, hướng vào những vùng đất cằn cỗi hoặc đất lấn biển không sản xuất nông nghiệp, xa khu dân cư.

Bên cạnh vấn đề địa bàn phát triển kinh tế, trong một nền “kinh tế liên kết”, nguồn tích lũy tư bản cả nước phải đến từ đông đảo người dân thông qua cơ hội việc làm và thu nhập ổn định. Với các quốc gia đi lên từ nông nghiệp, cư dân nông thôn chiếm phần lớn dân cư thì **nguyên tắc đầu tiên phải thực hiện là “nông dân giàu”** (song song và quan trọng không kém gì việc phát triển đội ngũ doanh nhân). **Nguyên tắc thứ hai là công nghiệp - nông nghiệp, đô thị - nông thôn phải liên**

kết. Kinh nghiệm các quốc gia thành công cho thấy có 3 giải pháp để nông dân giàu, nâng mức thu nhập nông thôn lên bằng mức thành phố:

Giải pháp thứ nhất là tạo điều kiện mở rộng qui mô sản xuất, phát triển trang trại. Năm 1961, chính phủ Nhật Bản trợ cấp cho nông dân mua đất, khuyến khích nông dân cho thuê đất và xóa bỏ hạn điền. Hàn Quốc nâng hạn điền từ 10 ha và cao hơn. Thập kỉ 1980, Đài Loan phát triển hợp tác, hợp đồng khoán đất, hợp đồng cơ giới hóa. Trung Quốc, gom đất 30% hộ nông dân ở nông thôn cho doanh nghiệp thuê canh tác. Nhật Bản lập Ủy ban Nông nghiệp đại diện cho nông dân làm nhiệm vụ khảo sát, bàn bạc, xem chủ đất nào muốn bán, muốn thuê và lập ra Ngân hàng Đất Nông nghiệp để cho doanh nghiệp hay trang trại lớn thuê lại theo mức giá thị trường. Nhà nước vừa hỗ trợ ngân sách cho các Ngân hàng Đất, đồng thời đánh thuế cao nông dân bỏ đất hoang và thu hồi đất hoang không chủ, hỗ trợ doanh nghiệp và trang trại lớn thuê lại đất.

Giải pháp thứ hai là tạo cơ hội chuyển lao động nông nghiệp sang các ngành nghề phi nông nghiệp. Bằng chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nhất là giao thông để đưa sản xuất công nghiệp về nông thôn, Nhật Bản từng bước tăng tỷ lệ đóng góp thu nhập phi nông nghiệp trong thu nhập của hộ cư dân nông thôn. Năm 1950 mức này gần 30% đến năm 1960 tăng lên 62%, năm 1995 là 79%; lao động phi nông nghiệp chiếm 73% tổng số lao động tăng lên 95%. Đài Loan có nhiều lao động nông nghiệp nhất giữa thập kỷ 60, rồi hút hết lao động nông thôn bằng đưa nhà máy về nông thôn, lao động nữ vào các ngành dịch vụ và công nghiệp. Nhờ đó mức phân phối thu nhập nông thôn Đài Loan đạt công bằng xã hội cao nhất thế giới.

Giải pháp thứ ba là phát triển doanh nghiệp. Doanh nghiệp nông thôn không đến từ thu hút đầu tư bên ngoài mà phải chính từ quá trình khởi nghiệp của nông dân. Từ năm 1990, Nhật Bản khuyến khích nông dân thành lập doanh nghiệp và cho doanh nghiệp nông nghiệp mua hoặc thuê đất của nông dân. Năm 2009, Nhật bỏ yêu cầu người sử dụng đất nông nghiệp phải trực tiếp canh tác, cho phép các doanh nghiệp kinh doanh ngoài lĩnh vực nông nghiệp được thuê/mua đất làm nông nghiệp. Năm 2014, các doanh nghiệp đã canh tác trên gần 50% diện tích đất nông nghiệp. Tại Trung Quốc, khi hệ thống công xã nhân dân giải tán đã hình thành nên lĩnh vực “công nghiệp hương trấn” độc đáo, tăng từ 20% năm 1988 lên trên 40% trong tổng sản lượng công nghiệp quốc gia năm 1994, chiếm 56% sản lượng công nghiệp, vượt doanh nghiệp nhà nước, tạo việc làm cho khoảng 130 triệu lao động, gấp hơn 2 lần doanh nghiệp nhà nước. Dần dần loại hình này trở thành doanh nghiệp nông thôn.

Để gắn kết nông nghiệp - công nghiệp, đô thị - nông thôn thì cần phát triển công nghiệp và đô thị trên địa bàn nông thôn, tạo việc làm và thu nhập cho lao động

ở ngay nông thôn để lao động nông nghiệp ly nông bất ly hương, không di cư ra đô thị; tiến đến mức cao hơn là chính thức hóa đội ngũ lao động “phi chính thức” bằng các tổ chức nghiệp đoàn, đăng ký lao động và trợ cấp hỗ trợ bảo hiểm,...; cách tốt nhất là tạo ra một mô hình kinh tế liên kết, trong đó các ngành công nghiệp, dịch vụ gắn bó mật thiết với sản xuất nông nghiệp, tạo ra giá trị gia tăng mới, tăng năng suất và khả năng cạnh tranh của nông sản.

Ở Nhật Bản, nhờ đào tạo nghề cho lao động, phát triển kết cấu hạ tầng nhất là giao thông, xây dựng hệ thống năng lượng và liên lạc hoàn chỉnh và giá dịch vụ thấp,... nên không chỉ các khu công nghiệp và nhà máy chế biến dùng nguyên liệu nông nghiệp như tơ tằm, dệt may mà cả các ngành cơ khí, hóa chất cũng phân tán trên địa bàn toàn quốc. Ngay từ năm 1883, 80% các nhà máy lớn đã nằm ở nông thôn, khi đó, đã có tới 30% lao động nông nghiệp có thu nhập thêm từ các hoạt động phi nông nghiệp, công nghiệp, năm 1920 tỷ lệ này tăng tới 45%, năm 1935 là 54% và năm 1960 là 66%. Cho đến năm 1990, tính cả nguồn từ nông nghiệp và phi nông nghiệp, thu nhập của nông dân đầu người hay bình quân hộ đều cao hơn thu nhập hộ công nhân đô thị.

Các “khu công nghiệp” và “khu chế xuất” tại Đài Loan được xây dựng kết cấu hạ tầng, có sẵn nhà xưởng cho thuê, có các dịch vụ phụ trợ, gắn với mạng lưới các doanh nghiệp hỗ trợ, được áp dụng chính sách hỗ trợ và biện pháp quản lý theo cơ chế một cửa, tại chỗ, đơn giản thủ tục hành chính. Nhờ vậy tránh được dân di cư về đô thị và không tạo ra chênh lệch kinh tế giữa các vùng. Cả Đài Loan có tới 57% nông dân làm công nhân theo thời vụ và chỉ có 17% công nhân phải rời làng ra thành phố, hầu hết lao động vẫn ở lại nông thôn và đi làm ở các nhà máy đặt tại vùng nông thôn.

Cách tốt nhất thu hút đầu tư về nông thôn, đưa công nghiệp và đô thị phát triển về nông thôn là đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là giao thông thuận tiện. Đây cũng là giải pháp quan trọng để hình thành sức cạnh tranh cho nông nghiệp. Ngoài ra, cần phải đầu tư vào dịch vụ hỗ trợ và công nghiệp chế biến, kinh doanh nông sản.

Ví dụ để khắc phục khoảng cách xa từ Tây sang Đông, Trung Quốc ưu tiên phát triển cao tốc và tàu hỏa, đầu tư đồng bộ mạng lưới quốc lộ và đường nhánh giảm chi phí vận chuyển xuống còn 20%-30%. Chi phí vận chuyển đến cảng cách nơi sản xuất 1000 km của Mỹ năm 1998 là 5% với ngô thì Trung Quốc đã giảm từ 4% năm 1998 xuống 3% năm 2000. Tương tự, đậu giảm từ 10% xuống 3,5% (Mỹ 3,5%), và gạo giảm từ 10% xuống 7% (Mỹ 8%).

Hà Lan là một nước nhỏ, diện tích và dân số chỉ bằng vùng đồng bằng sông Cửu Long nhưng có tới 2800 km đường sắt, 110.000 km đường bộ, trong đó có 2400 km đường cao tốc. Đường hàng không đứng thứ 9 thế giới, với 80 hãng hàng không với 230 tuyến bay đến khắp các nước, nhờ đó hoa Hà Lan nhanh chóng chở đi khắp các chợ hoa thế giới. Đài Loan cũng xây dựng giao thông (đường sắt, đường bộ), hệ thống điện, viện nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp từ khi còn là thuộc địa. Sau độc lập, cơ sở hạ tầng thủy lợi, đường xá, thông tin, mạng điện phát triển mạnh... tạo nên lợi thế to lớn cho sản xuất nông nghiệp và đưa công nghiệp về nông thôn.

Việt Nam tuy mức thu nhập chung còn thấp nhưng giao thông tập trung phát triển vào hàng không. Hai vùng chuyên canh nông nghiệp chính của cả nước là đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên có vài ba sân bay nhưng không có hàng không chuyên dụng cho nông nghiệp, hoàn toàn không có đường sắt, hầu như không có đường cao tốc và không kết nối cảng biển trực tiếp, nông sản phải vận chuyển qua thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, các đầu tư dịch vụ hỗ trợ và hậu cần khác cho nông nghiệp cũng không tập trung ở các vùng chuyên canh nông nghiệp trên làm hạn chế lớn khả năng cạnh tranh của nông sản.

Khác với Việt Nam, Thái Lan phát triển dịch vụ phục vụ sản xuất để tạo sức cạnh tranh cho lợi thế nông nghiệp sẵn có. Trung tâm Dịch vụ xuất khẩu nông sản một cửa (POSSEC) giúp nhà xuất khẩu trái cây thủ tục hải quan, chứng nhận xuất xứ, kiểm dịch thực vật, an toàn vệ sinh, dịch vụ chiếu xạ, kho vận, đóng gói, tư vấn thị trường, luật lệ... ngay tại chỗ. Công nghiệp chế biến nông sản là ngành ưu tiên mũi nhọn được khuyến khích bởi chính sách miễn giảm thuế thu nhập, thuế kinh doanh, thuế lợi tức. Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong nông nghiệp được miễn giảm 50% thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị. FDI đầu tư vào lĩnh vực đặc biệt khó khăn và có sản phẩm xuất khẩu, được miễn hoàn toàn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 5 năm.

Singapore không có ngành nông nghiệp, phải nhập toàn bộ lương thực, thực phẩm để đáp ứng nhu cầu trong nước. Quốc gia này phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ kinh doanh nông sản để tạo lợi thế cạnh tranh, thu được giá trị gia tăng lớn từ nguyên liệu nhập khẩu của các nước sản xuất nông nghiệp. Công ty Wilmar International là doanh nghiệp sản xuất dầu cọ lớn nhất thế giới của Singapore dùng nguyên liệu của Malaysia và Đông Nam Á. Công ty Olam là nhà xuất khẩu hạt điều, hạt tiêu và cà phê hòa tan lớn nhất đóng ở Việt Nam. Công ty Wilmar của Singapore là khách hàng chính, đồng thời sở hữu 45% cổ phần của Bunge – công ty sản xuất

dầu thực vật lớn nhất Việt Nam đang chiếm lĩnh thành công ngành nguyên liệu thức ăn chăn nuôi béo bờ...

Ngoài vấn đề mô hình tăng trưởng, một câu hỏi khó khác cho quá trình công nghiệp hóa là lấy gì làm động lực phát triển cho điều hành của đất nước và vận động nhân dân? động lực lợi ích kinh tế của cơ chế thị trường thường được vận dụng dù nó đi kèm tâm lý ích kỷ, vụ lợi của cá nhân. Để tạo môi trường ổn định, xác lập trật tự cho xã hội, người ta dùng thiết chế nhà nước để cân đối lại, mặc dù giải pháp động lực này cũng gây ra tâm lý thụ động, hạn chế khả năng làm chủ và sáng tạo của người dân trong khi tạo nguy cơ tham nhũng, lãng phí. Mọi quan hệ cộng đồng là giải pháp trung gian quan trọng đóng vai trò tái lập công bằng, gìn giữ giá trị đa dạng của cuộc sống con người. Điều thú vị là nếu huy động được sức mạnh cộng đồng thì người dân sẽ trở thành chủ thể thực sự của quá trình phát triển.

Ở Singapore, Lý Quang Diệu chủ trương tạo ra của cải và dịch vụ cho mỗi gia đình làm chỗ dựa và sự ràng buộc chắc chắn với sự thịnh vượng và tương lai đất nước. Giải pháp là phát huy trách nhiệm người đứng đầu gia đình để cho mỗi công dân gắn bó, có trách nhiệm với quốc gia, có ý thức làm chủ. Chính phủ chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho họ thực hiện trách nhiệm tạo lập nhà cửa, lương hưu và chăm sóc sức khỏe. Công cụ của Singapore là Quỹ Tiết kiệm Trung ương thu từ lương lao động để đóng quỹ nhà ở, chăm sóc y tế và lương hưu, sau đó khuyến khích đầu tư kinh doanh và sản xuất. Nhờ thu hút thành công nội lực toàn dân kinh tế, Singapore tăng trưởng đều đặn suốt 30 năm, trở thành quốc gia công nghiệp với mức phúc lợi và công bằng xã hội cao nhất thế giới.

Ở Hàn Quốc, Park Chung Hee cho rằng nông thôn bị kìm hãm bởi chính tư duy thụ động, và ỷ lại của nông dân. Nếu làm cho họ tin tưởng, làm việc chăm chỉ, chủ động và đoàn kết thì nông thôn sẽ thịnh vượng. Giải pháp là giúp nông dân thành lập tổ chức cộng đồng, bầu ra thủ lĩnh để tự quản phát triển nông nghiệp, nông thôn. Chính phủ chỉ tạo điều kiện giúp nông dân bằng Chương trình Làng mới. Nhà nước hỗ trợ vật tư, tiền vốn, hướng dẫn kỹ thuật để nông dân xây dựng các công trình phục vụ đời sống gia đình, phục vụ công cộng và nâng cao thu nhập. Cộng đồng tự đóng góp công sức, tiền của, ra quyết định, điều hành, nghiệm thu, sử dụng. Làng nào làm tốt mới được hỗ trợ tiếp, kết quả được đánh giá công khai. Kết quả là sau 8 năm, cơ sở hạ tầng nông thôn được xây dựng hoàn tất. Sau 6 năm thu nhập nông thôn tăng 3 lần, bằng mức trung bình cư dân thành phố.

Mấu chốt của giải pháp cộng đồng là hình thành được tổ chức của nông dân. Đài Loan có Nông hội, Nhật Bản là Liên hiệp hợp tác xã và Hàn Quốc là Liên đoàn hợp tác xã... do nông dân trực tiếp bầu ra (Đài Loan trợ cấp 50% vốn và giao cho

Nông hội quản lý nhiều khoản đầu tư cho nông thôn, kinh phí khuyến nông của Nông hội được nhà nước giúp ban đầu 70% về sau giảm còn 32%). Về chính trị, họ là đại diện chính thức của nông dân để Nhà nước tiến hành các chương trình đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn, xóa đói giảm nghèo. Hội đồng quản trị từ cơ sở đến trung ương đều do nông dân bầu, giám đốc điều hành do Hội đồng tuyển và hợp đồng, bảo vệ và phản ánh quyền lợi của nhân dân.

Về kinh tế, hợp tác xã và nông hội đảm nhiệm toàn bộ vai trò buôn bán và xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp đầu vào và sản phẩm đầu ra của sản xuất nông nghiệp, nắm giữ các ngân hàng, doanh nghiệp, chợ bán buôn, sở hữu kho tàng bến bãi chính,... Ở Đài Loan cung cấp 40% tín dụng cho nông dân, là tổ chức độc quyền mua bán, dự trữ nông sản chính và phân phối phân bón, vật tư nông nghiệp cho nông dân. Gần 50% chợ bán buôn nông sản, 62% chợ thủy sản do kinh tế hợp tác của nông dân nắm giữ. Ở Nhật Bản, HTX nông nghiệp cung ứng vật tư nông nghiệp, tín dụng, tiêu thụ sản phẩm, sử dụng máy móc thiết bị, ngày nay bao trùm cả các lĩnh vực phúc lợi xã hội như giáo dục, văn hóa, cải thiện điều kiện sống, du lịch, bảo hiểm. Hợp tác xã tiêu thụ trên 90% gạo, rau; hoa quả, sữa tươi, thịt bò trên 50%.

Tóm lại, trên thế giới chỉ có dăm ba nền kinh tế công nghiệp hóa thành công từ sau năm 1945. Trong nhiều yếu tố dẫn đến kết quả tốt đẹp đó, có vai trò quan trọng của việc ưu tiên tập trung đầu tư phát triển nông nghiệp trong giai đoạn đầu, việc áp dụng một mô hình phát triển bao trùm. Một nền kinh tế mà cơ sở hạ tầng, nhất là đường sắt, đường cao tốc được xây dựng để thu hút đầu tư công nghiệp và phát triển đô thị đến mọi miền nông thôn. Lao động nông thôn rời khỏi sản xuất nông nghiệp có thể chuyển sang sản xuất phi nông nghiệp ngay tại quê nhà.

Một khi 70 - 80% dân số sống ở nông thôn được hưởng lợi ích của quá trình công nghiệp hóa, có việc làm phi nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp phát triển thì thu nhập của nông thôn sẽ nâng lên mức xấp xỉ thu nhập của đô thị. Với sức dân và trí tuệ của cả nước lớn mạnh thì quá trình phát triển nông thôn cả về cơ sở hạ tầng dẫn dịch vụ kỹ thuật sẽ diễn ra một cách tự nhiên với chất lượng cao. Nông thôn bao la sẽ trở thành thị trường to lớn để thúc đẩy công nghiệp phát triển. Không còn hiện tượng di cư, các thành phố tăng trưởng hiệu quả với quy mô hợp lý, tiết kiệm được đầu tư công và xóa bỏ được các mâu thuẫn xã hội, cải thiện môi trường sống cả nước.

Đây là điểm mấu chốt tạo nên sự thành công của các quốc gia áp dụng mô hình phát triển bao trùm. Việt Nam là một nước có lợi thế về nông nghiệp có điều kiện để xây dựng nên lợi thế cạnh tranh của mình bằng đầu tư vào dịch vụ như

Singapore, đầu tư vào khoa học công nghệ như Hà Lan, đầu tư và công nghiệp chế biến như Thái Lan, v.v để thực sự trở thành một cường quốc nông nghiệp.

Tóm lại, thực tế phát triển kinh tế của các quốc gia thành công trên thế giới và và thực tiễn Việt Nam cho thấy trong điều kiện ngày nay rõ ràng có các giải pháp chiến lược và mô hình phát triển để một nước nông nghiệp tiến hành công nghiệp hóa thành công. Với những quốc gia có lợi thế nông nghiệp như Việt Nam, nếu có quyết tâm chính trị trong sáng và định hướng đường lối đúng qui luật thì có thể tạo ra bước đột phá về phát triển nông nghiệp nông thôn và nông dân làm nền tảng tích lũy công nghiệp hóa.

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ BỐI CẢNH QUỐC TẾ, TRONG NƯỚC VÀ ĐỔI MỚI TƯ DUY PHÁT TRIỂN KINH TẾ

TS. Lưu Bích Hồ

Bài này tập trung vào nhận xét đánh giá khái quát về tình hình, dự báo những nét lớn về bối cảnh quốc tế, trong nước hiện nay và 5-10 năm tới, nêu ra một số suy nghĩ bước đầu về đổi mới tư duy phát triển kinh tế trong thời gian tới.

1. Bối cảnh quốc tế

Thế giới đang đứng trước bối cảnh và cục diện phát triển bất định chưa từng có với các xu hướng và diễn biến rất phức tạp đan xen: Tiếp tục toàn cầu hóa, đa phương hóa, tự do hóa thương mại đầu tư đan xen chủ nghĩa dân tộc biệt lập, đơn phương, bảo hộ, chiến tranh thương mại, tiền tệ, cọ xát, đối đầu; cách mạng CN 4.0, phát triển bền vững bao trùm đan xen phân hóa giàu nghèo, hủy hoại môi trường, biến đổi khí hậu; hòa bình ổn định, hợp tác phát triển đan xen chiến tranh lạnh, chạy đua vũ trang và xung đột vũ trang, xung đột tôn giáo, sắc tộc, khủng bố... Lực lượng và tác nhân chủ yếu chi phối cục diện thế giới hiện nay và sắp tới là sự giành giật vị trí và vị thế chiến lược chi phối thế giới và khu vực diễn ra giữa các cường quốc Mỹ - Trung Quốc - Nga, kéo theo các đồng minh hoặc liên kết cũ và mới. Cuộc cạnh tranh, đấu tranh, giành giật này sẽ kéo dài, phức tạp, khó lường, chứa đựng nhiều rủi ro và thậm chí có nguy cơ bùng nổ nghiêm trọng. Chỉ khi nào có sự ngã ngũ thắng thua, hoặc thắng nhiều hơn thua, hoặc không thắng không thua, mới có thể tạm thời dịu đi và thỏa hiệp. Tuy nhiên, trong sự bất định của cục diện chung, duy trì hòa bình và tránh khỏi chiến tranh thế giới mới vẫn có nhiều triển vọng; toàn cầu hóa, tự do hóa (thương mại đầu tư), cách mạng CN.4.0, hợp tác hội nhập tùy thuộc nhau để phát triển vẫn là dòng chảy chính của thời đại, dù phải vượt qua nhiều thác ghềnh, khúc khuỷu, cạnh tranh cọ xát khốc liệt, có khi có đổ vỡ nhất định.

Chính trị, địa chiến lược:

Các lực lượng chi phối thế giới đang xoay chuyển cọ xát đối chọi vật lộn để mưu cầu sự cân bằng hoặc vượt lên về thế lực, quyền lực, vị thế chiến lược.

Trong sự cân bằng hoặc vượt lên ấy, nếu đạt được, vẫn luôn chứa đựng đầy mâu thuẫn, tranh chấp, hợp tác đan xen đấu tranh, không ai đè bẹp được ai. Không cùng thắng thì cùng thua hoặc không thắng không thua, cuối cùng là thỏa hiệp. Trong thời đại vũ khí hạt nhân hủy diệt, rất khó hoặc không thể hủy diệt nhau.

Sau đây là một số dự báo về động thái của các cường quốc và các quan hệ đối tác quan trọng:

Mỹ cố giữ vị trí số 1 và còn khá lâu ở vị trí đó theo học thuyết Nước Mỹ trước hết và trên hết, làm cho nước Mỹ vĩ đại trở lại và mãi mãi vĩ đại. Mỹ vẫn giữ đồng minh ở cả Đông và Tây: Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, NATO, Israel, Arap Saudi... Mỹ Nga đối chọi giảm dần, Mỹ chuyển từ Nga sang Trung Quốc trong chiến lược lâu dài. Mỹ lấy lại lợi ích kinh tế từ Trung Quốc, hạn chế / ngăn cản Trung Quốc thành số 1 thế giới. Mỹ cố giữ vai trò đối trọng ở trên cơ / không lép vế ở Châu Á - Thái bình dương (Ấn độ - Thái bình dương theo quan niệm của Mỹ) về an ninh. Mỹ thừa nhận Triều tiên và kéo Triều Tiên về với Hàn Quốc. Mỹ thực hiện chủ nghĩa đơn phương và song phương, lần lượt ký kết các hiệp định kinh tế thương mại với từng quốc gia đối tác để có lợi nhiều hơn cho Mỹ...

Mỹ với Việt Nam: Hai bên duy trì quan hệ đối tác toàn diện lâu dài, có thể ngày càng tốt hơn, hiệu quả hơn cho cả hai nước về kinh tế, VN sẽ tăng cường, mở rộng quan hệ thương mại đầu tư và các mặt khác. Mỹ muốn tranh thủ VN đi cùng Mỹ trong vấn đề an ninh khu vực. Hợp tác quốc phòng an ninh sẽ được tăng cường từng bước, tùy thuộc vào thái độ của VN.

Trung Quốc mạnh lên trong một thập kỷ tới nhưng không vượt được Mỹ do phải chọi với Mỹ trong chiến tranh thương mại sẽ mở rộng và gia tăng cường độ. Trung Quốc cố thâm tóm Biển Đông và chi phối ASEAN nhưng rất khó thực hiện cũng do lực cản từ Mỹ, đồng minh và một số nước ASEAN. Trung Quốc giữ Triều tiên làm lá chắn và khu đệm. Trung Quốc chưa thể thu hồi Đài loan / thống nhất quốc gia nhưng vẫn kiên quyết chống Đài Loan độc lập. Xã hội trong nước Trung Quốc có nhiều vấn đề phức tạp về dân tộc thiểu số và phân hóa giàu nghèo. Kinh tế Trung Quốc phát triển chậm lại do chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và nhiều hạn chế khác. Tuy vậy, Trung Quốc vẫn kiên trì mục tiêu Giác mộng Trung Hoa, Chiến lược “Made in China 2035”, Sáng kiến Vành đai và con đường, vượt Mỹ về tổng lực kinh tế (tổng GDP) trước năm 2030 và thành nước hiện đại văn minh hàng đầu thế giới vào giữa thế kỷ, dù không chắc chắn thực hiện được. Trong chiến tranh thương mại mở rộng hơn với Mỹ, Trung Quốc không nhượng bộ vô điều kiện mà chống chọi bằng mọi cách cả cứng và mềm, tăng cường tự lực và tranh thủ hợp tác với tất cả các nước để phá thế bị ngăn chặn của Mỹ.

Trung Quốc với Việt Nam:

Trung Quốc với Việt Nam như thế nào đã rõ ràng và không thay đổi. Quan hệ hai nước nếu thuận chiều thì tốt và hợp tác, trái chiều thì chống, phá, đấu tranh. Vấn đề tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên biển là trường kỳ.

Việt Nam sẽ nhất quán chung sống hoà bình, hợp tác đấu tranh trường kỳ, tranh thủ mặt thuận, kiềm chế mặt nghịch. Đấu tranh lấy cứng chọi cứng, lấy mềm đáp mềm. Cốt yếu là lãnh đạo sáng suốt, khôn khéo, toàn dân đồng lòng, đồng thuận. Trong tổng thể và trong từng sự việc cụ thể, tìm mọi cách giữ bất biến là lợi ích quốc gia dân tộc, ứng vạn biến là tinh táo định rõ được mất để có được không mất, được nhiều hơn mất, hoá giải tranh chấp, cùng có lợi, tránh một chiều và cực đoan, không sợ, không coi thường mà nghiêm chỉnh (nhận chân) ứng đối. Tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của bạn bè khu vực và thế giới. Chỉ khi nào VN mạnh hẳn, hiện đại hoá thành công mới có thể thoát tình cảnh hiện nay.

Nga nhẹ dần về an ninh với EU và Mỹ, chuyển sang phát triển kinh tế nhiều hơn. Kinh tế Nga cần đổi mới mô hình mới phát triển nhanh được, nhưng chưa thấy rõ sự đổi mới này trong trước mắt. Nga xoay sang Châu Á rõ hơn, phối hợp Trung Quốc để hạn chế Mỹ khi cần, hoặc phối hợp với Mỹ để hạn chế Trung Quốc khi cần. Nga gia tăng quan tâm Biển Đông và quan hệ với ASEAN. Trong tương quan quan hệ Nga - Trung Quốc và Nga - Việt Nam, Nga nghiêng về Trung Quốc nhiều hơn. Nga giữ quan hệ tốt với Triều tiên, hỗ trợ để có biên giới và vùng đệm an toàn.

Trong quan hệ với VN, hai nước duy trì và phát triển quan hệ truyền thống tốt đẹp đã có, quan hệ đối tác chiến lược toàn diện ngày càng thiết thực hiệu quả hơn trên những lĩnh vực VN có nhu cầu và Nga có khả năng đáp ứng như đã cam kết (dầu khí, năng lượng, cơ khí chế tạo, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, văn hóa...); tiếp tục hợp tác quốc phòng về vũ khí khí tài quân sự, công nghệ thông tin, đào tạo nhân lực.... Những hợp tác này cơ bản không kèm theo mục đích chính trị gây khó khăn cho VN.

ASEAN thiếu gắn kết, mấy nước Campuchia, Philipine, Thái lan thân Trung Quốc với mức độ khác nhau để tranh thủ làm ăn. Các nước còn lại giữ độc lập, trung lập và cảnh giác Trung Quốc, nhưng cũng tranh thủ làm ăn. Hợp tác kinh tế nội khối ASEAN sẽ có tiến triển nhưng hợp tác với bên ngoài ASEAN vẫn là chính. Trong vấn đề Biển Đông, ASEAN còn phải tiếp tục tìm kiếm sự đồng thuận trong quan hệ với Trung Quốc, cố đạt tới COC thực chất và ràng buộc cụ thể bảo đảm được hòa bình, ổn định, nhưng còn rất nhiều khác biệt quan điểm nên khó định được nội dung và thời gian thỏa thuận.

Nhật Bản, Hàn Quốc, CHDCND Triều tiên có thể tiến dần tới giải tỏa căng thẳng, cùng với Mỹ và Trung Quốc đi tới thỏa thuận bảo đảm hòa bình ổn định ở khu vực Đông Á và Biển Hoa Đông. Triều tiên xoay dần sang phát triển kinh tế, dựa Trung Quốc, hợp tác hai miền Bắc Nam, có thể hợp tác với Mỹ, Nhật Bản. Lâu dài có thể đi tới thống nhất một nước hai chế độ trên bán đảo Triều Tiên. Nhật Bản và

Hàn Quốc vẫn là đối tác chiến lược quan trọng của VN về kinh tế trong khu vực và giữ hòa bình an ninh trên Biển Đông, VN cần tranh thủ phát huy các nhân tố tích cực và thuận lợi này.

Ấn độ đang nổi dần lên như một cường quốc mới có vai trò quan trọng đối với cả ba cường quốc Mỹ Trung Nga mà ba nước này đều muốn tranh thủ và Ấn độ cũng giữ vị trí ở giữa và hành xử có lợi nhất cho mình. Mỹ đưa ra khái niệm Ấn độ - Thái bình Dương cho thấy vai trò quan trọng của Ấn độ trong không gian địa chính trị này và trong cuộc chơi toàn cầu. VN cần tranh thủ quan hệ truyền thống tốt đẹp và quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với Ấn Độ để hợp tác phát triển kinh tế, KHCN... và an ninh trên Biển Đông.

Hai nước *Úc và NewZealand* gắn với Mỹ, Anh nhưng có vị trí quan trọng trong khu vực về kinh tế và an ninh. VN có quan hệ đối tác chiến lược với Úc, quan hệ đối tác toàn diện với NewZealand, quan hệ với cả hai nước trong APEC, CPTPP, sẽ phát triển tốt hợp tác kinh tế và có cả QPAN, cần giữ gìn và phát huy, tránh bị ảnh hưởng bởi các vấn đề như nhân quyền.

EU đang cấu trúc lại và vượt qua nguy cơ phân ly sau Brexit, xây dựng lại cộng đồng này theo một tư duy và mô hình phù hợp bối cảnh mới, giải quyết hài hòa lợi ích quốc gia với cả cộng đồng, trong đó Đức và Pháp vẫn là những trụ cột chính để giữ gìn sự liên kết. Với VN, đây là quan hệ đối tác chiến lược rất quan trọng về kinh tế cần duy trì và phát huy cao nhất có thể, vượt qua những biến cố gần đây về vụ Trịnh Xuân Thanh, vấn đề nhân quyền..., tiến tới ký kết và thực hiện tốt EVFTA mở ra triển vọng hợp tác mới sâu rộng hiệu quả hơn, nhất là tranh thủ công nghệ của CN 4.0, chủ yếu với Đức, Pháp và cả Anh dù không còn trong EU.

Khu vực *Bắc Mỹ* đang có những biến đổi lớn dưới tác động chính sách của chính quyền Donald Trump. Sự hủy bỏ NAFTA thay bằng Hiệp định Mỹ - Mexico-Canada (USMCA) theo hướng công bằng hơn với Mỹ và buộc hai nước Canada, Mexico bị hạn chế trong quan hệ với các nước ngoài khối này mà chưa là nền kinh tế thị trường, với mục đích cùng Mỹ ngăn chặn Trung Quốc... Tình hình nhập cư qua biên giới Mỹ - Mexico căng thẳng hơn. Dù vậy, quan hệ của Canada và Mexico với VN sẽ không có biến động lớn, sẽ vẫn phát triển tốt trong CPTPP, nhất là Canada đã có quan hệ đối tác toàn diện, có thể tăng cường hợp tác kinh tế, KHCN, GDĐT...

Khu vực *Trung và Nam Mỹ* đang diễn ra một số cuộc khủng hoảng mà nổi bật là ở Venezuela. Phát triển kinh tế có chiều hướng chậm lại và vị trí sân sau của Mỹ cũng giảm bớt. Cu ba trong quan hệ đối tác đặc biệt với VN đang thực hiện cập nhật mô hình phát triển là yếu tố tích cực mới. Ngoài Cu ba, khu vực này cũng sẽ có

nhiều cải thiện quan hệ hợp tác với VN trong quan hệ đối tác toàn diện (Chile, Brazil, Venezuela, Argentina), trong khuôn khổ APEC và với một số nước tham gia CPTPP (Chile, Peru).

Với khu vực *Trung Đông, Châu Phi*, trong sự hợp tác phát triển ngày càng sâu rộng hơn, chủ yếu khai thác thị trường xuất khẩu mới, VN cần coi trọng quan hệ hợp tác với Nam Phi có quan hệ đối tác toàn diện và với Israel về hợp tác KHCN đỉnh cao kèm theo đào tạo nhân lực chất lượng cao...

Kinh tế và khoa học công nghệ:

Quá trình toàn cầu hoá, tự do hoá, tùy thuộc lẫn nhau là tất yếu. Biệt lập, bảo hộ chỉ để điều chỉnh theo hướng cân bằng lợi ích, vị thế của một số nước đã bị mất đi trong quá trình liên kết, trong cuộc chơi toàn cầu. Các định chế mới theo hướng tự do hóa vẫn đang hình thành như CPTPP, RCEP, FTAAP...trong xu thế Châu Á – Thái Bình dương đã và ngày càng trở thành khu vực phát triển năng động nhất của thế giới.

CN 4.0 sẽ tác động rất mạnh đến dòng chảy Toàn cầu hóa, phát triển nền kinh tế số, khi vấn đề sở hữu trí tuệ được xử lý hợp lý buộc phải kết nối không chỉ con người mà cả vạn vật để cùng chơi, ai không tham gia chỉ thiệt. Tuy nhiên mọi liên kết đều phải tính tới lợi ích chung, lợi ích từng bên, các quy định có cứng có mềm, phối hợp và bổ trợ giữa các định chế, cơ chế liên kết khu vực. Minh bạch là thiết yếu, dù không thể tuyệt đối.

Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ngày càng mở rộng trên nhiều mặt cả đầu tư, sở hữu trí tuệ, tiền tệ, an ninh quốc phòng, địa chính trị, đang dẫn tới chiến tranh lạnh...sẽ làm thay đổi lớn cục diện chính trị kinh tế thế giới, phân bố lại tương quan sức mạnh, thế lực, vị thế giữa các cường quốc đã có và mới nổi...Do đó, sẽ còn phức tạp, kéo dài, khó tiên lượng. Trong và sau những tranh chấp lớn và quyết liệt này, có thể sẽ sản sinh những chiến lược chính sách mới, những tư duy, học thuyết phát triển mới cả kinh tế và chính trị an ninh mà chúng ta cần nắm bắt được, thích ứng với bối cảnh mới và xác định, điều chỉnh tư duy, chiến lược, chính sách phát triển của ta cho phù hợp.

Bối cảnh thế giới nói trên tuy mới chỉ được xem như một số dự báo có nhiều khả năng, song sẽ còn nhiều biến động lớn bất định, khó lường. Trong bối cảnh đó, dù thế nào, VN cũng phải chủ động được về tư duy chiến lược như sẽ trình bày dưới đây trên cơ sở theo sát và nắm vững được các diễn biến của tình hình và các thay đổi chiến lược, chính sách của các đối tác, đối tượng, có sự phản ứng kịp thời phù hợp trong từng thời điểm. Điều đáng nhấn mạnh nhất là tránh chủ quan duy ý chí, tư duy giáo điều không phù hợp với quy luật khách quan và xu thế phát triển của thế giới và thời đại.

2. Bối cảnh trong nước

Chúng ta đã đổi mới hơn 30 năm. Quảng đường có thể xem là không ngắn, đủ để đổi mới căn bản và toàn diện cả kinh tế, chính trị, xã hội. Tuy nhiên nhìn lại thấy rõ chưa được như vậy. Chặng đường đổi mới đem lại nhiều thành công và cũng còn không ít hạn chế, trải qua nhiều khó khăn, khúc khuỷu, dích dắc, lúng túng. Đổi mới kinh tế và chính trị chưa đồng bộ. Riêng đổi mới kinh tế, có thành công lớn, nhưng cũng còn chậm và chưa đạt yêu cầu, như doanh nghiệp nhà nước lúng cùnng kéo dài, kinh tế tư nhân vất vả vượt cạn, kinh tế FDI lượng nhiều chất ít, nội lực nền kinh tế phát triển chậm, mô hình tăng trưởng cũ dai dẳng kéo dài. ...

Nguyên nhân chủ yếu là tư duy kinh tế còn nhiều khúc mắc. Sự tiếp cận với tư duy phát triển mới của thế giới và thời đại chưa nhanh nhạy. Tư duy kinh tế còn bị gò bó trì kéo bởi bệnh bảo thủ giáo điều. Sự thoái hóa biến chất của bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, kể cả ở cấp lãnh đạo, đến mức nghiêm trọng, làm nặng nề thêm công cuộc đổi mới từ hoạch định chính sách đến thực tiễn hoạt động...

10 năm qua, tình hình và cục diện thế giới biến đổi quá lớn, bất ngờ, tác động rất mạnh và sâu xa đến VN. Kinh tế đi vào thời kỳ bất ổn, sa sút, tăng trưởng chậm hẳn, xã hội bức xúc, văn hóa biến dạng, tham nhũng lan tràn, bộ máy kém hiệu lực... Sự phát triển chủ yếu về lượng, bề nổi, kém về chất, thiếu tính nền tảng và bền vững.

Mấy năm sau Đại hội XII đã có chuyển biến tích cực, kinh tế khởi sắc, chống tham nhũng quyết liệt. Đảng có nhiều quyết sách mới về kinh tế, chống tham nhũng...; Chính phủ chỉ đạo điều hành đã đổi mới nhiều về thể chế, môi trường kinh doanh và quyết liệt tổ chức thực hiện; sự nỗ lực vượt bậc của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân chống đỡ và vượt qua khó khăn. Tuy vậy, mặt hạn chế cũng còn nhiều, nhất là lòng tin vào triển vọng phát triển chưa được củng cố vững chắc. Đất nước vẫn tụt hậu xa về kinh tế. Việc tổ chức thực hiện các chính sách, giải pháp vẫn còn bất cập, chủ yếu do đổi mới bộ máy quản lý còn chậm.

Dự báo đến năm 2020, một số mục tiêu Chiến lược khó đạt, như tốc độ tăng GDP và GDP/ người, cơ cấu ba khối ngành kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, ba đột phá chiến lược, tái cơ cấu, chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Mục tiêu cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại đã bị đẩy lùi...

3. Tiếp tục đổi mới tư phát triển kinh tế

Vấn đề cốt yếu là đường hướng và mô hình phát triển.

Mục tiêu: Độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, hoà bình, giàu mạnh, hiện đại, văn minh, dân chủ, công bằng, tự do, hạnh phúc. Đó là CNXH.

Tư duy phát triển: Cốt lõi Dân là gốc. Của dân, do dân, vì dân. Độc lập, tự do, hạnh phúc. Đó là tinh hoa của Tư tưởng Hồ Chí Minh. Thể hiện trên các mặt:

Chính trị dân chủ, pháp trị. Dân tín nhiệm và kiểm soát quyền lực của Đảng và Nhà nước qua các cơ quan dân cử, khi cần thì trưng cầu dân ý. Quan trọng nhất là chọn được người đứng đầu cả nước và từng cấp trong sáng, trí tuệ và khi không còn được như vậy cần thay đổi. Nhà nước pháp quyền với tam quyền độc lập và kiểm soát lẫn nhau, công khai minh bạch, trách nhiệm giải trình. Đảng lãnh đạo trên cơ sở thượng tôn Hiến pháp và pháp luật.

Kinh tế thị trường tiến tới hiện đại, luôn luôn phát triển bền vững bao trùm. Kinh tế thị trường ngày càng hoàn thiện qua từng bước phát triển cùng với vai trò của nhà nước hoàn thiện tương ứng. Sở hữu tư nhân / cá nhân là động lực chủ yếu; sở hữu hỗn hợp ngày càng phổ biến. Nền kinh tế đi nhanh vào cách mạng CN 4.0.

Văn hoá tiên tiến có bản sắc, tính dân tộc gắn với tính hiện đại trong từng lĩnh vực. Giá trị chủ yếu cần xây dựng là sáng tạo, phát triển, văn minh. Tập trung cho phát triển con người, nâng cao dân trí, cải cách giáo dục.

Xã hội cộng đồng (các tổ chức xã hội) được hình thành phát triển như một nền tảng xã hội, là cầu nối giữa giữa Đảng và Nhà nước với nhân dân, là môi trường rộng mở để mọi người dân được sống và hoạt động theo đúng tinh thần dân chủ, tự do, sáng tạo, trong khuôn khổ pháp luật, bảo đảm kỷ cương, kỷ luật.

Đối ngoại hội nhập ngày càng sâu rộng theo chuẩn mực quốc tế và bảo đảm lợi ích quốc gia dân tộc. Bất biến ứng vạn biến. Bất biến: giữ vững chủ quyền và lợi ích quốc gia dân tộc. Vạn biến: thích hợp, thích ứng, thích nghi, thiết thực theo mục tiêu, luôn đổi mới, linh hoạt, sáng tạo.

Bước đi: Tuần tự và nhảy vọt. Kinh tế và KHCN cái gì bút được bút ngay, chưa được thì làm chắc, hiệu quả, tạo điều kiện và tiền đề. Chuyển đổi từng bước hình thành mô hình phát triển mới - mô hình phát triển bền vững bao trùm.

Trong 5-10 năm tới tập trung vào:

- Đổi mới chính trị mở đường cho đổi mới cải cách kinh tế, xã hội. Đổi mới sự lãnh đạo của Đảng, coi sự đổi mới này có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển đất nước trong thời kỳ tới. Đảng phát huy dân chủ trong Đảng, tinh lọc bộ máy của Đảng và Nhà nước. Thực hiện đầy đủ nhà nước pháp quyền, kiểm soát quyền lực thông qua hệ thống các cơ quan dân cử, tổ chức xã hội, hệ thống truyền thông đại chúng và khi cần thiết thì trưng cầu dân ý tự do minh bạch. Phát triển mạnh các tổ chức xã hội.

- Phát triển kinh tế thị trường tiến lên hiện đại theo những chuẩn mực và thông lệ quốc tế, không vì định hướng XHCN mà làm trái với những chuẩn mực và thông lệ phổ biến đó. Đến năm 2030 thực hiện thành công công nghiệp hóa, trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Phát triển kinh tế đi ngay, đi nhanh vào năng suất, chất lượng trên cơ sở tiến bộ KH-CN và đổi mới sáng tạo, vận dụng cách mạng CN 4.0, coi năng suất lao động, năng suất tổng hợp TFP, cạnh tranh bình đẳng, minh bạch là yếu tố chủ yếu, quyết định tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững bao trùm. Kiên quyết không để việc chạy theo thành tích, tư duy nhiệm kỳ, lợi ích nhóm, chủ nghĩa thân hữu chi phối mọi hoạt động kinh tế, xã hội.

- Thật sự coi trọng và bằng mọi cách chấn hưng nền giáo dục quốc dân, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng ngày càng cao, sử dụng người tài, nâng cao dân trí, coi đây là yếu tố quyết định nhất cho phát triển đất nước bền vững lâu dài.

- Ra sức xây dựng nền văn hóa tiên tiến hiện đại có bản sắc VN, thật sự tạo được nền tảng tinh thần, đạo đức của xã hội mới. Xây dựng giá trị mới phát triển, sáng tạo, văn minh là nền tảng và động lực của sự phát triển con người và xã hội.

- Tiếp tục hội nhập quốc tế sâu rộng, hiệu quả trên cơ sở tăng cường và phát huy nội lực mọi mặt. Phát huy vị trí, vị thế địa chính trị, địa kinh tế đặc thù của VN trong quan hệ quốc tế, đa phương hóa đa dạng hóa, kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong mọi hoạt động xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước.

Kết luận: Hơn 10 năm tới là thời kỳ quyết định đất nước ta vượt qua thách thức tụt hậu trên cơ sở đổi mới toàn diện để phát triển theo mô hình mới bền vững bao trùm, phát huy cao nhất sức mạnh dân tộc gắn với tranh thủ tối đa sức mạnh thời đại, giữ vững độc lập chủ quyền, trở thành nước công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, có vị trí xứng đáng của một quốc gia với hơn 100 triệu dân và một dân tộc Việt Nam được nể trọng trong khu vực và trên thế giới./.

